



Con Đường từ Chủ nghĩa Độc đoán đến Dân chủ hóa ở Indonesia

Paul J. Carnegie



CON ĐƯỜNG TỪ
CHỦ NGHĨA ĐỘC ĐOÁN
ĐẾN DÂN CHỦ HÓA
Ở INDONESIA

Trang này chủ ý để trống

Con Đường
từ Chủ nghĩa Độc đoán
đến Dân chủ hóa
ở Indonesia

Paul J. Carnegie

palgrave
macmillan

Indonesia đã thay đổi vượt quá sự nhận ra. Nó có một quốc hội hoạt động . . . một tổng thống được bầu trực tiếp, một nền báo chí tự do, đủ loại NGO và các nhóm áp lực, và một xã hội dân sự rất tích cực. Những người đi xa Indonesia và quay lại sửng sốt thấy tất cả những thứ này mà đã là không thể tưởng tượng nổi thậm chí năm năm trước.

Edward McBride, *The Economist*, December 9, 2004

Nền dân chủ mới, tuy vậy, bị đè nặng bởi một di sản từ lịch sử Indonesia, đặc biệt từ Trật tự Mới của Suharto, mà đã kéo dài hơn ba thập kỷ. Đối với chất lượng của nền dân chủ hậu-Suharto, nghiêm trọng nhất trong số những di sản này là một truyền thống ăn sâu của chính trị gia sản (patrimonial politics), mà được làm vững chắc thêm bởi sự sống sót của các nhóm lợi ích (chính trị, quan liêu, quân đội và kinh doanh) hùng mạnh có gốc rễ trong quá khứ Trật tự Mới của đất nước . . . kết cục của sự tranh đua đang diễn ra vì quyền lực giữa các nhóm lợi ích này và các lực lượng ủng hộ cải cách dân chủ sâu hơn sẽ xác định liệu nền dân chủ gia sản đã mở mang . . . có trở thành một trật tự chính trị ổn định hay tiến hóa thành một hệ thống khai phóng (liberal) hơn.

Douglas Webber, Joint Sessions of the European Consortium of
Political Research, Granada, April 14–19, 2005

Tặng I, J, M, M

Trang này chủ ý để trống

Mục lục

Lời giới thiệu	x
Lời nói đầu	xiv
Lời cảm ơn	xvi
Danh mục chữ viết tắt	xviii
Từ điển thổ ngữ	xxii
Phần I	
Dẫn nhập	3
Phần II Khung khổ cho Diễn giải sự Mơ hồ trong Dân chủ hóa	
1 Dân chủ hóa và sự Mơ hồ	11
2 Dân chủ hóa và các Chuyện kể có Văn cảnh	43
Phần III Dân chủ hóa Indonesia	
3 Dân chủ hóa và <i>Politik Aliran</i>	61
4 Dân chủ hóa và Chính trị Islamic	81
5 Dân chủ hóa và Tầng lớp Trung lưu	93
6 Dân chủ hóa và Hệ thống Đảng	105
Phần IV Tác động của Dân chủ hóa	
7 Dân chủ hóa và Phi Tập trung hóa	119
8 Kết luận	137
9 Phụ lục: Jokowi đã thắng và dân chủ đã sống sót thế nào, tiểu luận của <i>Marcus Mietzner</i>	141
Tài liệu tham khảo	165
Index	189

Lời giới thiệu

Bạn đọc cầm trên tay cuốn thứ ba mươi * của tủ sách SOS², cuốn *Con đường từ Chủ nghĩa độc đoán đến Dân*

* Các quyển trước gồm:

1. J. Kornai: *Con đường dẫn tới nền kinh tế thị trường*, Hội Tin học Việt Nam 2001, Nhà Xuất bản Văn hoá Thông tin (NXB VH TT) 2002; *Con đường dẫn tới nền kinh tế tự do* (NXB Tri thức. 2007)
2. J. Kornai: *Hệ thống Xã hội chủ nghĩa*, NXB Văn hoá Thông tin 2002
3. J. Kornai- K. Eggleston: *Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng*, NXB VH TT 2002
4. G. Soros: *Giả kim thuật tài chính*
5. H. de Soto: *Sự bí ẩn của tư bản*, NXB Chính trị Quốc gia, 2006 [Sự bí ẩn của Vốn]
6. J. E. Stiglitz: *Chủ nghĩa xã hội đi về đâu?*
7. F.A. Hayek: *Con đường dẫn tới chế độ nông nô*
8. G. Soros: *Xã hội Mở*
9. K. Popper: *Sự Khốn cùng của Chủ nghĩa lịch sử*
10. K. Popper: *Xã hội mở và những kẻ thù của nó*, I, Plato
11. K. Popper: *Xã hội mở và những kẻ thù của nó*, II, Hegel và Marx
12. Thomas S. Kuhn: *Cấu trúc của các cuộc Cách mạng Khoa học*
13. Thomas L. Friedman: *Thế giới phẳng*, Nhà xuất bản Trẻ, 2006
14. *Một năm Hội nghị Diên Hồng Hungary* do Nguyễn Quang A tuyển, dịch, biên soạn
15. Kornai János: *Bằng Sức mạnh Tư duy, tiểu sử tự thuật đặc biệt*, NXB Thanh Hóa, 2008
16. Kornai János: *Lịch sử và những bài học*, NXB Tri thức, 2007
17. Peter Drucker: *Xã hội tri thức, Quản lý, Kinh doanh, Xã hội và Nhà nước*, tập tiểu luận
18. Murray Rothbard: *Luân lý của tự do*
19. Amartya Sen: *Tư tưởng về công bằng*
20. Kornai János: *Chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa tư bản, dân chủ và thay đổi hệ thống*
21. Kornai János: *Các ý tưởng về chủ nghĩa tư bản*, NXB Thời Đại, 2012.
22. Robert Kagan: *Thế giới mà Mỹ tạo ra*, 2012
23. Daron Acemoglu, James A. Robinson: *Vì sao các Quốc gia Thất*

chủ hóa ở Indonesia (The Road from Authoritarianism to Democratization in Indonesia) của Paul J. Carnegie (2010). Đây là cuốn thứ 8 về kinh nghiệm chuyển đổi từ chế độ độc tài sang các chế độ dân chủ tại các nước Đông Âu, Nam Phi, Tây Ban Nha, và các nơi khác: Hungary (cuốn số 14), Ba Lan và Nam Phi (các cuốn số 24, 25, 26 và 27), Tây Ban Nha (cuốn số 28) và cuốn số 29 ngoài kinh nghiệm của các nước trên ở Nam Âu, Trung Đông Âu còn bàn nhiều về kinh nghiệm của Mỹ Latin, Trung Đông, châu Phi và các nước châu Á khác như Ấn Độ, Hàn Quốc, Phillipine. Cuốn này bàn riêng về chuyển đổi dân chủ ở Indonesia, một nước láng giềng của Việt Nam, nền dân chủ lớn thứ ba thế giới và nhất Asean. Việt Nam và Indonesia tuy gần nhau nhưng có nhiều khác biệt, thế nhưng đọc kỹ cuốn sách có thể thấy rất nhiều nét tương đồng và những bài học của Indonesia hết sức bổ ích với tất cả những người Việt Nam, nhất là đối với những người đấu tranh cho dân chủ và những người đương quyền. Cả

-
- bại, 2012* (NXB Trẻ có bản dịch khác được xuất bản năm 2013)
24. Kỷ yếu hội thảo Đại học Michigan: *Bàn tròn Ba Lan-Những bài học, 2013*
 25. *Thương lượng những thay đổi cơ bản: Hiểu và mở rộng các bài học của các cuộc đàm phán Tròn Ba Lan, 2013*
 26. Adam Michnik: *Những lá Thư từ Nhà tù và các Tiểu luận khác, 2013*
 27. Elzbieta Matynia: *Dân chủ ngôn hành, 2014*
 28. Josep M. Colomer: *Lý thuyết Trò chơi và Chuyển đổi sang Nền dân chủ – Mô hình Tây Ban Nha, 2014*
 29. Lisa Anderson: *Chuyển đổi sang Dân chủ, 2015*

hai loại người này có thể học được rất nhiều từ cách ứng xử của đối lập và những người đương quyền Indonesia.

Nếu bạn đọc đã đọc các cuốn trước về chuyển đổi, nhất là cuốn số 29, thì cuốn này là một ứng dụng rất tài tình văn liệu về chuyển đổi cho tình hình cụ thể của Indonesia.

Trường phái cấu trúc nhấn mạnh đến ảnh hưởng của lịch sử, cấu trúc xã hội-kinh tế (các giai cấp, tình hình phát triển kinh tế và xã hội, các sắc tộc, văn hóa, tôn giáo và các lực lượng liên quan cũng như mâu thuẫn và xung đột giữa chúng) của một nước đến nền dân chủ ở nước đó.

Trường phái năng lực hành động (agency) cũng coi trọng các nhân tố cấu trúc nhưng nhấn mạnh trước hết đến năng lực (khả năng đàm phán, thỏa hiệp, hoạch định chiến lược, liên minh, huy động, tổ chức,...) của các elite chính trị trong chuyển đổi.

Thực tế phức tạp hơn thế và sự nghiên cứu sự tác động lẫn nhau của bối cảnh (các nhân tố cấu trúc) và năng lực hành động của elite chính trị giúp tác giả giải thích sự mập mờ, nhập nhằng của dân chủ hóa ở Indonesia.

Tác giả đã áp dụng nhuần nhuyễn cả hai trường phái (nhất là tác động của văn hóa, văn hóa chính trị) để làm sáng tỏ chuyển đổi của Indonesia, về cơ bản giúp ta hiểu vì sao chuyển đổi Indonesia lại diễn ra như nó đã và đang diễn ra.

Lý thú là từ cuốn sách này, và những cuốn trước chúng ta có thể có phương pháp phù hợp và rút ra những bài học chung và riêng để hiểu những chuyển đổi ở các nơi đó. Nói cách khác, những bài học ấy là để giúp giải thích và hiểu những thứ đã diễn ra rồi.

Câu hỏi lớn đối với các nhà nghiên cứu và học giả cũng như những người hoạt động thực tiễn là, liệu các bài học

đó có giúp cho việc vạch ra các lộ trình dân chủ hóa khả dĩ ở các nơi khác, như ở Việt Nam, hay không? Về phương pháp luận chắc chắn áp dụng được cho nghiên cứu. Về nội dung, để thiết kế một kế hoạch, một chương trình hành động cho tương lai có lẽ là không. Nhưng chúng có thể giúp (cùng với việc nghiên cứu kỹ tình hình lịch sử và hiện tại của một nước) để hình thành những lộ trình khác nhau cho thảo luận và cân nhắc hoặc định hướng. Nói cách khác chúng ta có trong tay các phương pháp nhưng để lập kế hoạch cụ thể, chi tiết cho tương lai chắc hẳn là không, nhưng chúng hết sức có ích trong việc đưa ra các kịch bản định hướng.

Có lẽ lý thú để dùng các phương pháp đó nghiên cứu tình hình cụ thể Việt Nam và thảo luận những vấn đề thực tiễn như vậy dưới ánh sáng của những lý thuyết chuyển đổi và những kinh nghiệm chuyển đổi này.

Cuốn sách này cũng bổ ích cho mỗi chúng ta để hiểu thêm về láng giềng lớn nhất của chúng ta trong Asean.

Tôi cũng mạn phép 2 tác giả đề đưa tiểu luận của Marcus Mietzner, “Jokowi đã thắng và dân chủ đã sống sót thế nào” (*Journal of Democracy*, October 2014, Vol. 25, No. 4, pp. 111-125) như một Phụ lục để giúp bạn đọc có cái nhìn cập nhật về tình hình dân chủ của Indonesia cho đến tận ngày nay.

Tất cả các chú thích đánh dấu sao * là của người dịch. Người dịch đã cố hết sức để bản tiếng Việt sát với nguyên bản, dễ hiểu, song chắc chắn còn nhiều thiếu sót mong được góp ý và chỉ bảo.

Bắc Ninh-Hà Nội

24/2/2015-10/4/2015

Nguyễn Quang A

Lời nói đầu

Tính ổn định tương lai và sự mở rộng của dự án dân chủ đã là một vấn đề chính trong cộng đồng quốc tế kể từ sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh. Thế nhưng, sự nhập nhằng của những dàn xếp hậu độc đoán mới đây nêu ra nhiều câu hỏi gây bối rối về quá trình. Việc này đã dẫn tôi đến xem xét làm sao và vì sao việc diễn giải sự nhập nhằng lại quan trọng trong nghiên cứu dân chủ hóa. Trong cuốn sách này, tôi muốn gợi ý rằng cách chúng ta định khung dân chủ hóa là sự cố gắng để giữ nhịp độ với thực tế đang thay đổi. Những ngụ ý của nó được khảo sát tỉ mỉ qua việc vẽ hành trình của Indonesia từ chủ nghĩa độc đoán. Tôi kỳ vọng việc này sẽ tạo ra sự thảo luận về động học thay đổi của nó và các cuộc tranh luận về dân chủ hóa tổng quát hơn.

Trang này chủ ý để trống

LỜI CẢM ƠN

Có các tổ chức và cá nhân đã làm cho cuốn sách này là có thể. Tôi muốn bày tỏ sự biết ơn School of Political Science and International Studies tại University of Queensland vì đã cho tôi cơ hội ban đầu để nghiên cứu dân chủ hóa Indonesia. Đầu tiên, cảm ơn Phó Giáo sư David Martin Jones, Giáo sư Paul Boreham, và Giáo sư Stephen Bell. Thứ hai, nồng nhiệt cảm ơn Dr. Brendon O'Connor, Dr. Matt McDonald, Dr. Morgan Brigg, Dr. David Hundt, Dr. John Mackenzie, Dr. Barbara Sullivan, và Cô Jenny Gall vì lời khuyên và sự cổ vũ của họ. Thứ ba, tôi muốn cảm ơn Giáo sư Ahmed Hamza và Giáo sư David Kirby tại British University ở Ai Cập vì sự ủng hộ hào phóng của họ cho nỗ lực học thuật của tôi. Thứ tư, cảm ơn Farideh Koohi-Kamali, Robyn Curtis, và Erin Ivy tại Palgrave Macmillan vì sự chỉ dẫn, sự kiên nhẫn và tính chuyên nghiệp của họ. Tôi biết ơn tất cả những người đã dành cho tôi sự mến khách trên các cuộc du hành của tôi khắp Indonesia và đã giúp mang sự đa dạng tốt đẹp của nó vào cuộc sống. Và cuối cùng, cho các bạn và gia đình, tôi chân thành cảm ơn vì sự ủng hộ xúc cảm cần thiết để hoàn tất cuốn sách này. Bạn biết mình là ai.

Trang này chủ ý để trống

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

ABRI	Angkatan Bersenjata Republik Indonesia (Các Lực lượng Vũ trang Cộng hòa Indonesia)
AMIN	Angkatan Mujahideen Islam Nusantara (Các lực lượng Nusantara Islamic Jihad)
AFC	Khủng hoảng Tài chính Á châu
APPI	Asosiasi Partai-Partai Islam (Hội các Đảng Islamic)
BIN	Badan Intelijen Negara (Cơ quan Tình Báo Nhà nước)
BI	Bank Indonesia
BKI	Badan Penyelidik Usaha Persiapan Kemerdekaan Indonesia (Committee for the Investigation of Independence)
BLBI	Bantuan Likuiditas Bank Indonesia (Bank Indonesia Hỗ trợ Thanh khoản)
BPK	Badan Pemeriksa Keuangan (Cơ quan Kiểm toán Tối cao)
COHA	Cessation of Hostilities Agreement (Thỏa thuận Ngừng Thù địch)
Bulog	Badan Urusan Logistik Nasional (Cơ quan Hậu cần Quốc gia)
DDII	Dewan Dakwah Islamiyah Indonesia (Hội đồng Truyền bá Islamic của Indonesia)
DI	Darul Islam (Nơi ở của Islam)
DPR	Dewan Perwakilan Rakyat (Hội đồng Đại diện Nhân dân – Hạ viện)
DPD	Dewan Perwakilan Daerah (Hội đồng các Đại diện Vùng – Thượng viện)
FDI	Foreign Direct Investment-Đầu tư T.t.Nước ngoài

FKAWJ	Forum Komunikasi Ahlus Sunnah wal-Jama'ah (Diễn đàn cho Những người theo Sunna và Cộng đồng của Nhà Tiên tri)
FPI	Front Pembela Islam (Mặt trận Người Bảo vệ Islamic)
GAM	Gerakan Aceh Merdeka (Phong trào Aceh Tự do)
Golkar	Golongan Karya ([Đảng] Các Nhóm Công chức – bộ máy nhà nước Trật tự Mới)
HDC	Henry Dunant Centre [Trung tâm]
HMI	Himpunan Mahasiswa Islam (Hội Sinh viên Muslim)
IBRA	Cơ quan Tái Cấu trúc Ngân hàng Indonesia
ICMI	Ikatan Cendekiawan Muslim Indonesia (Hội Trí thức Muslim)
JI	Jemaah Islamiyah (Cộng đồng Islamic)
KAMMI	Kesatuan Aksi Mahasiswa Muslim Indonesia (Hành động thống nhất Sinh viên Muslim Ind.)
KISDI	Komite Indonesia Untuk Solidaritas dengan Dunia Islam (Ủy Ban Indonesia cho Đoàn kết của Thế giới Islamic)
KPK	Komisi Pemberantasan Korupsi (Ủy ban Bài trừ Tham nhũng)
KPU	Komisi Pemilihan Umum (Ủy ban Tổng tuyển cử)
KUII	Kongres Umat Islam Indonesia (Đại hội Cộng đồng Islamic Indonesia)
LBH	Lembaga Bantuan Hukum (Vieejnj trợ giúp Pháp lý)
LJ	Laskar Jihad (Quân đội Jihad)
LMI	Laskar Mujahidin Indonesia (Dân quân Mujahidin Indonesia)
LPI	Laskar Pembela Islam (Những người Bảo vệ của Quân đội Islam – cánh bán-quân sự của FPI)

MMI	Majelis Mujahidin Indonesia (Hội đồng Mujahidin Indonesia)
MPR	Majelis Permusyawaratan Rakyat (Hội đồng Tư vấn Nhân dân)
MUI	Majelis Ulama Indonesia (Hội đồng Ulama Indonesia)
NII	Negara Islam Indonesia (Nhà nước Islamic Indonesia)
NU	Nahdlatul Ulama (Tổ chức xã hội Islamic)
PAN	Partai Amanat Nasional (Đảng Ủy thác Quốc gia)
PBB	Partai Bulan Bintang (Đảng Trăng Lưỡi Liềm)
PBN	Partai Buruh Nasional (Đảng Lao động Quốc gia)
PD	Partai Demokrat (Đảng Dân chủ)
PDI	Partai Demokrasi Indonesia (Đảng Dân chủ Indonesia)
PDI-P	Partai Demokrasi Indonesia—Perjuangan (Đảng Dân chủ Indonesia — Chiến đấu)
PK	Partai Keadilan (Đảng Công lý)
PKB	Partai Kebangkitan Bangsa (Đảng Thức tỉnh Quốc gia)
PKI	Partai Komunis Indonesia (Đảng Cộng sản Indonesia)
PKPB	Partai Karya Peduli Bangsa (Đảng Lo cho Quốc gia)
PKPI	Partai Keadilan dan Persatuan Indonesia (Đảng Công lý và Thống nhất Indonesia)
PKS	Partai Keadilan Sejahtera (Đảng Công lý/Phúc lợi)
PKU	Partai Kebangkitan Ummat (Đảng Thức tỉnh Muslim Quốc gia)
PMB	Partai Masjumi Baru (Đảng Masjumi Mới)

PNI	Partai Nasional Indonesia (Đảng Dân tộc Chủ nghĩa Indonesia)
PPBI	Pusat Perjuangan Buruh Indonesia (Trung tâm Indonesia cho Đấu tranh Lao động)
PPI	Partai Pekerja Indonesia (Đảng Công nhân Indonesia)
PPP	Partai Persatuan Pembangunan (Đảng Phát triển Thống nhất)
PRRI	Pemerintah Revolusioner Republik Indonesia (Chính phủ Cách mạng Cộng hòa Indonesia)
PSI	Partai Sosialis Indonesia (Đảng Xã hội Indonesia)
PUDI	Partai Uni Demokrasi Indonesia (Đảng Dân chủ Thống nhất Indonesia)
PUI	Partai Ummat Islam (Đảng của Những người Tin Muslim)
REPLITA	Rencana Pembangunan Lima Tahun (Kế hoạch Phát triển Năm-năm)
TNI	Tentara Nasional Indonesia (Các Lực lượng Quốc phòng Indonesia)

Từ điển Thổ ngữ

<i>abangan</i>	Muslim danh nghĩa
<i>adat</i>	tập quán truyền thống
<i>aliran</i>	dòng hay luồng các ý tưởng, tư duy và cách sống nào đó
<i>aliran kepercayaan</i>	biểu đạt hình thức của <i>kebatinan</i>
<i>budaya petunjuk</i>	văn hóa phục tùng
<i>bupati</i>	trưởng quận/huyện
<i>camat</i>	trưởng cấp dưới quận huyện
<i>cukong</i>	những người ủng hộ tài chính gốc Hoa
<i>desa</i>	làng
<i>dwifungsi</i>	chức năng kép của lực lượng vũ trang Indonesia
<i>gotong royong</i>	hợp tác tương trợ
<i>gusti</i>	(ngài) quý tộc
<i>hadrami</i>	Người Indonesian gốc Trung Đông <i>Iskandar</i>
<i>Muda</i>	Sultan thứ mười hai của Aceh (1583–1636)
<i>jasa</i>	có thiên hướng phục vụ
<i>kabupaten</i>	huyện
<i>kampung</i>	vùng lân cận thành thị, thường ở chuột
<i>kawula</i>	thần dân
<i>kebatinan</i>	các niềm tin tôn giáo hồ lớn Java (Javanism)
<i>kecamatan</i>	(cấp) dưới huyện
<i>kekeluargaan</i>	xã hội như một gia đình với nhà nước như người đứng đầu gia đình
<i>kelurahan</i>	đơn vị hành chính dưới <i>kecamatan</i> , gồm vài <i>desa</i> (làng, thôn)
<i>kepala desa</i>	trưởng thôn
<i>keterbukaan</i>	sự cởi mở chính trị
<i>khittah</i>	bản sắc xã hội-tôn giáo
<i>kyai</i>	lãnh đạo tôn giáo và chuyên gia về Islam
<i>lengser keprabon</i>	rời bỏ quyền lực

<i>lurah</i>	huyện trưởng hay trưởng thôn về mặt lịch sử đặc biệt ở Java
<i>Masjumi mufakat</i>	Đảng chính trị Islamic trước Trật tự Mới đồng thuận
<i>Muhammadiyah musyawarah</i>	Tổ chức xã hội Islamic bàn luận
<i>Orde Baru</i>	Trật tự Mới (1965–1998)
<i>Orde Lama</i>	Trật tự Cũ (1945–1965)
<i>pamrih</i>	tư lợi được che giấu
<i>Pancasila</i>	ý thức hệ chính thức của Cộng hòa Indonesia (Năm Nguyên tắc)
<i>Pertamina</i>	Công ty Dầu Nhà nước Indonesia
<i>pesantren</i>	trường nội trú Islamic
<i>priyayi</i>	quý tộc, elite quan liêu truyền thống
<i>politik aliran</i>	chính trị công xã hay “dòng” được tổ chức xung quanh sự nhập đoàn và sự trung thành với <i>aliran</i> cá biệt
<i>pribumi</i>	sắc tộc Indonesia
<i>reformasi</i>	cải cách
<i>santri</i>	người Muslim chính thống hơn
<i>Shari’a</i>	Luật tôn giáo Islamic
<i>ulama</i>	đoàn lãnh đạo Islamic
<i>wahyu</i>	quyền lực thống nhất của một nhà cai trị
<i>wong cilik</i>	những người bé nhỏ hay quần chúng





PHẦN I



Trang này chủ ý để trống

Dẫn nhập

Trong năm 1991, Samuel Huntington đã nhận diện một “Làn sóng Thứ ba” về dân chủ hóa. Làn sóng này nổi lên ở Nam Âu trong các năm 1970 và đã quét ngang các mảng mệnh mông của thế giới đang phát triển trong các năm 1980 và 1990, mà các phân tích của chúng đã cho chúng ta một paradigm (hệ thuyết) chuyển đổi dân chủ gồm ba pha. Thứ nhất, “mở cửa,” giai đoạn tự do hóa trong đó chế độ độc đoán yếu đi. Sau đó, “đột phá,” nơi chế độ cũ bị khủng hoảng về tính chính đáng, bắt đầu tháo ra, và một hệ thống tự do hơn bắt đầu nổi lên. Cuối cùng, giai đoạn “củng cố” lý tưởng ra phải mở ra các cải cách về các định chế nhà nước và các tập quán tạo thuận lợi cho sự tiến bộ đến một nền dân chủ ổn định và mạnh.

Thế nhưng, trong các năm kể từ Làn sóng Thứ ba dấy lên, kinh nghiệm bảo chúng ta rằng dân chủ hóa cũng dễ bị tan vỡ như được củng cố (Bunce 2000: 703–734; Whitehead 2002). Những dàn xếp thể chế mới thường ngừng khi các nước rút lui vào cái Marina Ottoway (2003: 3) đã gọi là hoàn cảnh “nửa-độc đoán.” Thực ra, có vẻ rằng paradigm chuyển đổi vật lộn để dựa vào cát trôi (Carothers 2002: 5–21). Trong điều kiện hiện nay, dân chủ hóa là một trường hợp của sự biến đổi mơ hồ hơn là kết cục có thể dự đoán được.

Hiển nhiên, làm thế nào và vì sao các định chế dân chủ được xác lập và được chấp nhận (hoặc không, tùy

theo từng trường hợp) vẫn là những câu hỏi khó trả lời. Việc này để các nhà quan sát hiện tượng đối mặt với một số thách thức. Để bắt đầu, tính phi tuyến của dân chủ hóa ngoan cố kháng cự lại sự giải thích dễ hiểu. Chúng ta không thể đơn giản cho rằng năng lực hành động chính trị hoạt động theo cách không bị cản trở hay rằng hoàn cảnh cấu trúc quyết định vấn đề. Đúng hơn, sự thay đổi và khôi phục lại không gian chính trị bị làm ròi ra là một sự điều đình (lại) giữa văn hóa và chính trị, và giữa diễn ngôn và thực tiễn. Tức là, các quy ước xã hội, các tập quán văn hóa, và các di sản phát triển tác động đến một ngữ pháp hậu độc đoán của hành động chính trị. Đồng thời với tư cách các diễn viên con người, biến các nhân tố cấu trúc thành các nguồn lực cho sự thay đổi (Kim, Liddle, and Said 2006: 247–268).

Bản thân chúng, các quyết định gây ra thay đổi không luôn nhất thiết là tốt nhất, hay thậm chí duy lý nhất. Đúng như các nhân vật của Luigi Pirandello ([1921] 1952) đã đi tìm một tác giả, tương tự trong thời gian dân chủ hóa, các diễn viên chính trị cũ và mới đang tìm các vai được xác định lại. Tuy chúng cạnh tranh chống lại nhau để thiết lập các quy tắc mới của trò chơi chính trị có lợi cho họ, sự thỏa hiệp có xảy ra. Sự không chắc chắn biện chứng này tạo ra một sự đứt đoạn trong tính nhân quả xã hội của cả hai cách tiếp cận cấu trúc và lựa chọn duy lý và sự giải thích của chúng về sự thay đổi chính trị. Chúng ta bị bỏ lại để thử xây một chuyện kể dọc cái là một con đường rất gập ghề từ chủ nghĩa độc đoán đến dân chủ hóa. Đây là nhiệm vụ không dễ, bởi vì nó dính đến việc làm sáng tỏ cả các thực tiễn hữu hình và ròi rạc của một quá trình trong đó các diễn viên chính trị thực hiện dân chủ hóa (mà) cuối cùng họ ép buộc.

Đây là vì sao cuốn sách này không chỉ là về Indonesia mà cũng là về các khái niệm. Nó tìm cách

khái niệm hóa (lại) con đường Indonesia đến dân chủ hóa theo cách phi mục đích luận. Câu chuyện của chúng ta ở đây không phải là một câu chuyện nghiêm ngặt về mở cửa, đột phá, và củng cố mà là về sự thỏa hiệp chính trị. Cuốn sách thử đưa chúng ta vượt quá vương quốc nhị nguyên của năng lực hoạt động chính trị không bị cản trở và xung đột xã hội tiên quyết bằng cách xác định làm thế nào và vì sao việc diễn giải sự mập mờ là quan trọng trong nghiên cứu dân chủ hóa Indonesia. Trong sự tìm dấu vết một ngữ pháp thực hiện hành động chính trị, cuốn sách này tạo khung sự dàn xếp hậu độc đoán của Indonesia như một sự điều đình (lại) giữa lịch sử, văn hóa, và bản sắc. Việc này đưa sự gồ ghề của cuộc hành trình của Indonesia từ chủ nghĩa độc đoán đến dân chủ hóa vào tầm nhìn.

Nói thêm, sau sự sụp đổ của Suharto trong năm 1998, Indonesia đã lao vào một sự biến đổi dân chủ quan trọng. Thời kỳ *reformasi* (cải cách) đã tiêu biểu cho một thời khắc trọng yếu trong lịch sử sau độc lập của Indonesia. Tuy nhiên, mặc dù trào lưu ban đầu của cải cách đã mang lại các quy tắc mới cho trò chơi chính trị, bóng ma của chính thể đầu sỏ đã tiếp tục ám ảnh những sự cấu hình lại thể chế. Đã có một “sự xuất hiện” của nền chính trị cởi mở hơn, nhưng một số nhà bình luận đã rút ra kết luận rằng dân chủ hóa Indonesia đã thực sự khắc lại sự cai trị đầu sỏ thay cho biến đổi nó một cách dân chủ. Thí dụ, công trình đáng khen ngợi của Vedi Hadiz (2003: 593) đã nêu bật khả năng của các nhà đầu sỏ Indonesia “để tự đổi mới thông qua các liên minh và các phương tiện mới, phần nhiều giống như họ đã làm, chẳng hạn, ở những phần của Đông/Trung Âu hậu Cộng sản.” Trong khi không muốn phủ nhận sự dai dẳng đầu sỏ, tôi cảm thấy kết luận sau dựa quá nhiều vào giả thiết rằng các kết cục thể chế là một cuộc đấu tranh trực tiếp và bất ngờ nhân

quả giữa các lực lượng xã hội kinh tế quan trọng nhất. Thực tế có vẻ mập mờ hơn nhiều. Thực ra, Indonesia tiếp tục không chỉ tái tổ chức mà biến đổi và phục hưng. Nếu chúng ta gỡ mỗi quá trình này, nhận diện cách thức theo đó các diễn viên chính trị nhờ đến và sáng chế lại những sự nhận diện truyền thống là một bước quan trọng. Lý do là, như Benedict Anderson (1991) lưu ý tới, người dân cảm thấy mình như phần của một cộng đồng chính trị sau rớt hình dung ra nó. Quốc gia, vì thế, là một tạo tác xã hội dựa trên một quá trình sáng chế và sáng chế lại các truyền thống. Về mặt này, các chuyện kể có văn cảnh của Indonesia là chất cấu thành của nhận thức và cung cấp các nguồn lực tượng trưng cho các diễn viên chính trị từ đó họ có thể hợp pháp hóa một ngữ pháp hậu độc đoán của hành động chính trị. Bằng thăm dò các tác động lẫn nhau giữa các di sản độc đoán của quá khứ, chính trị công xã (*politik aliran*), sự nhận diện Islamic, các tầng lớp trung lưu đang nổi lên, sự phản kháng dân chúng, và các cải cách phi tập trung hóa ở Indonesia, cuốn sách này chỉ ra các hình mẫu được cấu hình lại của nền chính trị đang nổi lên.

TỔ CHỨC CUỐN SÁCH

Dẫn nhập này đã phác họa ngắn gọn lý do căn bản đằng sau cuốn sách và các mục tiêu chính của nó. Ý định là để thúc đẩy một khung khổ đa chiều chặt chẽ cho sự diễn giải sự nhập nhằng trong dân chủ hóa và áp dụng việc này chi tiết hơn cho việc vẽ hành trình của Indonesia từ chủ nghĩa độc đoán.

Để bắt đầu, Chương Một thiết lập mối quan hệ giữa dân chủ hóa và sự mập mờ bằng việc xem xét các trường phái tư duy chính và các vấn đề khái niệm then chốt

trong lĩnh vực. Việc này đã dẫn tôi đến kết luận rằng một khung khổ đa chiều là thích hợp nhất để nghiên cứu tác động lẫn nhau mờ hồ giữa bối cảnh cấu trúc và năng lực hành động chính trị trong nghiên cứu dân chủ hóa. Chương Hai dựa vào khung khổ này bằng việc nhận diện một số chuyện kể có văn cảnh, quan trọng và liên quan với nhau được tạo ra ở Indonesia trước 1998. Nó xem xét tác động của chúng lên hành động chính trị và chứng minh rằng các nguồn lực gắn với ý tưởng sử dụng không chỉ một lối chơi ép buộc chọn lọc mà cả khả năng xây dựng. Chương Ba đẩy mạnh phân tích bằng việc xem xét mức độ mà sự nổi lên (lại) của văn hóa chính trị được cấy một cách tượng trưng báo tin cho dân chủ hóa Indonesia và liệu nó có cung cấp một công cụ có thể đứng vững cho việc miêu tả một xã hội hỗn tạp hiện đại hay không.

Chương Bốn sau đó thăm dò những cách theo đó sự nhận diện Islamic của Indonesia cấp tin cho dân chủ hóa của nó và mức độ mà khung khổ dân chủ mới giúp đỡ một sự diễn đạt chính trị Islamic đa dạng đương thời. Chương Năm sử dụng những diễn biến kinh tế được phác họa trong Chương Hai để xem xét sự nổi lên của các tầng lớp trung lưu Indonesia và vai trò của chúng trong dân chủ hóa trước và sau 1998. Chương Sáu vẽ bản đồ hệ thống đảng hậu độc đoán của Indonesia để xem xét liệu sự phản kháng dân chúng có được chuyển thành năng lực đại diện hay không.

Chương Bảy (một phiên bản của nó ban đầu xuất hiện trong *Pacific Affairs* vol. 81, no. 4 [Winter 2008/2009]) gom các chủ đề từ các chương trước lại với nhau và xem xét ảnh hưởng của phi tập trung hóa lên cơ cấu nhà nước hết sức tập trung của thời đại Suharto. Nó xem xét mức độ mà một biến số thể chế chính trị có thể làm bất ổn sự bất đối xứng của quyền lực chính trị và ảnh hưởng đến quá trình

DẪN NHẬP

chính trị đang mở ra. Chương Tám kết thúc sự điều tra này xem làm sao và vì sao sự việc lại hiếm khi xảy ra như chúng ta muốn chúng xảy ra.

PHẦN II



KHUNG KHỔ CHO DIỄN GIẢI SỰ MƠ HỒ TRONG DÂN CHỦ HÓA

Trang này chủ ý để trống

CHƯƠNG 1



DÂN CHỦ HÓA VÀ SỰ MƠ HỒ

Tính ổn định và sự mở rộng tương lai của dự án dân chủ đã là một vấn đề lớn trong cộng đồng quốc tế kể từ sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh. Như Larry Diamond (2003: 1–25) lưu ý, trong 1974, đã có 41 nền dân chủ giữa 159 nhà nước đang tồn tại, và vào 2001, 121 trong số 193 – hay khoảng ba phần năm của tất cả các nhà nước – đã được coi là các nền dân chủ hình thức. Thế nhưng, Thomas Carothers (2002: 5–21) trước đó đã lưu ý chúng ta đến sự thực rằng trong số gần 100 nước chuyển đổi, có lẽ ít hơn 20 đã đứng đang trên đường của chúng để trở thành các nền dân chủ thành công, hoạt động tốt, chủ yếu ở Trung Âu và vùng Baltic với một ít ở Nam Mỹ, châu Á và châu Phi. Thực ra, những tiến bộ mơ hồ gần đây có nghĩa là trở nên khó hơn để đạt sự đồng thuận trong lĩnh vực nghiên cứu về một sự giải thích thỏa đáng về dân chủ hóa.

Sự thiếu đồng thuận này có vẻ nảy sinh trong trong phần không nhỏ từ sự phân tích bản thân dân chủ hóa. Những gì chúng ta đương đầu là hai cách tiếp cận định khung đại thể chủ đề điều tra, cụ thể lấy cấu trúc và diễn viên làm trung tâm. Mỗi

cách tiếp cận ảnh hưởng đến các giả thiết được đưa ra, những diễn giải được áp dụng, và những kết luận được rút ra, từ đó sự bất đồng chắc chắn sinh ra. Tuy vậy, lo lắng hơn là sự thực rằng sự định khung dân chủ hóa của chúng ta dưới dạng một nhị thức cấu trúc và năng lực hành động là phản tác dụng. Thứ nhất, kinh nghiệm bảo chúng ta rằng một mình cả cấu trúc lẫn một lối chơi tự do của năng lực hành động chính trị không bị gò bó đều không định trước sự thay đổi dân chủ. Điều này là cái gì đó căng các ý tưởng nhân quả và sự đóng kín khái niệm của mỗi cách tiếp cận tới các giới hạn của chúng. Thứ hai, quá trình là mơ hồ về các kết cục định chế hơn nhiều so với mỗi cách tiếp cận giả định. Điều này được chứng tỏ bởi các hình mẫu không ngờ của sự biến đổi thể chế và những sự đánh đổi rõ rệt đã xảy ra trong nhiều năm (Munck 1993: 475–498; Whitehead 2002: 2–3). Có vẻ rằng cả hai cách tiếp cận thấy khó để hiểu thấu bản chất thất thường của dân chủ hóa. Nhịch lý thay, tính mơ hồ của sự thay đổi để chúng khớp hơi không thoải mái với thực tế của những dàn xếp hậu độc đoán đương thời.

Một trong những thách thức đối mặt các nhà nghiên cứu dân chủ hóa, vì thế, là để hòa giải sự căng thẳng giải tích giữa các giả thiết paradigmatic (mẫu hình) và những sự tiến bộ mơ hồ. Chương sau đây giải quyết thách thức này bằng, thứ nhất, xem xét các trường phái tư duy chính về chuyển đổi và củng cố cho những manh mối nhận thức luận và phương pháp luận then chốt. Thứ hai, trang bị với các tọa độ từ văn liệu hiện có, chương này thử phác họa một khung khổ quan niệm cho việc vạch ra sự mập mờ và liên hệ nó cho sự dàn xếp hậu độc đoán của Indonesia.

CÔNG VIỆC KHÁI NIỆM NẶNG NHỌC CHO MỘT MỤC ĐÍCH CHUNG

Samuel Huntington (1991) trong phân loại của ông về thay

đổi dân chủ toàn cầu đã nhận diện các làn sóng dân chủ hóa khác nhau. Làn sóng thứ nhất bắt đầu với các cuộc cách mạng ở châu Mỹ khoảng thế kỷ thứ mười chín và kết thúc với các nền dân chủ mới vào cuối Chiến tranh Thế giới I. Một làn sóng thứ hai đã trùng với chiến thắng Đồng Minh trong 1945 và phi thực dân hóa. Làn sóng thứ Ba nổ ra với sự diệt vong của các chế độ độc tài ở Tây Ban Nha, Hy Lạp và Bồ Đào Nha giữa 1974 và 1976 và quét ngang nhiều nước theo cách đáng chú ý. Mặc dù còn xa mới hoàn hảo, làn Sóng thứ Ba của dân chủ hóa từ các năm 1970 đến các năm 1990 đã thách thức nhiều giả thiết trước đó về quá trình, đặc biệt mối quan hệ giữa dân chủ và phát triển. Kết luận có vẻ là, bất chấp nhiều sự đảo ngược và cho dù dân chủ có nhiều hình thức khác nhau, nhiều quốc gia hơn đang quay sang hình thức nào đó của chính quyền đại diện nhân dân. Thí dụ, bất chấp những sự khác biệt rõ rệt giữa những dàn xếp định chế và thực tiễn của chẳng hạn Costa Rica, Estonia, hay Ghana, tất cả đều là dân chủ. Điều này là nơi nó trở nên lý thú, bởi vì dân chủ hóa, bất luận ở mức chính trị hay xã hội, có nhiều lớp và phức tạp. Như Juan Linz và Alfred Stepan (1996: 5–14) biện luận, nếu dân chủ phải trở thành “trò chơi duy nhất trong phố,” thì sự thay đổi phải xảy ra trên các mức ứng xử, thái độ, và hiến pháp. Điều này hiển nhiên có nghĩa nhiều hơn chỉ các cuộc bầu cử. Những sự phát triển định chế cần xảy ra trong cả xã hội chính trị và dân sự trước khi các tập quán và giá trị dân chủ trở nên ăn sâu và được chấp nhận. Việc này không chỉ đưa ra một thách thức lớn về mặt thực tiễn mà cả, không có cách diễn đạt khái niệm rõ ràng chi tiết, việc chúng ta gặp rủi ro về áp dụng chủ nghĩa phổ quát thái quá cho một hiện tượng đa dạng.

Vì thế, chúng ta cần vạch ra dân chủ hóa là gì và không là gì. Đoạn sau đây phác họa một sự hiểu thủ tục được chấp nhận rộng rãi về dân chủ và các cân nhắc cần thiết trong định khung sự dân chủ hóa Indonesia. Để bắt đầu, chúng ta có thể chắc chắn rằng dân chủ hóa không tương đương với dân chủ. Dân chủ là một hệ thống chính trị trong khi dân chủ hóa là quá trình thiết lập hệ thống đó. Nhưng tuy nhiên, trong hầu

hết trường hợp văn liệu dân chủ hóa chấp nhận một cách nhìn thủ tục về dân chủ để định khung chủ đề nghiên cứu của nó cho các mục đích đo lường. Như Barbara Geddes (1990: 131–150) chỉ ra, việc này thiết lập một điểm “ngưỡng” phải chăng cho việc phân biệt giữa các chế độ dân chủ và phi dân chủ. Nếu giả như chúng ta sử dụng một định nghĩa quá lớn lao về dân chủ, chúng ta sẽ thấy khó để xác định một số hợp lý các nền dân chủ mới cho nghiên cứu. Chúng ta, thực tế, sẽ làm những cố gắng của chúng ta mất hết năng lực để nhận diện sự thay đổi dân chủ quan trọng, dù không đầy đủ, trong lĩnh vực chính trị (Karl 1990: 2–3). Đây là nơi Robert Dahl (1971) đến đúng lúc. Định nghĩa của Dahl về một chính thể dân chủ hiện đại hoạt động (polyarchy) cho phép chúng ta thấy rõ một chế độ dân chủ khỏi chế độ phi dân chủ. Và nếu chúng ta có thể nhận diện các đặc trưng hình thức nào đó, thì chúng ta có thể tiếp cận chủ đề điều tra của chúng ta theo một cách nhất quán và dễ sản phẩm. Bỏ qua các hạn chế có thật sang bên, nó cho chúng ta một cơ sở được thống nhất chung để phân tích một bộ các tiêu chuẩn có thể nhận diện được như sau:

- Các quan chức được bầu, hơn là các elite không được bầu, có sự kiểm soát được hiến định đối với các quyết định chính phủ về chính sách.
- Các quan chức được bầu được chọn lọc trong các cuộc bầu cử tự do và công bằng trong đó sự ép buộc là tương đối hiếm.
- Thực tế tất cả những người trưởng thành có quyền bỏ phiếu trong việc lựa chọn các quan chức.
- Thực tế tất cả những người trưởng thành có quyền ứng cử vào chức vụ được bầu.
- Các công dân có quyền để bày tỏ mình về các vấn đề chính trị được xác định rộng rãi mà không có rủi ro về sự trừng phạt nghiêm khắc.
- Các công dân có quyền để tìm kiếm các nguồn thông tin thay

thể khả dĩ.

- Các công dân có quyền đề lập các hội và tổ chức tương đối độc lập.

Những gì danh mục kiểm tra này cho thấy là, để cho chính trị đương thời hoạt động hữu hiệu (với nhiều elite chính trị hoạt động trong cả sự tranh cãi lẫn sự thỏa hiệp với nhau) thì cần đến những cân bằng và đối trọng dân sự và chính trị được xác định rộng rãi nhất định. Có ít ý nghĩa để giả sử rằng các cuộc bầu cử sẽ đơn giản chuyển hành động chính trị thành các cuộc tranh cãi hòa bình giữa các elite và mang lại tính chính đáng công khai. Phải có sự phát triển tương ứng của các định chế nhà nước, ứng xử xã hội, và các thủ tục lập chính sách. Để làm cho việc này hữu hiệu, một hệ thống chính trị phải có các đặc trưng hình thức nhất định, tức là, các quan chức được bầu, các cuộc bầu cử tự do và công bằng, quyền đi bầu bao gồm (inclusive), quyền ứng cử vào chức vụ, quyền tự do biểu đạt, thông tin thay thế, và sự tự trị hiệp hội (Dahl 1989: 221).

Nhớ tới bộ tiêu chuẩn này, Guillermo O'Donnell (1996: 35–36) cũng đưa ra lời khuyên quan trọng nhất định về sự quyết định liệu một chế độ có thành công trên con đường tới thay đổi dân chủ hay không. Thứ nhất, phải không được tự tiện chấm dứt chức vụ của các quan chức được bầu hay được chỉ định trước khi kết thúc nhiệm kỳ hiến định của họ. Thứ hai, các quan chức được bầu không phải chịu các gò bó khắt khe hay bị loại trừ khỏi các lĩnh vực chính sách nhất định bởi các diễn viên không được bầu. Thứ ba, lãnh thổ quốc gia phải mang tính bao gồm dân cư đi bầu. Thứ tư, phải có một sự kỳ vọng rằng một quá trình bầu cử công bằng và các quyền tự do xung quanh nó sẽ tiếp tục trong tương lai không hạn định.

Sau khi đã xác lập một định nghĩa công tác của dân chủ để đặt nền cho sự thẩm tra của chúng ta, việc quan trọng tiếp theo để ghi nhớ là, dân chủ hóa không phải là cùng thứ như dân chủ. Dân chủ là hệ thống chính trị, nhưng dân chủ hóa là quá

trình thay đổi một loại chế độ và thể chế hóa hệ thống chính trị đó. Định nghĩa của chúng ta về dân chủ nhận diện hệ thống chính trị, nhưng định nghĩa của chúng ta về dân chủ hóa nhận diện sự phát triển chính trị làm thay đổi một chế độ độc đoán trước và thể chế hóa một hệ thống chính trị dân chủ. Sự phân biệt này có thể có vẻ thông thái rôm về mặt lý thuyết, nhưng nó chứa đựng những gợi ý đáng kể. Như Geddes (1990: 131-150) lưu ý, bất cứ những gì chúng ta tin là các thành phần chủ yếu của dân chủ sẽ xác định, theo những khía cạnh nhất định, tư duy của chúng ta về một hệ thống chính trị dân chủ hóa thế nào bởi vì các thành phần này là các bộ phận cần hiện diện cho chúng ta để phân loại một chế độ như một nền dân chủ. Cái chúng ta có ở đây là một công thức cho sự mập mờ và sự tranh cãi về các nguyên nhân và hậu quả của dân chủ hóa (Collier and Levitsky 1997: 430-445).

Về mức định chế, có một sự khác biệt giữa một hệ thống chính trị và quá trình xác lập hệ thống đó. Các ý tưởng chuẩn tắc về nền dân chủ có thể giúp định nghĩa các hệ thống chính trị mà các nhà lập chính sách tìm cách thiết lập, nhưng việc này nói ít cho chúng ta về chúng ta cần biết gì để thiết lập các hệ thống đó. Để làm điều đó chúng ta cần tập trung vào động học và vào việc thể chế hóa dân chủ hoạt động thế nào, tức là, quá trình thiết lập một hệ thống chính trị. Việc này là bởi vì các diễn viên con người, những người định hình các vấn đề trong những bối cảnh cá biệt, là những người biến các nhân tố cấu trúc thành các nguồn lực chính trị cho sự thay đổi (Kim, Liddle, and Said 2006: 247). Và chính thông qua các cố gắng của họ để dẫn đến cải cách thể chế mà một bối cảnh tổ chức tồn tại với khả năng để nuôi dưỡng thái độ khác và thúc đẩy nền chính trị đại diện và cạnh tranh hơn. Việc thiết lập một quá trình dân chủ được thể chế hóa, vì thế, đưa ra những quyết định chính trị về, giữa những thứ khác, những dàn xếp hiến pháp mới, các quy tắc về cạnh tranh chính trị tương lai, và việc dỡ bỏ các cấu trúc của sự cai trị độc đoán. Theo thuật ngữ giải tích, như Adam Przeworski (1991: 26) lưu ý, sự quan tâm của chúng ta phải tập trung vào quá trình mà theo đó các diễn viên

chính trị liên quan tìm ra cách tốt nhất để tiếp tục và đặt các lợi ích và giá trị của họ cho sự tác động lẫn nhau không chắc chắn của các định chế dân chủ.

Việc này không phải là công việc dễ làm, bởi vì không có sự thay đổi trực tiếp, không được hòa giải, hay không thể đảo ngược từ chế độ A sang chế độ B. Quá trình cũng dễ bị vỡ như tiền bộ. Cũng không có khả năng rằng các diễn viên chính trị sẽ ủng hộ những lợi ích nhất định và những dàn xếp tương tự. Nói cách khác, các quyết định được các diễn viên chính trị đưa ra trong thời gian dân chủ hóa không phải không có hành lý. Có một mối quan hệ giữa các sở thích, năng lực và các điều kiện trong đó chúng xuất hiện. Nó đóng một vai trò đáng kể trong những diễn tiến tương lai. Thêm vào sự thực rằng một chuỗi sự kiện có thể cũng làm thay đổi động lực thay đổi của một nước và một sự giải thích dễ về dân chủ hóa có vẻ không chắc đúng. Như Laurence Whitehead (2002: 2–3) lưu ý một cách đúng đắn, dân chủ hóa cường lại sự chú ý của một lăng kính paradigmatic đơn độc. Việc này phần lớn là do các mức cao của sự không chắc chắn và tính không xác định gắn với quá trình (Mainwaring et al. 1992: 332).

Để nói thêm, dân chủ hóa nhất thiết kéo theo các diễn viên, quy tắc và tập quán mới, và có lẽ ngay cả các giá trị và nguồn lực mới, nhưng không phải mọi thứ thay đổi khi một chính thể chuyển vào quá trình. Tức là, dân chủ hóa không xảy ra trong chân không. Các nước bước vào quá trình dân chủ hóa biến đổi rồi về mặt thể chế, chính trị, kinh tế và xã hội văn hóa mà đến lượt lại tác động đến động học thay đổi của chúng. Như một kết quả, các khung khổ nghiên cứu liên tục gắng sức để đối phó với thực tế đang thay đổi mà kiểm thử các giả thiết lý thuyết nhận được. Với các cân nhắc này trong đầu, một bước ban đầu tốt đến việc khảo sát quá trình không xác định bẩm sinh này sẽ là đặt những đóng góp của các trường phái tư duy chính và các vấn đề nảy sinh trong nghiên cứu dân chủ hóa vào chỗ.

TRƯỜNG PHÁI HIỆN ĐẠI HÓA

Trong những năm đầu của lĩnh vực nghiên cứu này, những phát biểu ban đầu có ảnh hưởng đã đến từ những người như Seymour Martin Lipset (1959), Walt Rostow (1960), và Alexander Gerschenkron (1962). Công trình của họ nhấn mạnh rằng dân chủ chắc có khả năng xuất hiện hơn ở các nước với các mức cao hơn của sự phát triển xã hội-kinh tế. Bằng việc cho rằng sự đột phá dân chủ nảy sinh từ mức hiện đại hóa trong một nước, việc này rút ra những tương quan rộng giữa phát triển kinh tế và thay đổi chính trị. Giả thiết cơ bản đã là, phát triển kinh tế dẫn đến sự phân biệt chế độ và sự phát triển xã hội dân sự như thế tạo nền tảng cho một nền dân chủ có thể tồn tại. Việc này ngụ ý một liên kết nhân quả giữa các hệ thống phát triển Tây phương và sự truyền bá văn hóa chính trị tự do-dân chủ ngang các nước kém phát triển và sự đột phá dân chủ theo sau. Một nước càng phát triển, càng ít cơ hội về xung đột xã hội bị điều kiện hóa về mặt cấu trúc với dân chủ hóa là giai đoạn cuối cùng của một quá trình phân biệt và chuyên môn hóa, công nghiệp hóa, đô thị hóa, thể tục hóa, và cá nhân hóa. Về mặt chính sách, sự khôn ngoan nổi trội thời đó cho các nước đang phát triển đã là làm theo các hình mẫu kinh tế và xã hội Tây phương để đảm bảo sự phát triển chính trị dân chủ.

Ý tưởng về sự tiếp biến văn hóa tuyến tính đã có nghĩa rằng việc nhận diện các điều kiện tiên quyết cho dân chủ đã trở thành một sự tập trung then chốt của nghiên cứu ban đầu này. Đáng tiếc, cái nó định bỏ qua đã là thực tế của sự khác biệt văn hóa và kinh nghiệm lịch sử tùy thuộc. Các nhân tố này đã đóng vai trò cốt yếu trong những kết cục cuối cùng. Thực vậy, Huntington (1965), Dankwart Rustow (1970), và Dahl (1971) tất cả đã nhanh chóng nhận ra rằng các định chế khu biệt riêng của một nước tác động đến sự thay đổi chế độ. Như Huntington (1965:386-430) đã lưu ý, kết cục của sự phát triển kinh tế đã chỉ ít cũng có vẻ thích hợp với sự suy đồi chính trị, sự bất ổn định và chủ nghĩa độc đoán. Tuy nhiên,

Huntington (1991) muộn hơn đã cho rằng các nước đang phát triển giàu hơn chắc có khả năng là dân chủ hơn. Những nghiên cứu khác, quan trọng nhất Przeworski, Michael Alvarez, Jose Cheibub, và Fernando Limongi (2000), gợi ý rằng các điều kiện kinh tế không cản trở sự đột phá dân chủ. Sự báo cho biết trước là, một khi sự đột phá xảy ra những điều kiện như vậy có tác động đầy kịch tính đến chất lượng của nền dân chủ chính trị được thiết lập. Là hợp lý để suy ra từ điều này rằng các chuyển đổi là không thể tiên đoán được, nhưng một khi đã thực hiện, các nước có thể duy trì chúng miễn là chúng đạt mức thu nhập GDP trên đầu người cao hơn với sự phân phối công bằng tăng lên. Việc này dường như chỉ ra sự thực rằng có một số nhân tố có liên quan với nhau dẫn đến tính bền bỉ dân chủ bao gồm những tỷ lệ cao hơn về biết đọc biết viết, giáo dục, đô thị hóa, và một nền báo chí độc lập.

TRƯỜNG PHÁI PHỤ THUỘC

Viễn cảnh thay thế của trường phái phụ thuộc gieo nghi ngờ vào sự lạc quan ban đầu của những diễn giải hiện đại hóa. Trường phái tư duy này quy sự thất bại của dân chủ hóa trong các phần lớn của thế giới cho bản thân hệ thống tư bản chủ nghĩa. Đối với những người như Immanuel Wallerstein (1979), mà đã theo một truyền thống giải tích Marxian chung, khả năng của một “lỗi” của các nhà nước Tây phương để bóc lột lao động rẻ, không có kỹ năng và nguyên liệu bên trong và giữa các vùng “ngoại vi” và “nửa-ngoại vi” đã giữ chúng trong trạng thái kém phát triển. Tương tự, Andre Gunder Frank (1967) đã xem việc này như một lý do vì sao nhiều nước đang phát triển đã không hưởng được thành quả lao động của họ bất chấp hàng thập kỷ đi theo hình mẫu phát triển Tây phương. Như Fernando Henrique Cardoso và Enzo Faletto (1979) đã lưu ý, cấu trúc thương mại thế giới và đầu tư nước ngoài đã dẫn đến nhiều dòng vốn chảy ra hơn là dòng chảy vào ở các

nước đang phát triển. Nicos Poulantzas (1976) và Nicos Mouzelis (1986) hơn nữa đã kết luận rằng hiện đại hóa do phương Tây hướng dẫn đã có hại hơn là có lợi cho sự phát triển chính trị ở các nước này.

Tuy nhiên, trường phái phụ thuộc đã thất bại để giải thích vì sao Làn Sóng thứ Ba của dân chủ hóa đã xảy ra bất chấp địa vị kinh tế ngoại vi kéo dài của nhiều nước liên quan. Thực ra, những chuyển đổi ở Nam Âu, Đông Âu, và Đông Nam Á giữa 1974 và 2000 đã làm nổi bật tính nhân quả quá tất định của trường phái phụ thuộc. Quả thực, cả trường phái hiện đại hóa lẫn trường phái phụ thuộc ban đặc ân cho hạ tầng cơ sở kinh tế như cái quyết định những kết cục chính trị. Thế nhưng, công trình của Barrington Moore (1966) và Rustow (1970) đã chứng minh rằng tính tùy ý của những tiền đề kinh tế làm cho là không thể đề khái quát hóa chúng ngang tất cả các trường hợp.

TRƯỜNG PHÁI ĐỘC ĐOÁN QUAN LIÊU

Như một phương thuốc giảm nhẹ cho tính quá tất định cấu trúc, công trình của Huntington (1968) về các trật tự chính trị pháp quan đã chuẩn bị nền để vượt quá chuyên mục diễn giải của các điều kiện có trước. Như Huntington (1968: 1–39) biện luận, những sự phát triển thể chế đã là các nhân tố quan trọng trong việc giải thích sự thiếu phát triển dân chủ và sự độc đoán dai dẳng. Công trình của ông về “nhà nước biệt lập” như một tác nhân tư lợi, tự trị đã có sức lôi cuốn giải thích đáng kể trong bối cảnh Đông Nam Á, nơi các liên minh quân sự từ lâu đã có được sự kiểm soát bộ máy chính phủ. Quả thực, bạn có thể xem các nước này như các chế độ độc đoán quan liêu bởi vì các elite quân đội và dân sự đã khai thác các nguồn lực kinh tế để phục vụ nhà nước và lợi ích riêng của họ.

Đối với O'Donnell (1973: 6–8) các elite đang hiện đại hóa đã bảo đảm sự thắng tiến của chủ nghĩa độc đoán quan liêu để bảo vệ các lợi ích riêng của họ và các lợi ích của vốn Tây

phương. Điều này đã là một nhân tố cốt yếu trong nền dân chủ bị kẹt và việc dựng lên chủ nghĩa độc đoán ở Brazil sau 1964 và ở Argentina sau 1966. Trong trường hợp sau, các chuyên gia kỹ trị đã cho sự diễn đạt có thể dùng cho các tập quán bài ngoại rộng của những người đỡ đầu quân sự của họ. Tương tự, đối với Mochtar Mas'oed (1989), điều này khớp với động học của sự dai dẳng độc đoán ở Indonesia trong cuối các năm 1980. Thế nhưng, sự thăng tiến của các tầng lớp kinh doanh độc lập và hùng mạnh suốt các năm 1980 đã để trường phái tư duy độc đoán quan liêu nhìn giống một sự giải thích hơi quá tất định. Nó đã thất bại để giải thích những tính rắc rối của các xã hội trải qua sự tăng trưởng nhanh và sự thay đổi xã hội (Remmer 1982: 3–36). Lý thú là, các phiên bản được xét lại của trường phái tư duy này đã trải qua cái gì đó của sự khôi phục tính phổ biến trong nghiên cứu các chế độ độc đoán lai hay cạnh tranh.

TRƯỜNG PHÁI LỰA CHỌN CHIẾN LƯỢC

Từ các năm 1970 trở đi, trong một cố gắng để khắc phục thể lưỡng nan của chủ nghĩa tất định cấu trúc, các nhà lý luận đã bắt đầu khảo sát cách tiến hành nghiên cứu năng lực hành động chính trị. Rustow (1970:337–363) đã bắt đầu nghi vấn công trình sớm hơn của trường phái hiện đại hóa và sự truy tìm những điều kiện trước tập trung quanh một sự đồng thuận về văn hóa công dân và những mức phát triển kinh tế. Ông đã nhận ra rằng những thứ này chắc đã là những kết quả của dân chủ nhiều hơn là các nguyên nhân của nó. Đối với Rustow, dân chủ hóa thành công dựa vào một quá trình thỏa hiệp từng bước một. Ông đã hiểu rằng năng lực hoạt động con người đã tác động đến động lực này. Quả thực, công việc đích thân của các chính trị gia lão luyện về kỹ thuật thương lượng đã có thể tạo ra một hình mẫu trong quá trình phát triển và tạo thuận lợi cho chuyển đổi.

Juan Linz và Alfred Stepan (1978), tiếp theo Rustow, đã

mở thêm con đường mới này. Linz và Stepan (1978: 1-5) đã nhấn mạnh một viễn cảnh định hướng quá trình hơn để giải thích sự chuyển từ chủ nghĩa độc đoán sang sự đổ vỡ dân chủ. Thực ra, Làn Sóng dân chủ hóa thứ Ba đã thách thức nhiều giả thiết sớm hơn được đưa ra về mối quan hệ giữa dân chủ và phát triển. Nhiều chuyển đổi từ các năm 1980 trở đi đã xảy ra ở các nước với những mức phát triển kinh tế thấp và các chỉ số xã hội kinh tế khác kém thuận lợi hơn. Dường như một biến số phát triển kinh tế độc nhất đã là không đủ để giải thích sự định thời gian của các chuyển đổi dân chủ này và tính phức tạp của các biến số gắn với chúng. Bởi vậy, trong công trình bốn tập có ảnh hưởng lớn của họ, O'Donnell, Schmitter, và Whitehead (1986: 71) đã chấp nhận một sự tập trung định hướng diễn viên mạnh để giải thích động học chuyển đổi. Họ đã coi là không thể cả về mặt logic lẫn về mặt lịch sử để chứng minh một quan hệ nhân quả tất định cấu trúc giữa phát triển kinh tế và thay đổi chính trị. Điều này ngụ ý rằng các kết cục dân chủ ổn định đã phụ thuộc ít hơn vào các nhân tố cấu trúc và nhiều hơn vào những tương tác chiến lược của các diễn viên chính tham gia vào trong thời gian chuyển đổi (O'Donnell et al. 1986: 27-29). Cái chúng ta có ở đây là một sự thay đổi đáng kể từ một kinh tế học chính trị của xung đột xã hội để giải thích sự thay đổi sang một phân tích dựa vào năng lực hành động con người, đặc biệt hành động chính trị của elite. Việc này đã làm nổi bật mối liên kết chưa được khai phá cho đến nay giữa các tương tác chiến lược của các elite chính trị và chuyển đổi dân chủ.

Như một kết quả, O'Donnell et al. đã có khả năng vạch ra những sự phân biệt giữa các loại khác nhau của chủ nghĩa độc đoán và các loại khác nhau của chuyển đổi. Việc này đã cho phép họ xác minh rằng chủ nghĩa độc đoán ở Nam Âu đã là sản phẩm nhiều hơn của các liên minh chính trị cánh hữu. Như một dạng của *dicta blanda* (chế độ chuyên quyền mềm), nó đã khác với *dicta dura* (chế độ chuyên quyền cứng) của chẳng hạn Argentina. Thí dụ, ở Tây Ban Nha, đảng cai trị đã đóng một vai trò phụ cho liên minh giai cấp cai trị. Khi chúng đã trở thành một vật cản đối với các lợi ích liên minh, tính dễ vụn của những dàn xếp độc đoán đã trở thành quá rõ ràng. Việc này đã dẫn đến những sự phân ly giữa “những người cứng rắn” (*duros*) và “những người mềm dẻo” (*blandos*) của chế độ (O'Donnell et al. 1986: 19). Ở Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, và Hy Lạp, sự sụp đổ của đồng thuận đã tạo ra khủng hoảng nội bộ và cơ hội cho sự thỏa hiệp dân chủ có điều kiện (O'Donnell et al. 1986: 27). Trong những điều kiện này, các hiệp ước được thương lượng bởi các elite chính trị đã quan trọng đối với thành công hay thất bại của các chuyển đổi hơn là các điều kiện trước về cấu trúc.

Đối với O'Donnell et al. (1986: 73), các cuộc thương lượng cũng có thể có các hình thức khác tùy thuộc vào sức mạnh tương đối của các diễn viên liên quan. Một *ruptura pactada* (hiệp ước đoạn tuyệt) có thể xảy ra nơi thiếu sự liên tục chính trị với chế độ trước. Ngoài ra, một *reforma pactada* (hiệp ước cải cách) có thể xảy ra nơi có một yếu tố liên tục pháp lý với chế độ trước, chẳng hạn, Hiệp ước Moncloa năm 1977 ở Tây Ban Nha giữa chính phủ, quốc hội, và các nghiệp đoàn. O'Donnell et al. (1986: 74) đã xem việc này như một bản mẫu cho một chuyển đổi thành công và ổn định. Cả hai cách, là rõ ràng kiểu hiệp ước được thương thảo là cốt yếu đối với kết cục hậu độc đoán, Như Giuseppe Di Palma (1990) đã nhấn mạnh, các hiệp ước mang lại sự ổn định vì chúng cho phép khả năng của sự cùng tồn tại dân chủ. Đối với Di Palma, việc thiết lập nền dân chủ, chủ yếu, đã là vấn đề của sự chế tạo

(crafting). Từ viễn cảnh này, nếu các diễn viên chính trị elite cam kết cho thay đổi chính trị, thì dân chủ là có thể bắt chấp các điều kiện cấu trúc bất lợi. Tuy nhiên, kể từ các năm 1990, các công trình đáng chú ý của những người như Stephan Haggard và Robert R. Kaufman (1995) và Dieter Rueschemeyer et al (1992) đã cân đối thành công các nhân tố cấu trúc và năng lực hành động để giải thích một cách có sắc thái các động lực chuyển đổi.

TRƯỜNG PHÁI PHỤ THUỘC CON ĐƯỜNG

Trong đầu các năm 1990, sự phụ thuộc con đường đã nổi lên như một trường phái tư duy quan trọng trong văn liệu. Giả thuyết trung tâm của nó cho nghiên cứu dân chủ hóa là, sự gần các sự kiện ngày hôm nay dẫn đến một sự mất triển vọng. Các học giả như Ruth và David Collier (1991), Douglass C. North (1990), John Mahoney (2000), và Paul Pierson (2000) tất cả đều đã đưa ra các viễn cảnh lịch đại hơn vào công trình của họ. Công trình của họ kết nối các chất xúc tác tức tiếp của sự bất ổn định chính trị với các nhân tố dài hạn của sự bất ổn chế độ. Việc này làm nổi bật bản chất được gắn vào của các hiện tượng chuyển đổi tình cờ trong động học xã hội rộng hơn. Từ một viễn cảnh phụ thuộc con đường, các chuyển đổi là phần của các quá trình lịch sử dài hơn. Về mặt dân chủ hóa, các bước ngoặt (critical juncture) trong sự phát triển lịch sử và thể chế của một nước tạo hình vũ đài chính trị của nó. Đến lượt nó, điều này lại tác động đến các triển vọng của sự ổn định chính trị và động học của chế độ tương lai bởi vì các bước ngoặt lịch sử và thể chế có thể gây ra phản hồi tự tăng cường trong một hệ thống chính trị. Tức là, những sự tình cờ lịch sử khác nhau có thể kiềm chế và/hoặc cho phép các lựa chọn mà các diễn viên chính trị đưa ra và dẫn đến những con đường dân chủ hóa khác nhau. Tự nó, các tiền đề lịch sử của một chế độ cung cấp những manh mối quan trọng về các lực lượng cơ bản xảy ra đồng thời, cả bên trong và bên ngoài, trong một khung cảnh cá

biệt.

Đặc biệt, tính liên tục từ một chế độ trước – và mức độ và loại của sự thể chế hóa chính trị – có thể dẫn các chính thể khác nhau tạo ra những phản ứng lại khác nhau đối với cùng tập hợp của những nhu cầu cấp bách. Mặc dù các mối liên kết với các cấu trúc tồn tại trước chẳng dễ hiểu cũng không rõ ràng ngang các trường hợp, một chuỗi thời gian của các sự kiện và các quá trình định hình vũ đài chính trị và ảnh hưởng đến loại dân chủ được thiết lập. Người ta không thể đơn giản cho rằng các elite chính trị sẽ “chọn” dân chủ như lựa chọn duy lý nhất. Các diễn viên chính trị phải đưa ra các lựa chọn, nhưng các di sản lịch sử, văn hóa, và kinh tế tạo thành một khung cảnh mà bên trong đó họ phải hoạt động. Tức là, ngay cả với sự đến của cải cách thể chế mới, các quy ước xã hội, các thói quen văn hóa, và các di sản độc đoán nằm ở dưới có thể kháng cự, tăng cường hay dẫn đến các lựa chọn cụ thể. Việc này, đến lượt, lại có thể tạo ra những sự đánh đổi khác biệt và những hình mẫu bất ngờ của sự biến đổi và sự thay đổi.

Trường phái phụ thuộc con đường làm nhiều hơn việc khớp các trường hợp thích hợp vào một hình mẫu cách thức. Bằng đưa ra một sự giải thích giải tích chặt chẽ về lịch sử, sự định thời gian, và trình tự theo một cách không tất định, nó cho thấy sự phản hồi của bối cảnh kinh tế, cấu trúc lịch sử, và các lựa chọn chính trị tác động thế nào đến con đường dân chủ hóa của một nước. Việc này cung cấp một sự đối ngược với một số hiểu lầm phổ biến bằng việc nêu bật rằng những sự khác biệt thường là quá rộng để khái quát hóa nhằm bao hàm tất cả. Như chúng ta biết, để diễn giải Kant, các kết cục từ cây gổ cong queo của hoạt động con người hiếm khi là thẳng.

Để nói thêm, khi các nước có sự thể chế hóa chính trị, di sản văn hóa, hay các cơ sở kinh tế khác nhau, thì sự suy nghĩ rằng chúng có thể đạt được dân chủ theo cách hoàn toàn phù hợp với một chuẩn mực dân chủ trừu tượng là một sự mong đợi vô lý. Có những sự khác biệt hoàn toàn giữa các chế độ trước của chẳng hạn Đông Âu và của Mỹ Latin, Nam Âu, hay Đông và Đông Nam Á. Các chế độ nhà nước xã hội chủ nghĩa đã khác

trong quan hệ với cấu trúc, ý thức hệ, kinh tế học chính trị, các mối quan hệ dân sự-quân đội, và lập trường trong hệ thống quốc tế so với các nước dân chủ hóa khác. Nhà nước, quốc gia và bản sắc đã ở chính trung tâm của các chuyển đổi ở Đông Âu. Sự thay đổi của họ đã đồng thời là chính trị và kinh tế, trong khi ở Mỹ Latin và Nam Âu các sự biến đổi về bản chất đã là chính trị nhiều hơn, với Đông và Đông Nam Á nằm đâu đó ở giữa. Những gì điều này cho thấy là, để biết nhiều hơn về bản chất của dân chủ hóa, những sự khác biệt này đòi hỏi sự giải nghĩa chi tiết.

CHUYỂN ĐỔI DÂN CHỦ LÀ GÌ?

Cái các trường phái tư duy chính nêu bật, đồng thời là một lĩnh vực nghiên cứu tranh cãi, nhưng là lĩnh vực với điểm chung. Bất chấp các bất đồng của chúng, các trường phái sẵn sàng thống nhất rằng việc hiểu mối quan hệ giữa các giai đoạn then chốt – cụ thể là chuyển đổi dân chủ và sự củng cố dân chủ – là cốt yếu cho việc hiểu quá trình dân chủ hóa tổng thể của một nước. Tuy vậy, cũng có sự thừa nhận rằng việc diễn đạt rõ ràng mối quan hệ giữa hai pha khác biệt nhưng có quan hệ với nhau là còn lâu mới dễ làm.

Nếu đầu tiên chúng ta xem xét chuyển đổi dân chủ, chúng ta có thể nhận diện một pha thời gian của sự thay đổi nhanh mà có thể thay đổi về độ dài và sự không chắc chắn (Linz và Stepan 1978: 30–35). Theo ý nghĩa rộng nhất của nó, chuyển đổi dân chủ bắt đầu với sự tan vỡ của một chế độ độc đoán và kết thúc với sự thiết lập ban đầu loại nào đó của các cấu trúc dân chủ. Theo Linz và Stepan (1996: 3), pha này hoàn thành nếu “đã đạt được sự thỏa thuận đủ về các thủ tục để tạo ra một chính phủ được bầu, khi chính phủ lên nắm quyền là kết quả trực tiếp của một cuộc bầu cử tự do của nhân dân, khi chính phủ này có quyền hành *de facto* để tạo ra các chính sách mới, và khi quyền lực hành pháp, lập pháp, và tư pháp được tạo ra bởi nền dân chủ mới không phải chia sẻ quyền lực với các cơ

quan *de jure* khác.”

Trong một cái nhìn soi sáng về quỹ đạo chính trị vĩ mô của nó, Valerie Bunce (2000: 707) định nghĩa sự chuyển đổi chế độ như sự nhảy từ “các thủ tục không chắc chắn và các kết quả chắc chắn” sang “các thủ tục chắc chắn và các kết cục không chắc chắn.” Cái chúng ta có ở đây, là một lỗ hổng về sự không chắc chắn giữa sự tan rã của chế độ trước (bước vào sự không chắc chắn) và sự lắp đặt một chế độ mới (ra khỏi các thủ tục không chắc chắn sang các thủ tục chắc chắn với các kết cục không chắc chắn). Đây là một pha lỏng của cơ hội và rủi ro nơi các cấu trúc định chế mới còn chưa đi vào trạng thái bình thường và tàn dư của chế độ cũ vẫn tồn tại. Tất nhiên, trong những điều kiện này, sẽ là ấu trĩ để cho rằng dân chủ nảy sinh chỉ từ sự tan rã của chế độ độc đoán trước. Chúng ta biết điểm xuất phát, chủ nghĩa độc đoán, nhưng chẳng có cách nào để biết *a priori* (theo cách suy diễn, tiên nghiệm) điểm đến. Một kết cục dân chủ khai phóng còn lâu mới được đảm bảo bởi vì các quy tắc của trò chơi chính trị vẫn rất sẵn có (để chộp lấy). Các diễn viên chính trị với những sự tin chắc khác nhau đang vận động cho quyền hợp pháp để kiểm soát quyền lực công và bộ máy nhà nước (Linz và Stepan 1996: 14). Quả thực, phụ thuộc vào bản chất của sự tranh đua, một chuyển đổi dân chủ có thể bị hoãn lại, quay ngược, hoặc bị cản trở khi các chính trị gia cố gắng để xác định các quy tắc và các thủ tục tương lai (O'Donnell et al. 1986: 6).

Cũng có tác động của phương thức thực tế của chuyển đổi về những phát triển tương lai để cân nhắc. Như Terry Lynn Karl và Philippe Schmitter (1991: 274) lưu ý

Các chuyển đổi “được tạo ra” bởi các diễn viên những người chọn các chiến lược dẫn tới sự thay đổi từ một loại chế độ sang loại khác . . . họ có thể bị ràng buộc bởi những lựa chọn sẵn có cho họ bởi các cấu trúc xã hội, kinh tế và chính trị thịnh hành và sự tương tác của các chiến lược thường có thể dẫn đến những kết cục mà ban đầu chẳng

1. DÂN CHỦ HÓA VÀ SỰ MƠ HỒ

ai ưa thích, nhưng tuy nhiên chúng ta tin rằng các diễn viên và các chiến lược xác định không gian thuộc tính cơ bản mà trong đó các chuyển đổi có thể xảy ra và sự kết hợp của hai thứ xác định loại nào của chuyển đổi đã xảy ra.

Trong các năm 1970, Dahl (1971: 45) đã dự đoán rằng, “trong tương lai như trong quá khứ, các polyarchy ổn định và các chế độ gần-polyarchy chắc có khả năng là kết quả từ các quá trình tiến hóa chậm hơn từ cách mạng lật đổ các chế độ hiện tồn.” Thế nhưng, với sự đến của Làn Sóng thứ Ba, văn liệu đã phát triển một phép tốc ký hữu ích để nhận diện và xem xét những tác động của các phương thức chuyển đổi khác nhau. Đối với Karl and Schmitter (1991: 261-284), có bốn loại chuyển đổi được thống nhất rộng rãi là, cách mạng, áp đặt, cải cách, và hiệp ước. Các loại này trải từ việc đơn phương cầu viện đến bạo lực qua một sự sẵn sàng đa phương để thỏa hiệp. Chúng tương ứng với chuyển đổi bằng cách mạng (Nicaragua 1979); chuyển đổi bằng sự sụp đổ (Hy Lạp và Bồ Đào Nha 1974); chuyển giao quyền lực (Bolivia 1978-1980); hoặc chuyển đổi được thương lượng do chế độ chi phối (Tây Ban Nha 1974-1975 và Brazil 1978-1979). Có vẻ sức mạnh tương đối, sự kiểm soát, hay sự tham gia của các nhà lãnh đạo độc đoán đương chức hay các nhóm đối lập trong quá trình chuyển đổi là các nhân tố quan trọng trong những cố gắng củng cố trong tương lai (Munck 1994: 355–375).

Như Linz (1990: 25–26) chỉ rõ trong quan hệ với Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha

Quá trình chính trị xảy ra sau việc dựng lên nền dân chủ đã khác một cách quyết định như một kết quả của bước đầu tiên đó – đảo chính *đối lại* cải cách. Vai trò của các diễn viên khác nhau trong quá trình đã không thể là khác nhau hơn thế. Và như một hệ quả, hệ thống đảng, vị trí của các nghiệp đoàn, vai trò của các lực lượng võ trang,

mối quan hệ giữa ban lãnh đạo mới và những người của quá khứ vẫn vẫn cũng là khác. Việc ban hành các hiến pháp, các định chế được tạo ra trong luật cơ bản đó, mà có những hệ quả rất quan trọng cho quá trình chính trị, cũng hoàn toàn khác biệt và đặt ra những vấn đề khác nhau cho tương lai.

Về phần Donald Share, nếu một chuyển đổi xảy ra bởi vì chế độ sụp đổ, “việc này . . . kéo theo các thay đổi định chế quan trọng và một sự đứt gãy trong các hình mẫu quyền lực chính trị” (1987: 532). Mặt khác, trong một chuyển đổi giao dịch, “các elite từ chế độ độc đoán ban đầu kiểm soát hầu hết khía cạnh của chuyển đổi. Với thời gian, sự kiểm soát của chế độ giảm đáng kể, song các elite độc đoán vẫn có năng lực lớn hơn để tạo hình các đường nét rộng của quá trình chính trị” (Share 1987: 533). Như Mainwaring, O'Donnell và Valenzuela (1992) cũng lưu ý, thái độ của các elite độc đoán sắp ra đi và sức mạnh tương đối của chế độ đối lại các diễn viên đối lập có thể giúp xác định các khía cạnh của pha củng cố dân chủ.

Những điều này không chỉ là những sự phân biệt học thuật đơn thuần. Như trường hợp Indonesia tiết lộ, chuyển đổi của nó đã là chuyển đổi mà trong đó các elite chính trị đương chức đã duy trì một mức độ kiểm soát đối với quá trình chuyển đổi. Đồng thời, họ đã tham gia thương thuyết nhiều bên và thỏa hiệp với đối lập dân chủ. Các chương tiếp theo sẽ chứng minh làm thế nào các elite chính trị đã thống nhất rộng rãi về một thỏa hiệp nhiều bên giữa họ với nhau và tác động mà việc này đã có lên nền dân chủ được thiết lập. Dạng này của chuyển đổi do elite chi phối là khác với chuyển đổi bị áp đặt bởi những người đương chức mà không có thỏa hiệp với đối lập. Thế nhưng, nó không đại diện cho chuyển đổi mà trong đó các diễn viên quần chúng có một mức độ ảnh hưởng cao lên thỏa hiệp giữa các elite đối lập và đương chức. Ở Indonesia, thay vào đó, các cuộc phản kháng quần chúng đã mở một không gian chính trị cho đối lập ôn hòa để khai thác trong việc chế tác (crafting) ra nền dân chủ mới.

Như Karl (1990: 15) biện luận, phương thức chuyển đổi này tác động đến sự củng cố bởi vì “các chuyển đổi theo hiệp ước chắc có khả năng tạo ra các nền dân chủ đoàn thể (corporatist) hay cộng tác (consociational) mà trong đó sự cạnh tranh đảng được điều tiết theo những mức độ khác nhau được xác định, một phần, bởi bản chất của sự mặc cả nền tảng.”

Việc này dội lại ý Angelo Panebianco (1988: xiii), người đã nhận ra rằng thời khắc thành lập của bất kể vũ đài chính trị mới nào là tối quan trọng cho diễn tiến tiếp sau, thậm chí hàng thập kỷ muộn hơn. Nó có thể không nhất thiết định rõ tiến trình tương lai của diễn biến chính trị nhưng đặt những viên gạch đầu tiên mà trên đó muộn hơn nền chính trị dựng nên.

CỦNG CỐ DÂN CHỦ LÀ GÌ?

Hiển nhiên, việc thiết lập những dàn xếp định chế là một chuyện, việc duy trì chúng theo thời gian mà không có sự đảo ngược của chúng lại là chuyện hoàn toàn khác. Tiến lên từ chuyển đổi ban đầu, vì thế, kéo theo một quá trình củng cố. Nhưng một pha khác dẫn đến những vấn đề khác. Thể chế hóa là quan trọng hơn trong thời gian củng cố so với chuyển đổi. Củng cố bao gồm không chỉ sự sống sót của một nền dân chủ chính trị mà cả một yếu tố của tính bền vững. Một cách nổi tiếng, Linz (1990: 153) đã nhận diện việc này như nhu cầu cho dân chủ trở thành “trò chơi duy nhất trong phố.” Nó phải trở thành khung khổ thể chế cho việc điều chỉnh đời sống chính trị. Như Schmitter (1992: 424) lưu ý:

Quá trình biến đổi các dàn xếp tình cờ, các chuẩn mực thận trọng, và các giải pháp tùy thuộc mà đã nổi lên trong thời gian chuyển đổi thành các quan hệ hợp tác và cạnh tranh được biết một cách tin cậy, được thực hành một cách đều đặn, và được chấp nhận một cách tự nguyện bởi các cá nhân hay các tập thể (tức là các chính trị gia và các công dân) tham gia vào sự cai quản dân chủ.

Theo Gunther et al. (1996: 168), sự củng cố dân chủ xảy ra “khi tất cả các nhóm quan trọng về mặt chính trị coi các định chế chính trị then chốt của nền dân chủ như khung khổ hợp pháp duy nhất cho sự tranh cãi chính trị, tôn trọng triệt để các quy tắc dân chủ của trò chơi.” Tương tự, đối với Przeworski (1991: 26), sự củng cố dân chủ xảy ra “khi tất cả các lực lượng chính trị có liên quan thấy tốt nhất để tiếp tục để các lợi ích và các giá trị của mình chịu sự tác động lẫn nhau không chắc chắn của các định chế.” Chung cho tất cả các định nghĩa này là sự thừa nhận rằng củng cố dính đến sự trôi đi của thời gian khi bộ mới của các quy tắc cho trò chơi chính trị được xây dựng và được thể chế hóa.

Một số học giả có lập trường phê phán hơn bằng cách nghi ngờ thuật ngữ “củng cố” và sự kết thúc xác định được ngụ ý của nó. Họ thúc chúng ta cẩn trọng về “việc gắn từ ‘được củng cố’ cho cái gì đó mà sẽ có lẽ đúng thế nhưng không chắc chắn kéo dài” (O'Donnell 1996: 38). Thực ra, sự kết thúc mà chúng ta gán cho củng cố phụ thuộc, phần lớn, vào việc chúng ta với tư cách các nhà quan sát chọn đặt mình vào điểm nào của thể liên tục chủ nghĩa độc đoán hay nền dân chủ đã phát triển. Như cả Doh Chull Shin (1994) lẫn O'Donnell (1996) lưu ý, có một đòi hỏi hoặc tường minh hay ngầm định cho một mức cao của sự thể chế hóa và sự thiết lập các quy tắc thủ tục hình thức.

Giả thiết này đã dẫn O'Donnell (1996: 39) để cho rằng

việc này tạo ra một xu hướng để đẩy quan niệm về dân chủ trong thảo luận củng cố dân chủ đến một hệ thống thể chế lý tưởng, có cấu trúc tốt và toàn diện mà hầu như không thể đạt được, mặt khác chẳng có chế độ nào thực sự được củng cố vì thiếu một thành phần được cho là thiết yếu và là không thể để ấn định một sự kết thúc hợp lý cho sự chuyển đổi thứ hai.

Quả thực, John Markoff (1997: 68) củng cố điểm này bằng sự lưu ý rằng “dân chủ không phải là một thực thể cố định, để

được củng cố, mà là một sự mời gọi cho sự biến đổi thêm nữa, có lẽ là sự làm sâu sắc và có lẽ là sự tầm thường hóa.”

Có ít nghi ngờ rằng có mối liên kết mạnh giữa pha củng cố và giai đoạn chuyển đổi, nhưng các điều kiện tạo thuận lợi cho chuyển đổi không nhất thiết chồng lấn với các điều kiện làm cho sự củng cố dân chủ có thể xảy ra. Theo Diane Ethier (1990: 140–165), các nhân tố tác động đến củng cố dân chủ bao gồm phương thức chuyển đổi, mức phát triển kinh tế, tăng trưởng kinh tế, sức mạnh của xã hội dân sự, và các dân xếp định chế khác nhau.

Hơi khác một chút, Geoffrey Pridham (1990: 103–117) cho rằng sự củng cố bao gồm sự hợp pháp hóa ở các mức cả elite và dân chúng. Có một sự khác biệt chất lượng giữa chuyển đổi và củng cố trên các mức chính trị, kinh tế, và xã hội dân sự. Là rõ, rằng động học của củng cố dân chủ và các vấn đề then chốt tác động đến nó là khác với pha chuyển đổi. Thực ra, đi đánh đồng sự tan rã của một chế độ độc đoán với một sự củng cố thành công của nền dân chủ là một thái độ hơi lạc quan để chấp nhận. Không có sự tiến triển tuyến tính đơn giản nào từ cái trước sang cái sau (Bermeo 1990: 359–377).

Bất chấp điều này, có một số đặc tính được thống nhất chung. Đối với Andreas Schedler (1998: 91–92), những củng cố hiệu quả, ở mức độ lớn, những đặc tính giống nhau có thể nhận diện được: sự hợp pháp hóa phổ biến; sự ổn định hóa các quy tắc bầu cử; cải cách tư pháp; sự truyền bá các giá trị dân chủ; việc đặt các tác nhân chống hệ thống sang bên lề; quyền lực dân sự trên quân đội; loại bỏ các lĩnh vực độc đoán được bảo lưu; phát triển hệ thống đảng; biến chính trị thành thủ tục quen thuộc; ổn định hóa nền kinh tế. Thực ra, sự củng cố dân chủ có vẻ phụ thuộc vào sự sẵn sàng và năng lực của một xã hội để tạo ra các cấu trúc xã hội và chính trị có khả năng bền lâu và có được tính chính đáng. Như Huntington (1991: 263) chỉ ra một cách đúng đắn, những sự phát triển này cần thời gian, tức là, ít nhất hai cuộc bầu cử thành công và một sự chuyển giao quyền lực từ đương chức sang cho đối lập.

CÁC CHẾ ĐỘ LAI VÀ SỰ KẾT THÚC CỦA LÀN SÓNG THỨ BA

Như được nhắc tới trong dẫn nhập của cuốn sách này, hệ thuyết (paradigm) chuyển đổi vật lộn đề dựa vào cát trôi của thực tế. Vấn đề đáng chú ý nhất là một giả thiết ngầm rằng khi một chế độ trải qua một “sự mờ,” nó chuyển khỏi chủ nghĩa độc đoán theo hướng dân chủ một cách không thể thoát ra được. Kinh nghiệm bảo chúng ta khác; có thể là một chuyện để thiết lập các cuộc bầu cử dân chủ hình thức, nhưng hoàn toàn là chuyện khác để duy trì chúng theo thời gian mà không có sự đảo ngược. Công trình của những người như Gretchen Casper (1995, 1996) và Diamond (1997) đều nêu bật rằng các nước đang dân chủ hóa có thể trôi vào các trạng thái “không được củng cố một cách kéo dài,” dường như không có khả năng biến đổi các định hướng xã hội kinh tế cơ bản.

Theo Schmitter (1994: 60), “dân chủ theo nghĩa chung nhất của nó tiếp tục tồn tại sau sự chết của chế độ chuyên quyền, nhưng chẳng bao giờ định hình thành một bộ quy tắc cụ thể, tin cậy, và được chấp nhận nói chung.” Trong những trường hợp cực độ, các ràng buộc được kế thừa rộng rãi có thể làm đông cứng các động lực của sự thay đổi với một chế độ mới sa lầy hay đơn giản trở lại hình thức cai trị ít nhiều nửa độc đoán/đầu sỏ. Đặc biệt, trong những năm gần đây, khi ngân nước cao của Làn Sóng thứ Ba đã rút xuống và đã nhường đường cho một làn sóng “thứ tư” của các chuyển đổi hậu-Cộng sản Phi châu và Á châu, chúng ta đã chứng kiến một số hình mẫu ngày càng khác thường của sự biến đổi hay những gì đã có thể được gọi là các chế độ lai-hybrid (Diamond 1996: 20–37; 2002: 21–36). Tất nhiên, đã có một số sự củng cố thành công, nhưng một tàn dư buống binh của các hình thức cai trị bản tiện đã nổi lên (Zakaria 1997: 22–43).

Thí dụ, các cân bằng bất đối xứng về quyền lực ở những nơi như Azerbaijan, Belarus, Kazakhstan, và Turkmenistan đã tạo ra các kết cục dứt khoát độc đoán. Việc này có vẻ đã là hậu

quả của các định hướng ý thức hệ của những người nắm quyền lực quả quyết trong thời gian chuyển đổi của chúng (McFaul 2002: 212-244). Ngoài ra, trong nhiều trường hợp lai, cái chúng ta đã chứng kiến là một dạng của chủ nghĩa độc đoán cạnh tranh đang nổi lên, nơi các quan chức công thường hành động để đẩy mạnh lợi ích riêng của họ làm tổn hại đến lợi ích công, đó là, Cambodia và Nigeria. Các nước này có thể tổ chức các cuộc bầu cử, nhưng nhìn chung chúng đơn giản thiếu nhiều đặc tính mà cùng nhau xác định nền dân chủ. Thường các công dân không có phương tiện thực tế nào để bắt các elite chính trị có trách nhiệm giải trình ngoài các cuộc bầu cử. Chúng thiếu một nền báo chí đủ tự do hay sự tự trị hiệp hội tự do để thách thức hành động phi pháp khi nó xảy ra. Đồng thời, một nền tư pháp độc lập thường là một khả năng xa vời làm cho pháp trị là một sự kiềm chế không hiệu quả. Kết quả là, các lợi ích được cá nhân hóa không bị kiềm chế như động lực ở đằng sau sự tồn tại dai dẳng của chế độ lai với các mạng lưới đỡ đầu phi chính thức và các cấu trúc clientelistic (thân chủ) song hành với các định chế chính thức và các mức tham nhũng cao.

Bất luận một chế độ có là lai, bị đông cứng hoặc bản tiện hay không, cái chúng ta có biết là, chuyển đổi và củng cố là các khái niệm khó để định rõ và còn khó hơn để đưa vào thực tiễn. Các loại *ad hoc* hay phi thể thức của thể chế hóa có thể hoặc có thể không trở thành, theo thời gian, những dàn xếp thể chế có thể quy chiếu hơn. Trên thực tế, đối với nhiều nước, củng cố là một quá trình rất thách thức. Với một chút may mắn nó trở thành một sự thực hiện *ex post facto* (có hiệu lực hồi tố) nhiều hơn một sự gắn bó với các tiêu chuẩn hình thức. Nhưng điều này nêu lên những câu hỏi quan trọng cho thẩm vấn học thuật. Cốt yếu nhất, ai được lợi từ nền dân chủ mới và hệ thống chính trị có tính đại diện ra sao? Các câu trả lời cho các câu hỏi này dính líu đến việc di chuyển quá sự phân loại và việc thử hiểu làm sao và vì sao các nước khác nhau lại kết thúc theo cách họ làm và các phương thức cai quản của họ tác động thế nào đến sự dàn xếp dân chủ của họ. Một thứ là chắc chắn: sự thấu hiểu

của chúng ta về cái gì làm cho sự thay đổi chế độ thành công sẽ tiếp tục còn khó nắm.

MỘT KHUNG KHỔ CHO VIỆC VẠCH RA SỰ MỞ HỒ TRONG DÂN CHỦ HÓA INDONESIA

Rõ ràng, văn liệu hiện có chứa những sức mạnh đáng kể, với hầu hết khảo sát tỏa ánh sáng rực rỡ lên động học của dân chủ hóa. Thực ra dường như có ít lợi thế trong việc xem các trường phái tư duy khác nhau một cách miệt thị. Chúng đều đóng góp một cách thông minh cho việc tìm kiếm chung các câu trả lời. Tuy nhiên, vẫn còn các vết mù nhất định trong sự hiểu của chúng ta về dân chủ hóa.

Một mặt, những cách tiếp cận cấu trúc có xu hướng nhận diện chuyện kể nhân quả về sự thay đổi dân chủ với các lực kinh tế và công nghệ phi nhân tính. Các lực truyền bá các mối quan hệ xã hội dựa trên thị trường tạo ra các bản sắc xã hội mới dẫn đến sự phát triển của những triển vọng khác nhau. Bất chấp sự có vẻ hợp lý trực giác, việc này hay xác định quá sự phân tích về mặt nhân quả. Nó chứng minh những sự phát triển kinh tế quan trọng nhưng đánh vật để liên kết các động lực thay đổi chế độ, theo một cách thuyết phục, với sự tác động lẫn nhau giữa năng lực hành động chính trị và sự phát triển thể chế trong thời gian chuyển đổi.

Mặt khác, những cách tiếp cận định hướng tác nhân xem sự lựa chọn chính trị như nhân tố cốt yếu trong các chuyển đổi dân chủ và vì thế hay tập trung vào các quyết định được các diễn viên chính trị dẫn đầu đưa ra tại các giai đoạn quyết định. Chúng ta có thể thấy rằng ảnh hưởng của cách tiếp cận sau có thể đưa năng lực hành động con người ra đăng trước, nhưng nó cũng đánh vật để giải thích các nhân tố xã hội lịch sử tình cờ định hình các lựa chọn của các diễn viên. Như Gerardo Munck (1994: 360) lưu ý, sự tập trung chỉ riêng vào tương tác elite chính trị có nguy cơ lọc bỏ các nhân tố xã hội rộng hơn định

đến việc quy định sự thay đổi chính trị.

Tương tự, khi chúng hạ thấp tầm quan trọng của sự tình cờ lịch sử, nó cám dỗ chúng ta để chấp nhận một dạng của chủ nghĩa duy ý chí chính trị (Bunce 1995: 124). Nói cách khác, chuỗi nhân quả của chúng ta trở nên dựa thái quá vào những lựa chọn chủ quan của các diễn viên chủ chốt và để các nhân tố dài hạn của sự bất ổn chính trị kém được khái niệm hóa. Đây là điều bất chấp sự thực rằng các cấu trúc được tạo thành về mặt lịch sử có thể cả cho phép lẫn kiềm chế dài của các lựa chọn sẵn có cho các nhà quyết định. Có vẻ ấu trĩ để nghĩ rằng tình hình thay đổi trong một hoạt động tự do của năng lực hành động chính trị không bị ngăn trở. Nói cách khác, bối cảnh rõ ràng là quan trọng cho những sự phát triển tương lai, cái gì đó đã đem lại sự khuây khỏa nổi bật bởi đặc tính bất thường của dân chủ hóa trong bối cảnh hậu-Cộng sản và các nước Đông và Đông Nam Á (Bunce 2000: 703–734).

Những gì điều này cho thấy là, việc thiết lập nền dân chủ dính líu đến các nhân tố sản sinh vượt quá năng lực duy lý của các elite để mặc cả về các lựa chọn dứt khoát. Các sở thích và năng lực của các cá nhân biểu hiện một bối cảnh lịch sử mà có thể dẫn họ đến các lựa chọn rõ ràng. Thay cho việc dân chủ hóa là trực tiếp và không có trung gian, những biến đổi thời gian và bối cảnh tạo ra khả năng của những con đường khác nhau trong khung cảnh cá biệt. Thời gian và bối cảnh trong đó một chuyển đổi xảy ra là một phần quan trọng của những diễn biến tương lai. Kết quả là, các phương thức chuyển đổi có thể có vẻ giống nhau, nhưng những biến đổi không dễ phát hiện có thể tạo ra những sự khác biệt lớn về kết cục.

Thí dụ, chuyển đổi Indonesia đã không là cuộc đi dễ từ 1998. Ngay cả sau sự thay đổi xã hội chính trị chưa từng thấy, cấu hình của các mối quan hệ quyền lực đã có vẻ ủng hộ sự dai dẳng đầu sỏ (Slater 2006: 208–213). Quả thực, một di sản của sự tập trung hóa nghiệp đoàn chủ nghĩa đã làm cho sự dàn xếp lại dân chủ so với quyền lực chính trị là một công việc phức tạp (Hainswort, Turner, and Webster 2007:41–46; Turner, Podger, Samardjono, và Tirthayasa 2003). Và nước này tiếp

tục chịu đựng tham nhũng tràn lan, và các quan chức, đặc biệt ngành tư pháp, vẫn có thể bị hối lộ và đút lót (Davidson 2007: 75–99). Đây hầu như không là tình hình đơn nhất bởi vì các di sản của sự cai trị độc đoán có thể kiểm chế sự sắp xếp lại của một thể chế ngay cả khi các cấu trúc định chế cũ được dỡ ra (Bermeo 1990: 359–377).

Một mối lo chính trong nghiên cứu động học chuyển đổi ở Indonesia là liệu các định chế dân chủ mới đang hình thành có làm mất ổn định những sự bất đối xứng quyền lực hay, *a priori*, là tay chân cho chính trị đầu sỏ hùng mạnh thâm căn cố đế, sự đỡ đầu và chính trị tiền bạc. Chắc chắn, loại nền dân chủ đang tự củng cố biểu lộ các xu hướng gia sản, nhưng cho rằng chúng là nguyên nhân chính định hình các định chế là hoàn toàn đáng bàn cãi. Thực ra, đi dựa vào liên kết bất biến này để hiểu động học chuyển đổi là một sự đồ vật hóa hơi kèn càng của chủ đề nghiên cứu. Với tư cách như vậy, nó tình cờ quảng chuyển đổi học và sự tập trung của nó đến hành động chính trị vào thùng rác của “xã hội học đã lỗi thời” (Nordholt 2003: 551). Điều này bất chấp sự thực rằng việc ra quyết định và thỏa hiệp đã đóng những vai trò cốt yếu trong lèo lái tiến trình cho những chuyển đổi thành công và ổn định (O'Donnell, Schmitter, and Whitehead 1986; Di Palma 1990). Có thể có vẻ là một sự hiểu ngược với trực giác về sự thay đổi xã hội, nhưng những tương tác thực dụng của các elite chính trị dàn xếp sự thương lượng lại các khế ước xã hội mới mà không có sự náo động xã hội quá mức. Xem xét những hệ lụy của chúng, vì thế, là cần thiết cho việc hiểu động học về thay đổi chế độ.

Tuy nhiên, sẽ là ấu trĩ để cho rằng tình hình thay đổi trong một hoạt động tự do của năng lực hành động chính trị không bị cản trở (Bunce 2000: 703–734). Nếu chúng ta đánh giá đúng tầm quan trọng của những tương tác chiến lược, “cần hiểu thấu rằng những người đưa ra những quyết định chính trị lớn không hoạt động từ một *tabula rasa* (bảng trắng), chỉ phóng chiếu các giải pháp khả thi nhất” (Kirchheimer 1965: 974). Thế nhưng, các quyết định của họ “có thể thay đổi các quan hệ

quyền lực, thả lỏng các quá trình chính trị mới, và dẫn đến những kết cục khác (dù thường không dự tính trước)” (O’Donnell 1986: 38). Điều này có nghĩa rằng thực tiễn loại trừ của các lực xã hội cạnh tranh nhau không đảm bảo rằng *plus ça change plus c’est la même chose* (càng thay đổi, thì càng y nguyên).

Tuy vậy, người ta không cần biết rằng chuyển đổi không phải là thứ tuyến tính. Bất chấp những biến đổi chính trị chính thức gây ra bởi Làn Sóng thứ Ba, việc làm sâu sắc thêm dân chủ là chuyện thách thức. Các chế độ mới có thể ngừng hay quay lại hình thức cai trị phi tự do theo những mức độ khác nhau. Trong thực tế, kết cục thường là nhập nhằng (Whitehead 2002: 2–3). Điều này là thế bởi vì có một mối quan hệ giữa các sở thích và năng lực của các diễn viên đối với thay đổi và hoàn cảnh mà trong đó chúng xuất hiện. Làm sao có thể khác được? Những hình mẫu phát triển quá khứ và các tục lệ xã hội cơ bản trong những khung cảnh cá biệt ảnh hưởng đến sự nổi lên của những sự đánh đổi riêng biệt và những sự biến đổi thể chế bất ngờ. Trên thực tế, có lẽ công bằng hơn để nói rằng hoạt động chính trị của sự thay đổi thực dụng thường phục vụ các lợi ích của các elite có uy tín. Thế nhưng, những gì chúng ta nhận ra ở đây theo cách rất Aristotelian là, hoạt động chính trị thiết lập tương lai ổn định từ quá khứ rối loạn.

Điều này đáng ghi nhớ đầu cho nghiên cứu dân chủ hóa tập trung vào quá trình thiết lập một hệ thống chính trị. Về mặt xã hội học, cái chúng ta bắt đầu thấy rõ là, dân chủ hóa là một hiện tượng thay đổi liên tục về mặt thời gian, bối cảnh và năng lực hành động. Việc đạt dân chủ, vì thế, không phải là một trạng thái kết thúc được định trước mà là một kết cục dài hạn và hơi bỏ ngỏ (Whitehead 2002: 3). Tuy vậy, người ta vẫn có thể vô tình chấp nhận một “chủ nghĩa tất định hồi tố” (cho rằng cái đã xảy ra là cái đã phải xảy ra) hoặc còn tồi hơn, “chủ nghĩa duy hiện tại-presentism” (cho rằng các động cơ và nhận thức của quá khứ là hết như của hiện nay). Nếu chúng ta muốn nhận rõ động học của sự thay đổi, thì cần hiểu thấu rằng những bối cảnh của sự bất ổn định chế độ mà bên trong đó các

diễn viên triển khai nghệ thuật quản lý nhà nước dính líu đến những quan niệm khác về nhà nước, quốc gia, và bản sắc. Những hình mẫu phát triển quá khứ và các tục lệ xã hội cơ bản trong những khung cảnh cá biệt ảnh hưởng đến sự nổi lên của những sự đánh đổi riêng biệt và những sự biến đổi thể chế bất ngờ.

Tuy nhiên, một ngữ pháp kết cấu (constructive grammar) của hoạt động chính trị có thể biến đổi ngữ cảnh cấu trúc thành các nguồn lực chính trị cho sự thay đổi thể chế. Như một quá trình thương lượng, việc này không đảm bảo một trạng thái kết thúc được định trước hay sự tiến bộ dân chủ một chiều. Đúng hơn, cái nó nói tới là sự nhận ra rằng các diễn viên chính trị sử dụng ngôn ngữ tự biết mình của một chính thể để mừng tượng và tổ chức lại không gian chính trị đã bị tháo rời. Để đưa ra nhận xét này, tuy vậy, nêu ra những vấn đề lớn. Nó chỉ ra sự thực rằng các cấu trúc là không độc lập với các giá trị và thực tiễn mà chúng chi phối. Và các sở thích và năng lực của các diễn viên chính trị không tồn tại độc lập với hoàn cảnh mà trong đó chúng xuất hiện. Nếu đúng thế thì chúng ta phải đối phó với một số cân nhắc giải tích phức tạp.

Chúng ta phải xem xét không chỉ không gian mà trong đó sự thay đổi xảy ra mà cả việc các diễn viên chính trị nhờ vào, sáng chế lại hay biến đổi thế nào những sự nhận diện truyền thống và những người liên quan khác có thể diễn giải ra sao những gì xảy ra. Quả thực, cách mà theo đó các diễn viên chính trị nhớ lại, hình dung, hay biến đổi các vai trò của họ phải hấp dẫn và đáp ứng một cử tọa quần chúng đã quen nhìn chính trị qua lăng kính xã hội văn hóa lịch sử hiện có. Mặc dù không gian chính trị mới mở ra và các khán thính giả mới xuất hiện, không gian và cử tọa hoạt động bên trong một ngữ cảnh tượng trưng mà hiện hữu rồi và được định vị tại mức của mối quan hệ của chính thể với chính mình. Điều này có nghĩa rằng sự tác động lẫn nhau giữa một ngữ pháp tiến hóa của hoạt động chính trị và bối cảnh cấu trúc có thể cả kiểm chế lẫn cho phép việc sắp xếp lại không gian chính trị. Các quyết định được đưa ra trong thời gian dân chủ hóa, vì thế, là không nhất thiết duy lý theo nghĩa chặt chẽ nhất

mà nhiều hơn là một sự thích nghi với không gian chính trị đang thay đổi.

Sự phân loại bản thể học của chúng ta, vì thế, không còn có thể vẫn là chủ nghĩa nhị nguyên giữa cấu trúc và năng lực hành động nữa. Tư duy dưới các dạng này tạo ra một sự phân đôi giả giữa vật chất và tư tưởng. Động lực, thực ra, là mang tính quan hệ. Quả thực, sự khó khăn trong việc tách sự thực xã hội khỏi các giá trị xã hội cần phải có một cách tiếp cận khác tới chủ đề nghiên cứu. Thay cho vẫn bám chặt vào một thái độ mẫu hình đơn nhất, người ta phải chấp nhận một cách tiếp cận tích hợp hơn (Pridham 2000: 5–38). Giữ một tri giác cởi mở đối với việc nghiên cứu của chúng ta là cần thiết nếu chúng ta muốn làm sáng tỏ mối quan hệ giữa hành động chính trị và bối cảnh trong khung cảnh hậu độc đoán. Sự tổng hợp và sự đa nguyên là đá thử vàng để hiểu sự mơ hồ trong mọi sự đối lốt của nó.

Đặt sự không chắc chắn vào chính tâm của dân chủ hóa là một bước quan trọng cần làm nếu muốn việc này có kết quả. Nó giúp chúng ta nhận ra rằng sự thay đổi chính trị là một quá trình mà xảy ra xuyên suốt thời gian bằng cách của sự tranh cãi, gây mất ổn định, và sự phân biệt. Kết quả là, việc định khung dân chủ hóa như một sự tái thương lượng chính trị giữa lịch sử, văn hóa, và bản sắc cho chúng ta một khung khổ để vạch ra tính phức tạp của quá trình này theo một cách phi tuyến. Nếu chúng ta áp dụng khung khổ này một cách nghiêm ngặt, thì nó có thể mở ra một con đường thực dụng cho việc vạch ra các tác động và các kết cục không được dự tính của dân chủ hóa.

KẾT LUẬN

Hiển nhiên, các nước không nổi lên trong những chuyển đổi thẳng từ chủ nghĩa độc đoán sang nền dân chủ đa đảng. Thường có những sự thoái lui, sự tan vỡ, và những hình mẫu bất ngờ của sự biến đổi. Tức là, sự thay đổi không phải là một quỹ đạo tuyến tính. Không có điểm kết thúc được định trước

nào mà đúng hơn là một quá trình của sự làm mất ổn định, sự thay đổi, sự tranh cãi, và sự tổ chức lại. Bất cứ sự giải thích nào của quá trình này, vì thế, đối mặt với một số thách thức. Một mặt, có ít sự nghi ngờ rằng việc ra quyết định thực dụng và sự thỏa hiệp giúp ổn định hóa cái là một quá trình không chắc chắn. Mặt khác, tình hình không hóa ra tốt trong một cuộc chơi không bị cản trở của năng lực hành động chính trị. Các quy ước xã hội, các tập quán văn hóa, và các di sản phát triển tất cả đều ảnh hưởng đến hình thù của sự dàn xếp hậu độc đoán.

Trên thực tế, những gì hai mặt này của dân chủ hóa cho thấy là một quá trình động và phức tạp. Quá trình dao động giữa sự không chắc chắn, sự liên tục, và sự thay đổi. Điều này kháng cự sự phân loại đơn giản, nhưng phản ánh và xây dựng tính đặc thù của riêng nó theo một cách phi tuyến. Các kết cục thể chế, vì thế, nảy sinh ra như một vấn đề thời gian và mức độ từ một sự tác động lẫn nhau phức tạp giữa năng lực hành động chính trị và bối cảnh. Nói cách khác, hình mẫu nổi lên của hoạt động chính trị dân chủ là một sự thương lượng lại giữa lịch sử, văn hóa, và bản sắc riêng của một nước, và sự đàm luận và thực tiễn chính trị thiết lập nó. Sự tác động lẫn nhau lặp lại này có nghĩa rằng sự mơ hồ đối với dân chủ hóa là như sự đẩy đối với sự xô. Về mặt này, việc đưa ra một sự hiểu biết tinh tế về mối quan hệ giữa năng lực hành động và các chuyện kể có ngữ cảnh về lịch sử, văn hóa, và bản sắc trong quá trình dân chủ hóa là một bước hữu ích để tiến hành trong việc làm sáng tỏ sự mơ hồ của sự dàn xếp hậu độc đoán của Indonesia. Các chương tiếp theo đắp một ít thịt lên bộ xương của cách tiếp cận này.

Trang này chủ ý để trống

CHƯƠNG 2



DÂN CHỦ HÓA VÀ CÁC CHUYỆN KỂ CÓ VĂN CẢNH

Trên mức khái niệm, chương trước đã xác lập một khung khổ cho việc điều tra nghiên cứu mối quan hệ giữa dân chủ hóa và sự mập mờ ở Indonesia. Nó đã phác họa một bản đồ đường trí tuệ về làm thế nào các diễn viên chính trị, cũ và mới, biến hoàn cảnh cấu trúc thành các nguồn lực cho sự thay đổi bằng dựa một cách chọn lọc vào các chuyện kể tượng trưng để hình thành một ngữ pháp của hoạt động chính trị. Những thói quen lan man này (mà sức mạnh của chúng không nhất thiết hữu hình theo nghĩa vật lý) khởi động một sự vận động tượng trưng của sự diễn giải và sự chất vấn trong bối cảnh của một khung cảnh cá biệt. Nói cách khác, chúng cung cấp một cách chính đáng hóa các tiến trình hành động bằng kêu gọi một cử tọa quần chúng quen với việc nhìn tình hình qua những lăng kính đặc biệt.

Như chương này biện luận, việc nhận diện các chuyện kể cá biệt có văn cảnh đang diễn ra trong thời gian dân chủ hóa có thể tiết lộ những manh mối quan trọng vì sao tình hình lại kết thúc theo cách nó kết thúc. Quả thực các kết cục mơ hồ nảy sinh, một phần không nhỏ, bởi vì các quyết định chính trị tạo

ra sự thay đổi bao gồm những thỏa hiệp với quá khứ độc đoán. Các quyết định không nhất thiết là tốt nhất, đúng hơn là một tình thế của cái có thể căn cứ vào hoàn cảnh. Chúng phản ánh sự thương lượng lại đang diễn ra giữa lịch sử, văn hóa, và bản sắc mà đồng thời tạo hình cho thực tế hiện tại. Chương tiếp theo vạch ra những chuyện kể chính có văn cảnh hoạt động trước và sau 1998: phi thực dân hóa, chủ nghĩa dân tộc, ý thức hệ, Islam, và quyền lực gia sản. Tất nhiên, ý nghĩa của dân chủ hóa Indonesia không phải hạn chế ở các diễn ngôn được lựa chọn này, nhưng những mạch chuyện kể của chúng cung cấp một cơ sở mà từ đó để hiểu hình mẫu thỏa hiệp chính trị ở Indonesia.

CHỦ NGHĨA DÂN TỘC INDONESIA

Một cái nhìn thoáng vào địa lý và nhân khẩu học của Indonesia bảo chúng ta rằng bất cứ dạng nào của chủ nghĩa dân tộc ở đó sẽ là một hiện tượng phức tạp. Với tư cách quốc gia quần đảo lớn nhất thế giới, nó vô cùng đa dạng và gồm năm đảo chính – Java, Sumatra, Sulawesi, Kalimantan (60 phần trăm của Borneo), và Papua (nửa phía tây của New Guinea) mà trong đó chính phủ Indonesia đã tuyên bố Papua Barat (Tây Papua) là một tỉnh riêng trong năm 2003. Cũng có 17.000 đảo nhỏ khác với khoảng 922 trong số đó có người ở thường xuyên. Có khoảng 360 nhóm sắc tộc-bộ lạc, 25 nhóm ngôn ngữ, và trên 250 thổ ngữ. Các nhóm dân tộc chính bao gồm người Javanese (41,71 phần trăm); Sundanese (15,41 phần trăm); Malay (3,45 phần trăm); Madurese (3,37 phần trăm); Batak (3,02 phần trăm); Minangkabau (2,72 phần trăm); và Betawi (2,51 phần trăm).

Ngay cả với những số liệu thống kê trần trụi này, là dễ để thấy rằng kể từ ngày độc lập, việc thiết lập một nhà nước có khả năng giữ khối kết nhân dân đa dạng này lại với nhau đã là một việc thực hiện chính trong xây dựng quốc gia, đặc biệt về

mặt bản sắc chính trị thống nhất. May mắn thay, một lịch sử chung của cuộc đấu tranh chống thực dân đã làm nhiều để giúp những người Indonesia tưởng tượng và xây dựng các giá trị chuẩn tắc giữa nhà nước và xã hội (Bertrand 2004). Một ngôn ngữ quốc gia chung (bahasa Indonesia) và hệ thống giáo dục cũng đã giúp nuôi dưỡng sự cam kết mạnh mẽ này để đặt những bất đồng sang bên và giải quyết thành công các vấn đề.

Nói thêm, cố gắng của Thống đốc Tướng Van Mook để làm sống lại các kế hoạch trước chiến tranh của Ủy ban Visman cuối cùng đã loạn choạng trước sự kháng cự dân tộc chủ nghĩa. Trong năm 1947, khi người Hà Lan đã thử lấy lại sự kiểm soát trên những phần của quần đảo và cô lập các lực lượng Cộng hòa thông qua một giải pháp liên bang, nó đã vấp phải sự phản đối dữ dội. Các lãnh tụ phong trào độc lập Indonesia như Sukarno, Hatta, và Sjahrir đã triển khai ý tưởng về một đơn vị lãnh thổ cai trị duy nhất để động viên nhân dân xung quanh một vận mệnh tập thể tiến bộ. Đồng thời, họ đã bác bỏ các lợi ích kinh tế, ngôn ngữ, các biểu tượng thể chế, và các tập quán Hà Lan (Bertrand 2004: 28-29). Các lãnh tụ phong trào độc lập này đã sử dụng cụm từ *perasaan senasib sepenanggungan* (cảm giác về số phận và cam kết chung) để tóm lược cuộc đấu tranh của họ và coi người Hà Lan là những kẻ áp bức. Đây đã là một diễn ngôn có tác động mạnh vì nó cho các dân tộc bản địa của quần đảo một chuyện kể mà qua đó để nhận ra chính mình như một cộng đồng dưới sự áp bức thực dân và tưởng tượng cái gì đó khác. Muộn hơn, dưới sự trục xuất bởi Suharto nhưng theo một nguồn cảm hứng tương tự, Buru Quartet (bốn tiểu thuyết nửa hư cấu ghi chép sự phát triển của chủ nghĩa dân tộc Indonesia) của Pramoedya Ananta Toer đã cho tiếng nói mạnh mẽ cho diễn ngôn biến đổi này.

Thế nhưng, như Mahmood Mamdani (1996) cho thấy trong bối cảnh Phi châu, sự cai trị thực dân để lại dấu ấn lâu bền với những hình thức cai trị bị chốt vào kiểu nhà nước hậu thực dân bởi các cường quốc thực dân Âu châu mà đã dựng lên nhà nước đó. Ở Indonesia trước độc lập, chẳng hạn, người Hà Lan đã cai quản quần đảo như một nhà nước thuộc địa để phục vụ

cho việc bòn rút lợi tức cho lợi ích của họ. Như Benedict Anderson (2001) biện luận, việc này đã có nghĩa rằng bản thân nhà nước Indonesia đã là một cấu trúc thuộc địa thế kỷ thứ mười chín có các đường ranh giới xác định. Chính dưới sự cai trị Hà Lan mà các hình mẫu của thực tiễn chính trị, quân sự, và kinh tế bóc lột đã được xác lập một cách vững chắc (Gouda 2000: 1–20). Một di sản hậu thực dân của người Hà Lan, vì thế, đã là các mạng lưới gia sản của các elite chính trị những người đã có được quyền lực có điều kiện như những người thay mặt thực dân. Các tầng lớp quý tộc địa phương nắm quyền như phần của một chiến lược Hà Lan cho việc kết nạp các nhà môi giới và thực thi quyền lực địa phương. Đối với họ nó đã là cách thực dụng nhất để duy trì trật tự và sự kiểm soát, một cơ chế để điều chỉnh các mối quan hệ địa phương nhằm giữ dân cư bản địa bị sập bẫy trong một hệ thống được sắp đặt về mặt dân tộc.

Người Hà Lan đã đóng một vai trò công cụ trong việc tạo ra các mối quan hệ chủng tộc có vấn đề ở Indonesia (Brown 1994). Họ đã duy trì một sự chia tách chiến lược giữa những người Indonesia gốc Hoa (*qiao sheng*) và những người bản địa Indonesian (*pribumi*) bằng cách cho những người trước các đặc quyền thương mại và thu thuế. Người Hà Lan trên thực tế đã sử dụng họ như một tầng lớp trung gian hay tư sản mại bản. Chính sách này vô tình hay cố ý đã được dùng để kích động sự ngờ vực và sự thù oán của *pribumi* đối với những người Indonesia gốc Hoa.

Do đó, trong thời đại Sukarno sau độc lập, mục đích xây dựng một tầng lớp kinh doanh *pribumi* mạnh đã có nghĩa rằng những người Hoa đã bị gạt sang bên lề về chính trị và kinh tế. Việc này phần lớn vẫn thế trong thời đại Suharto. Nhưng hơi khác sau 1965, các doanh nhân người Hoa xuất chúng mà đã là cánh hâu của Suharto như Liem Sioe Liong (Sudono Salim) và Kien Seng (Mohammad “Bob” Hasan) cũng đã có được sự đỡ đầu của chế độ và đã trở thành một số người giàu nhất châu Á. Mặt khác, những người gốc Hoa bình thường đã chịu đựng sự phân biệt đối xử quỷ quệt dưới Trật

tự Mới. Những mưu toan của Trật tự Mới để đồng hóa và phân biệt đối xử bằng sức mạnh chống lại dân cư người Hoa ở Indonesia được nhiều người biết đến. Trật tự Mới trên thực tế đã loại trừ người Hoa khỏi quân đội và chính trị và đã buộc họ tái định cư vào đô thị. Cũng đã có áp lực đối với họ để lấy người Indonesia bản địa, cải đạo sang Islam, và chấp nhận tên như tên Indonesia (Schwartz 1994: 106). Bản chất cưỡng bách của sự đồng hóa này đã là hiển nhiên trong việc đóng cửa phân biệt đối xử hay quốc hữu hóa các trường Trung Hoa, cấm văn học, biển hiệu và ký tự Trung Hoa, việc đưa ra các thẻ chứng minh thư được đánh dấu đặc biệt, và việc áp đặt những hạn chế pháp lý lên các hoạt động thương mại của người Hoa.

PANCASILA

Để các tập quán áp bức sang một bên, về mặt bản sắc quốc gia, Pancasila (panca–năm; sila–nguyên tắc) đã đóng một vai trò cốt yếu cho nền cộng hòa non nớt. Ủy ban Nghiên cứu Chuẩn bị Độc lập (BKI–Badan Penyelidik Usaha Persiapan Kemerdekaan Indonesia) đã giúp trình bày rõ ràng ý thức hệ quốc gia mới này mà muộn hơn đã được long trọng ghi vào Điều 29, Đoạn 1, của Hiến pháp 1945. Ý thức hệ này đã kết nối bản sắc quốc gia Indonesia với năm nguyên tắc hướng dẫn của niềm tin vào một Chúa, lòng nhân đạo trắc ẩn, sự thống nhất của Indonesia, dân chủ đồng thuận, và công bằng xã hội. Nó đã được cho là để cho phép sự thừa nhận tính đa dạng trong xã hội Indonesia trong khi lôi cuốn số đông nhất có thể những người Indonesia. Với quyền lực tổng thống và các ý tưởng của mình, Sukarno khi đó đã sử dụng nó như “một huyền thoại hùng mạnh về tính quốc gia” (Mulder 1998: 121).

Trong các năm 1950, ý thức hệ quốc gia mới đã trở thành một biểu tượng chính trị có sức thuyết phục mạnh mẽ cho việc huy động dân chúng và vượt quá những sự chia tách xã hội. Sukarno đã thống nhất các nền văn hóa khác nhau của

Indonesia đăng sau mục đích chung về xây dựng quốc gia. Ông cũng đã chấp nhận tiếng Malay của các hòn đảo như một ngôn ngữ quốc gia (bahasa Indonesia). Việc này đã là một lựa chọn thông minh vì nó đã tránh được những lời buộc tội về sự thiên vị thân-Java. Tuy nhiên, năm nguyên tắc liên quan đến nhau của *bhinneka tunggal ika* (sự thống nhất trong đa dạng) phản ánh lòng lẻo các giá trị và các truyền thống Java truyền thống. Các dấu hiệu biểu tượng này đã bao gồm *musyawarah* (bàn luận kỹ càng), *mufakat* (đồng thuận), *kekeluargaan* (gia đình), *manunggaling kawula* (sự thống nhất của kẻ cai trị và người bị trị), và *gotong royong* (hợp tác lẫn nhau). Dạng này của tình đoàn kết đã truyền chủ nghĩa tượng trưng và các giá trị văn hóa Java cho ý thức hệ quốc gia chính thức. (Antlov 2000: 203-222). Nó cũng đã nhuộm dự án chính trị quốc gia bằng một sự thôi thúc cộng tác tiêu biểu của một hình ảnh về một động đồng chọn một nhà cai trị khôn ngoan bằng sự ưng thuận chung. Thêm nữa, Simanjuntak (1994) cho rằng dự án dân tộc chủ nghĩa đã chia sẻ những sự giống nhau với *negara integralistik* (một nhà nước được nhất thể hóa) của Supomo được nêu ra trong năm 1945. Suharto mượn hơn đã diễn giải lại điều này cho các mục đích độc đoán với *manusia seutuhnya* (người trọn vẹn nhân đạo) của Supomo để tạo ra *manusia seutuhnya pembangunam* (người Indonesia hoàn toàn) của riêng ông.

Sau sự hạ bệ Sukarno (1965-1966), Suharto đã giữ lại các đặc tính chủ yếu của dự án dân tộc chủ nghĩa nhưng đã dứt khoát lái chúng theo hướng độc đoán. Đã có một sự thanh trừng tàn bạo những người phái tả với số người được cho là cảm tình viên cộng sản bị giết lên đến 500.000 (Cribb 1990). Suharto cũng đã cầm đầu như mọi tổ chức có thành viên độc lập với chính phủ. Việc quét sạch bất đồng chính kiến này đã làm tê liệt năng lực tự tổ chức trong công chúng (Uhlir 1997). Trật tự Mới trên thực tế đã giải tranh cãi (decontest)* bản sắc

* *decontest* một khái niệm chính trị là làm cho nó có ý nghĩa xác định hơn, loại bỏ nghĩa của nó khỏi tranh cãi (*contest*).

xã hội *vis-à-vis* nhà nước bằng sự kết nạp và kiểm soát. Tất nhiên, đã có một số ngoại lệ đáng chú ý dưới dạng Nahdlatul Ulama (NU–sự Thức tỉnh của Ulama) và Muhammadiyah, nhưng việc này đã với điều kiện rằng chúng không kích động cho sự thay đổi chính trị.

Trong bối cảnh đại diện này, Pancasila đã sống sót như một ngữ pháp hợp pháp hóa hữu hiệu cho chế độ Trật tự Mới, Orde Baru (1965-1998), của Suharto, phần lớn nhờ những khát vọng mơ hồ của nó. Suharto đã có khả năng thay đổi cương lĩnh chung về thống nhất của nó thành một sự biện minh chính thức cho sự cai trị của ông. Bằng việc sáng chế lại một cách chọn lọc Pancasila cho các mục đích phát triển, ông đã có khả năng triển khai nó như ngữ pháp hợp pháp hóa cho nhân của ông về chủ nghĩa nghiệp đoàn độc đoán hiện đại hóa. Nó đã cung cấp một sự biện minh tượng trưng về mặt văn hóa cho các tập quán độc đoán được tập trung hóa nhằm đạt các mục tiêu phát triển kinh tế (Bertrand 2004: 30–34).

Sự diễn giải độc đoán này về Pancasila dần dần đã trở thành một diễn ngôn chính trị chi phối (*bahasa pejabat*). Định khung tính chính đáng của Trật tự Mới xung quanh sự phát triển hơn là sự đại diện đã có nghĩa rằng sự đàn áp, sự đe dọa bầu cử, và sự kiểm soát báo chí tất cả đã đều có thể được biện minh nhân danh lợi ích quốc gia. Nó đã cung cấp cho Suharto một ngữ pháp chính trị để biện minh đặc quyền của ông và hợp pháp hóa việc thực thi sự chỉ đạo của ông thông qua các cơ chế quan liêu và ý thức hệ khác nhau.

Suharto cũng đã tích cực đẩy mạnh ý tưởng về một “quần chúng nổi” (*massa mengambang*) để củng cố thêm sự cai trị của ông. Ông đã truyền các ý tưởng nghiệp đoàn chủ nghĩa về sự trọn vẹn hữu cơ được nhất thể hóa vào nền tảng ý thức hệ của dự án chính trị của ông. Bằng việc gắn hiện đại hóa với vũ trụ luận Java truyền thống, Suharto đã thử bình thường hóa chủ nghĩa độc đoán Trật tự Mới trong sức tưởng tượng Indonesia. Theo logic Trật tự Mới, một quần chúng nổi đã cần đến một người chỉ đường để lái họ theo con đường đúng. Logic được truyền tượng trưng này đã khai thác và lợi dụng các quan niệm

văn hóa về sự vâng lời (*budaya petunjuk*). Bộ sưu tập của nó đã tăng cường thêm những quan niệm Java truyền thống cực đoan về người nhỏ mọn (*wong cilik*) như người ngu dốt (*masih bodoh*), mà chỗ của họ để vẫn là nô lệ (*budak*) và vâng lời (*patuh*) người cai trị của họ (*gusti*) và lệ thuộc vào giai cấp chi phối (*wong gede*), trong trường hợp này là những người kiểm soát bộ máy nhà nước.

Với Trật tự Mới được đặt vào vị trí tượng trưng, bộ máy quan liêu nhà nước bắt đầu sử dụng những kỹ thuật xã hội hóa khác nhau để thiết lập sự bá quyền của nó một cách vững chắc trong sự tưởng tượng của nhân dân. Các công chức và các lãnh tụ cộng đồng đã theo những chương trình được đưa ra bởi Cơ quan Phát triển Pancasila (BP-7) và Chương trình Thúc đẩy Pancasila (P-4). Ngoài ra, các trường học đã dạy giáo dục đạo đức Pancasila. Dưới sự che chở của Trật tự Mới, Pancasila trên thực tế đã trở thành một sự phóng chiếu chuẩn tắc của cái elite cai trị đã cho là quan trọng và đã bình thường hóa quyền thế và sự cai trị của họ trong diễn ngôn công luận. Sự kiểm soát này của sự diễn giải và phân phát kiến thức văn hóa đã cho phép Suharto xây dựng một cấu trúc chuyện kể mạnh xung quanh tầm nhìn nghiệp đoàn chủ nghĩa của ông.

Giữa 1983 và 1985, Suharto cũng đã cấm bất cứ tổ chức nào không tuân theo các nguyên tắc Pancasila. Việc này đã dồn thêm dân chúng vào việc đồng nhất với văn hóa gia sản của nhà nước-quốc gia và quyền lực thống nhất (*wahyu*) của Suharto. Như chúng ta có thể thấy, Trật tự Mới đã gắn chặt sự kiểm soát của nó đối với sự tự trị chính trị và các chính sách kinh tế thông qua một sự xếp ý thức hệ gổ lên nhau ban đặc quyền cho “nhà nước trên chính trị.” Những tập quán biện luận này đã biện minh tính chính đáng của các chính sách nhà nước nhân danh lợi ích quốc gia (Robison 1986: 108). Điều này không ngụ ý đã không có tiếng nói bất động chính kiến nào, nhưng chúng thường đã có ít sức lôi kéo chống lại bá quyền Trật tự Mới. Thí dụ, trong tháng năm 1980, Petisi Limapuluh (Kiến nghị Năm mươi) đã phê phán Suharto vì việc định

nghĩa lại Pancasila để có nghĩa là “trung thành với tổng thống,” nhưng ông đã nhanh chóng cấm việc đưa tin về 50 người ký kiến nghị, cản trở họ du hành, và đã rút lại các hợp đồng chính phủ khỏi các hãng gắn với họ. Như các chương muộn hơn sẽ thảo luận, sự xã hội hóa ý thức hệ này đã làm nhiều để hủy hoại các hình thức đối lập dân chúng trước và sau sự sụp đổ của Suharto.

NHẬN DIỆN BẢN SẮC ISLAMIC

Có ít nghi ngờ về vai trò then chốt chủ nghĩa dân tộc đã đóng trong việc xây dựng các bản sắc chính trị Indonesia. Thế nhưng, tính trung tâm của tôn giáo đối với đời sống Indonesia không thể được đánh giá thấp. Sự tích hợp các tôn giáo, đặc biệt Islam, với các hệ thống niềm tin bản địa đã đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử và sự tự-hiểu văn hóa của quần đảo. Như một nguồn lực chính trị tiềm tàng, Islam đã có một ảnh hưởng đáng kể lên ngôn ngữ của chính trị Indonesia.

Trong các năm 1930 chẳng hạn, liệu Islam có nên tạo thành một cơ sở nền tảng cho nhà nước mới của Indonesia hay không đã là chủ đề tranh luận sôi nổi giữa Agoes Salim, Natsir, và Sukarno. Natsir cũng đã thúc đẩy sự hình thành một đơn vị quân đội Muslim riêng biệt. Quả thực, từ 1949, sự căng thẳng giữa Islam và sự phát triển chương trình nghị sự dân tộc chủ nghĩa đã là hiển nhiên trong lịch sử của các tài liệu thành lập phong trào Cộng hòa. Trong các cuộc tranh luận hiến pháp 1945, các nhóm Islamic đã đề xuất một lời nói đầu cho Hiến pháp này được biết đến như Hiến chương Jakarta. Những người Muslim khắt khe hơn đã coi Hiến chương Jakarta như việc buộc nhà nước thực thi luật Islamic ngang cộng đồng Muslim. Quyết định của Sukarno để bỏ lời nói đầu này khỏi hiến pháp cuối cùng đã rõ ràng củng cố dự án dân tộc thể tục. Niềm tin vào một Chúa đã trở thành nguyên tắc đầu tiên của Pancasila, nhưng Điều 29 của Hiến pháp 1945 trước độc lập đã cho chính phủ quyền để kiểm soát và điều tiết đời sống tín

ngưỡng ở Indonesia.

Qua các năm, các thành phần chồng lấn này của bản sắc quốc gia, tín ngưỡng, và văn hóa đã tạo ra những căng thẳng năng động bên trong lĩnh vực chính trị. Thứ nhất, nhà nước, trong các thời kỳ cả thuộc địa lẫn hậu thuộc địa, đã có một mối quan hệ khó chịu với Islam và đã tìm cách cắt bớt vai trò chính trị của nó. Thứ hai, việc này đã dẫn đến sự chia tách theo ba hướng trong các tham vọng chính trị của Islam khi nó mở ra những phản ứng chính trị/ý thức hệ đa dạng đối với dự án quốc gia Indonesia. Ba phản ứng dễ nhận diện nhất đã là truyền thống chủ nghĩa, hiện đại chủ nghĩa, và cực đoan. Phản ứng truyền thống chủ nghĩa đã sinh ra NU, mà bây giờ là một tổ chức xã hội tôn giáo to lớn tự kiêu có khoảng 30–35 triệu thành viên. Trong những năm đầu của nền cộng hòa, đảng Islamic hiện đại chủ nghĩa, Masjumi (Hội đồng của các Tổ chức Muslim) và các lãnh tụ của nó đã đóng một vai trò xuất chúng trong nền dân chủ nghị viện tồn tại trong thời gian ngắn. Tổ chức xã hội tôn giáo Indonesia lớn khác, Muhammadiyah, coi mình như người canh giữ di sản Islamic hiện đại chủ nghĩa của Masjumi.

Tại đầu cuối cực đoan hơn của phổ, các phong trào cách mạng Islamic, Darul Islam (DI—Nơi ở của Islam) và Tentara Islam Indonesia (TII—Quân đội Islamic Indonesia), đã thiết lập các mạng lưới du kích bao la từ các dân quân Islamic đã chống những người Hà Lan ở Java. Sukarno đã cấm cả DI lẫn TII tham gia chính trị, và vào các năm 1960, sau sự tấn công được duy trì liên tục của quân đội Indonesia, chúng đã bị xáo trộn. Trên thực tế, từ đầu các năm 1950 trở đi, các nhà dân tộc chủ nghĩa của Sukarno đã tìm cách phi chính trị hóa Islam như phần của dự án hợp nhất quốc gia. Trong một cố gắng để làm yếu và chia sức quyến rũ chính trị của Islam, Sukarno đã phối hợp một cách chiến lược với Islam ôn hòa xã hội của NU hơn là với Masjumi cải lương chủ nghĩa thông qua dự án Nas-A-Kom (Nationalis, Agama, dan Kommunis—Dân tộc chủ nghĩa, Agama, Cộng sản) của ông. Chiến lược này đã đặt Masjumi sang bên lề và cuối cùng đã dẫn đến sự sụp đổ của

nó. Những căng thẳng tăng lên giữa các nhà cải lương chủ nghĩa như Natsir và các nhà truyền thống chủ nghĩa trong NU đã leo thang đến điểm nơi NU cuối cùng đã rút khỏi Masjumi trong năm 1952. Masjumi đã sa vào chủ nghĩa bè phái trong thời gian chuẩn bị bầu cử năm 1955, và việc này trên thực tế đã chia rẽ toàn bộ cử tri Muslim. Nó đã để trống đường cho Sukarno và đảng dân tộc chủ nghĩa của ông, Partai Nasional Indonesia (PNI), ghi một chiến thắng lớn rõ ràng.

Sau đó, Sukarno đã bãi bỏ *Konstituante* (Quốc hội Lập Hiến – được lập ra để giải quyết vấn đề quốc gia-nhà nước nền tảng) và đã phục hồi Hiến pháp 1945. Việc này đã dẫn đến Masjumi tẩy chay nội các Djuanda Kartawidjaja như một sự phản đối vì nó thiếu trách nhiệm giải trình với quốc hội. Trên thực tế, nền dân chủ được hướng dẫn (*demokrasi terpimpin*) của Sukarno đã gây ra sự nổi loạn công khai như được làm chứng bởi việc thành lập Pemerintah Revolusioner Republik Indonesia (PRRI-Chính phủ Cách mạng Cộng hòa Indonesia) năm 1958. Sau khi quân đội dập tắt cuộc nổi loạn, Sukarno đã bỏ tù nhiều lãnh tụ của Masjumi vì sự dính líu của họ đến PRRI và cuối cùng đã đặt Masjumi ra ngoài vòng pháp luật trong tháng Tám 1960.

Thế lên của Suharto trong 1965-1966 đã được mang lại với sự đàn áp lan rộng. Như một kết quả, Islam đã không phục hồi được ảnh hưởng chính trị nó đã có trong các năm đầu độc lập. Suharto đã tìm cách kiềm chế Islam cho các mục đích nghiệp đoàn chủ nghĩa của riêng ông và đã từ chối cho Masjumi cơ hội để quay lại sân khấu chính trị. Sau 1968, ông đã cho phép Parmusi (Huynh Đệ Muslim Indonesia) thành lập nhưng trên thực tế đã phi chính trị hóa các tổ chức Islamic bằng đưa các lợi ích của chúng dưới cái ô của Đảng Phát triển Thống nhất (PPP-Partai Persatuan Pembangunan) trong năm 1971. Kết quả là, những căng thẳng nội bộ ngáng đường PPP.

Vào những năm 1980, NU đã mất Bộ Tôn giáo, mà đã tượng trưng cho biểu tượng lớn về uy tín và ảnh hưởng của nó. Abdurrahman Wahid (Gus Dur) đã nhận ra rằng NU phải đóng một vai trò xã hội tôn giáo (*khittah*) hơn và đã rút các

đại diện khối chính phủ Trật tự Mới. Như bằng chứng gợi ý, Cộng hòa Indonesia, từ sự khởi đầu của nó, đã cả thừa nhận lẫn kiểm chế sức lôi cuốn chính trị của Islam. Việc này để lại một di sản rắc rối cho Indonesia bởi vì bây giờ nó phải giải quyết các thực tiễn loại trừ mà trước kia đã bóp nghẹt các cộng đồng Islamic đa dạng của nó.

UY QUYỀN GIA SẢN TẬP TRUNG

Sau khi đã đặt việc phi chính trị hóa Islam ở vị trí tương phản với dự án dân tộc chủ nghĩa đang tiến triển, bây giờ chúng ta có thể chuyển sang chuyện kể có văn cảnh quan trọng khác trong lịch sử chính trị Indonesia, cụ thể là uy quyền gia sản (patrimonial authority), một xu hướng đã phát triển dưới thời Sukarno và đã trở thành một nét xác định của thời Suharto. Các nhà lãnh đạo dân tộc chủ nghĩa mới đã hăng hái thay thế người Hà Lan, nhưng việc hủy quyền lực ủy thác được ban qua các tập quán địa phương là khó hơn. Những hình mẫu quen thuộc đã nổi lên, nơi dân làng ủng hộ các elite địa phương mà đến lượt họ lại củng cố các elite trung ương với hy vọng lợi lộc có đi có lại (Antlov 1995).

Nói thêm, elite chính trị mới ở Jakarta thường thông đồng với các giới quý tộc địa phương, đáng chú ý nhất ở Bali, để đảm bảo sự ủng hộ dân chúng cho nền cộng hòa non nớt và dự án quốc gia. Dưới thời Suharto, sự tập trung hóa quyền lực đã được tăng cường với các elite địa phương được các mạng lưới đỡ đầu gắn chặt với cơ sở quyền lực nhà nước rất tập trung và có thứ bậc ở Jakarta. Suharto đã đảm bảo sự ủng hộ sự lãnh đạo của ông bằng việc sử dụng một hỗn hợp của sự sợ hãi và các bổng lộc với những người cộng tác của ông trong bộ máy quan liêu nhà nước, giới kinh doanh, và quân đội. Như Harold Crouch (1979: 578) đã lưu ý, “Trật tự Mới rất giống với mô hình gia sản. Sự cạnh tranh chính trị giữa elite đã không đáng kể đến chính sách, mà đến quyền lực và sự phân phối chiến lợi phẩm.” Ưu thế này cuối cùng sẽ sa sút thành một dạng của

sultanism nơi quyền lực và các nguồn lực đã tập trung quanh sự cai trị cá nhân của Suharto.

Tuy nhiên, khả năng sống của hình thức cai trị của Suharto cuối cùng đã có phụ thuộc vào tăng trưởng và phát triển kinh tế (Robison 1986: 105–130; MacIntyre 2000: 248-273). Từ 1969 trở đi, các chương trình phát triển quốc gia 5-năm (REPELITA – Rencana Pembangunan Lima Tahun) đã thiết lập các mục lớn của một sự công nghiệp hóa can thiệp chủ nghĩa, hướng xuất khẩu. Việc này đã giúp hiện đại hóa hạ tầng cơ sở của đất nước và đã biến đổi cơ sở sản xuất kinh tế của nó. Thế nhưng, ứng xử trục lợi (rent-seeking) và cơ sở tài chính của chủ nghĩa tư bản cánh hủ của Suharto đã phụ thuộc nặng vào các nguồn thu tài nguyên, đặc biệt các khoản thu của Pertamina, doanh nghiệp dầu khí nhà nước độc quyền. Trong các năm 1970 và đầu các năm 1980, xuất khẩu dầu khí đã xác định kinh tế chính trị của Indonesia và, chỉ ít trong một thời gian, đã che chắn nó khỏi thực tế thị trường với giá dầu liên tục tăng tiếp sau cách mạng Iran. Vào 1981, dầu và khí đã chiếm 82 phần trăm toàn bộ kim ngạch xuất khẩu và 73 phần trăm của doanh thu thuế của chính phủ (MacIntyre 2000: 248-273).

Việc Suharto kiểm soát bộ máy đỡ đầu phức tạp này đã đảm bảo rằng hầu như mọi đầu thủ kinh tế và chính trị quan trọng, đặc biệt là quân đội, đã phụ thuộc vào dạng nào đó của sự đỡ đầu nhà nước. Sự nương tựa này vào sự đỡ đầu nhà nước đã mở rộng thông qua Golkar ra khắp quần đảo với những ân huệ cá nhân được trao đổi giữa các quan chức nhà nước, các nhóm lợi ích kinh doanh, và các elite cộng đồng. Suharto đã ngồi trên chóp đỉnh của không chỉ một cấu trúc chính trị mà cả của “một hệ thống hơi giống việc cấp đặc quyền kinh doanh.” (McLeod 2000: 101). Việc này đã cho phép ông “ban đặc ân cho các hãng được chọn, như thế thực sự ban đặc quyền kinh doanh cho các quan chức chính phủ khác ở các mức thấp hơn để hành động theo cách tương tự” (McLeod 2000: 101).

Kết quả là, các diễn viên nhà nước đã nhúng tay vào hầu hết các khía cạnh của hoạt động kinh tế. Sự công nghiệp hóa do chính phủ dẫn dắt này đã dẫn đến một hình mẫu tăng trưởng

kinh tế bị bao vây bởi sự trục lợi gia sản và bất bình đẳng kinh tế. Suốt các năm 1980, đầu tư nước ngoài đã sụt do các hạn chế về đầu tư nước ngoài và các khoản bao cấp lớn trao cho các doanh nghiệp nhà nước. Đồng thời, các liên doanh kinh tế cùng có lợi giữa các sĩ quan quân đội và các diễn viên kinh tế lớn gốc Hoa đã kích động sự oán giận giữa các nhóm lợi ích kinh tế bản địa (Robison 1986: 322-370). Các mối quan hệ đỡ đầu đã hình thành giữa các diễn viên nhà nước cấp cao và các doanh nhân gốc Hoa. Các sĩ quan quân đội Indonesia đã là “các ông chủ” chính trị và những người ủng hộ tài chính gốc Hoa đã là “các ông chủ” tư bản (MacIntyre 2000: 248). Mối quan hệ của Suharto với Mohamad ‘Bob’ Hasan (The Kian Seng) và Sudono Salim (Liem Sioe Liong) đã minh họa bằng thí dụ hệ thống đỡ đầu *cukong* này.

Thế nhưng, như Herb Feith (1980) đã chỉ ra một cách đúng đắn, “thuyết phát triển áp bức” của Suharto đã dựa quá nhiều vào “chủ nghĩa cánh hẩu” cá nhân và các khoản thu tài nguyên, một tình trạng đã gây ra một sự xói mòn gia tăng của lòng tin vào khu vực ngân hàng trong các thị trường thế giới, đặc biệt khi chế độ mất tín nhiệm tài chính tiếp sau Khủng hoảng Tài chính Á châu 1997. Chế độ Suharto đã chẳng bao giờ có khả năng để sánh được với các chính sách mạnh mẽ hơn và việc sử dụng hiệu quả các khoản vay phát triển bên ngoài của chẳng hạn Thái Lan hay Hàn Quốc. Richard Robison thẳng thừng tổng kết nó như một “sự cố thủ và tập trung hóa của sự cai trị độc đoán bởi quân đội, sự chiếm đoạt nhà nước làm của riêng bởi các quan chức của nó, và sự loại trừ các đảng chính trị khỏi sự tham gia hữu hiệu vào quá trình ra quyết định” (1986: 105). Để hoàn thành việc mô tả chế độ Suharto, các đoạn tiếp theo phác họa ngắn gọn tầm quan trọng của hai cột trụ chính của uy quyền gia sản của ông, cụ thể là, Quân đội và Golkar.

QUÂN ĐỘI INDONESIA

Trước đây được biết đến như ABRI (Angkatan Bersenjata Tentara Republik Indonesia—Các Lực lượng Vũ trang Cộng hòa Indonesia), TNI (Tentara Nasional Indonesia—Lực lượng Quốc Phòng Indonesia) đã là một trong những đầu thủ then chốt trong việc duy trì chủ nghĩa nghiệp đoàn gia sản này. Ngay cả theo các tiêu chuẩn của chủ nghĩa độc đoán quan liêu, nó đã chiếm một vai trò chính trị không thông thường. Vai trò này truy nguyên đến kháng chiến vũ trang chống lại sự cai trị thực dân với quân đội chiếm được một vị trí tượng trưng trong sự mô tả Indonesia bằng hình tượng như “người bảo vệ” của nền Cộng hòa. Nó đã dính líu đến khu vực kinh tế chiến tranh độc lập và quốc hữu hóa các công ty thực dân Hà Lan trong các năm 1950.

Trong thời Sukarno, sự tham gia của quân đội vào nền kinh tế đã trở thành tập quán được chấp nhận nhằm tăng thu ngoài ngân sách cho các hoạt động. Sau 1958, vị trí của nó như người bảo vệ tính toàn vẹn của nền Cộng hòa đã đảm nhận một đặc tính chính trị với sự dính líu lớn hơn vào sự phát triển kinh tế và xã hội (Crouch 1979: 571-587). Từ 1958, một loạt luật đã hợp pháp hóa chức năng kép (*dwi-fungsi*) của quân đội bên trong Cộng hòa Indonesia. Thứ nhất, Luật No. 80/1958, và Nghị định MPR No. II/1960 (A/III/404/ Dub/C) đã củng cố quyền lực của quân đội bằng đảm bảo cho nó một sự đại diện cố định trong Majelis Permusyawaratan Rakyat (MPR—Hội đồng Tư vấn Nhân dân [Thượng viện]), Dewan Perwakilan Rakyat (DPR—Viện Dân biểu), và các quốc hội địa phương. Việc này thực sự đã có nghĩa rằng quân đội là một nhóm chức năng của nhà nước.

Thứ hai, trong thời đại Trật tự Mới, Suharto đã tăng cường thêm ảnh hưởng của quân đội ngang phong cảnh chính trị và kinh tế thông qua Luật No. 5/1975 (Crouch 1979: 578–600). Các luật này đã chính thức thừa nhận chức năng kép của quân đội, và vào các năm 1980, quân đội đã thậm chí dính líu đến sự phát triển địa phương với chương trình *masuk desa* (vào làng)

của nó. Suharto cũng đã có được sự ủng hộ cho sự lãnh đạo theo kiểu gia sản của ông bằng sự gây ra sợ hãi và sự phân phát ân huệ. Ông đã tưởng thưởng những người ủng hộ trung thành trong quân đội và đã dập tắt bất đồng chính kiến với việc bổ nhiệm vào các chức vụ dân sự mang lại triển vọng lợi lộc vật chất. Các sĩ quan khác đã được khuyến khích đi kinh doanh, với một lời hứa giúp đỡ từ chính quyền khi họ cần giấy phép, tín dụng, hay hợp đồng.

Với tư cách một cột trụ trung tâm của Trật tự Mới và người bảo vệ tính toàn vẹn quốc gia, hầu như không ngạc nhiên là quân đội đã giữ lại một ảnh hưởng đáng kể trong thời đại hậu-Suharto. Với chỉ khoảng 30 phần trăm tài trợ của quân đội đến từ chính phủ, nó đã luôn luôn không sẵn lòng để thi hành cải cách về nó (Singh 2000: 184-216). Ngay cả với cải cách hiến pháp năm 2002 và việc chính thức bỏ các ghế được chỉ định trong quốc hội trong 2004, quân đội vẫn dính líu rất nhiều đến nền kinh tế (Kingsbury 2003a: 188-220). Các doanh nghiệp sở hữu quân đội hoạt động trong hầu hết các lĩnh vực của đầu tư trong nước và đã tham gia vào các liên doanh khác nhau với các đối tác nước ngoài và người Hoa.

Cấu trúc lãnh thổ của quân đội cũng vẫn còn nguyên trên quy mô lớn. Việc này đảm bảo rằng KODAM (các bộ tư lệnh quân khu), KOREM (các bộ tư lệnh dưới-quân khu), và KODIM (các huyện đội) có sự tiếp cận đến các loại nguồn thu khác nhau từ đánh cá và đốn gỗ đến sản xuất cà phê. Hoạt động tự-tài trợ được tổ chức thêm thông qua một mạng lưới *yayasan* (hội từ thiện tương tự như các NGO), không nhắc đến những khoản thu thuế bất hợp pháp, buôn lậu, và bảo kê (McCulloch 2003: 94-124). Mặc dù quân đội không còn hùng mạnh về chính trị như nó đã từng là, ảnh hưởng kinh tế bao quát của nó có nghĩa là hầu như không thể bỏ qua nó. Việc này làm cho việc biến đổi “văn hóa bạo lực” được in sâu về mặt thể chế của nó quả thực là một vấn đề rất thách thức (Colombijn và Linblad 2002).

GOLKAR

Đấu thủ then chốt khác trong matrix gia sản/nghiep đoàn chủ nghĩa của Suharto tất nhiên đã là Golkar. Nguyên mẫu của nó đã nổi lên từ thời Sukarno trong năm 1963 như Ban Thư kí Chung của các Nhóm Chức năng. Nguyên mẫu do ABRI khởi xướng này đã cung cấp một khung khổ cho quân đội để huy động sự ủng hộ dân sự trong một mặt trận chống lại Partai Komunis Indonesia (PKI–Đảng Cộng sản Indonesia). Năm 1965, khi Suharto lên nắm quyền, ông cùng với Tướng Ali Murtopo đã biến các nhóm này thành một bộ máy chính trị nhà nước cho chế độ Trật tự Mới.

Việc “tái cấu trúc” hệ thống chính trị của Indonesia đã là trung tâm để thiết lập sự kiểm soát bộ máy đỡ đầu và phân bổ nguồn lực. Vào năm 1971, Golkar, cùng với PDI và PPP, đã trở thành một trong ba đảng chính trị chấp nhận được, có giấy phép nhà nước. Thế nhưng, Golkar đã có khả năng đảm bảo tính trội hãn của nó trên hai đảng khác với một sự kết hợp đỡ đầu và một sự nửa độc quyền về truyền thông và tài trợ (MacIntyre 2000: 248-273). Trong các cuộc bầu cử ngày 3-7-1971, Golkar đã đạt được 62,8 phần trăm số phiếu và 227 trong số 351 ghế trong DPR. Tại đại hội đầu tiên của nó ở Surabaya trong năm 1973, Golkar khi đó đã hợp nhất các nhóm hợp thành của nó gồm các sĩ quan quân đội, các bộ trưởng nội các, và các nhà kỹ trị thành một bộ máy nhà nước hùng mạnh duy nhất. Nó đã phát triển một phạm vi hoạt động lãnh thổ to lớn ở mọi mức của xã hội với các công chức, các quan chức chính phủ, các nhà quản lý, và các nhà giáo dục tất cả đều kỳ vọng trở thành cán bộ. Điều này đã có nghĩa rằng trong suốt thời kỳ Trật tự Mới, Golkar đã có khả năng giám sát việc phân bổ nguồn lực và sự đỡ đầu khắp quần đảo. Với sự tiếp cận không có đối thủ của nó đến các nguồn thu nhà nước, cấu trúc tổ chức đặc biệt, và một bản sắc tượng trưng có thể nhận diện rõ ràng của nó, Golkar đã chế ngự các cơ quan lập pháp quốc gia và địa phương. Nói về mặt thể chế, cả Golkar lẫn quân đội đã vận hành như các cơ chế hoạt động cho sự

kiểm soát của Suharto đối với các nguồn lực.

Sự hiện diện bá quyền của chúng đã cho phép Suharto dệt một mạng lưới tham nhũng thông qua các định chế hành pháp, lập pháp, và tư pháp của nhà nước Indonesia. Chúng đã cho phép ông thực thi uy quyền gia sản của mình thông qua một liên minh bao la của các quan chức nhà nước, các nhóm lợi ích kinh doanh, và các elite cộng đồng trải khắp xuống đến tận mức làng. Tuy nhiên, bất chấp tầm với lãnh thổ của nó, Golkar thực sự đã thiếu ban lãnh đạo mạnh bởi vì Suharto đã tích cực thúc đẩy các bè phái (Tomsa 2008). Đây đã hoàn toàn là chiến lược chia để trị của ông mà đã cho phép ông giữ vững uy quyền của mình. Thực ra, sự cai trị hết sức tập trung của Suharto đã có nghĩa rằng Golkar cuối cùng đã biến thành một phương tiện chính trị cá nhân nhiều hơn. Ông đã ép nó phục vụ cho việc huy động sự ủng hộ công cộng cho các chính sách của ông và đảm bảo việc tái chỉ định ông bởi MPR, nhưng, đồng thời, ông đã từ chối nó có bất cứ vai trò hình thành chính sách lớn hay cương lĩnh mạnh nào. Điều này có nghĩa rằng địa vị của Golkar như một đảng chính trị dẫn đầu trong thời hậu-Suharto không thực sự dựa trên công trạng của các sáng kiến cương lĩnh mạnh mẽ mà nhiều hơn bởi sự tận dụng quá khứ bá quyền của nó.

KẾT LUẬN

Như chương này chứng minh một cách ngắn gọn, việc nghiên cứu ý nghĩa mới cho nhiều chuyện kể gắn vào bối cảnh hậu trường của dân chủ hóa là một bước hữu ích để hiểu các chiến lược mà các diễn viên chính trị đã chấp nhận hướng tới sự mở cửa dân chủ. Cái nó giúp tránh là một sự diễn giải ý chí luận thái quá về hoạt động chính trị trong thời gian dân chủ hóa bằng cách ngữ cảnh hóa năng lực hành động dính líu đến. Tương tự, việc nhận diện một quá trình của nhiều ràng buộc và khả năng khâu nối với nhau đến hành động chính trị cung cấp một sự hiểu ít tắt định về mặt cấu trúc hơn của hình mẫu nổi

lên của hoạt động chính trị dân chủ. Bằng mô xẻ các khía cạnh chính của quá khứ của Indonesia, đặc biệt thời kỳ Trật tự Mới, chúng ta có thể thấy nó đã có các đặc trưng tạo ý niệm nhất định, tức là, chủ nghĩa dân tộc, Islam bị phi chính trị hóa, uy quyền gia sản được tập trung hóa, và một thuyết phát triển áp bức. Trong hậu quả của Suharto, các đặc trưng tạo ý niệm và định chế này đã không đơn giản biến mất mà đúng hơn đã tạo thành một phần địa thế của quá trình dân chủ hóa Indonesia. Kết quả là, chúng là các ràng buộc ngầm tiềm tàng phụ thuộc vào việc các elite chính trị thương lượng lại chúng như thế nào. Như chúng ta sẽ thấy, sự tác động lẫn nhau tiếp sau giữa sự thương lượng lại chính trị và những sự cứng nhắc định chế bị cấy vào này và các hình mẫu ứng xử am hiểu văn hóa có thể có một tác động đáng kể lên nền dân chủ đang tự xác định mình. Quả thực, sự mơ hồ cố hữu trong sự dàn xếp hậu độc đoán của Indonesia nảy sinh không phải phần nhỏ từ những thỏa hiệp được ban hành thông qua sự tranh cãi và sự diễn giải lại những thực tế này.

Trang này chủ ý để trống

PHẦN III



DÂN CHỦ HÓA INDONESIA

Trang này chủ ý để trống

CHƯƠNG 3



DÂN CHỦ HÓA VÀ *POLITIKALIRAN*

Mọi người đều biết rằng các văn hóa chính trị khác nhau tác động đến dân chủ hóa theo những cách khác nhau. Thế nhưng, đơn thuần việc tuyên bố điều này nêu ra các vấn đề phức tạp về diễn giải và ý nghĩa mà chúng ta đều cố gắng để hiểu thấu. Thí dụ, bất kể loại gì, các chế độ tìm tính chính đáng cho uy quyền và sự lãnh đạo của chúng. Một uy quyền và sự lãnh đạo mà đối với Max Weber ([1924] 1962) thuộc về ba nguyên mẫu, truyền thống, xúc cảm, hay duy lý-pháp lý, và trong thực tế, nó thường là hỗn hợp nào đó của cả ba. Theo ngôn ngữ Gramsci, tuy vậy, sự tìm kiếm tính chính đáng này gồm chẳng gì hiển nhiên như sự ép buộc trực tiếp. Đúng hơn nó dựa vào một sự mắc lưới của sự ép buộc và sự ưng thuận. Một sự có đi có lại giữa cái trước và cái sau tạo thuận lợi cho việc tái tạo một hình thức bá chủ của sự chi phối chính trị. Khi sự đồng lõa được gọi ra thông qua một tập hợp của các thực tiễn vật chất, ý niệm, và diễn ngôn và các chiến lược mà định đoạt và duy trì cấu hình quyền lực. Dưới ảnh hưởng tỏa khắp của một khối bá chủ, dân chúng nói chung tiếp thu các ý tưởng, các giá trị, và các chuẩn mực của nhóm xã hội chi phối, như thể hợp pháp hóa sự cai trị của họ bằng sự chấp nhận như sự hình thành bình thường của

uy quyền và sự lãnh đạo (Gramsci 1971: 57). Như Chương 2 đã chứng minh các thực tiễn diễn ngôn và các chiến lược của cả Sukarno lẫn Suharto đã triển khai các nguồn lực tượng trưng truyền thống để tổ chức một cách có hệ thống sự ủng hộ thuận cho các mục đích xây dựng nhà nước-quốc gia và tính chính đáng.

Căn cứ vào những cân nhắc này, chúng ta có thể nhận ra rằng một chuyển đổi từ sự cai trị độc đoán có thể mở đường cho sự thay đổi dân chủ thêm, nhưng các cấu trúc, các định chế, các dấu hiệu tượng trưng và các thực tiễn diễn ngôn tồn tại trước hiện diện rồi trong sự hình thành không gian chính trị mới. Chúng phản chiếu sự tự biết mình của một chính thể và cung cấp một dải các nguồn lực và lựa chọn cho các nhà quyết định chính trị – những người khởi xướng sự thay đổi – để nhờ đến một cách chọn lọc. Thực vậy, nếu các elite đã được thiết lập chủ trì sự chuyển đổi trong một cố gắng để duy trì sự hiện diện của họ, thì họ sử dụng một tập hợp hoán dụ của các dấu hiệu tượng trưng thích hợp và các thực tiễn diễn ngôn quyên rũ một cách ngầm hay tường minh đối với tình cảm xã hội phổ biến và đem lại sự đồng thuận rộng rãi. Việc này là cả chất xúc tác lẫn sự cắt đứt, vì các diễn viên chính trị thương lượng không chỉ hiện tại mà cả quá khứ nữa. Nói cách khác, ngữ pháp của hoạt động chính trị mà tiến hóa để ban hành thay đổi đồng thời kiểm chế nó.

Tất nhiên, điều này không phải là nói các thứ được xác định trước, mà đúng hơn các nhân tố vật chất và ý tưởng hướng dẫn những sở thích và năng lực nhất định. Để đánh giá đúng các khía cạnh đồng thuận của quá trình hợp pháp hóa này trong thời gian dân chủ hóa, là quan trọng để hiểu văn hóa chính trị của một xã hội biểu hiện sự tự biết mình của riêng nó. Đây là các giá trị, niềm tin, và thái độ tạo hình các hình thái chính trị bên trong một xã hội. Chúng ta phải tính không chỉ đến các cấu trúc kinh tế mà cả các điều kiện ý tưởng, văn hóa, và chính trị của sự tồn tại nhằm lần ra manh mối năng lực hành động dính líu đến việc ban hành sự thay đổi.

Chương sau đây, vì thế, xem xét khả năng của các elite

chính trị đã được xác lập ở Indonesia để huy động một xã hội hỗn tạp hiện đại xung quanh một hình thức được sửa đổi của chính trị văn hóa truyền thống kể từ 1998. Thứ nhất, bằng xem xét các khía cạnh then chốt của văn hóa chính trị ở Indonesia, nó định vị các manh mối làm thế nào và vì sao những sự đồng cảm cộng đồng hay *aliran* (các dòng) đã lại nổi lên trong ngữ pháp chính trị của chính trị đảng hậu-Suharto. Thứ hai, thông qua một sự so sánh các cuộc bầu cử 1955 và 1999, nó xem xét mức độ mà các đảng chính trị vẫn có gốc rễ xã hội trong *aliran* và điều này có nghĩa gì cho sự phát triển tiếp sau của hệ thống chính trị Indonesia. Thứ ba, chương đánh giá tính hợp lệ giải tích của *aliran* cho việc giải thích đời sống chính trị Indonesia, đặc biệt đứng trước sự yếu đi của sự trung thành văn hóa (*dealiranisasi*), “chính trị tiền bạc” ăn mòn, và sự tăng lên của chính trị tổng thống/có sức thu hút (presidential/charisma politics).

PHÁC HỌA VĂN HÓA CHÍNH TRỊ Ở INDONESIA

Như Weber ([1924] 1962) đã chỉ ra, các cộng đồng dân xếp mình theo cách phân phối các hàng hóa, hữu hình và vô hình, tượng trưng và vật chất. Ông đã xem việc phân phối này như không đồng đều bởi vì nó nhất thiết dính đến các quan hệ quyền lực dù giữa các giai cấp, các nhóm địa vị, hay các đảng chính trị. Về mặt này, các cá nhân lệ thuộc chấp nhận, hoặc chỉ ít không thách thức, các cá nhân hay các nhóm hùng mạnh và chi phối. Tuy nhiên, vai trò mà văn hóa chính trị đóng trong sự phân phối quyền lực này thường bị hiểu sai. Nó cung cấp một hình thức định hướng được tạo thành bởi các đặc điểm văn hóa cụ thể (những cách ứng xử, các niềm tin, các mối quan hệ xã hội, và các biểu tượng) tạo hình các cấu trúc xã hội cá biệt và cho phép quyền lực hoạt động (Boas [1940] 1988: 4).

Nếu chúng ta xem như việc này muốn nói các giá trị và các thực tiễn của kinh nghiệm lịch sử tình cờ, văn hóa chính trị là

một điều kiện nội suy của sự tự hiểu mình. Áp dụng điều này cho một phác họa cơ bản của văn hóa chính trị ở Indonesia, Clifford Geertz (1960) đã phát triển một lý thuyết về sự gắn bó văn hóa gia sản để giải thích các hình thái xã hội. Trong khi không muốn trình bày các sự phân loại của Geertz như đứt khoát, ít nhất về mặt lịch sử, ông đã có nhận diện *aliran* (các dòng) nào đó. Đối với Geertz (1960: 37-41), các *aliran* này đã phản ánh những sự đồng cảm xã hội tôn giáo-văn hóa sắc tộc cá biệt và đã tạo thành những sự nhận diện bản sắc nhóm cộng đồng chính. Trong bối cảnh của văn hóa chính trị, điều này đã tượng trưng hóa một dạng tự hiểu mình riêng biệt. Thực ra, trong các năm 1970, Donald Emmerson (1976) và Herb Feith và Lance Castles (1970) đã sử dụng chúng để giải thích diễn tiến chính trị Indonesia từ các năm 1950 trở đi theo cái đã trở nên được biết đến như *politik aliran*, tức là, các đảng chính trị có cơ sở quần chúng được gài vào bên trong một dòng văn hóa riêng biệt. Sự ủng hộ cho các đảng chính trị *aliran* của Indonesia, khi chúng nổi lên trong bối cảnh hậu thuộc địa, đã có những cách nhìn văn hóa sắc tộc, tôn giáo, và chính trị riêng biệt (Feith và Castles 1970: 5-7).

Các lý thuyết gia chủ yếu khác về chính trị và quyền lực Á châu, Anderson (1972, 1990) và Lucian và Mary Pye (1985) đã làm cho những sự hiểu biết văn hóa thích nghi với những nhận thức về uy quyền chính trị trong xã hội Indonesia. Việc này đã giúp rọi ánh sáng lên thuyết chức năng quan liêu của Trật tự Mới. Trong các năm ở giữa, tuy vậy, các học giả khác nhau đã nghi ngờ một cách đúng đắn tính có thể áp dụng được của dân tộc học biểu tượng Geertzian như một khung khổ cho việc giải thích những diễn tiến chính trị Indonesia, đặc biệt với sự đô thị hóa tăng lên (Heryanto 1999; Philpott 2000; Nordholt 2003: 550-589). Lý lẽ đã là, các tầng lớp trung lưu ngày càng lưu động và ít gắn bó về mặt truyền thống đã có ít mối quan hệ với những sự nhận diện bản sắc truyền thống. Việc này được xem xét chi tiết hơn trong Chương 5, nhưng điểm chính là, các sắc tộc bị chính trị hóa không được đặt duy nhất trong lý lẽ giữ phong cách nguyên sơ

(primordialism [cũng được gọi là thuyết bản thể]) trước thuộc địa nào đó. Bất chấp tính hợp lệ của những phê phán này, một phiên bản được sửa đổi của *politik aliran* đã có nổi lên lại trong sự không chắc chắn của giai đoạn ngay sau Suharto. Đã có những sự giống nhau rõ rệt giữa các cuộc bầu cử 1999 và các cuộc bầu cử quốc hội trong các năm 1950 khi các elite chính trị sử dụng sự phân nhóm truyền thống để huy động dân chúng. Chiến lược này đã có vẻ có một sức lôi cuốn làm yên lòng, nhất là ở các vùng nông thôn.

Căn cứ vào những sự giống nhau này, thì một câu hỏi quan trọng cần hỏi là, sự nổi lên lại rõ ràng của *politik aliran* có nghĩa gì cho diễn tiến chính trị ở Indonesia? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta cần phác họa một số đặc trưng then chốt của *politik aliran* truyền thống. Việc thứ nhất phải lưu ý là, quần đảo có một lịch sử phong phú về lấy những ảnh hưởng bên ngoài và thích nghi chúng với các truyền thống địa phương. Nó đã là địa điểm địa lý của sự tạp giao văn hóa từ chí ít thế kỷ thứ năm hay thứ sáu. Lần lượt, Ấn Độ giáo, Phật giáo, Islam, và Kitô giáo tất cả đã mang lại ảnh hưởng văn hóa. Các nền văn hóa địa phương đã thích nghi chúng để bổ sung cho các hình mẫu xã hội và các mối quan hệ quyền lực hiện tồn (Schiller và Schiller 1997). Trong bối cảnh hiện đại ngày nay, người ta chỉ cần ngó vào sự thực rằng Jakarta ăn Tết, Tết Nguyên đán, và Tết Islamic để hiểu vấn đề.

Người Java, tuy vậy, vẫn là nhóm sắc tộc lớn nhất của Indonesia. Họ có một liên quan mạnh đến chính trị và văn hóa. Về mặt lịch sử, hệ thống đẳng cấp Hindu về sự phân biệt và phân tầng xã hội đã ảnh hưởng đến xã hội Java về mặt họ có tâm tính biết rõ thứ bậc địa vị. Như Koentjaraningrat (1985) chỉ ra, các elite Java truyền thống thích phân biệt giữa các chúa tể (*gusti*) và các thần dân (*kawula*), đặc biệt ở các vùng đất nông nghiệp màu mỡ của miền Trung Java và cụ thể hơn xung quanh Yogyakarta và Solo. Tuy nhiên, sự phân biệt này đã ít phổ biến một cách đáng kể giữa những người Java miền duyên hải (*pesisir*) (Liddle 1996: 65). Cái là rõ ràng văn hóa Java truyền thống đã dựa vào các mối quan hệ quyền lực đặc thù,

tức là, những dàn xếp ông chủ đỡ đầu-kẻ được đỡ đầu (patron-client) hơn là các mối quan hệ hợp đồng nghiêm ngặt. Tính đặc thù văn hóa này đã thấm đẫm các thực tiễn phát triển của Indonesia với một ý thức mạnh về chủ nghĩa gia trưởng và sự đỡ đầu.

Nói thêm, đối với văn hóa Java truyền thống, quyền lực là một trò chơi có tổng bằng không: anh có quyền lực hoặc anh không có. Một sự tăng lên về quyền lực của một người đã chỉ có thể với sự mất mát quyền lực của ai đó khác. Sau một giai đoạn rối loạn, chẳng hạn, *wahyu* (ánh hào quang thiêng liêng) của nhà cai trị sẽ xác nhận sự lên nắm quyền. Lãnh tụ chứng minh điều này bằng chiếm hữu nhiều đồ vật được tin là chứa quyền lực siêu nhiên. Trong công trình có ảnh hưởng lớn của mình, *The Idea of Power in Javanese Culture* (*Tư tưởng về Quyền lực trong Văn hóa Java*), Anderson đã thu hút sự chú ý tới ảnh hưởng của những thái độ truyền thống này.

Đối với Anderson (1972: 22),

Hạt nhân của chính thể truyền thống đã luôn luôn là nhà cai trị, người là hiện thân của sự thống nhất xã hội. Sự thống nhất này bản thân nó là một biểu tượng trung tâm của ‘quyền lực’, và chính sự thực này cũng nhiều như các mục tiêu công khai của các ý thức hệ nhà nước chủ nghĩa giúp để giải thích sự lo ngại ám ảnh với tính duy nhất trần ngập tư duy chính trị của nhiều người Java đương thời.

Hình trạng này của quyền lực đòi hỏi một sự đồng nhất xã hội mạnh với uy quyền. Không có khế ước xã hội nào theo nghĩa phóng khoáng hiện đại của các quyền, nhưng có một sự nhấn mạnh lên các trách nhiệm. Sự tôn trọng lẫn nhau tạo thành điểm tựa mà trên đó văn hóa này về sự phục tùng (*budaya petunjuk*) thăng bằng. Quyền lực không phải là một quyền thần thánh của nhà cai trị mà đã đạt được thông qua thực hành tinh thần về đặt các lợi ích cộng đồng trước lợi ích của riêng

nhà cai trị (Anderson 1972: 22–27, 37–38). Nhà cai trị phải bày tỏ sự sẵn lòng phục vụ (*jasa*) nhằm để duy trì sự hài hòa. Nếu không, nhà cai trị sẽ mất sự ủng hộ của cộng đồng. Những người nắm quyền lực có một nghĩa vụ cho các hành động của họ và chẳng bao giờ có thể đòi hỏi sự phục thù. Nếu họ phải viện đến sự cưỡng bức quá đáng, việc này làm xói mòn tính chính đáng của họ và thể hiện sự rộng lượng là cách truyền thống hơn để giữ sự ủng hộ. Bởi vậy, cái chúng ta coi như việc tham nhũng mua phiếu theo nghĩa Tây phương, dân làng thường coi nó hơi khác ở Indonesia. Tuy nhiên, nếu dân làng nghi *pamrih* (tư lợi được che đậy), nhà cai trị sẽ mất sự ủng hộ.

Việc này có tiếng vang lớn hơn nếu chúng ta áp dụng nó để diễn giải sự qua đời của Trật tự Mới. Trước 1998, đã có sự nghi ngờ lan rộng về mức độ tham nhũng, chủ nghĩa cánh hẩu, và gia đình trị (*korupsi, kolusi, nepotisme*) dưới sự che chở của Suharto và Trật tự Mới. Đã có một bầu không khí tăng lên về bất mãn giữa dân chúng. Tuy nhiên tình hình kinh tế, cuối cùng là cái đã làm mất tính chính đáng của sự cai trị của Suharto. Về mặt văn hóa, sự phơi bày *pamrih* của Suharto đã dẫn đến sự mất *wahyu* của ông trong con mắt của *wong cilik* (dân thường), dẫn đến *lengser keprabon* (sự rời khỏi quyền lực) của ông.

Thế nhưng, căn cứ vào địa lý của quần đảo, hầu như không ngạc nhiên rằng chúng ta tìm thấy các sự biến đổi khác biệt với mô hình Java này về quyền lực và tính chính đáng. Thí dụ, Batak, Dayak, Aceh, Minangkabau, Malluccan, Minahasan, và Bugin, chỉ gọi tên vài nơi, tất cả đều có các tập quán văn hóa, các niềm tin, và các cấu trúc xã hội riêng biệt của chúng (Bjork 2003: 184–216). Trong thời kỳ trước thuộc địa, các thứ bậc xã hội Hindu đã có ít ảnh hưởng lên các nhóm xã hội sắc tộc này hơn ở Java. Kết quả là, chúng phô bày sự phân tầng và sự phân biệt xã hội ít phức tạp hơn (Nordholt 2003: 550–589). Thường ở trên các con đường thương mại lịch sử, thì có ý thức mạnh về tính lãnh thổ và một thái độ có vẻ trực tiếp hơn giữa người trên kẻ dưới. Chắc chắn, nếu so với những sự lịch sự tinh vi của văn hóa Java sang trọng, các lãnh tụ của họ là dễ

gần gũi hơn với ít hào quang huyền bí về họ hơn.

Một nhân tố quan trọng khác trong đặc tính khu biệt của các vùng này là ảnh hưởng của Islam. Những phản ứng lại khác nhau trước thuộc địa với các cuộc gặp gỡ Islam, theo thời gian, đã tạo hình các văn hóa chính trị khác biệt (Koentjaraningrat 1985: 94–95). Về mặt lịch sử, ở Java, đã không có sự thay đổi triệt để nào của văn hóa chính trị hiện tồn và các mối quan hệ quyền lực định chế, hơn một sự đồng hóa của Islam (Geertz 1960: 37). Thuyết hồ lớn này có thể thấy rõ trong *abangan* (những người Muslim danh nghĩa) Java pha trộn các niềm tin và tập quán vật linh và Hindu với các niềm tin và tập quán của Islam. Ngược lại, những người *santri* đông Java, với hệ thống trường nội trú tôn giáo (*pesantren*) phức tạp của họ, biểu lộ lòng mộ đạo nhiều hơn đáng kể. Bên ngoài Java, Islam có ảnh hưởng mạnh ở Aceh nơi nó đã trở thành biểu tượng cho thời đại hoàng kim của Sultanate Iskandar Muda thế kỷ thứ mười sáu (Najib 1996; 40-47).

Chỉ ít về mặt lịch sử, các sự tụ tập xã hội khác nhau này đã cung cấp những chỉ dấu văn hóa cho ba dòng (*aliran*) văn hóa có thể nhận diện được rộng rãi ở Indonesia, tức là, *priyayi* (quý tộc – elite quan liêu truyền thống), *abangan* (Muslim danh nghĩa), và *santri* (Muslim chính thống hơn). Với tư cách như vậy, chúng đã hoạt động như các nguồn lực văn hóa và chính trị trong việc huy động sự ủng hộ chính trị mà đã ảnh hưởng đến chính trị văn hóa của cả thời Sukarno lẫn Suharto. Thực ra, đối với các đảng trong các năm 1950, quan điểm văn hóa xã hội cũng đã quan trọng như các nền tảng ý thức hệ. Các lãnh tụ chính trị Indonesia đã phải đại diện hữu hiệu cho các nhóm văn hóa sắc tộc riêng biệt để đảm bảo sự ủng hộ bất chấp sự phân biệt giai cấp bên trong nhóm đó (Anderson 1990: 68). Tất nhiên, như chúng ta sẽ thấy trong các chương tiếp sau, ở Indonesia đương thời, những sự phân biệt Geertzian này không còn áp dụng được một cách rõ ràng hay có quan hệ trực tiếp, nhưng chúng vẫn có tiếng vang nào đó trong sự tự biết của chính thể.

Nói thêm, trong bối cảnh hậu thực dân trực tiếp, các trí thức

Seberang có ảnh hưởng như Sjahrir và một số trí thức Java được đào tạo ở phương Tây như Sumitro và Soedjatmoko đã chấp nhận lập trường dân chủ xã hội thông qua Partai Sosialis Indonesia (PSI – Đảng Xã hội Indonesia). PSI đã chia sẻ một mối quan hệ gần gũi với Masjumi, đặc biệt trong quan hệ đối với mối lo về uy lực cộng sản và sự chi phối trung Java. Trong khi hấp dẫn với số nhỏ các nhóm tư sản đô thị, PSI đã có thành tích kém trong các cuộc bầu cử 1955. Mặt khác, hai đảng chính trị lớn đã nổi lên với sức thu hút rộng rãi đối với số đông *abangan*, đặc biệt các nông dân nông thôn và những người lao động từ các vùng nông nghiệp nghèo hơn. Cả đảng dân tộc chủ nghĩa thế tục, Partai Nasional Indonesia (PNI), lẫn đảng cộng sản, Partai Komunis Indonesia (PKI), đã vượt quá các ranh giới giai cấp và giới. Đồng thời, họ đã truyền thuật hùng biện chính trị của họ bằng các quan niệm Java về quyền lực, sự lãnh đạo, và tài năng quản lý nhà nước để tượng trưng hóa, dưới dạng được giảm bớt đi, sự hài hòa hợp nhất của sự hợp tác cùng nhau, *gotong royong* (Antlov 2000: 203-222). Cả hai đảng đã thúc đẩy nhà nước quốc gia thế tục, bởi vì chẳng đảng nào đã có bất cứ mong muốn nào để thấy luật Shari'a khắt khe được áp đặt (Barton and Fealy 1996: 65, 87). Việc này đã hấp dẫn và phản ánh *aliran kepercayaan* (*đòng thuyết thần bí*), sự biểu hiện *kebatinan* (thuyết hồ lớn Java). Về phần mình, PKI đã xâm nhập như một lựa chọn thay thế cho PNI với sức thu hút tập giao đối với tầng lớp lớn của *abangan* có địa vị thấp hơn và *santri* Java nông thôn ở trung và đông Java. Ở mức diễn ngôn, họ đã đạt điều này thông qua một sự cấp tiến hóa những sự hiểu biết văn hóa truyền thống mà đã truyền cho chúng bằng thuật hùng biện giai cấp và sự áp bức thực dân.

Cuối cùng, tuy vậy, sau 1965, Suharto đã khuyến khích một cuộc khủng bố tàn sát dã man chống lại PKI và phong cảnh chính trị đã chứng kiến “sự biến mất” của khoảng 500.000 cảm tình viên PKI. Nhiều người theo PKI đã tìm cách trốn khỏi sự khủng bố bằng cách chuyển lòng trung thành sang PNI hay Golkar. Sự phát triển tư bản chủ nghĩa đã thay thế đấu tranh giai cấp, với *priyayi* chi phối bộ máy nhà nước và sự

phổ biến chủ nghĩa tượng trưng, các giá trị và quyền lực Java khắp quần đảo. Ngược lại, những sự tập trung lớn của các Muslim *santri* Java truyền thống được đồng nhất với Nahdlatul Ulama (NU) đặc biệt ở các trung tâm đô thị như Yogyakarta, Surabaya, and Solo (Surakarta trước đây). NU đã khuyến khích sự khoan dung và đã cho rằng Islam quả thực đã có thể thịnh vượng dưới Pancasila. Vì thế, cơ sở lớn mạnh này của *santri* theo truyền thống đã có vị trí tốt đối với nhà nước nhất thể tập trung, hơn *santri* theo hiện đại ở ngoài Java.

Trong thời kỳ ngay sau độc lập, Masjumi (Hội đồng của các Tổ chức Muslim) đã bày tỏ những sự lo ngại về một nhà nước nhất thể tập trung và do người Java chi phối (Barton and Fealy 1996: 21). Trong năm 1956, NU đã ủng hộ việc Sukarno tiếp tục tập trung hóa chính phủ bất chấp các đòi hỏi từ các chỉ huy vùng cho sự tự trị nhiều hơn trong các tỉnh. Khi Sukarno bỏ qua các đòi hỏi này, một cuộc nổi loạn đã nổ ra và đã dẫn Trung Tá Ahmad Hussein đến tuyên bố sự thành lập Chính phủ Cách mạng của Cộng hòa Indonesia (PRRI) ở Sumatra.

NU đã tách mình ra khỏi cuộc nổi loạn PRRI coi nó là có hại cho các lợi ích của các Muslim Indonesia. Nhưng các lãnh tụ xuất chúng của cuộc đấu tranh độc lập từ cả Masjumi lẫn PSI, bị vỡ mộng bởi sự chi phối Java, đã chạy sang Sumatra. Sjafruddin Prawiranegara của Masjumi đã trở thành thủ tướng của PRRI với sự giúp đỡ của Sjahrir thuộc PSI. Các cuộc nổi loạn và PRRI đã tỏ ra ngắn vì quân đội Indonesia đã tiến vào đè bẹp chúng. Muộn hơn Sukarno đã cấm Masjumi và PSI và bỏ tù các lãnh tụ của chúng.

Sau Sukarno, chủ nghĩa nghiệp đoàn gia sản của Suharto đã đàn áp thêm và đã bầu vào sự đồng nhất *aliran*. Golkar (Golongan Karya—các Nhóm Chức năng), PDI (Partai Demokrasi Indonesia—Đảng Dân chủ Indonesia), và PPP (Partai Persatuan Pembangunan—Đảng Phát triển Thống nhất) đã đại diện một dạng thể phẩm của *aliran hóa* so với chủ nghĩa chức năng quan liêu Trật tự Mới. Căn cứ vào hậu cảnh này, sức mạnh của sự lại nổi lên của *politik aliran* nói gì về

Indonesia hậu Suharto? Nó chắc chắn tương ứng với một thời điểm bất trắc tài chính cực độ và sự thay đổi chính trị trọng đại.

SỰ LẠI NỔI LÊN CỦA *POLITIK ALIRAN*?

Trong 1997, đứng trước sự suy sụp của Suharto, Indonesia đã trải qua một loạt sự kiện tai hại. Những cuộc cháy rừng khổng lồ đã xảy ra ở Sumatra và Kalimantan làm khói tràn khắp khu vực. Bạo lực sắc tộc nổ ra ở Tây Kalimantan giữa những người định cư Dayak và Madura, ước tính 1.000 người đã chết trong các cuộc náo loạn. Trên mặt trận chính trị, bị khai trừ khỏi PPP trong năm 1995, Sri Bintang Pamungkasis đã nhận một bản án tù ba mươi tư tháng trong năm 1996 vì lăng mạ tổng thống. Rồi sau đó ông được thả trong thời gian kháng cáo và bị bắt lại muộn hơn dựa vào những lời cáo buộc lật đổ vì tài trợ cho một đảng chính trị cải cách. Ở đảng sau tất cả các vấn đề trong nước này, Khủng hoảng Tài chính Á châu (AFC) đã quét vào với một tác động thâm trầm. Đồng rupiah Indonesia đã bắt đầu rớt cùng các đồng tiền khác của khu vực, và nhanh chóng trở thành rơi tự do so với các đồng tiền thế giới (Basri 1999: 27-37).

Đồng thời, Indonesia đã phải chịu đợt hạn hán tồi tệ nhất trong năm mươi năm và khu vực ngân hàng sụp đổ dưới hàng núi nợ xấu. Với đồng rupiah bỏ nhào, lạm phát đã tăng vút lên, và vào cuối 1987, hơn 80 phần trăm các công ty Indonesia vay tiền từ các ngân hàng nước ngoài và niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Jakarta về mặt kỹ thuật đã phá sản. Vào đầu 1998, náo loạn đã nổ ra khắp quần đảo vì thiếu thực phẩm và giá cả gia tăng. Giá dầu, gas, và các hàng hóa xuất khẩu đã tụt đến mức GDP trên đầu người đã giảm 13 phần trăm.

Ngày 10 tháng Ba 1998, các cuộc biểu tình lớn của sinh viên ở Java và Ujung Pandang đã kêu gọi lật đổ Suharto. Đáp lại, Suharto đã thử đánh lạc hướng sự tức giận của công chúng bằng việc đổ lỗi cho người Hoa và các định chế tài chính toàn

cầu gây ra khủng hoảng. Kết quả là, các đám đông giận dữ đã nổi loạn ở Glodok (khu Hoa kiều ở Tây Jakarta), giết 1.000 Hoa kiều. Vào tháng Tư, các cuộc náo loạn đã lan từ Jakarta sang Solo ở miền trung Java và Medan ở bắc Sumatra. Các cuộc biểu tình sinh viên biến thành bạo lực khi chúng đụng nhau với cảnh sát. Cái chết của bốn sinh viên Đại học Trisakti đã làm cho nhiều dân thường Indonesia bị sốc. Trong bầu không khí bạo lực này, những sự chia rẽ đã xuất hiện trong chế độ một thời tống nhất. ICMI (Ikatan Cendekiawan Muslim Indonesia—Hội các Trí thức Muslim Indonesia) đã yêu cầu sự điều độ và đã quay sang (ủng hộ) B. J. Habibie (Raysid 2000:151-156). Đường như cách duy nhất để ngăn ngừa khủng hoảng thêm đã là đuổi Suharto khỏi trung tâm của đoàn thể chính trị. Vào tháng Năm 1998, sự bám vào quyền lực của Suharto đã qua giữa sự bất đồng gia tăng của elite và các cuộc biểu tình quần chúng tiếp tục. Ông đã từ chức đúng lúc vào ngày 21 tháng Năm 1988.

Cái mà các sự kiện ngắn nhưng đột ngột này đã tạo ra là một sự khủng hoảng về sự bất trắc và tính chính đáng. Việc trình bày rõ ràng một ngữ pháp ổn định hóa hoạt động chính trị đã trở thành một nhu cầu thiết yếu để lôi cuốn và làm yên lòng dân chúng Indonesia bối rối đòi thay đổi. Trên thực tế, chính bầu không khí bất trắc và thay đổi đã cho phép các diễn viên chính trị dẫn đầu thu hút được sức tưởng tượng của dân chúng nói chung (King 2003: 139-165). Một kỳ công họ đạt được bằng việc cầu khẩn lại quá khứ và nhờ đến những ký ức được nhớ lại một nửa. Tình hình này theo cách nào đó giải thích những sự giống nhau nổi bật giữa các cuộc bầu cử quốc hội trong năm 1955 và các cuộc bầu cử 1999.

Thí dụ, trong năm 1955, bốn đảng chính trị đại diện ba *aliran* chính đã chiếm 77 phần trăm số phiếu. PNI do Sukarno lãnh đạo đã được 22 phần trăm số phiếu với 16 phần trăm phiếu cho PKI. Cả hai đã có sức lôi cuốn các cử tri *abangan* và non-Muslim. NU đã đại diện các lợi ích của các Muslim truyền thống với 18 phần trăm phiếu bầu và Masjumi Islamic hiện đại chiếm 21 phần trăm. Hai đảng Kitô giáo, một đảng

Islamic, và PSI đã được 9,5 phần trăm tổng số phiếu.

Tương tự, trong năm 1999, Partai Demokrasi Indonesia–Perjuangan (PDP-P, Đảng Dân chủ Indonesia–Đấu tranh) với tư cách đảng kế vị PNI của Sukarno đã cung cấp một phương tiện cho các nhà dân tộc chủ nghĩa thế tục. PDI-P đã đạt cùng 37 phần trăm phiếu bầu trong 1999 như số phiếu kết hợp của PNI/PKI trong năm 1955. Một cách đáng chú ý, phiếu của PDI-P bên ngoài Java cũng đã tăng lên so với số phiếu của PNI trong năm 1955, đáng chú ý nhất ở Bali bởi vì mối liên hệ của Megawati Sukarnoputri với hòn đảo. Tuy nhiên, độ rộng của lòng trung thành đã vẫn rất giống giữa 1955 và 1999. Java đã vẫn là một thành trì cho các cử tri dân tộc chủ nghĩa và Muslim truyền thống chủ nghĩa. Hệt như NU trong 1955, Partai Kebangkitan Bangsa (PKB–Đảng Thức tỉnh Quốc gia) đã kiếm được các ghế quốc hội của nó một cách áp đảo từ Java. Tuy nhiên, số phiếu của nó bên ngoài Java đã co lại hơn nửa trong năm 1999.

Ngược với PKB, các đảng Islamic hiện đại chủ nghĩa đã nhận được hầu hết ghế quốc hội của chúng từ bên ngoài Java, đặc biệt Sumatra và Sulawesi. Các đảng Islamic hiện đại chủ nghĩa PPP, Partai Amanat Nasional (PAN–Đảng Ủy thác Quốc gia), Partai Bulan Bintang (PBB–Đảng Sai Lưỡi Liềm), và Partai Keadilan (PK–Đảng Công lý) kết hợp lại đã được 22 phần trăm phiếu bầu trong 1999, tương tự như 24 phần trăm của Masjumi trong 1955.

Tuy nhiên, sự khác biệt lớn giữa 1955 và 1999 rõ ràng là sự có mặt của Golkar và sự vắng mặt của PKI trong 1999. Điều này xét theo cách nào đó giải thích vì sao các đảng Islamic hiện đại chủ nghĩa đã ít thành công hơn trong lấy phiếu bầu từ các đảng tiền bối của họ bên ngoài Java trong 1999. Bất chấp việc đang chịu sự xuất huyết ủng hộ trong tình trạng phồn phơ của *reformasi*, cấu trúc tổ chức của Golkar vẫn nguyên và đã kết thúc với 21 phần trăm số phiếu. B. J. Habibie đã có khả năng dựa vào các phe nhóm Muslim của Golkar để duy trì lòng trung thành từ các khối cử tri *abangan* và *santri* chính (Antlov và Cederroth 2004: 111-137). Với sự ngoại trừ Aceh, một

Golkar đã mất tín nhiệm và tạm thời mất định hướng đã vẫn xoay xở để có được phần lớn phiếu của Masjumi cũ, đặc biệt ở đông Indonesia.

Bất chấp những sự khác biệt đáng chú ý này, những gì tính giống nhau giữa các cuộc bầu cử năm 1955 và năm 1999 cho thấy là, trong thời bất trắc người dân hay có khuynh hướng theo người quen thuộc. Các hình mẫu bỏ phiếu giống nhau giữa hai cuộc bầu cử đã gợi ý rằng các khối cử tri đáng kể vẫn gắn bó với nguồn gốc tín ngưỡng, khu vực, và xã hội truyền thống. Bất chấp số lớn hơn của các đảng chính trị trong năm 1999 so với 1955, PDI-P, PKB, PPP, và ở mức độ nào đó PAN đã có sức lôi cuốn ba *aliran* chính. Các diễn viên chính trị mức chớp bu đã quản lý các sự kiện trong năm 1999 bằng việc bọc lời hứa thay đổi trong những lòng trung thành cũ. Sự trở lại các hình thức cũ này đã là quen thuộc với ai đó từ 1955 với lời kêu gọi những sự nhận diện bản sắc truyền thống mà đã vẫn quan trọng bất chấp, hoặc thậm chí bởi vì, những thực tế mới.

Nếu chúng ta tạm thời đặt Golkar ra khỏi phương trình, là rõ ràng ba đảng chính trị chính – PDI-P, PKB, và PPP – đã đánh cuộc bản sắc đảng của chúng trên một lời kêu gọi đến các khối cử tri *aliran* hoặc được coi như *priyayi-abangan*, *santri* truyền thống, và *santri* hiện đại chủ nghĩa một cách tương ứng. Việc này đã không phải ngẫu nhiên; nó đã cung cấp một lăng kính cá biệt để tập trung sự chú ý dân chúng và khai thác một sự phản chiếu được nhận ra một cách mơ hồ của ký ức văn hóa. Thực ra, *piagam perjuangan* (các chương trình đấu tranh) của các đảng này đã chứa nội dung tối thiểu. Thay cho các cương lĩnh được phân biệt về chính sách tài khóa, cải cách chính trị, hay quản lý kinh tế, cái chúng đã ủng hộ trong thời bất trắc đã là sự chắc chắn của của các định hướng văn hóa đã vững vàng từ lâu dù có lỗi thời. Từ quan điểm bầu cử, việc này thực sự đã loại bỏ nhiều nhà hoạt động đảng sau phong trào *reformasi* những người đã không có khả năng cạnh tranh với các elite chính trị đã được xác lập.

KẾT LUẬN

Trong những trường hợp nhất định, sự thay đổi chính trị có thể là đột ngột, như đã là ở Indonesia. Mặt khác, có vẻ rằng văn hóa, trong khi tùy thuộc vào sự thích nghi, là có khả năng phục hồi nhanh. Cái trường hợp Indonesia làm nổi bật là, bất chấp, hay có thể bởi vì, sự thay đổi nhanh trong năm 1999, thành công ban đầu của các đảng chính trị Indonesia đã phụ thuộc phần lớn vào khả năng của chúng để phản ánh một ký ức văn hóa hoặc chí ít một cảm giác về nó. Trong sự không chắc chắn của thời ngay sau Suharto, tuy vậy, việc này đã là nhu cầu cấp bách thực tiễn nhiều hơn sự cần thiết văn hóa. Không chỉ *politik aliran* đã là quen thuộc một cách làm yên lòng, mà nó đã cung cấp một nguồn lực chính trị hữu hiệu để huy động các cử tri.

Tuy nhiên, mặc dù PDI-P đã thành công với tư cách người kế vị tự nhiên của PNI và một phong trào xã hội lớn được xây dựng xung quanh nó trên lời hứa thay đổi, nó đã vẫn yếu về mặt tổ chức. Hơn nữa, nhiệm kỳ tổng thống của Megawati Sukarnoputri (2001-2004) có thể đã mang lại sự ổn định chính trị tương đối, nhưng bà đã không đáp ứng được những mong đợi kinh tế xã hội của các cử tri *abangan* của bà. Với sự thiếu cấu trúc và sự điều phối, rồi thì PDI-P đã mất sự ủng hộ trong năm 2004. Kết quả là, Golkar đã thắng các cuộc bầu cử lập pháp với 128 trong số 550 ghế so với 109 ghế cho PDI-P, một sự thụt lùi từ 153 ghế trong năm 1999. Thực ra, Golkar đã có khả năng tái khẳng định ảnh hưởng chính trị do mặc định nhiều hơn là do một cương lĩnh chính trị vang dội. Sau hàng năm phân phối sự đổ đầu nhà nước cho một dải cử tri cả thể tục lẫn tôn giáo, tầm với lãnh thổ lớn hơn của nó đã đặt PDI-P vào thế thất bại. Mặt khác, Golkar có sự yếu kém thể chế của riêng nó. Nó thiếu một cương lĩnh mạnh và đã tiến hành những cố gắng hạn chế để truyền các giá trị chính trị của nó giữa các khối cử tri của nó, cả hai sự yếu kém đã quay lại ám ảnh nó trong năm 2009.

Chắc chắn, tình hình không hoàn toàn là trường hợp lịch sử lặp lại chính nó. Cấu trúc xã hội kinh tế của Indonesia đã thay đổi hoàn toàn với các hình thái xã hội đô thị mới cho thấy sự ít gắn bó với các lòng trung thành *aliran* (*dealiranisasi-giải aliran*). Sức hút của *aliran* không còn mạnh nữa đối với những người dân đô thị này, thái độ của họ đã bị kiềm chế bởi một liều mạnh của sự nghi ngờ về các mức tham nhũng và tư lợi bên trong các đảng chính trị có uy tín. Việc này là cái gì đó được chứng tỏ bởi sự đi lên của Partai Keadilan Sejahtera (PKS—Đảng Phúc lợi/Công lý, Partai Keadilan trước kia) của Hidayat Nur Wahid và, quan trọng hơn, của Partai Demokrat (PD—Đảng Dân chủ) của Susilo Bambang Yudhoyono (SBY). Mặc dù là một cựu quân nhân, SBY đã là một trong những sĩ quan cấp dưới trong đầu các năm 1990 đã thúc đẩy Suharto đàm phán với đối lập dân chủ và thực hiện những cải cách dân chủ. Được gắn với một phong cách đô thị, ông dường như đưa ra cái gì đó khác với quá khứ nhưng với một cảm giác ổn định làm yên lòng. Nói tóm lại, dân chúng thích SBY. Các chương tiếp theo xem xét sự nổi lên của những lòng trung thành mới và ảnh hưởng của chúng lên các diễn tiến trong hệ thống chính trị của Indonesia.

CHƯƠNG 4



DÂN CHỦ HÓA VÀ CHÍNH TRỊ ISLAMIC

Trong năm 1998, với một chuyển đổi từ sự cai trị độc đoán đang thực hiện, Indonesia cũng đã trải qua một sự đâm chồi của Islam chính trị. Với tư cách quốc gia Muslim đông dân nhất thế giới, việc này đã gây nên những lo ngại về uy thế Islamist dòng chủ lưu. Thế nhưng, một thập niên sau, Indonesia có vẻ đã dàn xếp được một sự đa dạng của sự biểu lộ chính trị Islamic. Chương sau đây xem xét mức độ của sự dàn xếp này và mối quan hệ giữa Islam chính trị và dân chủ hóa ở Indonesia. Nó xem xét các nhân tố vật chất và ý tưởng đang hoạt động trước, trong, và sau chuyển đổi để khám phá ra những manh mối quan trọng về làm thế nào và vì sao Indonesia đã phát triển một dải rộng của sự biểu lộ chính trị Islamic bên trong một khung khổ dân chủ.

SỰ NHẬN DIỆN BẢN SẮC ISLAMIC LỊCH SỬ

Để bắt đầu, cần sự làm rõ nhanh nào đó. Islam chính trị đương thời phải không được lẫn với Islam như một tôn giáo. Thay vào đó, nó nói đến một sự tương tác ý thức hệ giữa chính trị và tôn giáo theo nghĩa rộng nhất. Tuy nhiên, là quan trọng

để phân biệt Islam chính trị Indonesia với Islamism. Cái sau đặc biệt liên quan đến sự chính trị hóa hiện đại các quan niệm và biểu tượng văn hóa Islamic theo cách chính thống cho các mục tiêu cực đoan, tức là, cho việc thành lập một nhà nước Islamic, hay chí ít một chính thể Islamic với sự tuân theo luật Shari'a. Mặt khác, dù thường được dùng một cách không chính xác và có thể thay cho nhau với Islamism, Islam chính trị ở Indonesia bao gồm một sự đa nguyên phức tạp hơn một cách đáng kể về sự biểu lộ và đại diện.

Tính đa nguyên này truy nguyên về gốc rễ lịch sử đã được xác lập từ lâu của Islam ở Indonesia. Lùi lại thế kỷ thứ mười bốn, Islam lần đầu đến những bờ biển Indonesia qua các nhà buôn từ Ba Tư và Ấn Độ. Thực ra, trong sự pha trộn với *adat* (các phong tục truyền thống), nó đã đóng một vai trò quan trọng trong nhiều bản sắc đa dạng của quần đảo. Thuyết hồ lớn về sự thích nghi của nó có nghĩa rằng Islam là đặc biệt đa dạng trong cách biểu lộ và độ sâu cam kết của nó khắp Indonesia. Thí dụ, ở Java, có một sự khác biệt dễ thấy, về mặt lòng mộ đạo, giữa hai bộ phận Islamic chính. Những người Muslim danh nghĩa, *abangan*, ở Java đồng nhất với một *Agami Jawi* theo thuyết hồ lớn được bản địa hóa, trong khi *santri* khắt khe hơn hoặc *muslimin* thực hành *Agami Islam santri* và cũng chấp nhận những quan điểm truyền thống chủ nghĩa hay hiện đại chủ nghĩa. *Agami Jawi* được xem là dạng cởi mở và khoan dung hơn của sự thực hành trong khi loại sau được xem là khắt khe hơn, gần chủ nghĩa chính thống Arab hơn trong biểu lộ.

Bên ngoài Java, các nơi như Aceh ở bắc Sumatra và những phần của Moluccas và miền trung Sulawesi tuân thủ sự thực hành Islamic khắt khe. Thực ra, sẽ là công bằng để nói rằng *khittah* (sự nhận diện bản sắc văn hóa-tín ngưỡng) ngang quần đảo là một đặc tính then chốt của ngôn ngữ tự biệt mình của chính thể. Người ta chỉ cần ngó tới quy mô của hai tổ chức xã hội tôn giáo chính của Indonesia để đánh giá đúng ảnh hưởng của Islam trong đời sống hàng ngày. Nahdlatul Ulama (NU-Sự Thức tỉnh của Ulama) theo Sunni Islamic

truyền thống kiêu hãnh trong vùng có 30–35 triệu thành viên, trong khi số thành viên của Muhammadiyah (những người theo Muhammad) cải lương chủ nghĩa, mà đồng nhất với di sản Islamic do Masjumi (Hội đồng của các Tổ chức Muslim) để lại, là khoảng 29 triệu.

CHỦ NGHĨA DÂN TỘC, ISLAM, VÀ NỀN CỘNG HÒA

Tuy nhiên, suốt các thời kỳ thuộc địa và sau thuộc địa, một mối quan hệ khó chịu đã hình thành giữa nhà nước Indonesia hiện đại và sự nhận diện bản sắc văn hóa-tín ngưỡng của chính thể. Vì thế, có, một mặt, sự thừa nhận lịch sử về Islam nhưng đồng thời cũng có một mức nhà nước ngăn chặn sức lôi kéo chính trị của nó (Hamayotsu 2002: 353-375).

Nói thêm, như đã thảo luận ở trước, trong thời gian đấu tranh vì độc lập, Islam đã bày tỏ ba hướng ứng chính trị chính đối với và bên trong dự án quốc gia đang nổi lên. Đã có một tổ chức Islamic Sunni truyền thống chủ nghĩa, NU, một đảng chính trị Islamic hiện đại chủ nghĩa, Masjumi, và các phong trào chiến đấu Islamist, Darul Islam (DI–Nơi ở của Islam) và Tentara Islam Indonesia (TII–Quân đội Islamic Indonesia). DI và TII đã là các phong trào cách mạng Islamic với những nét giống với Huynh Đệ Islamic ở Ai Cập của Nasser. Chúng đã được hình thành từ các dân quân Islamic chống người Hà Lan ở Java như phần của cuộc đấu tranh dài chống thực dân vì độc lập. Trong thời kỳ ngay sau độc lập, Masjumi đã là đảng Islamic nổi tiếng và các lãnh tụ của nó đã đóng vai trò lớn trong nền cộng hòa non trẻ.

Thế nhưng, nền Cộng hòa mới dưới chủ nghĩa dân tộc thế tục của cả Sukarno lẫn Suharto đã làm vỡ mộng những tham vọng chính trị của các tổ chức này bằng cách áp đặt những sự hạn chế lớn lên một Islam bị chính trị hóa. Thí dụ, giữa 1948 và 1963, Sukarno đã cấm DI và TII. Chúng đã tiếp tục chiến đấu vì một Nhà nước Islamic (NII–Negara Islam Indonesia) dưới sự lãnh đạo của S. M. Kartosuwiryo, chủ yếu ở Tây

Java, Nam Sulawesi, và Aceh. Lực lượng của chúng đã lên đỉnh cao trong năm 1957 với một quân đội ước lượng 13.000 người. Trong năm 1962, DI và TII cuối cùng đã bị đánh bại sau khi các lực lượng vũ trang Indonesia đã tóm được và hành hình Kartosuwiryo. Đáng chú ý, sau 1949, Sukarno đã định vị lại tầm quan trọng của Islam trong dự án quốc gia-chính trị bằng cách bỏ “Hiến chương Jakarta” (mà đã buộc người Muslim thực hiện luật Islamic) khỏi hiến pháp. Việc này đã để lại nhiều người Muslim khất khe hơn, đặc biệt ở bên ngoài Java, với cảm giác rằng hiến pháp được hoàn thành đã cho Islam là không quan trọng và đã củng cố việc trung tâm Java chi phối nền cộng hòa mới. Y như thế để củng cố nhận thức này, việc Sukarno sau đó dập tắt cuộc nổi loạn PRRI (Chính phủ Cách mạng Cộng Hòa Indonesia) trong năm 1959 đã dẫn đến việc cấm và sụp đổ của Masjumi.

Tiếp theo các sự kiện năm 1965, Orde Baru (Trật tự Mới) của Suharto cũng đã tiếp tục cản trở ảnh hưởng trước kia của Islam chính trị bằng sự khước từ bất cứ loại quay lại nào của Masjumi. Thực ra, việc Suharto kiểm tra rất kỹ hệ thống bầu cử trong năm 1971 thực sự đã phi-Islam hóa cấu trúc chính trị mức quốc gia của Indonesia. Việc này đã cho phép Golkar chi phối hệ thống bầu cử sau khi Suharto đã buộc các tổ chức Islamic chính đứng dưới ngọn cờ của một đảng chính trị, Partai Persatuan Pembangunan (PPP–Đảng Phát triển Thống nhất). Về mặt thực tiễn, PPP đã là phương tiện duy nhất mà qua đó NU và Muhammadiyah đã có thể có được sự đại diện chính trị.

Thế nhưng, bất chấp cố gắng của Suharto để gộp sự nhận diện bản sắc Islamic của chính thể vào những điều bắt buộc phải thi hành của chủ nghĩa nghiệp đoàn Trật tự Mới, nó đã vẫn chỉ là thành công một phần (Barton 2002: 1–15). Trong thực tế, việc đặt Islam chính trị ra ngoài lề đã chỉ thúc giục hoạt động xã hội dân sự lớn hơn, tập trung vào xây dựng một cộng đồng Islamic năng động dựa vào giáo dục và phúc lợi xã hội. Thay cho việc thách thức trực tiếp quyền lực chính trị, các nhà cải cách như Dawan Rahardjo, Djohan Effendi, và Nurcholish Madjid đã xem sự phát triển Islamic thông qua các

tổ chức xã hội như *raison d'être* (lý do tồn tại) mới của họ. Các ý tưởng của họ về sự đổi mới xã hội và giáo dục Islamic đã nổi lên trong sự gắn kết mật thiết với Himpunan Mahasiswa (HMI–Hội Sinh viên Muslim). Họ đã đấu tranh cho việc xây dựng Ikatan Cendekiawan Muslim Indonesia (ICMI–Hội Trí thức Muslim). ICMI đã được thành lập với sự ban phúc của Suharto. Ông đã xem nó về mặt lợi thế chính trị của chính ông, vì ông đã sắc sảo tranh thủ sự ủng hộ Islamic để chống lại sự bất đồng chính kiến tăng lên từ quân đội và các nhà hoạt động thân dân chủ. ICMI đã lôi cuốn một thế hệ trẻ hơn của tầng lớp trung lưu đô thị được giáo dục tốt những người đã có được sự tiếp cận đến các vị trí chiến lược bên trong việc kinh doanh, dịch vụ chính quyền, và giới học viện.

Vào các năm 1990, ICMI và Majelis Ulama Indonesia (MUI–Hội đồng Ulama Indonesia) đã giúp tạo thuận lợi cho việc khai trương phương tiện tin tức Islamic, *Republika* và *Ummat*, cùng với quỹ giáo dục Muslim, *yayasan* Abdi Bangsa. Việc này đã gián tiếp giúp khôi phục lại các vấn đề Islamic trên chương trình nghị sự chính trị. Lý thú là, sắc sảo để tranh thủ sự ủng hộ Islamic như một sự chống lại tình cảm ủng hộ dân chủ và sự bất đồng ý kiến âm ỉ của quân đội, Suharto thậm chí đã bắt đầu cổ vũ những diễn tiến như vậy. Quả thực, đã là có lợi về chính trị để khoan dung chủ nghĩa tích cực chính trị Islamic và cất nhắc các sĩ quan thân Islamic trong quân đội (Kadir 1999: 22-24). Những kẻ bung xung chính bên trong ICMI như Amien Rais, Sri Bintang Pamungkas, Eggy Sudjanan, Din Syamsudin, và Adi Sasono đã tượng trưng cho ảnh hưởng chính trị Islamic tăng lên này. Từ của quan điểm của Suharto, các tổ chức giống như ICMI đã chống lại các tổ chức vượt quá sự kiểm soát trực tiếp của ông như NU và Muhammadiyah. Tuy việc này đã chống đỡ quyền lực dễ vỡ của ông, chiến lược cuối cùng đã phản lại ông theo sau khủng hoảng tài chính năm 1997.

CHUYỂN ĐỔI DÂN CHỦ VÀ ISLAM CHÍNH TRỊ

Hiển nhiên, trong thời gian một chuyển đổi từ sự cai trị độc đoán, một sự tác động lẫn nhau rắc rối giữa ngữ pháp tự biết mình của một chính thể và sự thúc đẩy cho thay đổi. Các diễn viên chính trị phải sử dụng có chọn lọc ngữ pháp tự biết mình này để khẳng định không gian chính trị bị làm ròi ra từng mảng của sự tan vỡ [của chế độ] độc đoán. Các hệ thống niềm tin, các hình mẫu quan hệ xã hội, và một cử tọa quần chúng đã quen với việc xem xét chính trị thông qua các lăng kính biểu tượng hiện có, vì thế, đóng những vai trò quan trọng trong thành công, hay thất bại, của quá trình.

Nói thêm, vào năm 1998 các nhân vật ủng hộ-Islamic bên trong ICMI, như Din Syamsudin, đã bắt đầu nghi ngờ uy quyền của Suharto. Với sự giúp đỡ của các khoản quyên góp lớn từ Saudi Arabia và Kuwait, Syamsudin đã có công giúp đỡ Dewan Dakwah Islamiyah Indonesia (DDII-Hội đồng Truyền bá Islamic Indonesia) theo phái chính thống và Komite Indonesia Untuk Solidaritas dengan Dunia Islam (KISDI-Ủy ban Indonesia vì sự Đoàn kết của Thế giới Islamic). Sau đó, với sự bám chặt quyền lực của Suharto đang nói lỏng đôi mắt với sự tan chảy kinh tế và áp lực cho *reformasi*, những bộ phận chính thống trong cánh xanh (Islamic) của quân đội đã bắt đầu chuyển sự ủng hộ của họ sang DDII và KISDI. Căn cứ vào bầu không khí chính trị hỗn loạn, liên minh DDII-KISDI-quân sự cuối cùng đã bỏ rơi Suharto, vì họ đã thấy ông như một nguy cơ cho các lợi ích của Islam.

Thuy nhiên liên minh này, một cảm giác vượt trội tất cả về sự khoan dung và đa dạng của sự diễn đạt Islamic đã làm cho khả năng của một mặt trận Islamist chính thống thống nhất là một sự xa vời rõ rệt. Trên thực tế, các nhân vật chủ chốt trong cuộc đấu tranh *reformasi*, các lãnh tụ Islamic xuất chúng, Abdurrahman Wahid và Amien Rais và những người giống như Nurcholish Madjid quá cố, đã có công lớn trong duy trì sự ủng hộ công chúng cho sự thay đổi dân chủ (Azra 2000: 309-

318). Cả ba đã tiếp tục nhấn mạnh tính tương thích của Islam với dân chủ. Trong sự rối loạn của 1998, đây đã là lập trường quan trọng cốt yếu để lấy, vì nhiều nhà hoạt động Muslim đã ở trên tuyến đầu của sự tập hợp chống lại chế độ Suharto. Bằng cách làm như vậy, họ đã thực sự ngăn cản các lời kêu gọi thành lập một nhà nước Islamic có được bất kể loại tin tưởng nào.

Ngay cả với việc Suharto đứng sang một bên, Wahid đã vẫn tiếp tục đề phòng sự trở lại chính trị của NU, coi việc này như có thể gây hại cho sứ mạng xã hội của nó. Ông đã thích nhấn mạnh đến hiện đại hóa và sự ủng hộ Pancasila như con đường để thúc đẩy Islam vì lợi ích quốc gia. Cuối cùng, tuy vậy, áp lực từ *kyai* (các lãnh tụ tôn giáo) của NU đã thuyết phục Wahid xem xét lại và thành lập Partai Kebangkitan Bangsa (PKB–Đảng Thức tỉnh Dân tộc). Cũng thế, những căng thẳng giữa Wahid và Yusuf Hasyim chú ông, và Salahuddin Wahid em trai ông, đã dẫn họ đến việc thành lập Partai Kebangkitan Ummat (PKU–Đảng Thức tỉnh Quốc gia Muslim).

Vào cuối 1998, triển vọng về một tiếng nói chính trị Islamic đơn nhất đã là xa vời với bốn mươi trong số tám mươi đảng chính trị theo những mức độ khác nhau (Kadir 1999: 21-44). Mặc dù số này đã giảm vào thời gian bầu cử trong năm 1999, hai mươi đảng Islamic đã còn đủ tư cách. Quan trọng nhất, Amien Rais thuộc Muhammadiyah đã thành lập đảng dân túy Partai Amanat Rakyat (PAN–Đảng Ủy thác Quốc gia) sau khi đã không thành công tìm kiếm liên minh với, giữa các đảng khác, PPP. Yusril Ihza Mahendra đã nắm quyền lãnh đạo của Partai Bulan Bintang (PBB–Đảng Lưỡi liềm và Sao). Các đảng khác với các chương trình nghị sự Islamic khắt khe hơn, đã bao gồm, Partai Keadilan (PK–Đảng Công lý), Partai Ummat Islam (PUI–Đảng của Những người Tin Muslim), và Partai Masjumi Baru (PMB–Đảng Masjumi Mới). Ngoài ra, các phong trào Islamic chính thống, KISDI, DDII, Kesatuan Aksi Mahasiswa Muslim Indonesia (KAMMI–Hành động Thống nhất của các Sinh viên Muslim Indonesia), và Asosiasi Partai-Partai Islam (APPI–Hội các Đảng Islamic) đã tạo thành các liên kết mạnh với PK và PBB. DDII và KISDI cũng đã vẫn

ủng hộ B. J. Habibie trong một cố gắng để bù đắp sự ủng hộ Muslim cho Megawati Sukarnoputri dân tộc chủ nghĩa thể tục và Partai Demokrasi Indonesia–Perjuangan (PDI-P–Đảng Dân chủ Indonesia–Đấu tranh). Tương tự, MUI và Kongres Umat Islam Indonesia (KUII–Đại hội Cộng đồng Islamic Indonesia) đã thúc những người Muslim bỏ phiếu cho một đảng Islamic. Tất cả các tổ chức này đã tạo áp lực chính trị đáng kể đến nỗi tổng thống tiếp theo là người thân-Muslim.

Họ đã góp phần không nhỏ trong việc Wahid trở thành tổng thống bất chấp PDI-P của Megawati Sukarnoputri chiếm được 37,4 phần trăm phiếu bầu và 153 ghế trong quốc hội so với PKB của Wahid được 12,6 phần trăm phiếu bầu và 51 ghế trong quốc hội. Bất kể ảnh hưởng Islamic đã tăng lên, chức tổng thống của Wahid đã không sống sót. Thực ra, sự mơ hồ xung quanh chức tổng thống của ông đã biểu hiện sự chuyển đổi không chắc chắn. Ông đơn giản đã không có khả năng giữ một liên minh rộng của các lợi ích cạnh tranh lại với nhau. Trên thực tế, sự đấu đá phe phái và sự rối loạn đã làm hỏng thời kỳ Wahid với thủ đoạn thay đổi các liên minh để bảo đảm các địa vị ảnh hưởng (Barton 2001: 312-317; Mietzner 2001: 29-44). Wahid đã làm ít để cải thiện tình hình bằng việc sa thải vài bộ trưởng nội các. Ông cũng đặt nhiều tướng cấp chóp bu sang bên lề và đã gây ra sự thất kinh trong hàng ngũ quân sự bảo thủ qua sự sẵn sàng của ông để đàm phán với những kẻ ly khai ở Aceh.

Việc này đã tạo ra một mối quan hệ khó chịu giữa chính phủ và quốc hội mà đã dẫn đến bế tắc. Các elite chính trị và quân sự bảo thủ đã bắt đầu cảm thấy Wahid như một mối đe dọa cho nguyên trạng-status quo. Sự bất đồng chính kiến elite đã dẫn đến một cuộc đấu tranh quyền lực cáo buộc Wahid bất tài trong vận hành nhánh hành pháp và bị dính líu vào các vụ tai tiếng tham nhũng “Bulogate” và “Bruneigate,” tất cả những điều đó đã lên đỉnh điểm trong sự buộc tội ông giữa năm 2001. Hậu quả không lường trước của việc này, tuy vậy, đã là, nó đã để các nhóm Islamic lại với sự lựa chọn khó chịu để ủng hộ Megawati Sukarnoputri, phó tổng thống lúc đó, làm tổng thống tiếp theo.

Hãy để các mưu toan chính trị sang bên, một kết cục quan trọng của sự bày tỏ này trong hệ thống đảng sau-Suharto là việc đưa vào các đầu thủ chính trị có sức thu hút các khối cử tri Muslim lớn, đặc biệt PKB, PAN, PBB, và PKS (Partai Keadilan Sejahtera–Đảng Phúc lợi/Công lý, PK trước kia). Giống như Malaysia, sự phục hưng Islamic giữa các tầng lớp trung lưu Indonesia không nghi ngờ gì đã giúp đỡ sức thu hút chính trị của chúng. Thực ra, sự không chắc chắn chính trị và sự bất ổn định kinh tế của thời kỳ ngay sau Suharto đã chứng kiến một sự lui đáng chú ý của các tầng lớp trung lưu đô thị vào các hình thức khắt khe hơn của chính trị bản sắc Muslim.

Kết quả là, các đảng như PKS của Hidayat Nur Wahid và PBB của Yusril Izha Mahendra đã được lợi. Sự lên của PKS, đặc biệt, đã trùng với sự làm sáng tỏ chức tổng thống của Megawati. Số phiếu bầu của nó đã tăng đáng kể từ 1,5 phần trăm trong năm 1999 lên 7,4 phần trăm trong 2004. Tuy nhiên, một sự giải thích thực tế hơn về sức thu hút bầu cử của PKS ở Jakarta và các khu đại học là tính mới và hình ảnh tương đối không bị ô uế của nó. Một thế hệ trẻ hơn, bảo thủ hơn của những người Muslim đô thị ủng hộ PKS bởi vì nó tình cờ thấy như một đảng Islamic “sạch.” Phần lớn thành công bầu cử của nó trong 2004 đã là do sự chống tham nhũng hơn là một cương lĩnh ủng hộ-Shari‘a. Thật vậy, sự thực rằng tất cả các đảng Islamic kết hợp lại đã được ít hơn 42 phần trăm số phiếu trong 1999 và đã không có sự tăng lên đáng kể nào trong 2004 củng cố điểm này. Tuy nhiên, cái sự lại nổi lên của Islam chính trị đã làm, là việc đưa sự cạnh tranh rất cần thiết vào hệ thống. Thách thức mới này có nghĩa rằng các đảng có uy tín như Golkar và PPP phải thích nghi một cách phù hợp nếu chúng muốn giữ các phái thân-Islamic của chúng ở vị trí hợp lệ.

CÁC NHÓM ISLAMIST CHIẾN ĐẤU

May thay, trong mười năm từ khi chuyển đổi, mối lo về uy thế Islamist dòng chủ lưu đã tỏ ra phần lớn không có cơ sở.

Tuy vậy, mối lo nhiều hơn là sự nảy nở của các nhóm nửa vũ trang Islamist. Chúng bao gồm Laskar Pembela Islam (LPI–Những người Bảo vệ Quân đội Islam), hoạt động như cánh nửa quân sự của Front Pembela Islam (FPI–Mặt trận Bảo vệ Islamic) theo đường lối cứng rắn. Cũng có Laskar Jihad (LJ–Quân đội Jihad), một nhánh chiến đấu của Forum Komunikasi Ahlus Sunnah wal-Jama'ah (FKAWJ–Diễn đàn cho những Người đi theo Sunna và Cộng đồng của nhà Tiên tri). Tương tự, Laskar Mujahidin Indonesia (LMI–Dân quân Mujahidin Indonesia) là một nhánh của Majelis Mujahidin Indonesia (MMI–Hội đồng Mujahidin Indonesia) và cả JI–Cộng đồng Islamic (Jemaah Islamiyah) lẫn Angkatan Mujahideen Islam Nusantara (AMIN–Các Lực lượng Islamic Jihad Nusantara) đã nổi lên từ DI cực đoan.

Sự tăng nhanh hiện thời này có những tiền lệ đáng chú ý với gốc rễ quay lại các dân quân Islamic những người đã chiến đấu trong cuộc đấu tranh chống thực dân vì độc lập, cụ thể là, DI và TII. Như đã nhắc tới ở trước trong chương này, sau khi Sukarno cấm cả DI và TII, những người theo chúng đã tiếp tục chiến đấu vì một Nhà nước Islamic giữa 1948 và 1963, chủ yếu ở Tây Java, Nam Sulawesi, và Aceh.

Một sự khác biệt đáng chú ý giữa bây giờ và khi đó, tuy vậy, là sự đến của *hadrami* (Những người Indonesia gốc Trung Đông) những người đã lo liệu sự giám hộ có thể lực. Nhiều trong những người sau đã chiến đấu với *mujahidin* ở Afghanistan trong cuối các năm 1980 và muộn hơn đã chuyển sang Indonesia, mang với họ hàng năm kinh nghiệm chiến đấu. Thực ra, một số nhóm chiến đấu hiện nay có những tham vọng liên-Islamic. Thí dụ, dưới sự hướng dẫn tinh thần của giáo sĩ Muslim cực đoan và lãnh tụ của MMI, Abu Bakar Bashir, mục tiêu của JI là để xây dựng *Darul Islam nusantara* (một nhà nước Islamic quần đảo). Việc này sẽ bao gồm việc thay các chính phủ thế tục của Indonesia, Malaysia, và Singapore bằng một chế độ thần quyền Islamic. JI (một tổ chức không bị cấm ở Indonesia) có các liên kết với các mạng lưới al-Qaeda ngang Đông Nam Á và hoạt động nhiều hơn như một đặc

quyền (franchise) khu vực. Trên thực tế, năng lực của nó để tiến hành các hoạt động Jihadist dính líu đến các vụ nổ bom năm 2002 ở Bali và Sulawesi, vụ nổ bom năm 2003 tại Marriott Hotel ở Jakarta, và các cuộc nổ bom tự sát năm 2004 tại Đại sứ quán Australia ở Jakarta. Các vụ nổ bom gần đây ở Jakarta trong năm 2009, tuy vậy, có nhiều khả năng hơn đã được đạo diễn bởi một nhóm tách ra từ JI.

Hơi khác một chút, LPI và LJ cả hai công khai phủ nhận bất cứ liên kết nào với al-Qaeda, thay vào đó cho rằng họ tập trung vào các vấn đề đối nội, cái gì đó được cho là giải thích sự dính líu của họ vào xung đột nội da nấu thịt. LJ, đặc biệt, coi mình như người bảo vệ của những người Muslim trên các hòn đảo Molucco nơi nó rất tích cực. Bất chấp những lời phủ nhận, sự nghi ngờ vẫn dai dẳng rằng cả LPI lẫn LJ có được sự ủng hộ gián tiếp từ các tổ chức Islamic chính thống, cụ thể là, DDII và KISDI ngoài các phái “xanh” đồng tình trong các lực lượng vũ trang.

Tất nhiên, về mặt đối nội, căn cứ vào quá khứ độc đoán gần đây của Indonesia, giải quyết mối đe dọa chiến đấu này là một vấn đề chính trị nhạy cảm. Chính phủ không muốn phân cực đa số Islamic ôn hòa hoặc đụng chạm đến các quyền tự do dân chủ mới giành được. Với *UU anti-subversi* (các luật chống lật đổ) năm 1963 khét tiếng vẫn còn tươi rói trong ký ức của nhiều người Indonesia, không có vốn chính trị nào trong phước hồi lại bóng ma của sự đàn áp quân sự.

Tuy nhiên, vào ngày 18 tháng Mười 2002, quốc hội đã ban hành Sắc lệnh chống khủng bố số 1 và số 2/2002 sau khi nhận được sự ủng hộ công chúng rộng rãi. Nước đi này đã trao cho Badan Intelijens negara (BIN—Cơ quan Tình báo Quốc gia) những quyền hạn lớn hơn để nhận diện các nghi phạm khủng bố. Chính phủ Susilo Bambang Yudhoyono bây giờ cũng tích cực hợp tác với Malaysia, Singapore, Philippine, và Australia để chống khủng bố ngang Đông Nam Á. Đáng chú ý, bất chấp mối đe dọa cực đoan gây ra bởi các nhóm Islamist chiến đấu, đặc biệt sau các vụ nổ bom gần đây ở Jakarta trong 2009, xã hội Indonesia dòng chính tiếp tục đặt chúng sang bên lề.

KẾT LUẬN

Trong khi các đảng chính trị Islamist có tồn tại, những sự phân đôi đơn giản tỏ ra không phù hợp với Indonesia. Đa số sự dính líu Islamic đến chính trị bầu cử vẫn thuộc loại ôn hòa và rất xa việc bị kết hợp với định chế của một nhà nước Islamist. Thực ra, kết quả của các cuộc bầu cử 2004 và 2009 gợi ý rằng sự điều độ này là chuẩn mực bầu cử chiếm ưu thế, với một đa số những người Muslim quan tâm hơn đến một nhà nước-quốc gia dân chủ. Điều hiển nhiên, tuy vậy, là, các đảng chính trị Islamic bây giờ phổ biến hơn bất cứ thời gian nào trong quá khứ, một sự tái khẳng định mà đã đưa sự cạnh tranh không dự tính trước vào hệ thống đảng. Đây là cái gì đó không chỉ tác động đến ngữ pháp của hoạt động chính trị Indonesia mà cũng thách thức sức lôi cuốn của các elite chính trị có uy tín. Khi các đầu thủ chính trị thân-Islamic đã củng cố vững chắc bản thân họ, không có lý do nào để cho rằng những sự phát triển trong nền dân chủ Indonesia sẽ nhất thiết phản ánh các tiêu chuẩn Tây phương. Với Islam đại diện cho một phần quan trọng của sự tiến hóa dân chủ của Indonesia, sẽ là lý thú để xem hệ thống chính trị tiếp tục thích nghi thế nào.

CHƯƠNG 5



DÂN CHỦ HÓA VÀ CÁC TẦNG LỚP TRUNG LƯU

Trong một thế giới lý tưởng, nếu không luôn luôn trong thực tiễn, dân chủ cung cấp một hệ thống cai quản để quản lý xung đột về mặt chính trị, biến ý chí công chúng thành chính sách, và phân phối các nguồn lực một cách hiệu quả.

Nó có thể là một mục tiêu của quá trình phát triển, nhưng đây là nơi tình hình trở nên rắc rối. Chương 1 đã xác minh các giả thiết của chúng ta về phát triển tác động thế nào đến quan điểm của chúng ta về một hệ thống chính trị dân chủ hóa ra sao và các thành phần nó cần để làm vậy một cách hiệu quả. Nó cũng đã chứng tỏ rằng các chuyện kể nhân quả của chúng ta về sự thay đổi dân chủ liên tục vấp phải sự mơ hồ của kinh nghiệm dân chủ.

Để tóm lại nhanh gọn, một giả thiết then chốt của trường phái hiện đại hóa là, sự tăng lên của một tầng lớp trung lưu đô thị có khả năng ăn nói rõ ràng cung cấp, nếu không phải động cơ, chí ít một sự cam kết cho sự thay đổi dân chủ. Việc này bởi vì theo nghĩa Barrington Moore (1966) về “không có giai cấp tư sản, không có nền dân chủ,” chúng tương ứng với những bản sắc xã hội thay đổi và những khát vọng có nhiều đại lộ hơn của sự diễn đạt. Một tình trạng như vậy dẫn đến những đòi hỏi

tăng lên cho sự đại diện chính trị và một định hướng hợp pháp-đuy lý lớn hơn trong kinh doanh. Thực ra, từ viễn cảnh này, bạn có thể nói rằng chuyển đổi của Indonesia đã là có thể do sự thay đổi cấu tạo trong các cấu trúc xã hội đô thị. Tăng trưởng kinh tế và cách mạng công nghệ thông tin của cuối các năm 1980 và đầu các năm 1990 đã biến đổi thủ đô Jakarta và với nó thái độ và nhận thức theo hướng thay đổi dân chủ.

Hơi khác một chút, Adam Przeworski and Fernando Limongi (1993: 51–70; 1997: 155-183) cũng cho rằng thu nhập GDP đầu người của một nước có thể làm xói mòn tính bền vững của sự củng cố dân chủ thêm nữa nếu nó sụt xuống dưới 2.500 USD. Thí dụ, bốn cuộc dân chủ hóa Làn Sóng Thứ Ba với mức thu nhập GDP đầu người dưới 1.000 USD đã có sự thoái bộ độc đoán – Ấn Độ trong năm 1975, Nigeria trong 1984, Sudan trong 1989, và Pakistan trong 1990. Trong số mười hai cuộc dân chủ hóa Làn Sóng Thứ Ba với thu nhập GDP đầu người dưới 2.500 USD, năm đã thất bại. Và chỉ một nền dân chủ Làn Sóng Thứ Ba với thu nhập GDP đầu người trên 2.500 USD thất bại, Peru, đã có thu nhập chỉ trên ngưỡng một chút và đã chịu sự suy sụp kinh tế đáng kể.

Đáng tiếc, bất cứ trường hợp nào trong các trường hợp này không nói cho chúng ta biết một trong hai cách liệu sự tăng về mức thu nhập tạo ra một cách tiên nghiệm một tầng lớp trung lưu phê phán chế độ đương chức hoặc sự tăng lên phụ thuộc mạnh vào nó. Bằng chứng gợi ý rằng các tầng lớp trung lưu Á châu đã đóng một vai trò hơi mơ hồ khi nói về dân chủ hóa (Rodan 1996: 1-28, 40-71). Chương này tiến hành kiểm tra sức mạnh của của lời xác nhận sau đối lại các giả thiết chủ chốt của trường phái hiện đại hóa. Thứ nhất, bằng khảo sát sự nổi lên tình cờ của các tầng lớp trung lưu của Indonesia trong thời kỳ Trật tự Mới, nó phát hiện những manh mối quan trọng cho vai trò mơ hồ về mặt chính trị của chúng. Thứ hai, nó xem xét mức độ mà các elite chính trị được xác lập có năng lực để thích nghi với những khát vọng xã hội chính trị mới và vai trò thay đổi của các tầng lớp trung lưu của Indonesia.

TRẬT TỰ MỚI CỦA SUHARTO VÀ SỰ LỚN LÊN CỦA CÁC TẦNG LỚP TRUNG LƯU

Về mặt giải tích, việc dịch các khái niệm có nguồn gốc Tây phương về cấu trúc xã hội, địa vị, và quyền lực sang văn cảnh phi Tây phương có thể đầy vấn đề. Indonesia, chẳng hạn, là một mosaïc (bức khảm) bằng những lợi ích kinh tế, những nhận diện bản sắc sắc tộc, và các mức thu nhập (Dick 1985: 71-92). Một trong những thứ đầu tiên bạn để ý về các tầng lớp trung lưu Indonesia là sự thiếu một bản sắc chính trị đặc biệt mạnh hay cố kết. Cái phân biệt chúng cho các bộ phận có đầu óc công xã hơn của xã hội không phải là chỉ riêng mức tiêu thụ mà là cách họ lo về nó. Nhiều hình mẫu tiêu thụ định hướng theo các hộ gia đình riêng hơn là các đòi hỏi chính trị tập thể. Sự thiếu cố kết rõ ràng này thách thức một số giả thiết của chúng ta về sự thay đổi dân chủ – đặc biệt, luận điểm của Moore (1966) về dân chủ là kết cục chính trị, ở các nước cá biệt, của sự phát triển kinh tế từ từ và sự tăng lên của một giai cấp tư sản mạnh và lớn tiếng những người đòi hỏi ảnh hưởng lớn hơn và sự tham gia vào hệ thống chính trị.

Thực ra, có vẻ rằng học trò của Moore, Theda Skocpol (1979) là thích hợp hơn với Indonesia về mặt phát triển. Đối với Skocpol, nhà nước đã là một tác nhân xã hội và chính trị lớn đến mức nó đã hoạt động như một diễn viên độc lập bên trong xã hội và một phần tự trị khỏi các nhóm lợi ích khác. Áp dụng cách nhìn này, người ta có thể trình bày Indonesia, về cơ bản, như một nhà nước “được phát triển quá” trong quan hệ với một cấu trúc giai cấp “kém phát triển.” Hơn nữa, như Sritua Arief và Adi Sasano (1973) lưu ý, chủ nghĩa thực dân Hà Lan đã đóng một vai trò quan trọng trong đặt các nhà buôn bản địa ra bên lề để ủng hộ giai cấp tư sản người Hoa và nước ngoài. Vì thế, một mối quan hệ bất đối xứng đã phát triển giữa nhà nước Indonesia và một giai cấp tư sản nội địa yếu và lệ thuộc mà tạo cơ sở cho sự chi phối nhà nước đối với xã hội dân

sự. Sau độc lập, nhà nước đã có sự tự trị tương đối nhưng đồng thời đã thấy mình bị kẹt bên trong một cấu trúc ngoại vi của chủ nghĩa tư bản (Alavi et al. 1982). Việc này đã có nghĩa là một kiểu phát triển gắn bó chặt chẽ với các đòi hỏi của vốn quốc tế.

Indonesia bên trong đã phụ thuộc vào xuất khẩu nguyên liệu thô nhưng bên ngoài đã phụ thuộc vào các thị trường quốc tế và tài chính ngoài nước. Ngay cả khi tiêu thụ trong nước đã tăng lên, nền kinh tế nội địa đã vẫn hết sức dựa vào sự hào phóng của Trật tự Mới và dễ tổn thương với sự thăng giáng thị trường quốc tế. Đáng chú ý, các nhóm kinh doanh Hoa-Indonesia và vốn nước ngoài có thể đã chi phối một khu vực tư nhân đang mở rộng, nhưng chúng đã còn xa mới có khả năng biến sức mạnh kinh tế của chúng thành ảnh hưởng chính trị tương ứng và đã cảm thấy buộc phải tìm sự bảo hộ của những người đỡ đầu *pribumi*. Điều này đã có nghĩa rằng một tầng lớp trung lưu mạnh, với một tầng lớp kinh doanh nội địa có động cơ độc lập (giai cấp tư sản) tại lõi của nó, đã cố gắng để nổi lên dưới Trật tự Mới của Suharto. Thay vào đó, một giai cấp tư sản nội địa tương đối yếu đã đổi chác các đòi hỏi chống quyền lực nhà nước lấy sự ổn định của chủ nghĩa nghiệp đoàn độc đoán.

Tuy nhiên, bất chấp sự phân bố khu vực không đều và bản chất tập trung của sức mạnh và ảnh hưởng kinh tế, các chương trình phát triển Trật tự Mới đã có mang lại những lợi lộc đáng kể cho một tầng lớp trung lưu tăng lên (Hill 1996: 229-235). Tại Indonesia, như ở Thái Lan và Malaysia, thăng hàng với một sự kết hợp của cả toàn cầu hóa tài chính và khu vực hóa sản xuất, các tầng lớp trung lưu đô thị đã nổi lên trong vòng một thế hệ. Thế hệ mới này đã có thể “được coi là giữa những người thắng” của chủ nghĩa độc đoán nghiệp đoàn chủ nghĩa của Suharto (Dick 1985: 87).

Để cho một phác họa ngắn gọn về những thay đổi kinh tế, lạm phát đã giảm từ 600 phần trăm trong 1965-1966 xuống 10 phần trăm trong 1969, và nền kinh tế Indonesia đã tăng 7,7 phần trăm hàng năm từ 1971 đến 1981. Những sự tăng giá dầu giữa 1974 và 1979 đã là cốt lõi của sự tăng trưởng. Việc này đã

đóng góp to lớn cho tiền thu xuất khẩu và nguồn thu chính phủ mà đã dẫn đến một sự tăng lên ấn tượng về thu nhập thực tế trên đầu người với các tầng lớp trung lưu là những người hưởng lợi đáng kể (MacIntyre 1991). Tầng trưởng đã chậm lại còn 4 phần trăm trong 1982-1986, nhưng Suharto đã xoay xở để ngăn chặn mối đe dọa tăng lên đối với tầng trưởng do sự sụt giá dầu gây ra bằng cách tái định hướng nền kinh tế từ xuất khẩu dầu sang xuất khẩu các hàng hóa phi dầu mỏ. Việc này đã giúp hiện đại hóa cơ sở hạ tầng của đất nước và biến đổi cơ sở sản xuất kinh tế của nó sang nền sản xuất do chế tác dẫn dắt. Tuy vậy, nó đã cần đến những khoản vay phát triển khổng lồ và đầu tư nước ngoài.

Các năm hưng thịnh bột phát sau Hiệp ước Plaza của các năm 1987-1995 đã mang lại một sự tăng ấn tượng về thu nhập thực trên đầu người; vào năm 1994, GNP trên đầu người của Indonesia đã là 790 USD. Sự tự do hóa tài chính đã mở các cửa cổng cho vốn tài chính toàn cầu, và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong cuối các năm 1980 do Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, và Hoa kiều dẫn dắt đã giúp làm thay đổi hình dáng xã hội kinh tế của Indonesia. Sự phát triển công nghiệp và đô thị mới đã biến đổi ngoại ô Jakarta với sự bùng nổ tăng trưởng dân cư ở các nơi như Botabek, Bogor, Tangerang, và Bekasi. Kết quả là, ở riêng Jakarta, sự thống kê nhân khẩu tầng lớp trung lưu đã tăng từ con số được ước lượng 400.000 năm 1980 lên 810.000 vào năm 1995. Sự mở rộng nhanh của khu vực tư nhân đã dẫn đến một cơ sở kinh tế phức tạp hơn với một tầng lớp trung lưu tương đối nhỏ nhưng sôi động (Mackie 1990: 96). Tổng tài sản có ngân hàng đã tăng từ 63 ngàn tỷ rupiah trong 1983 lên 484 ngàn tỷ trong 1992 với số ngân hàng tăng từ 91 trong 1988 lên 214 trong 1993 (MacIntyre 2000: 250–256). Giá cả bất động sản đã bay vút lên trong khu vực kinh doanh trung tâm (Tam Giác Vàng) của Jakarta như nó đã phản chiếu trong tiếng ồn ào của các xe nhanh, các siêu thị, và các tiệm ăn lạ lùng.

Việc này đã mang lại với nó các mối quan hệ mặc cả mới giữa nhà nước và một số nhóm công nghiệp đặc biệt trong

khu vực bảo hiểm, dệt may, và tân dược. Trong đầu các năm 1990, chẳng hạn, sự thực hiện *keterbukaan* (mở cửa chính trị lớn hơn) ngăn của Suharto đã là một cố gắng để đáp ứng lại các đòi hỏi tăng lên. Chủ nghĩa nghiệp đoàn Trật tự Mới đã cần phải cho thấy một bộ mặt dung nạp hơn. Suharto trong một thời gian ngắn đã cho phép một nền báo chí độc lập hơn. Các báo như *Tempo*, *Editor*, và *Detik* đã hưởng quyền tự do báo chí chưa từng thấy trước khi chế độ cuối cùng đã rút lại giấy phép xuất bản của chúng. Trong chỗ đứt quãng ngắn này, các tổ chức thúc đẩy các lợi ích tầng lớp trung lưu cũng đã tăng nhanh. Thí dụ, Viện Phát triển Cộng đồng Tự Lực (LSM), Viện Thúc đẩy Phát triển Cộng đồng Tự Lực (LPM), Viện Trợ giúp Pháp lý (LBH), Diễn đàn Dân chủ và Viện Bảo vệ các Quyền Con người. Sự nổi lên của chúng đã thêm tiếng nói cho những khát vọng tầng lớp trung lưu.

Những diễn tiến nhỏ này đã tạo ấn tượng về một sự quả quyết tầng lớp trung lưu thống nhất hơn, nhưng những vẻ bề ngoài có thể đánh lừa, đặc biệt ở Indonesia. Đã có nhiều sự chia rẽ, đặc biệt giữa những người Indonesia gốc Hoa (sắc tộc Hoa) và *pribumi* (những người thuộc các sắc tộc Indonesia), và không có mấy nền tảng chung giữa những người phụ thuộc vào gia đình Suharto và các giới kinh doanh cánh hẩu và các nhà chuyên nghiệp và các nhà điều hành có đầu óc độc lập hơn. Việc này đã tạo ra ma sát ngang sự chia rẽ khu vực công-tư (Heryanto 1999: 159-187). Nó đã có nghĩa rằng, trong thực tế, đã thiếu lượng quần chúng độc lập tới hạn để chiến thắng Suharto, ngay cả với các mối đe dọa hữu hình đối với các lợi ích tầng lớp trung lưu. Một trong những lý do chính đằng sau việc này đã là sự phụ thuộc kéo dài của một số lớn của tầng lớp trung lưu mới vào sự đỡ đầu chính trị và kinh tế.

Một mạng lưới đỡ đầu đã kiểm soát các mối quan hệ giữa bộ máy quan liêu nhà nước, các doanh nhân khởi nghiệp, và tầng lớp kinh doanh. Những gì việc này làm đã thực sự trói buộc các đại tập đoàn Indonesia gốc Hoa và *pribumi* vào chế độ (MacIntyre 2000: 248). Thực ra, Trật tự Mới có thể được xem như, “một hệ thống đỡ đầu tự duy trì từ đỉnh xuống đáy,

tưởng thưởng những người ở trong đó và trừng phạt tất cả những người bị loại trừ” (MacIntyre 1991: 45). Những người ở “trong” đã có ít lợi ích hay khả năng để thách thức hệ thống. Các tầng lớp trung lưu dứt khoát ở “trong” và đã thể hiện một sự nước đôi chính trị đối với việc lật đổ hiện trạng cánh hủ kinh tế. Cái ô-ma-ni của hệ thống đỡ đầu đã làm cho họ lưỡng lự để hy sinh các thứ cho sự thay đổi chính trị.

TÁC ĐỘNG TẦNG LỚP TRUNG LƯU LÊN CHÍNH TRỊ SAU SUHARTO

Ở các mức thấp hơn của xã hội Indonesia, tuy vậy, sự phát triển dưới một nhà nước gây trở ngại của chủ nghĩa nghiệp đoàn đã có nghĩa là sự tước quyền chứ không phải trao quyền (Liddle 1992: 17-18). Các tầng lớp trung lưu có thể đã có thái độ nước đôi về chính trị, nhưng những người ở *kampung* (nhà ổ chuột đô thị) đã bị bản cùng hóa và bất mãn. Tất cả cái họ đã cần là một tia lửa và Khủng hoảng Tài chính Á châu (AFC) năm 1997 đúng là đã cung cấp một tia lửa.

Vào mùa thu 1997, khu vực ngân hàng, bị rắc rối rồi dưới sức nặng của hàng đồng nợ xấu, đã lâm vào một cuộc khủng hoảng hệ thống với mười sáu ngân hàng đóng cửa. Sự gần sụp đổ này của hệ thống ngân hàng đã làm tê liệt tài chính nhà nước. Nợ chính phủ đã tăng lên mức được ước lượng 92 phần trăm GDP, dịch vụ trả nợ đã hút cạn các khoản thu. Việc này đã làm cho sự tin tưởng của các nhà đầu tư trong nước và quốc tế xuống một mức thấp chưa từng thấy. Khi đạt toàn bộ tác động, giá cả tăng nhanh và thực phẩm trở nên khan hiếm hơn. Sự hỗn loạn xảy ra sau đó khi những người nghèo đô thị bắt đầu nổi loạn. Trong tiến trình của 1998, được phần chần bời các cuộc biểu tình sinh viên lớn tiếng, đà cho sự thay đổi đã căng lên với sự phê phán thẳng thừng đến qua một media tự tin hơn.

Những cố gắng của Suharto để tránh né những hướng dẫn của

IMF đã làm xói mòn thêm sự đáng tin của ông. Dân chúng đã bắt đầu nhận ra rõ ràng rằng các lợi ích của gia đình và các thân hữu của ông đã được ưu tiên hơn các lợi ích quốc gia. Vì thế, sự trung thành của tầng lớp trung lưu với Suharto đã bắt đầu có vẻ ngày càng có điều kiện. Việc này đã thế bởi vì ảnh hưởng của Suharto đối với họ ở một mức độ lớn đã luôn luôn dựa một cách ngầm vào khả năng của ông để cung cấp các lợi ích kinh tế. Ông đã biết kỹ khả năng sống được của sự cai trị gia sản của ông phụ thuộc vào sự tăng trưởng liên tục của nền kinh tế. Một logic trái lại, thì ông đã không còn có thể duy trì được nữa. Thực ra, bất chấp vai trò hơi phụ của họ trong bản thân sự chuyển đổi, bây giờ các tầng lớp trung lưu đã tiếp tục để đóng một vai trò quan trọng hơn nhiều trong thời kỳ sau Suharto. Thí dụ, mặc dù các elite chính trị được xác lập đã khai thác các bản sắc sắc tộc địa lý truyền thống và văn hóa trong thời gian chuẩn bị các cuộc bầu cử 1999, các tầng lớp trung lưu mới đã có những cách nhìn khác rõ rệt về lòng trung thành của người già. Sự phát triển đô thị và các phương tiện giao thông tốt hơn đã đem lại tính di động địa lý một chiều đáng kể đến các trung tâm đô thị lớn, đặc biệt Jakarta. Trong thời đại này của tính di động xã hội lớn hơn và sự cạnh tranh chính trị tăng lên, sự dựa quá nhiều vào *politik aliran* bởi các elite chính trị đã được xác lập có nguy cơ mang lại kết quả ngược sự mong đợi.

Các cuộc bầu cử 1999 có thể đã dựa vào một sự huy động trên-xuống xung quanh các viễn cảnh và lòng trung thành cũ và các tổ chức đảng đã được xác lập, nhưng các tầng lớp trung lưu của Indonesia cũng đã biểu lộ sự thờ ơ lớn hơn đối với sự gắn bó truyền thống so với trong quá khứ. Số thành viên của chúng tăng nhanh. Thu nhập trung bình đầu người, chẳng hạn, đã tăng lên 1.946 USD trong năm 2007 từ ít hơn 1.000 USD trong năm 2003. Nếu thu nhập trung bình đầu người đạt thí dụ 2.400 USD, thì 10 phần trăm trên cùng của dân cư, mà là khoảng 22,5 triệu, sẽ kiếm được khoảng 7.000 USD đầu người (Harinowo 2008). Tầng lớp có học và giác ngộ chính trị hơn này đang tìm kiếm các đảng với các hình ảnh hiện đại và các cương lĩnh rõ ràng. Với những biến đổi xã hội này xảy ra, một hệ thống đảng được

tổ chức theo đường lối *aliran* có thể không còn đủ khả năng làm nhiệm vụ nữa. Indonesia, có vẻ, đang trải qua, vì thiếu một cách nói hay hơn, một dạng của *dealiranisi* (*giải-aliran*) đô thị.

Nói thêm, những người hưởng lợi chính trị chính của sự suy sụp của Suharto đã là PDI-P và PKB. Trong thời gian lộn xộn chuẩn bị cho bầu cử 1999, cả hai đảng đã có khả năng củng cố sự ủng hộ của họ bằng câu khẩu đến *aliran* truyền thống. Thí dụ, Megawati Sukarnoputri, với mối liên kết trực tiếp và huyết thống của bà đến Sukarno, đã đại diện cho một *abangan aliran* rộng, Abdurrahman Wahid và Amien Rais, *santri aliran* rộng. Golkar (Golongan Karya—Các Nhóm Chức năng), mặt khác, đã vẫn bị mất uy tín và hầu như bị xáo trộn. Việc Akbar Tanjung đánh bại Edi Sudradjat (cựu Bộ trưởng Quốc phòng và Chỉ huy các Lực lượng Vũ trang) vì sự lãnh đạo Golkar đã dẫn đến sự phân mảnh. Cựu Tham Mưu trưởng Quân đội Hartono đã thành lập *Partai Karya Peduli Bangsa* (PKPB—Đảng Lo cho Quốc gia) và Sudradjat đã thành lập *Partai Keadilan dan Persatuan Indonesia* (PKPI—Đảng Công lý Thống Nhất Indonesian). Trong thời kỳ không chắc chắn, các lựa chọn sau này đã có ít sức thu hút so với *politik aliran* được sửa đổi và quen thuộc hơn của *Partai Demokrasi Indonesia—Perjuangan* (PDI-P—Đảng Dân chủ Indonesia—Chiến đấu) và *Partai Kebangkitan Bangsa* (PKB—Đảng Thức tỉnh Quốc gia). Các tầng lớp trung lưu đã bỏ phiếu một cách tương ứng.

Mặt khác, họ cũng đã có những kỳ vọng cao, và tính điều kiện của sự ủng hộ của họ đã trở nên ngày càng hiển nhiên. Đầu tiên, chức tổng thống gây tranh cãi của Wahid và rồi sự trì trệ của nhiệm kỳ tổng thống Megawati đã không đáp ứng những mong đợi. Giữa 1999 và 2004, những sự phân lớp xã hội và các vấn đề kinh tế đã có tầm quan trọng hơn. Kết quả là, các đảng chính trị đã phải trở nên cạnh tranh hơn để thu hút các cử tri lưỡng lự. Chúng đã không còn có thể đơn giản dựa vào các phiếu bầu theo khối văn hóa, bởi vì thành tích chính trị của chúng bị xem xét kỹ lưỡng hơn, đặc biệt ở các khu vực đô

thị. Kể từ bầu cử 1999, PDI-P đã đơn giản không củng cố được sức lôi cuốn dân chúng to lớn của nó. Vào 2004, nó đã trả cái giá bầu cử cuối cùng vì đã không thỏa mãn những kỳ vọng và thành tích kém. Với Donald K. Emmerson (2004: 94-108) gắn nhãn nó “một năm bỏ phiếu nguy hiểm,” sự bất lực của PDI-P để chống lại bá quyền Golkar và một sự thiếu lòng trung thành *aliran* giữa các khối cử tri tầng lớp trung lưu của nó đã làm nó mất phiếu trong 2004.

Thực ra, chiến thắng của Golkar trong các cuộc bầu cử đó đã phơi bày những hạn chế của *politik aliran* với tư cách một nguyên tắc tổ chức của hệ thống đảng mới của Indonesia. Sau khi đi bầu cử ba lần trong khoảng năm tháng, Golkar đã lại nổi lên như một tổ chức đảng chi phối trong hệ thống dân chủ mới hầu như do mặc định. Nó đã có thể mất một sự ủng hộ đáng kể ở Java cho PDI-P và PKB, nhưng với một cấu trúc tổ chức đặc biệt, các mạng lưới đỡ đầu vững mạnh, và bản sắc tượng trưng, nó phần lớn đã duy trì số phiếu 1999 của mình trong năm 2004. Số này có thể đã giảm một chút do “cử tri mệt mỏi,” nhưng khả năng của Golkar để tự đổi mới mình như một đảng địa phương chủ nghĩa với sức lôi cuốn gắn kết cũng đã có kết quả, đặc biệt ở các nơi như Sulawesi.

Chắc chắn, so với các đối thủ của nó, sự tổ chức tốt hơn của Golkar về mặt tâm với lãnh thổ và đồ vật hóa, cho nó một lợi thế, nhưng có những thiếu sót. Một sự thiếu ban lãnh đạo có sức thuyết phục mạnh, sự tự trị về quyết định bị thỏa hiệp, sự truyền giá trị yếu giữa các khối cử tri của nó, và sự tự mãn trong tuyến mộ cán bộ đảng chỉ ra sự yếu kém bầu cử nếu bị thách thức (Tomsa 2008). Đối với Golkar để dựa đơn thuần vào việc các đảng khác không cải thiện có thể là một sai lầm nghiêm trọng. Thực ra, *Partai Demokrat* (PD–Đảng Dân chủ) của Susilo Bambang Yudhoyono (SBY) gần đây đã lấy được lợi thế từ sự tự mãn này. PD, kết hợp với hình ảnh của SBY như một *ksatria piningit* (hiệp sĩ ẩn), đưa ra một phong cách mới của hoạt động chính trị bảo thủ phi quân sự hóa đáng chú ý mà cảm thấy khác với quá khứ. Sức lôi cuốn đáng chú ý này đối với một sự thống kê nhân khẩu tầng lớp trung lưu mà có vẻ

cần sự làm yên lòng. Chiến thắng bầu cử lập pháp 2009 của PD có vẻ củng cố điểm này.

KẾT LUẬN

Các xu hướng bầu cử ở Indonesia gợi ý rằng các tầng lớp trung lưu có ảnh hưởng nhiều hơn nhưng không phải không có các hậu quả chính trị trái ngược. Một mặt, có sự ủng hộ cho sự cởi mở và trách nhiệm giải trình trong chính phủ, nhưng mặt khác, họ sợ sự không chắc chắn và sự bất ổn. Tương tự, họ ủng hộ các chính trị gia có phong cách mới với sự lôi cuốn media nhưng cho thấy ít sự quan tâm đến bất cứ thứ gì tiến bộ hơn. Tóm lại, họ thích sự lựa chọn lớn hơn nhưng thích trật tự và sự ổn định hơn. Việc này có thể bằng cách nào đó giải thích sự đi lên của PD và PKS. PKS một mặt tiêu biểu cho một sự tuyệt giao khỏi hoạt động chính trị cũ nhưng đồng thời cũng đưa ra một hình thức bảo thủ làm yên lòng của chính trị đạo đức. PD phản ánh một phong cách chính trị mới hơn, đô thị hơn, nhưng đồng thời SBY mang lại một cảm giác về tính ổn định gia sản, đặc biệt cho các thân hữu cánh hữu kinh doanh trước kia của Suharto những người đã nhanh chóng liên minh với PD.

Trên thực tế, công thức đã tỏ ra thành công đến mức nó đã đưa SBY và PD hoàn toàn đến vị trí chiến thắng trong bầu cử lập pháp 2009. PD đã ngoạm các miếng phiếu lớn từ cả Golkar lẫn PDI-P với 20,85 phần trăm phiếu bầu. Đây là một sự tăng chóng mặt 13,35 phần trăm từ (7,45%) năm 2004. PD bây giờ có 148 ghế trong DPR, tăng 91 từ năm 2004, so với 108 và 93 ghế cho Golkar và PDI-P, một sự giảm tương ứng 20 và 16 ghế. Những gì điều này cho biết là, nếu các đảng cũ hơn muốn vẫn có khả năng cạnh tranh, chúng sẽ phải hấp dẫn đối với sự cấu thành mới của xã hội Indonesia hơn là đơn giản dựa vào các lòng trung thành cũ.

Trang này chủ ý để trống

CHƯƠNG 6



DÂN CHỦ HÓA VÀ HỆ THỐNG ĐẢNG

Bất cứ sự sụp đổ nào của sự cai trị độc đoán không nghi ngờ gì là một sự phát triển tích cực, nhưng đó thực sự chỉ là sự bắt đầu. Một trong những bước quan trọng nhất là lập nên một hệ thống đảng có khả năng tranh giành quyền để thực hiện sự kiểm soát hợp pháp đối với công quyền và bộ máy nhà nước. Như văn liệu dân chủ hóa gợi ý, việc này có thể cung cấp một cái nền để thúc đẩy các chuẩn mực rộng hơn của hành vi chính trị và sự củng cố dân chủ (Linz và Stepan 1996). Quá trình thực tế, tuy vậy, chẳng trơn tru chút nào. Nhất thiết có một sự đánh đổi giữa các đòi hỏi chính trị dân chúng và các lựa chọn chính trị thực dụng khi elite và các lực lượng dân chúng tương tác trong hoàn cảnh không do chính họ chọn. Về mặt biện chứng, sự thương lượng về thỏa hiệp gây ra một số kết cục mang tính hệ thống khá nghịch lý và không ngờ (Munck 1993: 491; Bermeo 1997: 311). Chương sau đây xem xét vì sao và làm sao hệ thống đảng sau độc đoán của Indonesia lại giống như nó đang là.

Nói thêm, ở Indonesia, căn cứ vào sự phi chính trị hóa của thời kỳ Trật tự Mới, chuyển đòi hỏi dân chúng thành năng lực

đại diện hữu hiệu đã luôn luôn là một việc làm khó khăn. Khi nhìn lại, sự từ chức của Suharto và động học ban đầu của cải cách phù hợp hơn với một chuyển đổi do elite chi phối hay cái Huntington (1991: 114-118) đã gọi là “transplacement-sự cùng sắp xếp.” Đây là một tình trạng nơi áp lực từ bên dưới gây ra một động lực cải cách-từ-bên trong, một cái gì đó cho phép đổi lập ôn hòa nổi lên qua những rạn nứt trong mặt trận thống nhất trước kia của chế độ cũ nhưng dừng lại chẳng biết vì sao thiếu sự cải cách hàng loạt. Ở Indonesia, sự cố kết elite, mặc dù bị đâm thủng, đã không đơn giản bị tan rã khi đối mặt với áp lực bên ngoài. Thực ra, bất chấp sự xúc tác của các cuộc phản kháng quần chúng, các cuộc thương lượng giữa các elite đương chức và các nhân vật đổi lập ôn hòa đã loại trừ các nhà hoạt động phản kháng một cách hữu hiệu.

Hiển nhiên, các sinh viên đã muốn hất cẳng Suharto. Đồng thời, các nhân vật lãnh đạo trong đổi lập ôn hòa đã khước từ những cố gắng của họ để thành lập một mặt trận thống nhất vì sự thay đổi (Lann 1999). Các cuộc phản kháng có thể đã dẫn đến sự suy sụp của Suharto, nhưng quan trọng, họ đã thiếu sự tổ chức chính trị để duy trì áp lực cho cải cách triệt để. Đúng hơn, “Bốn người Ciganjur,” gồm Abdurrahman Wahid của NU, Megawati Sukarnoputri của PDI-P, Amien Rais của Muhammadiyah, và Hamengkubuwono X, Sultan (vua Hồi giáo) của vùng Yogyakarta, đã tận dụng lợi thế của áp lực từ các sinh viên và các phái ly giáo trong chế độ cũ để bước lên sân khấu chính trị. Các nhân vật của chế độ như B. J. Habibie, và, ở mức độ ít hơn, Tướng Wiranto, đã sẵn sàng đề đưa ra những nhượng bộ với hy vọng bảo đảm một sự dân chủ hóa được hướng dẫn từ trên xuống. Chủ nghĩa thực dụng và sự sợ hãi rõ rệt về sự nổi dậy dân thường đã có vẻ là các nhân tố thúc đẩy chính. Quan trọng, với việc B. J. Habibie lên chức tổng thống và sự quan tâm từ các tầng lớp trung lưu, các phương tiện truyền thông quốc tế, và các giới ngoại giao tàn đi, các đòi hỏi phản kháng đã bắt đầu có vẻ ngày càng không hiện thực.

MỘT DI SẢN TỪ HỆ THỐNG TRẬT TỰ MỚI

Lùi lại vài bước và xem xét tác động trước của Trật tự Mới lên Indonesia, chúng ta có được một số manh mối về làm thế nào và vì sao các elite chính trị đã có khả năng dễ quản lý chuyển đổi theo các điều kiện của họ. Thí dụ, NU và Muhammadiyah là các hiệp hội xã hội tôn giáo đồ sộ có năng lực huy động khổng lồ, nhưng Trật tự Mới làm què quặt bất kể khát vọng chính trị nào chúng có thể đã có. Cũng đã có một sự thiếu đáng chú ý của các hiệp hội quy ước có cơ sở rộng như các công đoàn.

Việc Suharto lên nắm quyền năm 1965 phần lớn đã mang lại với nó một sự thanh trừng tàn bạo những người phái tả. Suharto đã tiếp tục cấm hâu như tất cả các tổ chức dựa vào thành viên tự trị với chính phủ trong một cố gắng có hệ thống để phân mảnh và cô lập chúng khỏi dân cư nói chung. Việc ông tái cơ cấu hệ thống bầu cử năm 1971 cũng đã có nghĩa rằng ông đã có thể kết nạp và kiểm soát hoạt động chính trị bên trong cấu trúc của chủ nghĩa nghiệp đoàn Trật tự Mới. Những ngoại lệ đáng chú ý, tất nhiên, đã là NU và Muhammadiyah nhưng chỉ với điều kiện rằng chúng đã không kích động cho sự thay đổi chính trị.

Việc quét sạch bất đồng chính kiến này đã thực sự làm tê liệt năng lực tự tổ chức giữa tầng lớp trung lưu đô thị và các nhóm giai cấp lao động (Uhlir 1997; Robison and Hadiz 2004). Tóm lại, đã có những con đường cực kỳ hạn chế của sự đại diện chính trị mức quốc gia cho các bộ phận bên lề và bị tước quyền bầu cử của dân cư. Sự không khoan nhượng và đàn áp của Trật tự Mới đã có nghĩa rằng bất cứ ai đủ can đảm để chống Trật tự Mới đã làm vậy một cách gián tiếp bằng thúc đẩy các quyền con người, sự phát triển NGO thay thế, hoặc các vấn đề đơn nhất như các vấn đề môi trường và nghèo khó. Sự giải tranh cãi (decontestation) của bản sắc xã hội so với nhà nước có thể bằng cách nào đó giải thích vì sao các cuộc biểu tình sinh viên, bất chấp là tiếng nói mạnh mẽ cho sự thay đổi, đã thất bại trong các nỗ lực của chúng để tổ chức một thách thức bầu cử hiệu quả chống lại các elite chính trị năm 1999.

CHUYỂN ĐỔI, CÁC ĐẢNG VÀ CÁC CUỘC BẦU CỬ

Nói thêm, vào 1996, PDI được nhà nước thừa nhận đã tách riêng ra. Sự lựa chọn được Trật tự Mới chẵn y, Suryadi, đã vừa giành được sự lãnh đạo trước Megawati Sukarnoputri nổi tiếng hơn tại hội nghị của Đảng ở Medan. Việc này đã gây ra sự kinh hoàng giữa hàng ngũ của Sukarnoputri đến mức làm nổ ra náo loạn khi cảnh sát bố ráp các văn phòng Jakarta của họ trong tháng Bảy 1996. Trong sự hỗn loạn xảy ra ngay sau đó, cái chết của vài chục người ủng hộ của bà đã thuyết phục Megawati đề đoạn tuyệt với đồng thuận elite và đấu tranh chính trị với Suharto như bù nhìn của PDI-P mới được thành lập.

Vào 1997, đà cho sự thay đổi chính trị đã lan ra khắp nước liền ngay sau Khủng hoảng Tài chính Á châu (AFC) tàn phá. Suharto đã công bố ngân sách năm trong tháng 1-1998, mà phần lớn đi ngược những chỉ dẫn của IMF cho khoản cứu trợ đã được thống nhất trong tháng Mười 1997. Gói vay nợ do IMF chuẩn y đã yêu cầu Indonesia cải cách nền kinh tế của mình chấm dứt nhiều khoản bao cấp nhà nước, và giảm chủ nghĩa cánh hủ. Thay vào đó, Suharto đã công bố các khoản bao cấp lớn cho các dự án con cưng. Việc này đã thúc giục người đứng đầu IMF head Michael Camdessus bay sang Jakarta để bắt Suharto ký một thư bày tỏ ý định mới và thực hiện các nghĩa vụ IMF. Bản chất của cuộc họp này và sự công khai báo chí tiếp sau đã làm xói mòn chí tử sự tín nhiệm chính trị của Suharto bất chấp việc bầu lại ông làm tổng thống nhiệm kỳ thứ bảy. Với đầy đủ tác động của Khủng hoảng Tài chính Á châu, các sự kiện đã tăng lên vượt ngoài sự kiểm soát. Giá cả thực phẩm tăng lên đã dẫn tới náo loạn ở Đông và Tây Java, Sulawesi, Sumbawa, và Lombok. Suharto đã có vẻ không có khả năng làm dịu bớt sự tức giận công chúng, và các cuộc phản kháng tăng lên đã bắt đầu phân cực các lực lượng vũ trang. Một cuộc đấu tranh bên trong quân đội

đã mở ra giữa Tướng Wiranto và Tướng Prabowo Subianto (Con rể của Suharto). Prabowo đã muốn một giải pháp do quân đội áp đặt lên các cuộc biểu tình, còn Wiranto đã thúc giục sự điều độ hơn. Việc này đã đe dọa chia rẽ quân đội, với các binh lính của Wiranto tạm thời bảo vệ các sinh viên khỏi các cuộc tấn công của *Kopassus* và *Kostrad* (lực lượng đặc nhiệm) do Prabowo chỉ huy. Vào ngày sau khi Suharto đứng sang một bên 21 tháng Năm 1998, Prabowo đã mất chức chỉ huy *Kostrad* nhưng Wiranto đã vẫn là tư lệnh các lực lượng vũ trang.

Các sự kiện gần và hỗn loạn này đã loại bỏ Suharto, nhưng chúng đã không mở ra sự thay đổi hàng loạt.

Tuy vậy, mĩa mai là tính hợp pháp gây tranh cãi của việc B. J. Habibie lên nắm quyền đã có giúp tạo thuận lợi cho những nhân nhượng dân chủ. Việc bỏ những hạn chế báo chí, việc thả các tù nhân chính trị, và việc hình thành các đảng chính trị mới tất cả đã làm chứng cho một không khí cải cách. Thế nhưng, như văn liệu dân chủ hóa chỉ ra, các thỏa hiệp đạt được trong các giai đoạn như vậy thường có thể trở thành phục vụ các lợi ích của các elite đã được xác lập (Karl 1990: 1-23).

Thí dụ, ở Indonesia phái dân tộc chủ nghĩa *merah putih* (đỏ và trắng) của quân đội đã vẫn là lực lượng chi phối. Đặc biệt, một nhóm có ảnh hưởng được gọi là *Pendawa Lima* bao gồm những người như tổng thống bây giờ Susilo Bambang Yudhoyono (SBY), Thiếu Tướng Hendropriyono, Đại Tướng Wiranto, Thiếu Tướng Agum Gumelar, và Thiếu Tướng Farid Zainuddin đã duy trì các mối liên kết mật thiết với các đầu thủ chính trị và kinh tế chính. Hendropriyono, chẳng hạn, đã có những quan hệ đặc biệt mật thiết với con trai của Suharto, Bambang Trihatmojo, và Phó Tổng thống của ông, Try Sutrisno. Tương tự, Wiranto và Gumelar đã thân với Bộ trưởng Quốc phòng Edi Sudrajat. Mochtar Patottingi (*Tempo*, ngày 6-1-2002) đã lưu ý rằng chính phủ của Habibie đã là một sự thay đổi chính phủ như bình thường nhưng không phải là một sự thay đổi chế độ. Thế nhưng, “*Interregnum-thời kỳ giữa 2 vua*” của Habibie đã có tìm kiếm sự thỏa hiệp giữa các elite

đã xác lập và elite đối lập. Với quân đội hiện ra to lớn, các elite chính trị có uy tín biết rằng họ sẽ phải môi giới cải cách với chúng đầu tiên và bắt đầu thương lượng các liên minh với chế độ cũ nhằm bảo đảm một lợi thế trong thời gian chuẩn bị các cuộc bầu cử 1999.

Vào tháng Năm 1999, khi các cuộc biểu tình bắt đầu mất sự ủng hộ từ đối lập ôn hòa, hy vọng của một *reformasi* do sinh viên lãnh đạo đã bắt đầu suy yếu. Quan trọng, tuy vậy, không gian chính trị đã mở trong sự hỗn loạn xung quanh sự sụp đổ của Suharto. Các lãnh tụ của đối lập ôn hòa đã có khả năng tận dụng lợi thế của áp lực mà các cuộc phản kháng sinh viên đã đặt lên một chế độ bị mất phương hướng. Việc này đã cho phép họ theo đuổi một chương trình được thương lượng nhưng bị hạn chế hơn về cải cách. Mặc dù các sinh viên có thể đã xem sự sẵn lòng của Bốn người Ciganjur để làm việc với các yếu tố của chế độ cũ như một sự bội tín, họ thực sự đã có ít lựa chọn.

Đồng thời, số đông các nhà dân chủ cấp tiến và các lãnh tụ sinh viên về mặt đại diện đã không lợi dụng được đà của các cuộc phản kháng dân chúng (Lane 1999: 239-251). Thí dụ, các NGO như Viện Hỗ trợ Pháp lý (LBH), Diễn đàn Dân chủ, hoặc Viện Bảo vệ các Quyền Con người đã thiếu các cương lĩnh chung hay sự điều phối đủ để tạo ra một thách thức bầu cử đáng tin cậy. Tương tự, các nhà hoạt động lao động như Dita Sari, được Habibie phóng thích từ nhà tù, và Trung Tâm Đấu tranh Lao động Indonesia (PPBI—Pusat Perjuangan Buruh Indonesia) của bà đã được trao ít hoặc không còn thời gian nào để tổ chức theo một hướng bầu cử. Với đa số các nhà hoạt động vẫn ở bên ngoài cấu trúc đảng chính trị được thương lượng mới, kết quả đã là sự loại trừ hữu hiệu các chương trình nghị sự dân chủ cấp tiến khỏi các cuộc bầu cử 1999. Việc này, tuy vậy, đã không làm họ dừng tiếp tục vận động về các vấn đề như *korupsi*, *kolusi*, *nepotisme* (KKN—Tham nhũng, thông đồng cánh hẩu, và gia đình trị).

Ngược lại, trong thời gian dẫn đến bầu cử, Megawati Sukarnoputri và Abdurrahman Wahid đã nổi lên như các ứng viên nặng ký cho chức vụ cao nhất. Những người Indonesia đã cảm thấy cả hai người này như các nhân vật được kính trọng mà họ đã có thể tin cậy. Việc này đã cho phép Sukarnoputri và Wahid chấp nhận các cách tiếp cận dân túy rõ rệt. Tương tự, Amien Rais đã từ chức ở Muhammadiyah để lãnh đạo Đảng Ủy thác Quốc gia (PAN–Partai Amanat Nasional) trong một cố gắng để thu hút các khối cử tri Muslim tầng lớp trung lưu. Ngay sau bầu cử, interregnum của Habibie đã chỉ kéo dài mười bảy tháng trước khi MPR mới được bầu đã bác bỏ bài phát biểu giải trình tổng thống của ông với 335 phiếu so với 322 phiếu [thuận]. Vào tháng Mười 1999, Wahid đã đóng một vai trò đáng kể trong các cuộc đàm phán môi giới với các elite đương chức để tiến tới tương lai mà không có Habibie. Thế nhưng, thỏa thuận mới được ngã giá giữa đội gác cũ và đối lập ôn hòa đã là một thỏa thuận có sự tiếp cận bị hạn chế và trách nhiệm giải trình hạn chế.

Nói thêm, những dân xếp bầu cử hiện tồn đã trao cho quân đội ba mươi tám ghế được phân bổ trước trong quốc hội năm 1999, bốn ghế nhiều hơn PAN được nhân dân bầu. Và bất chấp Partai Kebangkitan Bangsa (PKB–Đảng Thức tỉnh Quốc gia) của Abdurrahman Wahid có cơ sở quần chúng, nó đã chỉ được 8 phần trăm số ghế trong MPR. Thực ra, 34 phần trăm các đại biểu, mà cuối cùng đã bầu Abdurrahman Wahid làm tổng thống trong tháng Mười 1999, bản thân họ đã không được bầu trực tiếp mà được quân đội và eite chính trị ở Jakarta chỉ định.

Trên thực tế, nhiệm kỳ tổng thống gây tranh cãi của Wahid (1999-2001) đã cho biết một quá trình vẫn rất nhiều trong chuyển đổi, với các yếu tố trong các elite quân đội và kinh doanh dùng thủ đoạn chống lại ông. Việc này đã có nghĩa rằng chức tổng thống của ông đã luôn luôn trên nền lung lay. Việc luận tội Wahid sau hai mươi một tháng tại chức đã có vẻ là một *fait accompli*, sự đã rồi. Mặt khác, mặc dù một trạng thái bình thường đã vừa mới lắng xuống hệ thống chính trị khi việc này xảy ra, Wahid, và sau đó, Megawati đã vẫn có khả năng

đưa ra những cải cách hiến pháp và dân chủ hóa đáng kể. Sự tái cấu trúc này đã có nghĩa rằng các elite truyền thống đã phải hoạt động bên trong một khung khổ dân chủ. Trên thực tế, thay cho việc luận tội báo hiệu một sự quay trở lại con đường độc đoán, nó đã trở thành sự kiểm thử lớn đầu tiên của giấy chứng nhận dân chủ mới của Indonesia. Quốc hội đã tuân theo thủ tục hiến định và Phó Tổng thống Megawati Sukarnoputri đã thay thế Wahid để hoàn tất phần còn lại của nhiệm kỳ tổng thống năm năm.

Việc đưa vào sự đại diện theo danh sách-tỷ lệ cũng hầu như đã đảm bảo rằng không đảng nào đã có thể kiếm được một đa số rõ ràng trong quốc hội. Việc này đã cho các đảng thiểu số cơ hội để chuyển phần phiếu của họ thành sự đại diện thông qua các chính phủ liên minh. Thí dụ, chính phủ Megawati (2001–2004) đã bao gồm sự đại diện của gần như tất cả các đảng chính trong quốc hội. Như một nhượng bộ thêm cho sự nhạy cảm Muslim ôn hòa, bà đã chỉ định Hamzah Haz từ PPP làm phó tổng thống của bà. Một loạt những sửa đổi hiến pháp đã tiếp theo trong 2002 mà đã thống nhất những sự sửa đổi thêm về cấu tạo của quốc hội và quá trình chính quyền. Đáng chú ý, những sửa đổi này đã hình thức hóa các quyền hạn cho việc rút cuộc xóa bỏ sự đại diện chính trị được bảo đảm của quân đội và một sự ủy thác cho một tổng thống được bầu trực tiếp.

Bất chấp các cải cách, các cử tri đã phải chọn các đại diện từ các danh đảng và, vì thế, đã hay chọn một đảng hơn là một ứng viên cụ thể. Đáng tiếc, các chính trị gia đã thường quan tâm hơn về vị trí của họ trên danh sách đảng thích hợp hơn là về những mối quan tâm của cử tri của họ. Tuy nhiên, 2004 đã báo trước một tổng thống được bầu trực tiếp người chỉ có thể phục vụ một nhiệm kỳ năm năm có thể được bầu lại một lần. Tổng thống được bầu bây giờ phải được trên 50 phần trăm tổng số phiếu bầu với tối thiểu 20 phần trăm trong ít nhất nửa số tỉnh. Đây là cái gì đó buộc các ứng viên phải chiếm được sự ủng hộ dân chúng rộng rãi khắp quần đảo. Tư duy đảng sau việc này là, nó cổ vũ các ứng viên ôn hòa người có thể lôi cuốn các lợi

ích khác nhau và hình thành các liên minh ngang qua các đường lối đảng.

Quốc hội cũng có những quyền hạn lớn hơn để phủ quyết pháp chế và hạn chế quyền lực tổng thống. Việc này buộc tổng thống phải duy trì sự ủng hộ rộng rãi trong cơ quan lập pháp. Bầu cử 2004 cũng mở đầu Hội đồng Đại diện Khu vực (DPD-Dewan Perwakilan Daerah) mới. Mặc dù với các quyền hạn hết sức hạn chế, nó có tạo thành, theo một nghĩa hẹp, một viện thứ hai của các đại diện được bầu. Lý thú là, hệ thống bỏ phiếu đa số, đơn nhất không thể chuyển nhượng của DPD khác với tính tỷ lệ danh sách của hệ thống bầu (hạ viện) Dewan Perwakilan Rakyat (DPR-Viện Dân biểu). Mỗi tỉnh tạo thành một khu vực bầu cử với các ứng viên đứng riêng lẻ hơn là như đảng viên của một đảng chính trị. Vấn đề đối với việc này là, mặc dù nó làm tăng sự tranh đua, nó có khả năng tạo ra một lớp mới của sự tham nhũng với các elite chính trị cấp tỉnh mới tìm cách duy trì các mối liên kết đỡ đầu với Jakarta.

Hiển nhiên, việc thể chế hóa bên trong một hệ thống đảng có tính đại diện hơn là loại quá trình “hai bước tiến một bước lùi.” Ngó nhanh vào ven rìa của chính trị quốc gia, chúng ta có thể thấy một số đảng đối lập nhỏ đại diện các lợi ích lao động, nhưng họ đã vật lộn để củng cố phần lớn một cơ sở chính trị. *Partai Uni Demokrasi Indonesia* (PUDI-Đảng Thống nhất Dân chủ-Indonesia) của Dr. Sri Bintang Pamungkas và các nhà hoạt động lao động, *Partai Buruh Nasional* (PBN-Đảng Lao động) của Dr. Mochtar Pakpahan và *Partai Pekerja Indonesia* (PPI-Đảng Công nhân Indonesia) của Wilhelmus Bhoka, đã có ảnh hưởng nào đó ở Jakarta, đặc biệt với giai cấp lao động công nghiệp và các trí thức, nhưng ít sức lôi cuốn rộng.

Như được gợi ý ở trước, phát triển các khối cử tri chính trị xung quanh một cương lĩnh chung là khó do thiếu các phong trào dựa trên lợi ích được tổ chức. Thí dụ, nếu người ta ngó tới kinh nghiệm của PDI-P của Megawati Sukarnoputri, vấn đề là hết sức rõ. Căn cứ vào dòng dõi của bà, Megawati đã đóng một vai trò then chốt trong chuyển đổi. Bà đã có sức lôi cuốn rộng cho phép bà thu được sự ủng hộ từ các khối cử tri nông thôn, tầng lớp trung lưu đô thị, và giai cấp lao động. Thế nhưng, đảng PDI-P của bà đã không can dự và duy trì sự ủng hộ quần chúng này sau các cuộc bầu cử 1999. Nó đã yếu về tổ chức và thiếu một cấu trúc đảng hữu hiệu có khả năng xác định lại phong cảnh chính trị. Bộ máy tổ chức của Golkar đã phần lớn còn nguyên bất chấp sự suy sụp của Suharto. Việc này đã cho họ sự kiểm soát tín dụng được nước ngoài tài trợ cho các hợp tác xã và các chương trình mạng lưới an sinh xã hội. Việc này đã có nghĩa rằng PDI-P đã có thể làm ít để thách thức tầm vóc của sự đồ ầu và bá quyền của Golkar. Tính có vẻ ngây thơ và sự trì trệ của nhiệm kỳ tổng thống Megawati đã hòa lẫn vào sự thất bại để củng cố sức cuốn hút dân chúng của nó. Kết quả là, đã có sự xói mòn đáng kể của phiếu bầu cho PDI-P trong 2004. Mĩa mai là, tính đại chúng teo đi của PDI-P lại đã mang lợi cho cái đảng đã làm nhiều đến vậy để duy trì quyền lực của Suharto. Bất chấp sự liên đới của nó với chế độ bị mất tín nhiệm của Suharto, Golkar đã không bị mất sự ủng hộ công chúng mà PDI-P đã bị.

Golkar có thể không còn là đảng nghiệp đoàn chủ nghĩa thực hiện ý chí cũ nữa, nhưng nó vẫn có quyền lực đáng kể. Cấu trúc tổ chức đặc biệt và các mạng lưới đồ ầu đồ sộ của nó đã tạo thuận lợi cho sự nổi lên lại trong hệ thống chính trị mới. Trong 2004, Golkar đã đạt 21,6 phần trăm phiếu bầu, so với 22,5 phần trăm trong 1999, nhưng phần của PDI-P đã sụt từ 33,7 phần trăm xuống 18,5 phần trăm. Điều này đã có nghĩa là Golkar đã có được 128 trong 550 ghế ở DPR (tăng từ 120 trong 1999) so với 109 ghế của PDI-P (giảm từ 153 trong 1999). Sự tự đổi mới của nó như một đảng chính trị địa phương chủ nghĩa cũng có nghĩa rằng nó vẫn duy trì một sự hiện diện mạnh tại các cơ quan lập pháp địa phương.

KẾT LUẬN

Để những cải cách hiến pháp sang một bên, sự phồn phơ chính trị đi cùng sự sụp đổ chế độ độc đoán đã đưa ra những kỳ vọng rất cao ở Indonesia. Những thỏa hiệp cần thiết để bảo đảm sự ổn định tương đối và một chuyển đổi hòa bình đã luôn luôn sẽ làm thất vọng trong một số khía cạnh. Như chúng ta có thể thấy, các di sản của quá khứ là mau phục hồi và có thể tạo ra những hình thức được sửa đổi của sự tiếp tục. Bất chấp một khế ước xã hội “mới,” sự đỡ đầu và những lòng trung thành cũ vẫn còn. Trong nhiều trường hợp, các lợi ích cộng đồng vẫn bị đặt sang bên lề và tương đối lệ thuộc vào các lợi ích của các ông bầu địa phương của các đảng quốc gia. Những tình trạng này không còn được cảm thấy hăng hái hơn ở các tỉnh như Kalimantan và Papua Barat (Tây Papua). Dự đoán gây lo lắng nhất đã có thể là cái gì đó giống như Philippines, nơi bossism (hệ thống nể đảng trưởng kiểm soát đảng) và chính trị tiền bạc thống trị. Mặt khác, Golkar, như một bộ dạng bá quyền trước kia, có thể biểu lộ những sức mạnh định chế ghê gớm, nhưng, như được nhắc tới trong Chương 5, quá khứ của nó cũng đã thấm đẫm với một số yếu kém đặc biệt và không thể làm lẫn được. Những gì thắng lợi bầu cử của *Partai Demokrat* (PD—Đảng Dân chủ) trong năm 2009 cho biết rằng thành công bầu cử gần đây hơn của Golkar trong thời kỳ hậu-Suharto đã là một sản phẩm của sự thể chế hóa thất thường nhiều hơn là sức mạnh thể chế rõ rệt về phần nó.

Mặt khác, một trong những tác động kích lệ của dân chủ hóa ở Indonesia là sự thừa nhận về các khu vực với hệ thống đảng phát triển để bao gồm các cuộc bầu cử vào hội đồng đại diện vùng. Bây giờ có một mức độ đại diện địa phương lớn hơn quá khứ. Trong bối cảnh này, chương tiếp theo xem xét các hệ lụy của sự phi tập trung hóa bên trong khung khổ hiến pháp của Indonesia.

Trang này chủ ý để trống

PHẦN IV



NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA SỰ PHI TẬP TRUNG HÓA

Trang này chủ ý để trống

CHƯƠNG 7



DÂN CHỦ HÓA VÀ PHI TẬP TRUNG HÓA

Các chuyển đổi từ sự cai trị độc đoán mang lại với chúng một sự hỗn hợp của sự lưỡng trước và sự lo lắng. Indonesia chắc chắn không phải là ngoại lệ. Thế nhưng, may mắn, trong các năm xảy ra ở giữa, quần đảo đã biến mình thành nền dân chủ lớn thứ ba thế giới. Tuy nhiên, một số nhà bình luận có ảnh hưởng có nói lên những mối lo rất chính đáng về mức của sự tái tổ chức đầu sở bên trong khung khổ mới của các định chế dân chủ (Hadiz 2003: 591–611; Robison và Hadiz 2004). Họ nhìn khả năng của các nhóm lợi ích ăn cướp của thời Suharto để tìm được các đồng minh chính trị mới như việc thiến cải cách thể chế và chính sách một cách hiệu quả (Hadiz 2004: 55–71). Tóm lại, đây là việc ăn cướp quá trình củng cố (Hadiz và Robison 2005: 220–241).

Không nghi ngờ gì là một nhiệm vụ quan trọng để làm nổi bật các xu hướng này, nhưng chúng ta cần đi thận trọng khi rút ra những kết luận về loại nền dân chủ đang ổn định cuộc sống của nó. Thực ra, để kết luận rằng dân chủ hóa Indonesia là hơi giống hơn với một sự phục hồi của các hình trạng hùng mạnh của các đầu sở nhà nước và chính trị-kinh doanh thông qua các định chế mới, là dựa quá nhiều vào một sự

hiểu cá biệt về động học chuyển đổi. Một sự hiểu mà cho rằng sự thay đổi xã hội và các định chế được xác lập theo sau nó bị điều kiện hóa về cấu trúc và tùy thuộc về nhân quả vào một cuộc đấu tranh giữa các lực lượng xã hội kinh tế nổi bật.

Đã hơn một thập niên kể từ chuyển đổi ban đầu của Indonesia, và bây giờ có vẻ là thích hợp để xem xét thêm sự tái tổ chức thể chế ở nước này. Chương này nghi ngờ cách tiếp cận chủ yếu cấu trúc để hiểu động học chuyển đổi. Nó nêu bật tầm quan trọng của việc tập trung vào việc làm sáng tỏ sự tác động lẫn nhau giữa hoạt động chính trị và các định chế để đánh giá đúng sự phức tạp của quá trình đang diễn ra. Việc này là thế bởi vì các diễn viên con người định hình sự thay đổi trong các bối cảnh cá biệt phải biến các nhân tố cấu trúc thành các nguồn lực chính trị của sự ban hành (Kim, Liddle, và Said 2006: 247–268). Một câu hỏi quan trọng để hỏi khi đó là liệu sự tác động lẫn nhau thực sự bắt đầu làm xói mòn ưu thế đầu sỏ một cách dân chủ hay tái xác lập nó. Chắc chắn đây là một câu hỏi rắc rối để trả lời, đặc biệt vì sự biến đổi của Indonesia, cùng với các sự dân chủ hóa khác, là không dễ hiểu chút nào. Thực ra, có lẽ an toàn hơn để nói không có sự phân loại đơn giản nào, mà đúng hơn là vấn đề về thời gian và mức độ. Và trong trường hợp Indonesia, quyết định chiến thuật để thay đổi các cấu trúc nhà nước tập trung cao của thời Suharto chỉ là một bước tiến lên trong một quá trình gò ghề (Alm, Aten, and Bahl 2001: 83–102). Thế nhưng, việc đưa biến số cốt yếu, tuy hạn chế này vào hệ thống chính trị đã làm giảm đi tính hiệu quả của sự tái tổ chức đầu sỏ.

CÁC DI SẢN LỊCH SỬ VÀ TÍNH CHÍNH ĐÁNG

Trước khi đi thêm chút nào, tôi cần đưa ra một chút bối cảnh về tầm quan trọng của quyết định của Indonesia để phi tập

trung hóa. Để bắt đầu, quần đảo là đa dạng đáng kinh ngạc, cả về mặt địa lý lẫn sắc tộc nhân khẩu học. Bất chấp điều này, về mặt lịch sử, các elite chính trị đã chống lại các thách thức đại diện đối với quyền lực của họ. Đối với họ, hoặc bạn có quyền lực hay bạn không có. Thực ra, các khối cử tri hùng mạnh, đặc biệt quân đội, tỏ ra hết sức nghi ngờ sự phân mảnh lãnh thổ (Ferrazzi 2000: 63–85). Sự cam kết mạnh mẽ của họ cho một bản sắc chính trị thống nhất, chủ yếu, sinh ra từ cuộc đấu tranh chống thực dân vì độc lập (Bertrand 2004). Đây là cái gì đó được phản ánh trong sự tập trung hóa thể chế của nhà nước-quốc gia và sự cai trị sau độc lập của cả Sukarno và Suharto. Nhưng chính Suharto, đặc biệt, là người đã phi chính trị hóa bản sắc xã hội *vis à vis* (đối lại) một hình thức của chủ nghĩa nghiệp đoàn nhà nước được tập trung hóa. Ông đã đạt điều này thông qua một sự kết hợp của sự kết nạp và sự đàn áp (Ford 2000: 59–88). Trong bối cảnh này, việc đưa sáng kiến phi tập trung hóa vào là một thành tựu đáng kể cho và sự thay đổi đối với nền chính trị Indonesia.

Nói thêm, phần lớn tính chính đáng của Suharto đã dựa vào lời hứa về sự ổn định và tăng trưởng kinh tế hơn là vào bất cứ loại nào của đa số đại diện. Như đã nhắc đến ở các chương trước, để chống đỡ điều này lên và loại bỏ các thách thức đối với chế độ của mình, ông cũng đã bắt đầu quyết tâm xây dựng xã hội của một “quần chúng nổi” (*massa mengambang*). Việc này đã bao gồm sự phi tổ chức hóa một cách có hệ thống xã hội dân sự bằng cách cấm hoạt động chính trị ở mức làng xóm và hoặc đàn áp hay thu nạp các tổ chức có thành viên tự trị với chính phủ—khi người ta so sánh sự thích đáng của các hình thức tổ chức tập thể đối với sự tăng trưởng dân chủ ở các nước đang phát triển khác, quyết định để phi tập trung hóa hệ thống chính trị của Indonesia tỏ ra còn quan trọng hơn.

Đồng thời, Suharto đã tiếp tục triển khai sự thống trị của ông đối với chính quyền nhà nước thông qua một sự kết khối của các nhóm chức năng. Ngồi trên chóp đỉnh của cấu trúc chính trị này, ông đã tiếp tục mở rộng sự đỡ đầu của nhà nước

ra khắp quần đảo thông qua Golkar và một mạng lưới bao la của các quan chức nhà nước và các nhóm lợi ích kinh doanh (MacIntyre 1991). Sự tiếp cận tới các khoản thu nhà nước qua các mạng lưới đỡ đầu này, mà tất cả vẫn được gắn chặt vào lối cai trị nghiệp đoàn chủ nghĩa hết sức tập trung. Trên thực tế, đợt tăng bột phát của các năm 1970 và đầu các năm 1980 về xuất khẩu tài nguyên đã che chở, chí ít trong một thời gian, khả năng sống của dạng cai trị này khỏi thực tế thị trường quốc tế. Chừng nào các khoản thu công từ các doanh nghiệp như Pertamina, công ty nhà nước độc quyền dầu khí, còn tiếp tục chảy vào, chúng đã bảo hiểm câu chuyện thành công kinh tế. Trong khi ấy, Suharto, một “nhà tư bản cánh hẩu” nguyên mẫu, đã sử dụng các công ty nhà nước như cash cows (những con bò sữa vắt ra tiền) cho các thành viên gia đình và những người cộng tác thân cận của ông.

Tuy nhiên, ngay cả khi tiền dầu vẫn đổ vào, đầu tư nước ngoài đã giảm đối diện với các khoản bao cấp cao trao hạn chế cho các công ty nhà nước (Hill 1999). Khi các cơ chế kiểm soát nhà nước bắt đầu cọt kẹt dưới áp lực của toàn cầu hóa, lời phàn nàn của sự bất bình elite nổi lên. Sự rối loạn dữ dội của Indonesia liền ngay sau Khủng hoảng Tài chính Á châu 1997 đã tàn nhẫn phơi bày tính dễ vụn của phong cách chủ nghĩa nghiệp đoàn gia sản của Suharto. Nó thực sự đã làm các mạng lưới đỡ đầu chập mạch, và, khi khủng hoảng về tính chính đáng của chế độ xấu đi, sự kìm kẹp nghiệp đoàn chủ nghĩa của Suharto đã có vẻ ngày càng không thể chống đỡ được.

CÁC BƯỚC KHÓ KHĂN VÀ CÁC TƯƠNG TÁC CHIẾN LƯỢC

Căn cứ vào bối cảnh này, thời gian cho một số quyết định chiến lược đã đến. Người kế vị Suharto, B. J. Habibie, sẽ tiếp tục đóng một vai trò “có lập trường mềm dẻo” đáng kể trong

thời gian chuyển đổi từ sự cai trị độc đoán và, trong một số khía cạnh, đã tạo thuận lợi cho sự mở cửa dân chủ thêm. Như David Bouchier (2000: 15) nhận thấy, Habibie “đã chủ trì một giai đoạn đáng chú ý và gần như loại Gorbachev của cải cách chính trị” giữa tháng Năm 1998 và tháng Mười Một 1999. Sự thúc đẩy đã phần nhiều là một hỗn hợp của chủ nghĩa thực dụng và sự sợ hãi dân chúng nổi lên, nhưng nó đã có làm cho sự thỏa hiệp dân chủ là có thể. Habibie chắc chắn đã thiếu tính chính đáng rõ ràng với tư cách tổng thống mới; điều này có nghĩa rằng ông đã có ít lựa chọn thay thế chiến lược khác hơn là sự thỏa hiệp. Những cố gắng của ông để tái thiết lập các chứng chỉ hợp pháp đã lót đường cho các elite đối lập ôn hòa để bước lên đấu trường chính trị. Họ đã gồm Abdurrahman Wahid của Nahdlatul Ulama (NU), Megawati Sukarnoputri con gái của Sukarno, Amien Rais của Muhammadiyah, và Hamengkubuwono X Sultan của Yogyakarta.

Như văn liệu dân chủ hóa chỉ ra, chính trong những tình huống giống thế này mà một thời cơ cốt yếu của sự thỏa hiệp giữa các nhân vật chính trị elite có thể bộc lộ ra, đặc biệt khi đối mặt với áp lực dân chúng từ bên dưới (Karl và Schmitter 1991: 274). Việc này đến lượt lại tạo ra không gian chính trị mà từ đó cải cách chính sách không ngờ và các kết cục không dự kiến nổi lên. Trong các bối cảnh tương tự, dân chủ hóa và hình thức nào đó của elite chia sẻ quyền lực là một chiến lược thực tiễn cho việc giải quyết những căng thẳng xã hội. Lý tưởng ra, sự chia sẻ quyền lực như vậy và sự phi tập trung hóa cho phép các công cụ định chế để giải quyết xung đột bên trong xã hội một cách hòa bình (Byman 2002: 126). Trong trường hợp Indonesia, quyết định của Habibie để xác định lại các ranh giới lãnh thổ và trao quyền hạn chính quyền là một thí dụ như vậy. Sự cố gắng chưa có tiền lệ này để giải quyết áp lực xã hội tăng lên đã tạo ra một sự điều chỉnh không dự kiến trước đối với những sự bất đối xứng cấu trúc.

ĐỘC LẬP CHO ĐÔNG TIMOR

Một trong những nguyên nhân gốc rễ của bất ổn xã hội ở Indonesia là các nhóm bị đặt sang bên lề thiếu sự tiếp cận đến các nguồn lực và sự đại diện hợp pháp (Colombijn and Lindblad 2002). Thí dụ, giữa 1997 và 1999, với các tác động đầy đủ của Khủng hoảng Tài chính Á châu xé toạc một vạt rộng ngang quần đảo, bạo lực sắc tộc tôn giáo đã nổ ra ở Kalimantan, Sulawesi, và Maluku và căng thẳng đã bùng lên ở các điểm nóng ly khai chủ nghĩa của Đông Timor, Aceh, và Papua Barat (Tây Papua) (Malley 2002: 170–189). Quả thực, các đòi hỏi ly khai đã đạt một mức độ ở Đông Timor đến mức trong một sự thay đổi ý kiến hoàn toàn chưa từng có tiền lệ chính phủ Habibie đã quyết định tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý cho độc lập trong 1999.

Bất chấp một cuộc trưng cầu dân ý bị làm xây xước bởi bạo lực và sự hăm dọa, khoảng 78 phần trăm dân cư Đông Timor đã bỏ phiếu cho nền độc lập. Cuộc bỏ phiếu lịch sử này đã tạo ra Republika Demokratika Timor Lorosa'e (Cộng hòa Dân chủ Timor-Leste) và đã dẫn đến một sự xác định lại lớn về các đường biên giới lãnh thổ của Indonesia. Tuy nhiên, việc đánh giá liệu nó có là đủ để chữa lành các vết sẹo của quá khứ hay không là khó khăn hơn. Thực ra, quá trình của công lý hòa giải sẽ là một quá trình dài nếu một báo cáo gần đây gửi cho Liên Hiệp Quốc bởi Ủy ban Đông Timor cho sự Tiếp nhận, sự Thật và Hòa giải là bất cứ thứ gì để làm theo. Nó ước lượng rằng 183.000 người Đông Timor đã chết trong 25 năm chiếm đóng của Indonesia. Cho đến nay, quân đội Indonesia phần lớn đã tránh sự tố cáo lẫn nhau, với chỉ một số nhỏ sĩ quan quân đội bị kết án tại Tòa án Ad-Hoc 2002 về những Vi phạm Quyền Con người ở Đông Timor (Linton 2004: 303–361). Ba trong số các sĩ quan cao cấp chịu trách nhiệm về đưa ra các mệnh lệnh ở Đông Timor, Tướng Wiranto (bộ trưởng quốc phòng khi đó), Thiếu Tướng Zacky Anwar Makarim, và Trung Tướng Kiki Syahnakri đã tránh phiên xử. Tòa án Quyền Con người của Liên Hiệp Quốc (SCU–Đơn Vị Tội

phạm Nghiêm trọng) cuối cùng đã ban trát chống lại Tướng Wiranto và sáu sĩ quan quân đội cao cấp khác trong 2004. Tuy vậy, có ít cơ hội cho việc thi hành chúng. Đối với Timor-Leste quá trình dài, chậm của sự xây dựng quốc gia đã thực sự vừa bắt đầu.

NỀN TỰ TRỊ ĐẶC BIỆT Ở ACEH

Đáng chú ý, một kết cục không ngờ khác của chuyển đổi Indonesia là sự thay đổi mà cũng đến những nơi như Aceh. Nó là một tỉnh khác ở Indonesia với một ý thức mạnh về bản sắc và lịch sử tự hào về kháng chiến chống lại chủ nghĩa thực dân Hà Lan. Đáng tiếc, sau độc lập, dự án dân tộc chủ nghĩa đã không làm cho phù hợp với ý thức tự trị của nó và đã đặt tỉnh này lệ thuộc vào các lợi ích của nền cộng hòa nhất thể (Bertrand 2004: 161–163). Cả Sukarno và Suharto đã hút các khoản thu dầu khí dồi dào để phục vụ cho các lợi ích ở Java và Sumatra. Sự khai thác tài nguyên này đã để lại không chỉ một cảm giác oán giận sâu sắc và sự tước quyền công dân mà cả sự thoái hóa môi trường rộng (Tiwon 2000: 97–104). Từ 1976, Phong trào Aceh Tự do (GAM—Gerakan Aceh Merdeka) đã tăng lên thành cuộc đấu tranh vũ trang vì độc lập và đã vấp phải một chiến dịch đàn áp dữ dội của quân đội Indonesia (Budiardjo 2001: 1–8).

Tuy vậy, từ tháng Tám 2001 việc đưa vào quy chế tự trị đặc biệt (Luật No. 18) đã trao cho cả hai tỉnh một phần lớn hơn của khoản thu tài nguyên và đã tăng tiếng nói đối với các công việc riêng của họ. Trong trường hợp của Aceh, điều này bao gồm 80 phần trăm thu nhập từ rừng và dầu và 70 phần trăm thu nhập khoáng sản. Quy mô này của tái phân phối thu nhập không phải là không có những khó khăn. Bản thân Aceh gồm 17 huyện (regency), bốn thành phố tự trị, 147 xã, và 5.529 làng. Tất cả chúng đều anh đua vì các vị trí chính trị then chốt và sự tiếp cận đến thu nhập. Bắc Aceh ham thích thu nhập

nhiều hơn, và trung và nam Aceh tiếp tục cảm thấy rằng chính quyền tỉnh ở Banda Aceh phớt lờ các lợi ích của họ. Tham nhũng tràn lan có nghĩa là rủi ro về lạm dụng phân phối thu nhập là cũng cao. Bây giờ Aceh đúng là có một Wali Nanggroe (người đứng đầu nhà nước tượng trưng). Mặc dù chức vụ này không mang quyền lực chính trị nào, nó giúp biểu hiện lịch sử và các truyền thống khác biệt của tỉnh. Cũng có một dạng “đa nguyên pháp lý” với việc thi hành một phần và quyền xét xử hạn chế của Shari’a theo Luật 18/2001 và Sắc lệnh Tổng thống 11/2003. *Mahkamah Syar’iyah* (các Tòa án Shari’a) bây giờ xử lý các vụ hình sự và dân sự Muslim. Các tòa án quốc gia, tuy vậy, giữ quyền xét xử đối với những người không-Muslim, các lực lượng an ninh, và các công chức.

Cùng với những diễn biến này, và với tầm quan trọng rộng hơn nhiều, đã là khả năng của một sự dân xếp được thương lượng cho xung đột kéo dài ở Aceh. Thực ra, chuyển đổi dân chủ của riêng Indonesia đã có vẻ đưa ra một biện chứng chính trị mới với Jakarta bắt tay vào một chiến lược thương lượng và đàn áp. Trong năm 2000, Tổng thống Wahid đã này tỏ sự sẵn lòng để tiến hành các cuộc đàm phán với các lãnh tụ nổi loạn nhưng quân đội đã tiếp tục đàn áp (Ariffadhillah 2001: 317–331). Wahid đã ủng hộ ý tưởng đàm phán với GAM dưới sự trung gian của Trung tâm Henri Dunant (HDC). Sự bao gồm một bên thứ ba đã là một bước quan trọng tương trưng bởi vì nó đã cho thấy một sự cam kết đề thương lượng. Đáng tiếc, bất chấp cả hai bên đã ký một bản Hiểu biết Chung cho một tháng “tạm ngừng nhân đạo” trong tháng Năm 2000, xung đột đã ngấm tiếp tục. Các cuộc thương lượng cuối cùng đã bị trì hoãn do sự yếu ớt của quyền hạn của Wahid.

Ngay tiếp sau sự luận tội Wahid trong tháng Bảy 2001, quân đội đã lập tức bắt sáu đại biểu GAM dính líu đến các cuộc đàm phán hòa bình và số người chết đã tăng lên. Thế nhưng, vài thành viên của nội các Megawati mới được thiết lập đã có công trong kiến nghị các cuộc thương lượng trực tiếp với GAM, cụ thể là, Bộ trưởng Ngoại giao Hasan Wirajuda và Susilo Bambang Yudhoyono, Bộ trưởng về Chính trị và An

ninh khi đó. Vào tháng Tám 2001, Tổng thống Megawati Sukarnoputri đã tôn trọng một cam kết đề đưa ra quy chế tự trị cho Aceh và Papua.

Vào ngày 9-12-2002, chính phủ Indonesia và GAM đã ký Hiệp ước Chấm dứt Thù nghịch (COHA) tại Geneva. Nhưng với việc GAM từ chối việc bỏ các đòi hỏi độc lập của họ và sự thất bại của các cuộc đàm phán phút chót ở Tokyo, Megawati đã tuyên bố sáu tháng tình trạng khẩn cấp quân sự và quân luật mà đã được gia hạn sáu tháng nữa. Chủ ý hoặc không, những gì các elite Indonesia đã làm, tuy vậy, đã là thiết lập một tiền lệ cho thương lượng. Sự thiết lập đó, trong dài hạn, có thể giúp tạo thuận lợi cho sự tin cậy, thương lượng, và cuối cùng hợp tác (Draper 2002: 391–418; Singh 2000: 184–216).

Quả thực, bất chấp những cố gắng áp đặt giải pháp quân sự ở Aceh, các chiến lược đàn áp của thời xưa đã tỏ ra ngày càng không thể duy trì được (Sukma 2003: 64–74). Trong quá khứ, Suharto đã đơn giản chặn các đòi hỏi khu vực, nhưng những thực tế quốc gia và quốc tế mới đã dường như đòi hỏi một cách tiếp cận hơi khác. Những người thực dụng ở Jakarta thậm chí đã bắt đầu xem xét một giải pháp chính trị, đặc biệt sau trận sóng thần ngày 26-12-2004, đã tàn phá Aceh, giết khoảng 170.000 người, để lại 500.000 người vô gia cư và gây ra thiệt hại 4,5 tỷ USD. Và với áp lực bên ngoài lên cao để giải quyết xung đột, các đại diện của GAM và Indonesia đã quay lại bàn đàm phán dưới sự bảo trợ của Sáng kiến Quản lý Khủng hoảng. Phần lớn nhờ các nỗ lực của cựu Thủ tướng Phần Lan Martti Ahtissari, cả hai bên cuối cùng đã ký một biên bản ghi nhớ vào ngày 15-8-2005, ở Helsinki. Việc này đã dẫn đến ngừng bắn và ân xá cho các thành viên GAM đổi lại việc giao nộp vũ khí.

Vào cuối năm 2005, Indonesia đã thả khoảng 1.500 thành viên GAM khỏi nhà tù và đã rút hơn 6.000 lính. Ngược với các vùng lãnh thổ nửa tự trị khác, chính phủ Susilo Bambang Yudhoyono (SBY) cũng đã trao cho Aceh sự tự trị rộng hơn trong 2006. Việc này đã cho Aceh tiếp cận thêm đến các

khoản thu tài nguyên và cho phép nó đưa ra các ứng viên độc lập cho việc bầu cử thống đốc tỉnh và những người đứng đầu huyện. Sau nhiều bình minh giả và nhiều năm xung đột và nổi loạn, Aceh có vẻ ở trên một con đường mới. Đáng tiếc, câu chuyện không cũng như thế cho lãnh thổ đặc biệt khác, Papua, được định rõ bởi Luật No. 21. Bất chấp các bước theo hướng các đường ranh giới hành chính-lãnh thổ mới, sự đại diện chính trị của tỉnh vẫn được định vị vững chắc bên trong khung khổ chính trị nhất thể. Chỉ các đảng có đăng ký toàn quốc mới có thể cạnh tranh trong các cuộc bầu cử, và vẫn còn có thể tranh cãi liệu chiến lược giảm sức ép hạn chế này có sẽ làm giảm căng thẳng ở đó hay không.

SÁNG KIẾN PHI TẬP TRUNG HÓA QUỐC GIA

Hãy tạm thời để Đông Timor và Aceh sang một bên, chuyển đổi Indonesia đã là một thời kỳ đầy căng thẳng và bất mãn trong nước; những căng thẳng mà các cơ chế định chế cũ đã có vẻ tồi tệ để giải quyết. Trong một cố gắng để làm giảm bớt những căng thẳng này, chính phủ Habibie đã quyết định về một loạt cải cách phi tập trung hóa (*desentralisasi*) mà đã đưa ra một sự ủy thác chính trị về quyền hạn chính phủ cho địa phương với năng lực tài khóa và tăng thu nhập mới. Đối với một Indonesia không đồng nhất về sắc tộc với một lịch sử về sự cai trị độc đoán tập trung hóa, việc này đã tiêu biểu cho một cách trao quyền từ trung tâm cho các vùng và đã thừa nhận tính đa dạng của quốc gia mà không làm xói mòn bản sắc chính trị của nó. Nó đã là một quá trình được ban hành thông qua Luật No. 22/1999 (Cai quản Vùng—Undang Undang Republik Indonesia Nomor 22 Tahun 1999 tentang “Pemerintahan Daerah”) và Luật No. 25/1999 (Dàn xếp Tài khóa—Undang Undang Republik Indonesia Nomor 25 Tahun 1999 tentang “Perimbangan Keuangan Antara Pemerintah Pusat dan Daerah”) và được thi hành chính thức

vào 1-1-2001, ý định là thúc đẩy *otonomi daerah* (sự tự trị vùng) bằng việc biến tỉnh (*provinsi*), huyện (*kabupaten*), và thành phố (*kota*) thành các đầu thủ chính trị và tài khóa trong cấu trúc mới được ủy thác.

Sáng kiến phi tập trung hóa quốc gia này đã trình bày rõ ràng một bước quan trọng trong dân chủ hóa của Indonesia như một tổng thể. Tuy vậy, thường là hay nhất để đo các thứ như vậy theo mức độ. Sự đại tu cấu trúc quyền lực được tập trung hóa cao độ của Suharto đã chẳng bao giờ là một thuốc bách bệnh vạn năng. Thí dụ, sự cố thủ hành chính của Golkar đã đè nặng trong cấu trúc chính trị mới được trao cho địa phương (Smith 2001: 74–117). Và các lực lượng vũ trang Indonesia (TNI–Tentara Nasional Indonesia) vẫn có ảnh hưởng mạnh bất chấp hiến pháp xóa bỏ vai trò chức năng kép (*dwifungsi*) của chúng. Khả năng của chúng để duy trì một vai trò tựa-chính trị vẫn là một mối lo, và điều này chủ yếu là do chúng có các lợi ích kinh doanh đáng kể và các mối liên kết liên tục với các đầu thủ chính trị chính (McCulloch 2003: 94–124).

Kết quả là, sự phi tập trung hóa ở Indonesia chịu nhiều phê phán chính đáng (Erb, Sulistiyanto, và Faucher 2005; Aspinall và Fealy 2003). Thực ra, sự lạc quan ban đầu đã có vẻ là sự hy vọng nhiều hơn sự kỳ vọng. Ngay từ đầu, pháp chế 1999 đã chứa nhiều mâu thuẫn, tạo ra một cách làm lộn xộn và sự thi hành kém cỏi. Việc này đã có nghĩa rằng tính hiệu quả của nó đã thay đổi rộng ngang quần đảo. Cũng đã có giả thiết rằng các chính quyền địa phương sẽ giải quyết tốt hơn các nhu cầu và vấn đề địa phương. Điều này đã tỏ ra là một kỳ vọng hơi lạc quan, đã mang lại sự khuây khỏa hoàn toàn với sự tăng nhanh (*pemekaran*) của các đơn vị hành chính cấp huyện.

Căn cứ vào sự mở rộng nhanh của những sự cam đoan mới, thực hành thể chế hiện tồn, trong một số khía cạnh, đã không còn thích hợp để giải quyết. Hơn một trăm tiểu khu của các huyện đã được tổ chức giữa 1999 và 2004, làm tăng tổng số gần 50 phần trăm. Vào năm 2005 đã có 33 tỉnh và khoảng 450 huyện và thành phố. Việc này, cùng với sự thiếu các hướng

dẫn từ chính phủ trung ương, đã dẫn đến những sự nắm khác nhau đáng kể về các trách nhiệm chính trị và tài khóa mới. Trong một số khía cạnh, *pemekaran* đã khuếch đại ứng xử trục lợi và sự quản lý tồi thu nhập (Fitriani, Hofman, và Kaiser 2005: 57–59). Nhiều chính quyền địa phương đơn giản đã thiếu năng lực kỹ thuật và nhân sự thích hợp. Thực ra, việc cung ứng dịch vụ, thay cho sự cải thiện một sớm một chiều, thực sự đã tồi đi ở những nơi như bắc Sulawesi và nam Sumatra. Các vấn đề đặt sang bên lề ở Kalimantan và Sulawesi cũng đã làm ít để làm nhẹ bớt vấn đề (Duncan 2007: 711–733). Một xu hướng đáng lo khác là, dân cư bản địa địa phương (*putra daerah*, con trai bản địa) đã bắt đầu đòi sự ưu tiên cho các việc làm chính quyền vùng, trước những người di cư mới đến (*pendatang*). Mặt khác, việc đưa ra các sửa đổi pháp chế trong tháng Mười 2004 (Luật No. 32/2004) đã cải thiện một số trong những thiếu sót này bằng đặt sự nhấn mạnh lại về giải quyết các tranh chấp hành chính, sự quản lý tài ngân sách, trách nhiệm giải trình địa phương, và sự giám sát chặt chẽ hơn của chính quyền trung ương.

Một điều là chắc chắn: chính trị của sự thay đổi thực dụng là không hề trơn tru. Tại mức làng, các quyền chính trị chính thức là một chuyện, việc thực thi chúng lại là chuyện khác. Tham nhũng vẫn tràn lan đặc biệt giữa các elite địa phương, với tiền bị chiếm đoạt từ các dự án làng xóm, các chứng thư đất bị thu phí quá cao, đất công bị tư nhân hóa và các mạng lưới an sinh xã hội bị lạm dụng. Với ít sự cổ vũ ở mức nhà nước, dân làng thường tự mình hành động chống lại *kepala desa* (trưởng thôn) tham nhũng và bá quyền Golkar (Antlov 2003: 193–214; Tornquist 2000: 383–423). Dân làng đã lập ra các ủy ban cải cách (*komite reformasi*) để chống các trưởng thôn tham nhũng, nhưng họ đối mặt nhiều trở ngại, đáng chú ý nhất từ các nhóm đặc lợi đã được củng cố mà phần lớn vẫn *de facto* kiểm soát các chính quyền địa phương.

Tuy nhiên, sự tạo tác chính trị (political crafting) của sự thay đổi thể chế đã làm nhiều hơn việc rót rượu cũ vào bình

mới. Hệ thống chính trị được phi tập trung hóa đã giúp mở rộng cạnh tranh giữa elite, dẫn theo mức độ. Bất chấp hành vi trục lợi đang xảy ra, những cấu hình chính trị mới là nhiều hơn một sự tái khẳng định của chế độ đầu sỏ dưới một cái lốt khác. Sự tranh cãi đại diện và trách nhiệm giải trình bây giờ đã mở rộng ra một dải rộng hơn của cả các nhà quan liêu lẫn các lãnh đạo địa phương. Điều này có nghĩa họ cạnh tranh chính trị với nhau không chỉ vì các nguồn lực và việc đánh thuế mà, rốt cuộc, cả vì các lá phiếu (Eckardt 2008: 1–17). Thành tích bắt đầu là quan trọng, và việc này tạo ra khuyến khích, chí ít, để tỏ ra dung nạp hơn và thân thiện với cử tri hơn.

Kết cục là một ảnh hưởng, dẫn nhẹ đến đâu, lên các quyết định chính sách và các ưu tiên. Nhiều elite cũng có nghĩa rằng những sự hôn phối vì lợi ích và thỏa hiệp xảy ra giữa các đảng chính trị với các lợi ích địa phương giống nhau nhưng với các chương trình nghị sự quốc gia khác nhau. Việc này bao gồm, trong các trường hợp nhất định, sự bỏ qua một bên các sự khác biệt (về chính sách) quốc gia để khẳng định sự cai quản địa phương chống lại sự can thiệp trung ương. Nói cách khác, sự tranh cãi tăng lên của hoạt động chính trị vùng mang lại với nó một sự làm mất ổn định rất từ từ của mối quan hệ được tập trung hóa của quyền lực chính trị.

Ở Tây Sumatra, chẳng hạn một cựu Thống đốc ghê gớm được đảng Golkar ủng hộ, Zainal Bakar, vì ông đã đến từ bên trong bộ máy quan liêu nhà nước. Thế nhưng, để phân loại Bakar như một sự phản ánh dành riêng về quyền lực “cũ” sẽ là hơi lầm lạc. Các đồng minh quốc hội của ông đã đại diện cho một hỗn hợp của các lợi ích chính trị vùng và quốc gia. Quan trọng hơn, danh tiếng vì tính chính trực của thống đốc mới, Gamawan Fauzi, là một sự kích thích đáng hoan nghênh, đặc biệt căn cứ vào sự liên can của Bakar trong nhiều vụ tham nhũng.

Từ một viễn cảnh Huntingtonian (1991: 263) rộng hơn, hai cuộc bầu cử tự do và công bằng kế tiếp nhau và một sự chuyển giao quyền lực từ người đương chức sang đối lập có nghĩa rằng Indonesia đã vượt qua một sự kiểm thử giấy quỳ then chốt về

sự củng cố dân chủ. Các cuộc bầu cử 2004, được hỗ trợ bởi một Ủy ban Tổng tuyển Cử (KPU–Komisi Pemilihan Umum) hiệu quả, cũng đã báo trước sự cai trị dân sự được cải thiện trên quân đội, đã cho phép một số có ý nghĩa và rộng của các đảng chính trị được phép, đã ổn định hóa các quy tắc bầu cử, đã mang lại những sửa đổi cho pháp chế phi tập trung hóa, và đã áp đặt những hạn chế hiến định lên quyền lực của hành pháp. Hơn nữa, sự mở đầu của Hội đồng Đại biểu Vùng (DPD–Dewan Perwakilan Daerah) là một bước quan trọng về mặt tượng trưng (và cấu trúc) cho sự cải thiện sự đại diện. Nó, thực tế, tạo ra một viện thứ hai của quốc hội lưỡng viện. Viện này hoạt động như một loại thượng viện, đấu với các quyền hạn hết sức hạn chế và không có quyền phủ quyết ngân sách.

Việc thay đổi cấu tạo của quốc hội có thể rút cuộc làm giảm bớt sự không tin cậy vùng vào chính phủ trung ương. Thí dụ, từ 2004, Hội đồng Tư vấn của Nhân dân (MPR–Majelis Permusyawaratan Rakyat) được tái cấu trúc gồm các thành viên hoàn toàn do dân bầu ngồi trong Hội đồng Đại diện của Nhân dân (DPR–Dewan Perwakilan Rakyat) và DPD mới. Theo lý thuyết, có khả năng để cho các cộng đồng đa dạng của Indonesia một sự hiện diện đại diện lớn hơn ở Jakarta.

Tương tự, từ năm 2005, *pilkada* (các cuộc bầu cử địa phương) cho hàng trăm *gubernur* (thống đốc tỉnh), *bupati* (hạt/huyện trưởng), và *walikota* (thị trưởng) đã chắc chắn làm thay đổi phong cảnh chính trị, với khoảng 40 phần trăm người đương chức bị thay thế. Liệu đã có sự thay đổi đầy kịch tính về các ưu tiên đại diện của những người đương chức mới hay không, tuy vậy, là khó để đánh giá. Thế nhưng, sự cạnh tranh lớn hơn vì chức vụ, chỉ ít về mặt hậu cần, tiêu biểu cho một sự làm giảm bớt từ từ của hệ thống bổ nhiệm hành pháp từ trên xuống và các phiếu bầu hội đồng bị thao túng. Việc này không phải là nói công việc là hết sức dễ dàng. Về mặt thể chế hóa, hệ thống đảng vẫn bị giam cầm bởi chính trị cá nhân và hầu hết các đảng được coi một cách rộng rãi như tham nhũng và tư lợi (Johnson Tan 2006: 88–114).

Mặt khác, tổng thống và phó tổng thống bây giờ phải đứng như một nhóm. Việc này được cho là khuyến khích các ứng viên ôn hòa có năng lực để hình thành các liên minh ngang đường lối đảng (Liddle and Mujani 2006: 132–139). Mặc dù SBY là cựu quân nhân, ông sắc sảo về chính trị và thể hiện một cam kết cho khung khổ dân chủ mới (McBride 2004). Thực ra, điều này giải thích nhiều về việc ông lựa chọn Jusuf Kalla của Golkar như phó tổng thống trong 2004. Và trong khi SBY huênh hoang khoa trương, chỉ ít ông đã tìm cách ổn định nền kinh tế và đấu tranh chống tham nhũng (Hill và Shiraishi 2007: 123–141).

Theo một nghĩa Przeworskian, SBY sẵn sàng để các lợi ích và giá trị của mình chịu sự tác động lẫn nhau không chắc chắn của các định chế dân chủ. Ông cũng cho thấy ít sợ hãi trong sự cải tổ nội các của mình và việc phá vỡ cartel chính trị (sự phối hợp hành động của các nhóm chính trị) thoải mái của các chính quyền trước. Những sự truyền tài năng chuyên môn dân sự có trình độ cao mới đây củng cố luận điểm này. Thí dụ, trong 2005, ông đã thay Bộ trưởng Điều phối Nền kinh tế, Aburizal Bakrie (người đứng đầu tập đoàn Anh em Bakrie, một phương tiện kinh tế chính của thời Suharto) bằng Dr. Boediono. DPR cũng đã chuẩn y việc bổ nhiệm Boediono làm thống đốc mới của Ngân hàng Indonesia (BI) trong tháng Tư 2008, và bây giờ ông là ứng viên phó tổng thống của SBY cho cuộc bầu cử tổng thống sắp tới. Tương tự, kinh tế gia xuất chúng, Dr. Sri Mulyani Indrawati, đã trở thành bộ trưởng tài chính mới, với SBY ủng hộ nỗ lực chống tham nhũng của bà. Indrawati đã sa thải rồi tổng cục trưởng tổng cục thuế của bà trong 2006 và muộn hơn bà đã xốc lại toàn bộ nhân sự hải quan tại cảng Tanjung Priok (MacDonald 2007).

Những cuộc đột nhập chống lại các mối quan hệ tham nhũng và hối lộ tràn lan của Indonesia, tuy vậy, là yếu hơn. Người ta chỉ cần xem các vụ bê bối xung quanh Cục Tái Cấu trúc Ngân hàng Indonesia (IBRA), Cục Hậu cần (Logistics) Quốc gia (Bulog–*Badan Urusan Logistik Nasional*), hay [cơ quan] Hỗ trợ Thanh khoản Ngân hàng Indonesia (BLBI) để

đánh giá đúng quy mô của vấn đề. Những cố gắng để ngự trị các tập đoàn của thời Suharto vẫn gây lo lắng và gập ghềnh. Những phát hiện của Cơ quan Kiểm toán Tối cao (BPK–Badan Pemeriksa Keuangan) và những cuộc điều tra của Ủy ban Bài trừ Tham nhũng (KPK–Komisi Pemberantasan Korupsi) phản ánh sự thực này (Mulia 2008). Thí dụ, Văn phòng Tổng Chương lý đã quyết định bỏ những lời buộc tội chống hai con nợ lớn của BLBI, Sjamsul Nursalim và Anthony Salim do thiếu chứng cứ. Nhưng KPK gần đây đã bắt giam công tố viên Urip Tri Gunawan, giám đốc điều hành kinh doanh Artalita Suryani, nhà làm luật Hamka Yamdu, và Phó Thống đốc tỉnh Jambi, Anthony Zeidra Abidin, liên quan đến vụ BLBI.

KẾT LUẬN

Hiển nhiên, các nước không nổi lên từ chủ nghĩa độc đoán thành nền dân chủ đa đảng một sớm một chiều. Quả thực, cách các diễn viên chính trị biến đổi và xây dựng lại không gian chính trị đã bị tháo rời có thể cả làm cho có thể lần kiểm chế loại nền dân chủ đang tự thiết lập mình. Đồng thời, hoạt động chính trị có mang lại với nó một sự kết hợp ổn định hóa của chủ nghĩa thực dụng và sự thỏa hiệp. Trong trường hợp Indonesia, bất chấp các thách thức phức tạp, cuộc cải cách được tạo tác bởi các elite chính trị, theo thời gian, đã làm cho một sự thương lượng lại sự đại diện được cải thiện là có thể. Thực ra, cách ứng xử elite có biểu lộ sự thay đổi với sự tranh luận đang mở rộng, và không quan trọng khả năng có bị ràng buộc đến đâu, việc này đã cải thiện hệ thống cai quản. Sau khi cân nhắc kỹ, thì, chúng ta có thể nói cải cách thể chế của hệ thống chính trị sau-Suharto, đầu một cách khiêm tốn, đang làm mất ổn định những thiên hướng đầu sỏ hơn là đơn giản tạo thuận lợi cho sự cố thủ của chúng. Những gì điều này làm nổi bật là các vai trò phức tạp của cả hoạt

7. DÂN CHỦ HÓA VÀ PHI TẬP TRUNG HÓA

động chính trị lẫn các định chế đóng trong khung cảnh hậu độc đoán, một quá trình mà hiếm khi, nếu có bao giờ, là lý tưởng.

Trang này chủ ý để trống

CHƯƠNG 8



KẾT LUẬN

Văn liệu gợi ý rằng kết cục của một chuyển đổi “hiệp ước” phụ thuộc, một phần, vào bản chất của sự mặc cả nền tảng (Karl 1990: 15). Và trong khi phương thức chuyển đổi này có thể cho một mức độ ổn định, sự đánh đổi là một chuỗi các thỏa hiệp mà nói chung nghiêng về ủng hộ các elite đã được thiết lập (Karl and Schmitter 1991: 274). Như trường hợp Indonesia chứng minh, các cuộc phản kháng quần chúng có cung cấp một sự xúc tác cho sự thay đổi, nhưng bất chấp việc này, các elite chính trị vẫn xoay sở được để duy trì một mức kiểm soát đối với chuyển đổi. Nói cách khác, cải cách lớn xảy ra, nhưng các elite chính trị đồng thời tự đổi mới các vai trò của họ theo các quy tắc mà đã nổi lên trong hoàn cảnh bất ngờ của sự thay đổi.

Cuốn sách này đã tìm cách để làm sáng tỏ việc này xảy ra thế nào và vì sao. Nó đã xác minh rằng ở Indonesia, nhiều nhân tố điều kiện hóa bao gồm các di sản độc đoán, *politik aliran*, chính kiến bản sắc Islamic, những lòng trung thành tầng lớp trung lưu mới, và cải cách phi tập trung hóa cả đã cho phép lẫn đã kiềm chế cuộc hành trình từ chủ nghĩa độc đoán. Mặc dù còn xa mới là một tình trạng lý tưởng, điều này không nhất thiết là một kết cục tiêu cực.

Rất cuộc, từ một viễn cảnh Przeworskian, dân chủ hóa thành công thực sự là về các lực lượng chính trị liên quan tìm ra làm cách nào tốt nhất để tiếp tục đặt các lợi ích và các giá trị của chúng chịu sự tác động lẫn nhau không chắc chắn của các định

chế dân chủ. Bất chấp tất cả các thiếu sót của nó, những gì hỗn hợp pha trộn nhập nhằng của sự liên tục, sự thay đổi, và sự không chắc chắn của Indonesia cho thấy là một quá trình đang trên đường của nó. Có thể có sự không hiệu quả chính sách, sự quản lý tồi của hành pháp, các vấn đề tư pháp, các ma sát định chế, tham nhũng tràn lan, và các lĩnh vực dành riêng nhưng, như cuốn sách đã cho thấy, hệ thống chính trị mới không chỉ khác về chất với thời Suharto mà cũng đã được chấp nhận.

Đối với danh mục liệt kê các tiêu chuẩn của Dahl, hai cuộc bầu cử đầu tiên của Indonesia trong các năm 1999 và 2004 đã là tự do nhất trong hơn bốn mươi năm với lượng khổng lồ của hoạt động chính trị và mức phủ tin tức của báo chí. Thành công của các cuộc bầu cử lập pháp 2009 cũng chứng thực sự củng cố thật sự.^{*} Đã có một sự xác định lại đáng kể các đường biên giới quốc gia với việc Indonesia từ bỏ việc thôn tính Đông Timor trong tháng Mười 1999 phù hợp với trung cầu dân ý do Liên hiệp Quốc tổ chức ngày 30 tháng Tám 1999. Trên mặt trận đối nội, báo chí vẫn cởi mở và đầy khí lực. Hoạt động xã hội dân sự tiếp tục hưng thịnh với một mảng bao la của các NGO và các nhóm áp lực. Nhân tố trong cải cách hiến pháp và phi tập trung hóa trọng đại và bây giờ có sự đại diện và trách nhiệm giả trình lớn hơn thời Suharto rất nhiều. Thực tế, tổng thống được bầu trực tiếp bây giờ chỉ có thể phục vụ một nhiệm kỳ năm năm có thể được bầu lại một lần. Các hạn chế hiến pháp lên quyền lực của hành pháp và nhiều quyền lực hơn cho quốc hội để sửa đổi, hay phủ quyết pháp chế cũng khuyến khích tổng thống duy trì sự ủng hộ rộng rãi trong lập pháp.

Ngoài ra, mặc dù quân đội và các elite kinh doanh đã phôi trương sức mạnh của họ trong các năm đầu của chuyển đổi, đặc biệt trong nhiệm kỳ tổng thống gây tranh cãi của Wahid (1999–2001), chúng đã chấp nhận các cải cách mới. Thí dụ, vào 2004, MPR được tái cấu trúc đã gồm toàn các thành

* Tiểu luận của Marcus Mietzner về bầu cử Tổng thống mới đây (2014) của Indonesia mà chúng tôi đưa thêm vào như Phụ lục của cuốn sách này cũng củng cố nhận định này.

viên được dân bầu và sự chuẩn y của DPR là cần thiết cho việc chỉ định và sa thải chỉ huy quân đội và cảnh sát trưởng. Điều này không phải nói rằng quân đội đã đơn giản và yên lặng rút lui vào các trại lính, nhưng nó có cho biết một sự sẵn sàng để hoạt động bên trong các quy tắc mới. Ở mức độ rộng lớn, họ đã bắt đầu thúc đẩy các chương trình nghị sự chính trị của mình theo quy tắc dân sự. Chính phủ Susilo Bambang Yudhoyono (SBY) thậm chí đã đưa ra thêm các biện pháp để giảm việc quân đội tham gia vào kinh doanh lớn trong 2005.

Tương tự, sự phi tập trung hóa là một quá trình phức tạp và thách thức, nhưng sự cạnh tranh vì chức vụ đã tăng lên. Cuộc chiến đấu chống *korupsi*, *kolusi*, và *nepotisme* (tham nhũng, chủ nghĩa cánh hâu, và chủ nghĩa gia đình trị) có thể gây lo lắng như trước đây, nhưng có các cuộc đột nhập. Vào ngày 4 tháng Chín 2002, chẳng hạn, một tòa án đã kết án Akbar Tandjung, cựu-chủ tịch đảng Golkar, về sử dụng 40 tỷ rupiah (8 triệu USD) của số tiền không thuộc ngân sách của Cơ quan Logistics Quốc gia (*Bulog-Badan Urusan Logistik Nasional*), được dành riêng cho việc giảm nghèo để tài trợ cho chiến dịch vận động bầu cử 1999 của Golkar. Được cho là Tòa án Tối cao cuối cùng đã giải tội cho ông ngày 12-2-2004, nhưng nó đã gây tổn hại không thể sửa lại được cho sự tín nhiệm bầu cử của ông. Quan trọng hơn, sự minh bạch lớn hơn trong các tiêu chuẩn kế toán và một ủy ban độc lập để khởi tố tham nhũng đã nổi lên ngay tiếp sau vụ lộn xộn.

Một trong những sự ngạc nhiên lớn nhất về phong cảnh chính trị mới đã là sự đi lên của SBY và Partai Demokrat (PD-Đảng Dân chủ) của ông. Sự đến sân khấu chính trị của PD trong năm 2004 dưới sự lãnh đạo charismatic (có sức lôi cuốn đặc biệt) của SBY đã ám chỉ ảnh hưởng tăng lên từ các tầng lớp trung lưu của Indonesia. Ảnh hưởng này chắc chắn đã được dùng hết trong 2009 với thắng lợi bầu cử lập pháp chưa từng thấy cho PD. Hàng đoàn cử tri đã bỏ các đảng chính trị được củng cố và đã thấy một lựa chọn thay thế đáng tin là PD.

Quy mô thắng lợi đã có thể cho biết một pha mới trong sự củng cố dân chủ của Indonesia. Việc này có thể buộc các elite

đã đứng chắc phải thay đổi thiên hướng thường lệ của họ nếu họ vẫn muốn có sức cạnh tranh chính trị. Tất nhiên, nguy cơ áp đảo thực, tuy vậy, là tham nhũng tiếp tục không giảm sút trong chính trị và các định chế nhà nước. Thực ra, những người Indonesian không hề ảo tưởng rằng cuộc hành trình đã xong.

Có vẻ rằng một bài học chính từ kinh nghiệm Indonesia là, sự mập mờ đối với dân chủ hóa là như cú đẩy với sự xô. Thế mà, chỉ đơn thuần tuyên bố điều này nêu ra các câu hỏi khó về diễn giải. Để bắt đầu, dân chủ hóa không bắt nguồn chỉ riêng từ một cuộc chơi tự do của hoạt động chính trị không bị ràng buộc. Có địa thế địa phương phức tạp với nhiều nhân tố tạo điều kiện để xem xét, mà tất cả chúng tác động đến các quyết định và chiến lược về sự thay đổi theo những cách khác nhau. Việc này để chúng ta hỏi làm thế nào để vạch ra cái cơ bản là một sự tác động lẫn nhau phức tạp giữa bối cảnh và năng lực hành động.

Tôi hy vọng điều cuốn sách này đã chứng minh là sự cần thiết để lái một cách thận trọng cả ý chí luận ngầm của trường phái tư duy diễn viên-năng lực hành động lẫn tất định luận của phân tích cấu trúc. Việc này bao gồm sự kết nối văn liệu dân chủ hóa rộng hơn với một bối cảnh cụ thể theo cách mà phản ánh tính trung tâm của các tranh luận về cấu trúc và năng lực hành động. Những gì cuốn sách đã thử làm là, cho một sự hiểu biết tinh tế về ngữ pháp hoạt động chính trị và các nhân tố vật chất và ý tưởng của Indonesia đang hoạt động trong thời gian dàn xếp hậu độc đoán được thương lượng lại của nó.

Đây có vẻ là một bước quan trọng để tiến hành, bởi vì nó định hướng lại sự chú ý của chúng ta tới tính đa nguyên nhận thức luận khắt khe và sự kích thích đối thoại thân thiện và tôn trọng. Nếu chúng ta học từ những kinh nghiệm và các viễn cảnh khác nhau, chúng ta có thể cải thiện những cơ hội của chúng ta để thấu hiểu mối quan hệ mập mờ giữa năng lực hành động và các chuyện kể về lịch sử, văn hóa, và bản sắc trong nghiên cứu dân chủ hóa. Nó thậm chí có thể rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết và thực tế.

9. PHỤ LỤC

JOKOWI ĐÃ THẮNG VÀ DÂN CHỦ ĐÃ SỐNG SÓT THẾ NÀO *

Marcus Mietzner

Marcus Mietzner là phó giáo sư ở Trường châu Á và Thái Bình Dương tại Đại học Quốc gia Australia. Cuốn sách mới nhất của ông là Money, Power, and Ideology: Political Parties in Post-Authoritarian Indonesia (2013).

Trong thảo luận về suy thoái toàn cầu của dân chủ, các nhà phân tích hay tập trung vào các trường hợp kịch tính nhất của sự đảo ngược, như các cuộc đảo chính quân sự ở Ai Cập và Thái Lan. Dưới cái bóng của chúng, tuy vậy, Indonesia (nền dân chủ lớn thứ ba thế giới) đã đối mặt với một thách thức ít được thảo luận, nhưng nghiêm trọng ngang thế đối với chính thể dân chủ của nó. Mĩa mai thay, sự đe dọa này đã đến dưới hình thức của cuộc bầu cử trực tiếp tổng thống lần thứ ba của đất nước kể từ khi nhà độc đoán lâu đời Suharto sụp đổ trong năm 1998. Được tổ chức ngày 9-7-2014, cuộc tranh đua này đã mô tả các nét đặc biệt của một thách thức dân túy khủng khiếp từ Prabowo Subianto, cựu con rể của Suharto. Hứa hẹn sự lãnh đạo cứng rắn hơn và một sự quay lại các cơ chế bầu cử gián tiếp mà với nó Suharto đã cai trị Indonesia trong 32 năm, Prabowo đã suýt thắng chức tổng thống. Giả như ông đã thành công, các hệ quả sẽ quan trọng: Không chỉ Indonesia bị đặt lên con đường phục hồi độc đoán, mà khả năng “mất” nền

* How Jokowi Won and Democracy Survived, *Journal of Democracy*, October 2014, Vol. 25, No. 4, pp. 111-125

dân chủ đa số-Muslim được khen ngợi nhiều sẽ làm sâu sắc thêm sự suy thoái dân chủ toàn cầu.

Cuối cùng, Prabowo đã thua Joko Widodo (được gọi thân mật là “Jokowi”), thị trưởng thủ đô Jakarta, với một tỷ lệ 53,1 trên 46,9 phần trăm. Ngay cả sau khi thất bại của ông đã rõ ràng, Prabowo đã tiếp tục thách thức của ông bằng cách công bố những tính toán nhanh bị thao túng hiển nhiên cho thấy ông ta đang thắng, và bằng cách thử can thiệp vào việc xếp thành bảng chính thức tại cơ sở. Bất chấp các thủ đoạn này, Ủy ban Tổng tuyển cử đã tuyên bố Jokowi thắng cuộc vào ngày 22 tháng Bảy, mở đường cho lễ nhậm chức của ông trong tháng Mười. Tuy nhiên, cuộc bầu cử đã tiết lộ tính dễ bị tổn thương tiếp tục của nền dân chủ non trẻ của Indonesia và đã làm nổi bật sức mạnh của các lực lượng chống dân chủ của nước này – bên trong cả elite lẫn toàn bộ cử tri nói chung. Khả năng của Prabowo để thu hút gần nửa dân cư với một chương trình nghị sự dân túy và dân tộc chủ nghĩa cực đoan gợi ý rằng nền dân chủ Indonesia cần sự tăng cường thêm – một nhiệm vụ bây giờ rơi trên vai Jokowi.

Các lựa chọn thay thế nổi bật đối mặt các cử tri Indonesia trong cuộc bầu cử tháng Bảy năm 2014 và kết cục bầu cử nói gì với chúng ta về tình trạng của nền dân chủ Indonesia? Dựa trên những phỏng vấn với các diễn viên chủ chốt, tiểu luận này nhấn mạnh rằng cuộc bầu cử đã không chỉ là một cuộc tranh đua giữa hai ứng viên, mà cũng là giữa những quan niệm hoàn toàn trái ngược nhau về quyền lực và những tầm nhìn cho tương lai của Indonesia. Như thảo luận sau đây cho thấy, những sự bất đồng này đã được phản ánh trong ba đối kháng xảy ra trong thời gian các cuộc bầu cử: thứ nhất, sự tình nguyện cơ sở *đối lại* (*versus*, *vs.*) hoạt động chính trị đầu não đầu sỏ; thứ hai, sự chùng mực kỷ trị *vs.* chính sách mị dân dân túy; và thứ ba, sự ủng hộ các cuộc bầu cử dân chủ *vs.* sự lên án chúng là “phi-Indonesia” và quá tốn kém. Cái gì đã làm cho nền dân chủ Indonesia có thể sống sót qua thách thức của Prabowo, và khả năng của chính thể hậu-Suharto sẽ ổn định trong những năm tới là thế nào?

Nền Dân chủ của Yudhoyono: 2004 đến 2014

Cả thách thức dân túy của Prabowo lẫn sự nổi lên của đối thủ của ông ta, Jokowi, đều không thể hiểu được ngoài bối cảnh của nhiệm kỳ tổng thống của Susilo Bambang Yudhoyono (2004–14). Các chiến dịch dân túy chống lại hiện trạng *status quo* xảy ra điển hình trong các chính thể gặp nỗi thống khổ của các khủng hoảng chính trị và kinh tế.¹ Điều này có thể gợi ý rằng tính hiệu quả của thách thức của Prabowo đã gắn với sự thất bại thực hoặc được cảm nhận của nền dân chủ Indonesia để thỏa mãn các công dân của nó. Thế nhưng nền dân chủ Indonesia đã không có vẻ bị khủng hoảng dưới thời Yudhoyono. Về chính trị, Yudhoyono đã xoay sở để ổn định hóa hệ thống rối loạn trước đây, chấm dứt các xung đột chung có từ lâu đời (giữa chúng, cuộc chiến tranh ba mươi năm ở Aceh), và trông coi sự củng cố của các định chế mới, như Tòa án Hiến pháp. Sự thỏa mãn đối với nền dân chủ đã cao trong cuối các năm 200 và đầu các năm 2010 (83 phần trăm trong tháng Bảy 2014),² và tỷ lệ người đi bỏ phiếu đã trên 70 phần trăm trong các cuộc bầu cử quốc gia suốt thời kỳ hậu-Suharto. Điều này tương phản sắc nét với tình hình ở các nước khác đã trải qua sự tiếp quản dân túy: ở Venezuela, chẳng hạn, tỷ lệ người đi bỏ phiếu đã sụt xuống 62 phần trăm trong năm 1998, khi Hugo Chávez được bầu lần đầu tiên, và các định chế chính phủ đã được xem một cách rộng rãi là không hiệu quả và suy sụp.

Về kinh tế, Indonesia đã thịnh vượng dưới thời Yudhoyono. Thu nhập bình quân đầu người của Indonesia đã tăng gấp ba giữa 2004 và 2012 (từ US\$1.161 lên \$3.557), và tầng lớp trung lưu đã mở rộng nhanh chóng. Indonesia bây giờ khoe khoang về 74 triệu người trung lưu và người tiêu dùng giàu có, một nhóm người tăng 8 đến 9 triệu người mỗi năm.³ Tăng trưởng kinh tế hầu hết đã trên 5 phần trăm trong nhiệm kỳ của Yudhoyono, với Indonesia đạt địa vị của một nền

kinh tế một ngàn tỷ dollar trong năm 2014. Lần nữa, tình hình đã rất khác ở Venezuela trước sự tiếp quản của Chávez – ở đó, thu nhập đầu người đã giảm một nửa trong bảy năm trước thắng lợi năm 1998 của ông ta.

Bất chấp sự ổn định nói chung của chính thể và nền kinh tế, sự bất mãn đáng kể với Yudhoyono (và chính trị elite nói chung) đã đang lên men. Diễn giải tối thiểu chủ nghĩa của Yudhoyono về củng cố dân chủ (tức là, sự ưa thích của ông cho ổn định hóa *status quo* hơn là thúc đẩy những cải cách thêm) đã tạo ra một cảm giác về sự ngưng trệ chính trị xã hội, đặc biệt trong nhiệm kỳ hai của ông (2009–14). Trong thực tế, Yudhoyono bị giới hạn nhiệm kỳ đã không khởi động một sáng kiến chính sách đáng kể duy nhất nào trong nhiệm kỳ hai (và cuối cùng) của ông, làm thất vọng những người bỏ phiếu đã bầu lại ông trong một thắng lợi long trời lở đất năm 2009. Kết quả là, sự mèn mọ dân chúng của tổng thống đã suy sụp – giảm từ 75 phần trăm trong tháng Mười Một 2009 xuống 47 phần trăm tháng Sáu 2011 và 30 phần trăm vào tháng Năm 2013.⁴ Nó đã chỉ phục hồi chút ít trong năm 2014 khi các cử tri chuyển sự chú ý của họ sang các ứng viên ganh đua để kế vị ông.

Yudhoyono đã bị phê phán đặc biệt vì sự thất bại của ông đề chế ngự tham nhũng. Trên thực tế, Đảng Dân chủ (PD) của ông đã trở thành biểu tượng của sự câu kết và thói bao che dung túng tràn lan gây tai họa cho Indonesia. Chủ tịch đảng Anas Urbaningrum đã bị buộc tội năm 2013 và muộn hơn đã bị bắt, cũng như người được ưa thích một thời để kế vị ông, bộ trưởng bộ thể thao và thanh niên Andi Mallarangeng. Hai bộ trưởng khác của PD cũng đã dính đến các vụ tai tiếng tham nhũng, với con trai của một trong hai người đã bị bắt trong tháng Sáu 2014. Con trai tổng thống và tổng thư ký của đảng, Edhie Baskoro Yudhoyono, đã được nhắc đến trong nhiều vụ xử tham nhũng, tuy không lời buộc tội nào được đưa ra chống lại ông. Những người Indonesia cũng đã chau lòng mày vào danh sách các ứng viên lập pháp 2014 của PD, mà bao gồm không ít hơn mười lăm thành viên gia

đình Yudhoyono.

Nhưng phần lớn sự vỡ mộng với chính phủ Yudhoyono đã liên quan đến chính sách kinh tế và xã hội. Mặc dù tình trạng chung của nền kinh tế đã lành mạnh dưới thời Yudhoyono, và các số thống kê nghèo khổ và thất nghiệp đã có vẻ ấn tượng (giữa 2004 và 2013, tỷ lệ nghèo đã giảm từ 16,7 xuống 11,4 phần trăm, và thất nghiệp đã giảm từ 9,9 xuống 5,9 phần trăm), 43 phần trăm người Indonesia vẫn sống dưới \$2 một ngày.⁵ Nhiều trong số những người nghèo cảm thấy họ đã không được lợi từ sự tăng trưởng kinh tế của đất nước. Hầu hết các kinh tế gia thống nhất, lưu ý rằng phần lớn “con bột phát” của Indonesia đã được gây ra bởi khu vực hàng hóa thâm dụng vốn, chứ không bởi chế tác thâm dụng lao động. Nói cách khác, phần lớn tăng trưởng đã làm cho người giàu giàu hơn, trong khi tạo ra ít ích lợi cho các giai cấp dưới. Gây ấn tượng mạnh, hệ số Gini, cho biết mức bất bình đẳng trong xã hội (0 biểu thị sự bình đẳng hoàn toàn của phân bố thu nhập; 1 biểu thị sự bất bình đẳng hoàn toàn), đã đạt mức cao kỷ lục 0,413 trong năm 2013. Như thế, trong khi Indonesia của Yudhoyono đã không bày tỏ các đặc điểm thông thường của một chính thể suy tàn, đã có đủ nguồn bất mãn cho những kẻ thách thức dân túy để khai thác.

Cả hai ứng viên kế vị Yudhoyono đã sử dụng sự bức tức dồn nén của những người Indonesia cho thể lợi của họ, nhưng theo cách rất khác nhau. Về phần mình, Prabowo đã giới thiệu mình như một người dân túy mạnh mẽ cổ điển, quả trách sự yếu kém và tham nhũng của giai cấp chính trị Indonesia. Cho rằng tài nguyên của đất nước đã bị bán rẻ cho những người nước ngoài, ông đã hứa bảo vệ sự giàu có của quốc gia và khôi phục sự kiêu hãnh của nó. Vay mượn từ các kịch bản của Chávez và người Thái hùng mạnh Thaksin Shinawatra, Prabowo đã kêu gọi người nghèo, đưa ra cho họ một catalog chi tiết về sự giúp đỡ. Ông thậm chí đã tiếp quản một tổ chức nông dân trong năm 2004 – một nước đi được thiết kế để che dấu địa vị như một triệu phú

mà chiến dịch tranh cử của ông được cấp tiền bởi em ông, Hashim Djojohadikusumo, một trùm tư bản. Trên thực tế, cả Prabowo và Hashim đã là những kẻ tìm kiếm đặc lợi nguyên mẫu, có được của cải thông qua các mối quan hệ và các danh mục đầu tư tài nguyên thiên nhiên.⁶ Prabowo đã không chỉ là một người xa lạ với nghèo khổ mà ông hứa khắc phục; ông cũng đã tham gia vào chính việc khai thác tài nguyên thiên nhiên mà ông phê phán kịch liệt đến vậy.

Phóng chiếu một hình ảnh mạnh mẽ xuất phát chủ yếu từ lịch sử của ông với tư cách một chủ huy các Lực lượng Đặc biệt dưới chế độ Trật tự Mới của Suharto, Prabowo đã lôi cuốn các mảng cử tri bảo thủ. Nhưng sự nghiệp quân sự của ông là một tài sản nợ chính trị cũng nhiều như một tài sản có. Trong năm 1997 và 1998, đơn vị của Prabowo đã bắt cóc ít nhất 22 nhà hoạt động chống chế độ, 13 người trong số đó đã chẳng bao giờ tái xuất hiện. Prabowo được cho là phải chịu trách nhiệm về các sự kiện này và bị sa thải khỏi quân đội tháng Tám 1998. Sau đó ông đã đi lưu vong ở Jordan trước khi trở về Indonesia năm 2001 để khởi động sự nghiệp chính trị của ông. Trong năm 2004, ông đã không thành công tìm kiếm sự đề cử làm ứng viên tổng thống của Golkar, bộ máy bầu cử trước kia của Suharto, sau việc đó ông đã lập đảng riêng của mình, Gerindra. Trong năm 2009, Prabowo đã là ứng viên phó tổng thống của Megawati Sukarnoputri, nhưng Yudhoyono đã đánh bại cặp này trong một chiến thắng vang dội. Các vụ bắt cóc đã đè nặng tất cả các cuộc vận động hậu-Suharto của Prabowo, nhưng đã đóng một vai trò đặc biệt trong huy động các nhóm xã hội dân sự chống lại việc đề cử ông năm 2014. Thế mà một số thăm dò dư luận đã gợi ý không chỉ rằng một số đáng kể những người Indonesia đã không biết hoặc không quan tâm đến quá khứ của Prabowo, mà cả rằng một số đã thậm chí ủng hộ ông *bởi vì* việc đó.⁷ Có lẽ, họ đã coi những vi phạm nhân quyền của ông như một dấu hiệu của sự cứng rắn và sự hiến dâng cương quyết cho nhà nước.

Về chính trị, Prabowo đã đưa ra đề nghị quay lại một chính thể trong đó sự lãnh đạo tổng thống sẽ phá vỡ sự không ăn

khớp của các lợi ích mà nền dân chủ đã gây ra. Trong nhiều bài phát biểu và tuyên bố, ông đã đề xuất phục hồi phiên bản gốc của Hiến pháp 1945 đã được dùng như nền tảng của các chế độ của cả Suharto và tiền nhiệm của ông Sukarno (tổng thống sáng lập của Indonesia).⁸ Kể từ 1998, hiến pháp đã được sửa đổi bốn lần, để đưa ra các cuộc bầu cử trực tiếp tổng thống, một quốc hội mạnh hơn, một hiến chương nhân quyền, và một hệ thống kiểm soát và đối trọng mới. Việc quay lại Hiến pháp 1945 sẽ có nghĩa là hủy tất cả các cải cách hậu-Suharto này và khôi phục khung khổ độc đoán trước. Prabowo đã không biện hộ chương trình nghị sự này: Ông đã tuyên bố rằng các cuộc bầu cử trực tiếp là một ý tưởng Tây phương không phù hợp với Indonesia và, hơn nữa, rằng, chúng quá tốn kém và gây ra tham nhũng.⁹

Tuy vậy, trái ngược với các cuộc vận động dân túy thành công của Chávez và Thaksin, Prabowo đã làm phiên việc thu hút các cử tri mục tiêu của ông, những người nghèo nông thôn. Một cách nghịch lý, Prabowo đã được nhiều sự ủng hộ từ các cử tri giàu có, đô thị, và được giáo dục tốt. Một thăm dò cử tri vừa bỏ phiếu đã tiết lộ rằng Prabowo đã lết sau Jokowi, 39 so với 47 phần trăm, giữa những cử tri chỉ có trình độ tiểu học, nhưng Jokowi đã dẫn đầu, 46 so với 34 phần trăm, giữa những người tốt nghiệp đại học, một nhóm nhỏ hơn rất nhiều.¹⁰ Tương tự, Prabowo lết sau Jokowi với 37 so với 47 phần trăm giữa các cử tri có thu nhập thấp (dưới \$100 một tháng), nhưng đã vượt Jokowi với 45 so với 39 phần trăm những người có thu nhập cao hơn (trên \$200 hàng tháng). Prabowo cũng đã lết sau ở vùng nông thôn, 38 so với 47 phần trăm, trong khi dẫn trước ở các thành phố 42 so với 40 phần trăm. Các cuộc thăm dò đã cho thấy rằng các cử tri tầng lớp trên đã ủng hộ Prabowo bởi vì họ coi ông như người có kinh nghiệm, tự tin, và tinh tế hơn so với Jokowi không viên vông và khá thô, và sức lôi cuốn của ông giữa quần chúng nông thôn đã chọc tức nhiều người thành thị. Chung cuộc, tuy vậy, sự ủng hộ Prabowo giữa các công dân giàu có của Indonesia đã không đủ để bù cho sự thiếu hụt của ông giữa

các giai cấp thấp hơn.

Những người Indonesia nghèo ở nông thôn đã cảm thấy được Jokowi lôi cuốn một cách tự nhiên, ngăn cản những cố gắng của Prabowo để tranh thủ các cử tri đó. Không giống Prabowo, Jokowi đã gói thiêu mình như một người dân túy – nhưng thuộc một loại rất khác. Trái ngược với hầu hết các nhà dân túy thường, ông đã không chê bai sự suy đồi chung của nhà nước và xã hội; ông đã không thủ đóng vai người nghèo chống lại người giàu; và ông đã không kích động chống lại những ảnh hưởng nước ngoài. Thay vào đó chủ nghĩa dân túy của Jokowi đã là thực dụng, ôn hòa, và dung nạp. Ông đã có khả năng huy động các giai cấp thấp hơn mà không sử dụng vốn tiết mục diễn hình của lối nói hoa mỹ dân túy “cứng rắn” chủ yếu bởi vì nguồn gốc và cách sống khiến tôn của ông. Sinh năm 1961 ở Solo, Jokowi đã xây dựng một doanh nghiệp nhỏ về đồ nội thất trước khi tranh cử chức thị trưởng của thành phố quê ông năm 2005. Nhanh chóng có được uy tín vì việc giải quyết vấn đề và sự hiền dân để cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe và giáo dục đáng tin cậy, Jokowi đã thắng dễ dàng cuộc bầu cử lại trong năm 2010. Tuy vậy, cũng quan trọng như các thành tựu của mình ông đã cẩn trọng nuôi dưỡng hình ảnh cá nhân của ông: Mặc đồ rẻ tiền và nói theo cách bình thường, không tao nhã, Jokowi đã trông và nghe giống một người Indonesia trung lưu thấp trung bình, khiến ông có vẻ giống người tương phản với các chính trị gia elite Indonesia điển hình.¹¹

Với vóc dáng tầm quốc gia của ông tăng lên sau 2010, Jokowi được sự chú ý của các lãnh tụ đảng của Indonesia. Mặc dù Jokowi về danh nghĩa đã là một đảng viên của Đảng Dân chủ Chiến đấu Indonesia (PDI-P) đa nguyên và dân tộc chủ nghĩa của Megawati, ông đã ít quan tâm đến hoạt động của đảng. Nhưng trong năm 2012, Megawati đã biệt phái Jokowi ra tranh cử trong các cuộc bầu cử thống đốc Jakarta chống lại một người đương chức có vẻ vô địch. Lý thú là, Prabowo và Hashim đã ủng hộ sự đề cử Jokowi – một nước đi họ đã thấy hối tiếc. Phát triển một cuộc vận

động cơ sở và phương tiện xã hội hiệu quả, Jokowi đã đi tiếp một cách bất ngờ để thắng cuộc bầu cử. Thắng lợi này đã là bước đột phá lớn của ông như một ngôi sao truyền thông quốc gia – từ đó trở đi, ông đã là một người ngồi lý đầu đặn trên TV và các site tin tức trên Internet. Media cũng đã giúp ông quảng bá các thành tựu của ông với tư cách thống đốc mới của thủ đô: Trong vòng mấy tuần sau khi nhậm chức, ông đã khởi động một sơ đồ chăm sóc sức khỏe mở cửa bệnh viện của Jakarta cho người nghèo; ông đã đưa ra một chương trình học bổng mới cho các học sinh từ các gia đình có thu nhập thấp; ông đã ưu tiên hệ thống giao thông nhanh đại chúng đã bị chậm trễ từ lâu. Vào đầu 2013, Jokowi đã đột ngột dẫn đầu các cuộc thăm dò dư luận về các ứng viên tổng thống khả dĩ, và tuy ban đầu Megawati đã có vẻ lưỡng lự, bà đã trao cho ông sự đề cử của đảng bà trong tháng Ba 2014.

Nhưng mặc dù Jokowi đã có được những mức chưa từng thấy về sự nổi tiếng cá nhân, ông đã không trình bày được một chiến lược hay tầm nhìn chính trị rõ ràng cho pha tiếp theo của sự dân chủ hóa Indonesia. Khi được các nhà báo hỏi, Jokowi đã khẳng định sự ủng hộ mạnh mẽ cho khung khổ dân chủ hiện tồn của Indonesia, hứa làm cho nó hiệu quả hơn. Nhưng ông đã thường bày tỏ sự ngạc nhiên khi bị đặt câu hỏi này, chỉ ra các nhiệm kỳ của ông ở Solo và Jakarta như bằng chứng của lòng tin của ông vào tính công khai, minh bạch, và sự công bằng dân chủ.

Tin chắc rằng việc này sẽ là đủ để gây ảnh hưởng các cử tri, ông đã tự kiểm chế không xây dựng một chương trình nghị sự dân chủ mạch lạc để phản lại tầm nhìn dân túy và tân độc đoán của Prabowo. Thay vào đó, ông đã tập trung vào nuôi dưỡng hình ảnh của mình như một người khiêm tốn của nhân dân, tổ chức cuộc vận động của ông như một loạt các cuộc viếng thăm các chợ và các quán ăn ven đường. Trong khi đi diễn thuyết khắp nơi cho các ứng viên lập pháp của PDI-P trong tháng Tư 2014, ông đã từ chối đề cập chút nào đến các vấn đề cương lĩnh, và chỉ từ từ phát triển một cương lĩnh cho cuộc vận động tranh cử tổng thống trong tháng Sáu và

tháng Bảy. Sự mến mộ của dân chúng đối với ông do đó đã tụt: Trong tháng Mười Hai 2013, ông đã đứng trước Prabowo 39 điểm phần trăm (62 so với 23 phần trăm); và tiếp theo, sự dẫn đầu của Jokowi đã thu hẹp chỉ còn 16 điểm (52 so với 36 phần trăm); và vào tháng Sáu, ông và Prabowo đã suýt soát ở 46 với 45 phần trăm, một cách tương ứng.¹² Jokowi, có vẻ, đã hướng tới thất bại, cùng với nền dân chủ mà những người Indonesia đã xây dựng từ 1998.

Việc Jokowi cuối cùng đã thắng thế – và nền dân chủ Indonesia đã sống sót – phần lớn là do những diễn tiến trong ba lĩnh vực then chốt của sự tranh cãi dân chủ: 1) sự căng thẳng hình mẫu giữa sự huy động cơ sở do công dân dẫn dắt và chính trị bộ máy đầu sỏ; 2) sự cạnh tranh giữa sự điều độ và tính chiến đấu dân túy; và 3) sự đàm luận về tầm quan trọng của các cuộc bầu cử cho nhà nước quốc gia Indonesia.

Chính trị Bộ máy vs. Hành động Tình nguyện Cơ sở

Một trong những thảo luận quan trọng nhất giữa các nhà khoa học chính trị tập trung vào Indonesia trong thập niên vừa qua đã liên quan tới vai trò của những kẻ đầu sỏ trong hoạt động chính trị dân chủ.¹³ Trong khi một số học giả đã khẳng định rằng những kẻ đầu sỏ đang kiểm soát các định chế và các thủ tục dân chủ của Indonesia (bằng việc có khả năng tài trợ hay kiểm soát trực tiếp các bộ máy chính trị bảo vệ các lợi ích của họ), các học giả khác – kể cả tác giả này – đã mô tả hoạt động chính trị hậu độc đoán như một cuộc tranh cãi đang tiếp tục và thường là cân bằng ngang nhau giữa các lực lượng đầu sỏ và không đầu sỏ.¹⁴ Có thể cho rằng, sự cân bằng này lần nữa đã biểu lộ trong các cuộc bầu cử 2014, với chiến dịch của Prabowo dựa vào chính trị bộ máy đầu sỏ, trong khi cuộc vận động của Jokowi phần lớn đã phụ thuộc vào những người tình nguyện cơ sở. Và cuối cùng, bộ máy bầu cử được tài trợ tốt của Prabowo đã thất bại, song chỉ với một sự chênh lệch nhỏ.

Hệ thống bầu cử tổng thống trực tiếp của Indonesia, được đưa vào năm 2004, đã tạo ra một môi trường trong đó chính trị bộ máy được dẫn dắt bằng tiền là một phần quan trọng của cạnh tranh bầu cử. Để có đủ tư cách cho việc bỏ phiếu, các ứng viên tổng thống phải có được sự ủng hộ của các đảng hay của liên minh các đảng đã nhận được hơn 20 phần trăm số ghế hoặc 25 phần trăm phiếu bầu trong các cuộc bầu cử quốc hội trước đó. Được thiết kế để hạn chế số các ứng viên và để cho tổng thống sắp nhậm chức một cơ sở quyền lực ở quốc hội, quy định này đã trao cho các bộ máy đảng một vai trò then chốt trong các cuộc vận động bầu tổng thống. Prabowo, về phần mình, đã kết hợp một liên minh bảy đảng chính trị lại với nhau, kể cả bốn đảng với các bộ máy được thử thách: Golkar; PKS (Đảng Công lý Thịnh vượng) Islamism, có một mạng lưới mạnh các nhà hoạt động trung thành; đảng Gerindra của riêng Prabowo; và đảng PD của Yudhoyono. Bản thân tổng thống ban đầu đã trung lập, nhưng đã tiếp Prabowo tại dinh thự riêng của ông vài ngày trước bầu cử – một nước đi được diễn giải rộng rãi như sự xác nhận của Yudhoyono cho Prabowo.

Đúng như cơ sở hạ tầng hiện tồn của các đảng là quan trọng, các nhà lãnh đạo đầu sỏ tài trợ cho chúng cũng quan trọng. Những người này đã gồm chủ tịch Golkar, Abdurizal Bakrie, một ông trùm tư bản với tài sản \$2,45 tỷ nhưng cũng có nợ đáng kể;¹⁵ em trai của Prabowo và nhà bảo trợ đảng Gerindra, Hashim Djojohadikusumo có tài sản ước tính \$700 triệu; bản thân Prabowo, người đã khai tài sản khoảng \$160 triệu cho Ủy ban Bầu cử; và ứng viên phó tổng thống của ông, Hatta Radjasa, chủ tịch Đảng Ủy nhiệm Quốc gia (PAN), người đã khai tài sản chỉ \$3 triệu, nhưng được cho một cách rộng rãi là có sự ủng hộ của Muhammad Riza Chalid một nhà buôn dầu giàu có. Ngoài các đầu sỏ đảng này ra, Prabowo đã tìm thêm sự ủng hộ của Hary Tanoesoedibjo, một ông trùm tư bản có gốc Hoa người có tài sản thuần \$1,4 tỷ và – quan trọng – đã sở hữu ba đài TV với thị phần khoảng 40 phần trăm. Nhìn tổng thể, thì bộ máy của Prabowo đã được tra

dầu mỡ tốt, như được minh chứng bởi tính chuyên nghiệp của những quảng cáo trên media của nó và tốc độ mà tiền đã đến các thành phần địa phương của bộ máy.

Công việc của các bộ máy chính trị của Prabowo (cả được vận hành bởi các đảng lẫn hoạt động bên ngoài các đảng) đã tỏ ra là công cụ đắc lực cho các cố gắng huy động cử tri của ông. Thí dụ, các đảng bộ và các nhà hành động khác ủng hộ Prabowo đã tổ chức các cuộc meeting của các lãnh đạo địa phương có ảnh hưởng; đã phân phát tiền cho các trưởng thôn hay các nhóm tôn giáo, sắc tộc, và xã hội; và đã hứa phân phát các lợi ích phúc lợi và các dự án nếu Prabowo thắng. Tính hiệu quả của chiến dịch này đã đặc biệt dễ thấy giữa những người ủng hộ của các đảng khác nhau tụ hợp trong liên minh Prabowo. Trong khi vào lúc đầu chiến dịch, nhiều cảm tình viên của các đảng thuộc liên minh Prabowo đã tuyên bố ý định của họ để bỏ phiếu cho Jokowi, theo thời gian phần lớn đã cúi mình theo mong muốn của ban lãnh đạo của họ: Ngay trước ngày bầu cử, 81 phần trăm các cử tri PKS đã cam kết ủng hộ Prabowo (tăng từ 53 phần trăm hai tuần trước), như 56 phần trăm cử tri Golkar đã hứa (tăng từ 43 phần trăm), 50 phần trăm cử tri PD (tăng từ 37 phần trăm), và 90 phần trăm cử tri Gerindra.¹⁶

Nhưng đầu bộ máy của Prabowo có hiệu quả đến đâu, đã có những giới hạn về tầm với của nó. Những người hành động ở địa phương của Prabowo đã thú nhận rằng các lãnh tụ cộng đồng và các cử tri mà họ có khả năng huy động đã thiếu nhiệt tình. Một phụ nữ có nhiệm vụ phân phát tiền cho các giáo sĩ Muslim ở Madiun, Đông Java, đã thú nhận rằng “nếu giả như họ đã không nhận được khuyến khích, tất cả họ đã bỏ phiếu cho Jokowi.”¹⁷ Tương tự, người thăm dò ý kiến chính của Prabowo ở Đông Java đã dự đoán đúng, “Prabowo có thể dẫn đầu trong thăm dò dư luận, nhưng các cử tri của Jokowi tận tâm hơn – và họ sẽ tập hợp mạnh mẽ vào ngày bỏ phiếu.”¹⁸ Quả thực, tỷ lệ đi bỏ phiếu tương đối thấp 69,6 phần trăm ngụ ý rằng nhiều công dân hứa bỏ phiếu cho Prabowo rốt cuộc đã ở nhà. Một nhân tố then chốt trong

quyết định của cử tri để không bỏ phiếu đã là sự bất lực của bộ máy của Prabowo để tiến hành mua phiếu một cách có hệ thống. Tuy ứng viên đã có thể có đủ sức để phân phát các số tiền nhỏ cho các lãnh đạo xã hội – và đã có những báo cáo riêng biệt về mua phiếu bầu – ngay cả các kết tiền đầu sỏ của Prabowo hợp lại đã không được nhồi đủ để đưa tiền cho mỗi trong số 194 triệu cử tri của Indonesia. Việc này, tất nhiên, đã khác hoàn toàn với các cuộc bầu cử quốc hội, khi hơn 230.000 ứng viên đã cạnh tranh vì các lá phiếu, nhiều trong số họ bằng cách phân phát tiền mặt (xem tiểu luận của Edward Aspinall ở pp. 96–110 [trong cùng số *Journal of Democracy*]).

Ngược lại, Jokowi đã giao chiến dịch của mình cho những người tình nguyện cơ sở nhiều hơn cho các chính trị gia bộ máy. Chắc chắn, việc này đã không hoàn toàn do lựa chọn. Bốn đảng chính trị ủng hộ việc đề cử Jokowi: PDI-P; Đảng Thức tỉnh Quốc gia (PKB), một đảng Muslim theo chủ nghĩa truyền thống; NasDem (đứng đầu bởi ông trùm media Surya Paloh, có tài sản được ước tính \$100 triệu); và Hanura, đứng đầu bởi Wiranto, một cựu tư lệnh lực lượng vũ trang và đối thủ của Prabowo. Thêm vào bốn đảng này, ứng viên phó tổng thống của Jokowi là một cựu phó tổng thống giàu có và một nhân vật của Golkar, Jusuf Kalla. Nhưng bộ máy đảng của PDI-P – giả sử là động cơ chính của cuộc vận động – đã không hoạt động trơn tru. Trước hết, một phái mạnh bên trong ban lãnh đạo trung ương của đảng, kể cả con gái của Megawati, Puan Maharani, đã coi Jokowi như một người mới đến không xứng đáng sự ủng hộ của PDI-P và vì thế đã làm chậm việc giải ngân các quỹ vận động từ nhiều nhà tài trợ lớn của đảng. Kết quả là, các đảng bộ địa phương đã gặp rắc rối để tiến hành các hoạt động có hệ thống. Hơn nữa, nhiều lãnh đạo địa phương của PDI-P đã bị thất vọng bởi sự bất lực của Jokowi để tăng thành tích của đảng trong các cuộc bầu cử quốc hội (nó đã chỉ được 19 phần trăm số phiếu), và như thế đã cảm thấy không có nghĩa vụ làm việc cho ông.

Thay cho một bộ máy đảng có thể làm việc, Jokowi đã dựa nhiều vào một mạng lưới được điều phối lỏng lẻo của các tình nguyện viên. Những người này gồm các nhà chuyên nghiệp trẻ quảng cáo ông trên mạng truyền thông xã hội; các sinh viên tổ chức các mạng hỗ trợ; các nhà hoạt động vươn tới các cộng đồng của họ; và các nhân vật tôn giáo Muslim và non-Muslim. Trong khi hầu hết những người tình nguyện này đã làm việc một cách độc lập, đã có hai tổ chức thử thực thi một mức điều phối tối thiểu: Ban thư ký Quốc gia cho Jokowi (Seknas Jokowi) và Pro-Jo. Jokowi đã xem chúng như các trụ cột chính của chiến dịch của mình và đã thường đến thăm các văn phòng địa phương của chúng trước các đảng bộ PDI-P.

Hơn nữa, Jokowi đã là ứng cử viên tổng thống đầu tiên trong lịch sử Indonesia để khởi động một nỗ lực huy động quỹ đáng kể dựa trên cộng đồng. Trong một lời ám chỉ tinh tế cho PDI-P rằng ông đã biết các khoản quỹ cho ông đã bị giữ lại, Jokowi đã kêu gọi những người ủng hộ mình tặng tiền cho cuộc vận động của ông. Bình thường trong các nền dân chủ được củng cố hơn, việc này đã là mới ở Indonesia, nơi các cuộc vận động thường được tài trợ bởi những kẻ đầu sỏ, các nhóm lợi ích, và bản thân các ứng viên. Trong đợt vận động, Jokowi đã gom được ít nhất \$3,8 triệu từ hơn 40.000 nhà tài trợ cá nhân được báo cáo chính thức, so với khoảng \$200.000 mà Prabowo đã nhận được từ 47 nhà tài trợ cá nhân.¹⁹

Thắng lợi 2014 của chiến dịch do tình nguyện viên cơ sở dẫn dắt của Jokowi, tuy vậy, không là dấu hiệu rằng sự chấm dứt của chính trị bộ máy đầu sỏ ở Indonesia là gần. Chính bộ máy được bôi trơn bằng tiền của Prabowo đã là cái biến ông ta từ một kẻ bên ngoài, mà hầu hết nhà quan sát đã cho là không thể bầu được, thành một ứng viên tổng thống đối thủ hết sức cạnh tranh. Tương tự, ngay cả cuộc vận động của Jokowi đã không thể vận hành mà không có sự ủng hộ của các nhà hảo tâm và các chính trị gia giàu có đã cung cấp ngân quỹ khẩn cấp khi PDI-P không chi tiền được phân bổ cho bầu cử. Các chuyến đi vận động của Jokowi khắp quần

đảo mệnh mông, việc in các áo ngực tay và các biểu ngữ vận động, việc thuê các phương tiện vận động – tất cả đã cần đến sự ủng hộ của các nhà tài trợ. Việc này không biến Jokowi thành một “công cụ của bọn đầu sỏ,” như kẻ đầu sỏ Prabowo đã gợi ý một cách khá phi lý sau khi thua cuộc bầu cử, nhưng nó chỉ ra tầm quan trọng liên tục của tiền và hoạt động chính trị bộ máy có tổ chức ở Indonesia hậu-Suharto.

Chủ nghĩa Dân túy gây Chia rẽ vs. sự Điều độ

Một lĩnh vực tranh cãi khác trong các nền dân chủ – đặc biệt trong các xã hội hậu độc đoán – thả tính chiến đấu dân túy ra chống lại sự điều độ chính trị. Các nền dân chủ đang hoạt động cần thích nghi và tổng hợp những quan điểm đa dạng khác nhau nhằm duy trì tính hợp pháp của chúng, trong khi các nhà dân túy cực đoan than vãn cách tiếp cận này như một dấu hiệu của sự yếu kém, thỏa hiệp, và sự lãnh đạo không hiệu quả. Nhiều sự đảo ngược dân chủ, như thế, bắt đầu với ý kiến dân túy có được ưu thế trên các quan điểm thực dụng, đa nguyên.²⁰ Ở Indonesia hậu-Suharto, mọi thống thống đã đều tránh lối nói cực đoan hoặc gây chia rẽ. Thay vào đó, tất cả họ đều thử đưa ra một hình ảnh về một Indonesia ôn hòa, dung nạp, và cởi mở, cả cho công chúng trong nước của họ và cho thế giới bên ngoài. Trong khi bức tranh này đã luôn hơi gây lạc lối – đặc biệt dưới thời Yudhoyono, khi các nhóm Islamic chiến đấu đã công khai kích động chống các thiểu số tôn giáo – nó đã là lối nói hoa mỹ chính thức của chính trị dòng chủ lưu.

Prabowo đã thách thức sự đồng thuận điều độ này theo nhiều cách. Để bắt đầu, ông đã khẳng định rằng các chính trị gia dòng chủ lưu của Indonesia đã cho phép các lực lượng bên ngoài bóc lột đất nước, từ chối tính vĩ đại quốc gia mà một thời đã và vẫn xứng đáng. Prabowo đã thúc đẩy quan điểm dân túy này với không chỉ lời nói của ông mà cả diện mạo của ông. Ông đã mặc giống tổng thống sáng lập Sukarno – nguyên

thủ quốc gia duy nhất trong lịch sử đất nước đã làm theo một lối nói khoa trương chiến đấu và đối đầu trong việc theo đuổi các mục tiêu của mình. Prabowo đã bắt chước những cử chỉ và những điểm thắt nút của Sukarno, sử dụng một microphone cổ để nhấn mạnh những sự giống nhau. Nhưng ông đã đi còn xa hơn Sukarno, gắn chiến dịch của ông với những hình ảnh của các cuộc chiến tranh chống thực dân trong thế kỷ thứ mười chín. Trong tháng Ba, Prabowo đã xuất hiện trong sân vận động chính của Jakarta mặc một bộ đồ chiến tranh giả của người Java, bổ sung bằng một dao găm truyền thống. Cuối một trong những con ngựa đất tiền của mình, ông đã duyệt một cuộc diễu hành của dân quân, các đội nhạc diễu hành, các đội bảo vệ riêng của ông. Sự kiện đã lên đỉnh cao trong một bài phát biểu nóng nảy quở trách băng quơ (không nêu tên) những kẻ nói dối, những kẻ tham nhũng, và những kẻ yếu ớt, cũng như những cường quốc nước ngoài mà được cho là đang thử cản ông trở thành tổng thống.

Prabowo đã không chỉ huy động các bản năng chống đế quốc có gốc rễ trong nỗi luyến tiếc quá khứ của Indonesia về cuộc đấu tranh cách mạng của những năm 1940, mà ông cũng đảm bảo sự ủng hộ của các nhóm Islamic bảo thủ và chiến đấu. Ba đảng Islamic bảo thủ nhất của Indonesia (PKS, Đảng Phát triển Thống nhất, và Đảng Trắng Lưỡi liềm) đã ủng hộ chiến dịch của Prabowo, như Mặt trận Những người bảo vệ Islamic chiến đấu đã ủng hộ. Cũng ủng hộ ông đã là Jafar Umar Thalib, người đứng đầu Các Chiến sĩ Thánh Chiến bây giờ không tồn tại nữa, một nhóm đã tiến hành thánh chiến (jihad) chống-Kitô ở các Đảo Maluku trong cuối các năm 1990. Qua mạng lưới này của các đảng và các nhóm Islamist, những lời đồn đại đã lan truyền rằng Jokowi là một người Hoa Singapore và một Kitô hữu – một cuộc tấn công có tiềm năng chí tử trong một quốc gia với dân cư Muslim lớn nhất trên thế giới. Trên bề mặt, sự cống hiến của các Islamist cho sự nghiệp của Prabowo đã gây ngạc nhiên: bản thân Prabowo đã không là một Muslim sùng đạo, và Hashim và các thành viên khác của gia đình là các Kitô hữu. Nhưng

Prabowo đã sử dụng rồi mắng Islamist của chính trị Indonesia như một công cụ trong các cuộc xung đột trong quân đội năm 1998, và đã đơn thuần kích hoạt lại các mối quan hệ đó trong cuộc chạy đua đến các cuộc bầu cử 2014.

Ngược lại, Jokowi đã đại diện cho dòng chủ lưu ý thức hệ mà đã tạo hình Indonesia dân chủ từ 1998. Ông nói chung đã tán thành *status quo* dân chủ, chỉ đề xuất một “cuộc cách mạng tinh thần” để nâng chất lượng của nền dân chủ lên mức tiếp theo; ông đã bác bỏ xu hướng riêng biệt Islamic, tuy ông đã luôn luôn giới thiệu mình như một Muslim sùng đạo; và đã kiềm chế tiến hành những tranh luận đối kháng với các đối thủ chính trị của mình, bất chấp các cuộc tấn công mà chiến dịch của Prabowo đã giáng vào ông. Jokowi cũng đã từ chối để hoàn toàn chấp nhận lập trường rất được dân ưa chuộng của Prabowo về chủ nghĩa dân tộc kinh tế – tức là sự cần thiết để bảo vệ các thị trường địa phương khỏi mối đe dọa của toàn cầu hóa. Bị Prabowo hỏi tại một trong những cuộc tranh luận được truyền hình, Indonesia phải làm gì về những hợp đồng với các công ty khai khoáng gây bất lợi cho quốc gia, Jokowi đã cho câu trả lời làm nổi bật quan điểm ôn hòa và thực dụng của ông: các hợp đồng này bị ràng buộc pháp lý, ông nói, và Indonesia phải tôn trọng chúng cho đến khi chúng hết hạn. Trong quá trình thương lượng gia hạn hợp đồng, ông tiếp tục, Indonesia khi đó có thể khẳng khẳng đòi các điều kiện tốt hơn. Phá vỡ các hợp đồng hiện tồn, Jokowi xác nhận, có thể dẫn đến kiện cáo quốc tế và chính phủ tổn thất hàng tỷ dollar. Sự tương phản với lời nói khoa trương tham chiến của Prabowo đã không thể là rõ hơn.

Có vẻ, một đa số mỏng manh của các cử tri đã coi chủ nghĩa thực dụng không đối đầu của Jokowi như lựa chọn an toàn hơn cho Indonesia. Trong khi sự phô diễn dân tộc chủ nghĩa khoe khoang cốt để gây ấn tượng, các bài diễn thuyết, và các cuộc tấn công đối thủ của Prabo đã gây ấn tượng cho nhiều người Indonesia, nó ngăn cản còn nhiều người hơn. Các cử tri nữ, đặc biệt, đã cho biết sớm rằng họ sẽ không bỏ phiếu cho ông. Các cuộc thăm dò trước bầu cử đã nhất quán cho thấy

Prabowo dẫn trước Jokowi một chút giữa những người đàn ông nhưng lết sau ông giữa các phụ nữ với khoảng 8 điểm phần trăm.

Hơn nữa, Prabowo đã đánh giá quá cao mức độ bất mãn của cử tri với chính thể hiện tồn. Tuy cử tri đã bất mãn với thành tích của Yudhoyono, họ đã không thấy cần thay đổi triệt để chế độ. Được hỏi trong tháng Tư 2014 họ nghĩ gì về tình trạng của nền kinh tế, chẳng hạn, 39 phần trăm người trả lời nói rằng nó đã được cải thiện trong năm vừa qua; 36 phần trăm nói nó vẫn thế; và chỉ 23 phần trăm nghĩ rằng nó đã tồi đi.²¹ Rõ ràng những sự quả quyết dửng dưng của Prabowo rằng nền kinh tế Indonesia đã rách rưới và hiện trạng chính trị là không thể chịu đựng được đã không đủ thuyết phục để gây ảnh hưởng đến đa số cử tri. Tuy vậy, chúng đã đẩy một ứng viên được lòng dân của dòng chủ lưu ôn hòa đến bờ của sự thất bại.

Dân chủ Bầu cử vs. Chủ nghĩa Độc đoán

Trận then chốt thứ ba trong cuộc bầu cử này đã là giữa sự ủng hộ các cuộc bầu cử cạnh tranh như phương tiện chính cho sự đại diện dân chủ và sự bôi nhọ chúng bởi những người chủ trương một chủ nghĩa tập thể được định nghĩa mập mờ. Trong các xã hội chuyển đổi, các cuộc bầu cử dân chủ bị tấn công theo hai cách: Thứ nhất, chúng dễ bị tổn thương với các nhà chuyên quyền bầu cử những người muốn thao túng các cuộc bầu cử trong khi dùng chúng như một nguồn của tính chính đáng;²² và thứ hai, chúng bị đe dọa bởi tư duy phản dân chủ từ chối các cuộc bầu cử cạnh tranh về nguyên tắc – như ở Thái Lan, chẳng hạn, nơi quân đội, các chính trị gia bảo hoàng, và một bộ phận của giai cấp tư sản đã kích động chống các cuộc bầu cử sau khi liên tục thua.

Năm 2014, Prabowo đã đề xuất một chương trình nghị sự thù địch công khai với khung khổ bầu cử hiện tồn của Indonesia. Ông cũng đã thử can thiệp vào quá trình bầu cử, ngay cả khi ông đã thua rồi. Prabowo đã tuyên bố bằng lời lẽ

chung rằng ông muốn Indonesia quay lại Hiến pháp 1945, ý nói bỏ các cuộc bầu cử tổng thống trực tiếp. Đây là một lập trường ông đã giữ nhiều năm nhưng đã không thảo luận nó rộng rãi công khai. Vào cuối chiến dịch, tuy vậy, Prabowo đã nói cụ thể hơn quan điểm của ông về các cuộc bầu cử cả địa phương lẫn quốc gia. Trong một bài phát biểu ngày 28 tháng Sáu, Prabowo đã tuyên bố rằng các cuộc bầu cử trực tiếp là sự nhập khẩu Tây phương không mong muốn, giống như tạt hút thuốc lá. Ông đã nói rằng các nhà lãnh đạo nhà nước phải được lựa chọn bởi các định chế lập pháp nửa-được bầu, như đã đòi hỏi trong hiến pháp sáng lập. (Quả thực, Suharto đã được bầu lại sáu lần bởi một cơ quan lập pháp một phần được chỉ định và một phần được bầu qua một quá trình bị thao túng.) Các bình luận này đã thu hút các dòng đầu (trên báo), và Prabowo đã cảm thấy cần làm rõ. Vào ngày 30 tháng Sáu, trước một cử tọa chủ yếu gồm các nhà ngoại giao và nhà báo nước ngoài, Prabowo đã bác bỏ ý kiến rằng ông là một nhà chuyên quyền. Nhưng về vấn đề bầu cử trực tiếp, ông đã tuyên bố lại sự phản đối của ông, lần này dùng một lý lẽ khác: chúng quá tốn kém và phải thay bằng một quá trình “rẻ hơn.”

Prabowo cũng đã thử áp dụng các phương pháp cổ điển của chủ nghĩa độc đoán bầu cử để thắng cuộc đua với Jokowi. Ông không chỉ đã dùng các bộ và các chính quyền địa phương dưới sự kiểm soát của các đối tác liên minh của ông để huy động các cử tri, mà ông cũng tuyên bố giả dối thắng lợi dựa trên việc đếm nhanh phiếu bị thao túng truyền đi trên các đài TV ủng hộ Prabowo. Đếm nhanh được thiết kế một cách khoa học, đếm (ở) các trạm bỏ phiếu được chọn, nếu được làm đúng, có thể dự đoán kết quả tổng thể với mức chính xác cao. Cho mỗi cuộc bầu cử quốc gia ở Indonesia từ 2004 đếm nhanh đã chính xác, và trong 2014 tất cả các đếm nhanh được tiến hành bởi các viện thăm dò có uy tín cho thấy rằng Jokowi đã thắng. Nhưng Prabowo đã sử dụng bốn tổ chức hoặc được sở hữu hay được tài trợ bởi các liên minh của ông để “tạo ra” các đếm nhanh chứng tỏ ông là kẻ thắng. Rồi sau

đó, đội của ông đã thử can thiệp vào việc đếm chính thức. Trong một số trường hợp, những người ủng hộ Prabowo đã xoay xở để thay bằng tay các biểu mẫu ghi kết quả ở nhiều mức hành chính. Căn cứ vào sự phổ biến của những sự thao tác như vậy trong các cuộc bầu cử trước (kể cả các cuộc bầu cử quốc hội tháng Tư), chiến dịch Prabowo đã có mọi lý do để tin rằng công việc bằng tay của họ sẽ không bị phát hiện.

Jokowi, mặt khác, đã là người tin mạnh vào các quá trình bầu cử cạnh tranh. Thực ra, ông có được sự thắng tiến nhờ chúng. Không giống hầu hết các chính trị gia elite khác ở Indonesia, sự nổi bật của Jokowi đã không xuất phát từ lai lịch quân đội, sự giàu có cá nhân, hay các mối quan hệ quan liêu. Đúng hơn, chính là các thắng lợi bầu cử của ông ở Solo và Jakarta đã đẩy ông lên tầm lỗi lạc quốc gia. Tuy bảo vệ nền dân chủ bầu cử đã không là một cơ sở tường minh của chiến dịch của Jokowi, ông đã công khai ủng hộ nó. Khi Prabowo hỏi Jokowi trong một tranh luận được truyền hình, liệu ông có chia sẻ quan điểm rằng các cuộc bầu cử địa phương trực tiếp là quá tốn kém và gây ra tham nhũng, Jokowi đã trả lời rằng các cuộc bầu cử này là phần quan trọng của nền dân chủ Indonesia và phải được duy trì. Về mặt chi phí, ông đề xuất tổ chức các cuộc bầu cử địa phương đồng thời hơn là riêng lẻ, chấp nhận một gợi ý mà các chuyên gia bầu cử đã đưa ra từ lâu. Trong phỏng vấn muộn hơn với báo chí nước ngoài, Jokowi cũng đã bác bỏ đề xuất của Prabowo để bỏ các cuộc bầu cử trực tiếp tổng thống qua việc quay lại Hiến pháp 1945.

Mĩa mai thay, chính sự đe dọa trực tiếp của Prabowo đối với nền dân chủ bầu cử mà đã làm cho các cuộc bầu cử tổng thống 2014 minh bạch nhất trong lịch sử đất nước. Việc đếm phiếu cho các cuộc bầu cử 2004 và 2009 đã được tiến hành chủ yếu trong các phiên kín bởi các quan chức bầu cử, và bởi vì Yudhoyono đã thắng với chênh lệch rộng, sự quan tâm đến một sự đếm chính xác đã là thấp. Việc đếm phiếu 2014, ngược lại, đã bị xem xét kỹ lưỡng bởi báo chí và các công dân quan tâm. Trong một nước đi chưa có tiền lệ, Ủy ban Bầu cử

đã tải toàn bộ các biểu kê, từ tất cả các mức hành chính, lên website của nó, cho phép bất kỳ ai kiểm tra xem liệu các con số đã được ghi đúng và được báo cáo lên cấp tiếp theo hay không. Quan trọng nhất, một mạng lưới của bảy trăm người tình nguyện độc lập (nhóm chính đã được biết đến như “Bảo vệ Bầu cử”) đã được thành lập để tạo ra một sự đếm phiếu song song online, cộng các con số và cập nhật chúng đều đặn lên website của nó. Những người tình nguyện này đã phơi bày ra hàng ngàn lỗi lầm của các quan chức bầu cử và gây áp lực lên Ủy Ban Bầu cử để sửa chúng. Như thế, nếu đội Prabowo đã có những kế hoạch để thay đổi việc lập bảng chính thức, chúng bị cản trở bởi những cố gắng phi thường của sự giám sát công dân.

Dân chủ Sống sót

Dù thách thức dân túy của Prabowo đối với nền dân chủ Indonesia cuối cùng đã thất bại, nó đã nêu ra một số câu hỏi đáng nghiên cứu học thuật sâu hơn. Cốt yếu nhất, ở mức độ nào các cử tri Prabowo đã hiểu sự lựa chọn của họ như một lá phiếu chống lại hiện trạng dân chủ? Prabowo đã lặp đi lặp lại gọi mình là một “nhà dân chủ,” cho rằng các mưu toan để về chân dung ông như một “nhà độc tài” đã có động cơ chính trị. Như thế nhiều trong số những người ủng hộ ông có thể đã tin rằng Prabowo – bất chấp đã dứt khoát kêu gọi một “đồng thuận mới” để thay thế hệ thống bầu cử trực tiếp – sẽ không làm hại nền tảng của nền dân chủ. Những người khác có thể đã tin nền dân chủ của Indonesia đủ mạnh để chịu được bất cứ mưu toan nào để sửa chữa nó. Quả thực, quan điểm này đã được nói lên thường xuyên, cả ở Indonesia và nước ngoài. Sự thất bại của Prabowo có nghĩa rằng chúng ta chỉ có thể suy đoán về các hành động nào ông đã có thể làm với tư cách tổng thống, và liệu bất cứ cuộc tấn công nào lên nền dân chủ Indonesia có thể đã thành công hay không.

Trong bối cảnh này, là hữu ích để ngó đến thành phần cử

tri của Prabowo. Trong phần lớn nhiệm kỳ hai của Yudhoyono, Prabowo đã có sự ủng hộ lỗi khoảng 17 đến 20 phần trăm phiếu bầu. Có thể cho rằng, các cử tri Prabowo “cứng” này đã ủng hộ hoàn bộ chương trình nghị sự dân túy của ông: miêu tả về hệ thống hiện thời như không thể sửa chữa được; tấn công các quốc gia nước ngoài khai thác tài nguyên thiên nhiên của Indonesia; hình ảnh người quân phiệt mạnh tay của Prabowo; và nổi luyên tiết thời đại Suharto. Nhưng, giữa tháng Ba và tháng Bảy 2014, Probowo đã thêm vào khoảng 27 đến 30 phần trăm cử tri như những người mới được tuyển vào cơ sở của ông. Những người ủng hộ này tốt nhất có thể được mô tả như các cử tri “mềm” của Prabowo: các công dân đã bị thất vọng bởi sự thất bại của Jokowi để đưa ra một cương lĩnh rõ ràng hoặc những người đã nghĩ rằng Indonesia cần một nhà lãnh đạo cứng rắn hơn Jokowi ăn nói nhỏ nhẹ. Không chắc rằng tất cả các cử tri này – một nhóm chắc chắn bao gồm một số trong 83 phần trăm công dân hài lòng với nền dân chủ Indonesia – đã nghĩ rằng họ đã quyết định bỏ nền dân chủ khi bỏ phiếu cho Prabowo. Có thể cho rằng, một số trong những người ủng hộ “mềm” của Prabowo đã chuyển sang ủng hộ Jokowi khi triển vọng của một nhiệm kỳ Prabowo làm tổng thống ngày càng trở nên hiện thực – số người ủng hộ Jokowi trong thăm dò dư luận đã phục hồi 2 đến 3 phần trăm trong tuần cuối của chiến dịch.

Nền dân chủ Indonesia, như thế, đã sống sót vì ba lý do chính. Thứ nhất, các điều kiện chính trị và kinh tế chung đã không thích hợp cho một sự tiếp quản dân túy thành công: Bất chấp sự bất mãn đáng kể, chính thể và nền kinh tế đã ổn định, và hầu hết nhân dân đã hài lòng với cách chính phủ và hệ thống dân chủ vận hành. Lối nói khoa trương cực đoan của Prabowo như thế đã cường điệu, gây khó chịu cho các cử tri ôn hòa, nhất là phụ nữ. Thứ hai, Jokowi đã chào mời một phiên bản nhẹ hơn của chủ nghĩa dân túy cho các cử tri mong mỏi sự thay đổi nào đó, nhưng không phải thay đổi cơ bản. Với tư cách ứng viên tổng thống có triển vọng

thành công đầu tiên trong lịch sử Indonesia không bắt nguồn từ elite quý tộc của đất nước, Jokowi đã thể hiện khát vọng của các cử tri thường để được cai trị bởi người của chính họ. Vì thế, đa số cử tri Indonesia đã sẵn sàng lượng thứ cho Jokowi vì một chiến dịch lừa dối. Cuối cùng, đã có sự ủng hộ đủ mạnh cho các cuộc bầu cử với tư cách nền tảng của nền dân chủ để làm hồng các mưu toan của Prabowo nhằm hủy bỏ và lừa đảo chúng. Bằng cách tạo ra các mạng lưới công dân để bảo vệ thắng lợi bầu cử của Jokowi khỏi các mưu toan rành rành để thao túng, nền dân chủ Indonesia đã hoàn thành quá trình bầu cử một cách thành công.

Tất cả tin tốt lành này, tuy vậy, không được làm chúng ta sao nhãng không chú ý đến sự thực rằng các cử tri hậu-Suharto đã suýt nữa chọn một tổng thống hứa tiến hành thí nghiệm cực đoan và nguy hiểm để khôi phục trật tự trước dân chủ của Indonesia. Nền dân chủ Indonesia vẫn còn dễ bị tổn thương, và vẫn như vậy trong các năm sắp tới.

GHỊ CHÚ

1. Kenneth M. Roberts, “Social Correlates of Party System Demise and Populist Resurgence in Venezuela,” *Latin American Politics and Society* 45 (September 2003): 35–57.

2. Indikator Politik Indonesia (IPI), “Hasil Exit Poll Pemilu Presiden RI 2014 Rabu, 9 Juli 2014,” 5.

3. Vaishali Rastogi et al., “Indonesia’s Rising Middle-Class and Affluent Consumers: Asia’s Next Big Opportunity,” *bcg.perspectives*, 5 March 2013.

4. Marcus Mietzner, “Indonesia: Democratic Consolidation and Stagnation Under Yudhoyono, 2004–2014,” trong William Case, ed., *Handbook of Southeast Asian Politics* (London: Routledge, sắp ra).

5. World Bank, “Poverty Headcount Ratio at \$2 a Day (PPP) (% of Population),” n.d., <http://data.worldbank.org/indicator/SI.POV.2DAY>.

6. Simon Montlake, “Hashim Djojohadikusumo Returns to

Indonesia After a Post-Suharto Exile,” *Forbes Asia*, 18 January 2010.

7. This information was provided by IPI director Burhanuddin Muhtadi.

8. “Ini Pernyataan Prabowo Soal Nasionalisasi Aset dan Kembali ke UUD 1945,” *Detik News*, 7 May 2014.

9. “Prabowo Sebut Indonesia Produk Barat yang Susah Diperbaiki,” *Kompas*, 29 June 2014.

10. IPI, “Hasil Exit Poll Pemilu Presiden,” 21–22

11. Marcus Mietzner, “Jokowi: Rise of a Polite Populist,” *Inside Indonesia* 116 (April–June 2014).

12. Saiful Mujani Research and Consulting (SMRC), “Survei Nasional Pemilihan Presiden, 30 Juni–3 Juli 2014,” 13; and SMRC, “Koalisi untuk Calon Presiden, Elite vs. Massa Pemilih Partai, Temuan Survei: 20–24 April 2014,” 4 May 2014, 31.

13. Michele Ford and Tom Pepinsky, eds., *Beyond Oligarchy: Wealth, Power, and Contemporary Indonesian Politics* (Ithaca: Cornell University Southeast Asia Program Publications, 2014).

14. Edward Aspinall, “The Triumph of Capital? Class Politics and Indonesian Democratization,” *Journal of Contemporary Asia* 43 (May 2013): 226–42.

15. Các số liệu của cải của các ông trùm tư bản Indonesia đến từ các nguồn đa dạng, chủ yếu là các xếp hạng giàu có được sử dụng rộng rãi (như Forbes) và các báo cáo của các ứng viên cho Ủy ban Bầu cử.

16. Indo Barometer, “Aspirasi Publik Tentang Capres, Cawapres, dan Tiga Skenario 9 Juli 2014,” 34; and Indo Barometer, “The Final Round: Siapakah Pemenang Pilpres 9 Juli 2014?” 24.

17. Tác giả phỏng vấn, Madiun, 28 June 2014.

18. Tác giả phỏng vấn, Surabaya, 27 June 2014.

19. Xem website của Ủy ban Bầu cử Quốc gia: www.kpu.go.id.

20. Steven Levitsky and James Loxton, “Populism and Competitive Authoritarianism in the Andes,” *Democratization* 20 (January 2013): 107–36.

21. IPI, “Hasil Exit Poll Pemilu Legislatif 2014,” 33.

22. Andreas Schedler, *Electoral Authoritarianism: The Dynamics of Unfree Competition* (Boulder, Colo.: Lynne Rienner, 2006).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

CÁC SÁCH, CÁC CHƯƠNG SÁCH VÀ CÁC BÀI BÁO TẠP CHÍ

- Alavi, H., P. Burns, G. Knight, P. Mayer, and D. McEachern. 1982. *Capitalism and colonial production*. London: Croom Helm.
- Alm, J., R. Aten, and R. Bahl. 2001. Can Indonesia decentralize successfully? Plans, problems and prospects. *Bulletin of Indonesian Economic Studies* 37(1): 83–102.
- Anderson, B. 1972. The idea of power in Javanese culture. *Culture and Politics in Indonesia*. C. Holt, ed. Ithaca, NY: Cornell University Press.
- . 1990. *Language and power: Exploring political cultures in Indonesia*. Ithaca, NY: Cornell University Press.
- . 1991. *Imagined communities: Reflections on the origin and spread of nationalism*. London and New York: Verso.
- . 2001. *Violence and the state in Suharto's Indonesia*. Ithaca, NY: southeast Asia Program Publications, Southeast Asia Program, Cornell University.
- Antlov, H. 1995. *Exemplary centre, administrative periphery: Rural leadership and the New Order in Java*. Richmond, UK: Curzon Press.
- . 2000. Demokrasi Pancasila and the future of ideology in Indonesia. *The cultural construction of politics in Asia*.
- H. Antlov and T. W. Ngo, eds., 203–222. New York: St Martin's Press.
- . 2003b. Village government and rural development in Indonesia: The new democratic framework. *Bulletin of Indonesian Economic Studies* 39(2): 193–214.
- Antlov, H., and S. Cederroth. 2004. *Elections in Indonesia: The New Order and beyond*. London: RoutledgeCurzon.
- Arief, S., and A. Sasono. 1973. *Indonesia: Dependency and underdevelopment*. Kuala Lumpur: META.
- Ariffadhillah. 2001. The recent situation in Aceh. *Violence in Indonesia*. Wessel, I., and G. Wimhofer, eds., 317–331. Hamburg: Abera Publishing House.
- Aspinall, E., and G. Fealy, eds. 2003. *Local power and politics in Indonesia: Decentralisation and democratisation*. Singapore: Institute

of Southeast Asian Studies.

- Azra, A. 2000. The Islamic factor in post-Soeharto Indonesia. *Indonesia in transition: Social aspects of reformasi and crisis*. C. Manning and P. van Diermen, eds., 309–318. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.
- . 2001. Islam, politics and regime change in Wahid's Indonesia. *Tiger's Roar: Asia's recovery and its impact*. J. Weiss, ed., 312–317. London: ME Sharpe.
- . 2002. Islam and politics in the new Indonesia. *Islam and Asia: Changing political realities*. J. Isaacson and C. Rubenstein, eds., 1–90. New Brunswick, NJ: Transaction Publishers.
- Barton, G., and G. Fealy. 1996. *Nadhlatul Ulama, traditional Islam and modernity in Indonesia*. Melbourne: Monash Asia Institute.
- Basri, M. 1999. Indonesia: The political economy of policy reform. *Reformasi: Crisis and change in Indonesia*. A. Budiman, B. Hatley, and D. Kingsbury, eds., 27–37. Melbourne: Monash Asia Institute.
- Bermeo, N. 1990. Rethinking regime change. *Comparative Politics* **22**: 359–377.
- . 1997. Myths of moderation: Confrontation and conflict during democratic transitions. *Comparative Politics* **29**(3): 305–322.
- Bertrand, J. 2004. *Nationalism and ethnic conflict in Indonesia*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Bjork, C. 2003. Local responses to decentralization policy in Indonesia. *Comparative Education Review* **47**(2): 184–216.
- Boas, F. [1940] 1988. *Race, language, and culture*. Chicago: University of Chicago Press.
- Bourchier, D. 2000. Habibie's interregnum: *Reformasi*, elections, regionism and the struggle for power. *Indonesia in transition: Social aspects of Reformasi and crisis*. C. Manning and P. van Diermen, eds., 15–38. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.
- Bunce, V. 2000. Comparative democratisation: Big and bounded generalisations. *Comparative Political Studies* **33**(6–7): 703–734.
- Byman, D. 2002. *Keeping the peace: Lasting solutions to ethnic conflicts*. Baltimore: John Hopkins University Press.
- Cardoso, F. H. and E. Faletto. 1979. *Dependency and development in Latin America*. Trans. M. Mattingly Urquidi. Berkeley: University of California Press.
- Carothers, T. 2002. The end of the transition paradigm. *Journal of Democracy* **13**(1): 5–21.
- Casper, G. 1995. *Fragile democracies: The legacies of authoritarian rule*. Pittsburgh, PA: University of Pittsburgh Press.
- Collier, D., and S. Levitsky. 1997. Democracy with adjectives: Conceptual innovation in comparative research. *World Politics* **49**(3): 430–451.

- Collier, R. B., and D. Collier. 1991. *Shaping the political Arena: Critical junctures, the labor movement, and regime dynamics in Latin America*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Colombijn, F., and J. T. Lindblad, eds. 2002. *Roots of violence in Indonesia: Contemporary violence in historical perspective*. Leiden: KITLV Press.
- Cribb, R, ed. 1990. *The Indonesian killings of 1965–1966: Studies from Java and Bali*. Melbourne: Centre of Southeast Asian Studies, Monash University.
- Crouch, H. 1979. Patrimonialism and military rule in Indonesia. *World Politics* **31**(4): 571–587.
- Dahl, R. A. 1971. *Polyarchy: Participation and opposition*. New Haven, CT: Yale University Press.
- Dahl, R. A. 1989. *Democracy and its critics*. New Haven, CT: Yale University Press.
- Davidson, J. 2007. Politics-as-usual on trial: Regional anti-corruption campaigns in Indonesia. *Pacific Review* **20**(1): 75–99.
- Di Palma, G. 1990. *To craft democracies: An essay on democratic transitions*. Berkeley, CA: University of California Press.
- Diamond, L. 1996. Is the third wave over? *Journal of Democracy* **7**(3): 20–37.
- . 1997. *Consolidating the third wave democracies*. Baltimore: Johns Hopkins University Press.
- . 2002. Elections without democracy. *Journal of Democracy* **13**(2): 21–36.
- . 2003. “Universal Democracy?” *Policy Review*. **119** (June and July): 1–25.
- Diamond, L. and M. F. Plattner. eds. 2006. *Electoral Systems and Democracy*. Baltimore: Johns Hopkins University Press.
- Dick, H. W. 1985. The rise of a middle class and the changing concept of equity in Indonesia: An interpretation. *Indonesia* **39** (April 1985): 71–92.
- Draper, M. 2002. Justice as a building block of democracy in transitional societies: The case of Indonesia. *Colombia Journal of Transnational Law* **40**(2): 391–418.
- Eckardt, S. 2008. Political accountability, fiscal conditions and local government performance—cross-sectional evidence from Indonesia. *Public Administration and Development* **28**(1): 1–17.
- Emmerson, D. K. 2004. A year of voting dangerously. *The Journal of Democracy* **15**(1): 94–108.
- Erb, M., P. Sulistiyanto and C. Faucher. 2005. *Regionalism in post-Suharto Indonesia*. London and New York: RoutledgeCurzon.

- Ethier, D., ed. 1990. *Democratic transition and consolidation in Southern Europe, Latin America and Southeast Asia*. Basingstoke, UK: Macmillan Press.
- Feith, H. 1980. Repressive-developmental regimes in Asia: Old strengths, new vulnerabilities. *Prisma* **19** (December): 39–55.
- Feith, H., and L. Castles. 1970. *Indonesian political thinking, 1945–1965*. Ithaca, NY: Cornell University Press.
- Ferrazzi, G. 2000. Using the “F” word: Federalism in Indonesia’s decentralization discourse. *Publius—The Journal of Federalism* **30**(2): 63–85.
- Fitriani, F., B. Hofman, and K. Kaiser. 2005. Unity in diversity? The creation of new local governments in a decentralizing Indonesia. *Bulletin of Indonesian Economic Studies* **41**(1): 57–79.
- Ford, M. 2000. Continuity and change in Indonesian labour relations in the Habibie interregnum. *Asian Journal of Social Science* **28**(2): 59–88.
- Frank, A. G. 1967. *Capitalism and underdevelopment in Latin America: Historical studies of Brazil and Chile*. New York: Monthly Review Press.
- Geddes, B. 1990. How the cases you choose affect the answers you get: Selection bias in comparative politics. *Political Analysis* **2**: 131–150.
- Geertz, C. 1960. *The religion of Java*. Chicago: Chicago University Press.
- Gerschenkron, A. 1962. *Economic backwardness in historical perspective: A book of essays*. New York: Praeger.
- Gramsci, A. 1971. *Selections from the prison notebooks of Antonio Gramsci*. Trans. Quintin Hoare and Geoffrey Nowell Smith, eds. London and New York: International Publishers.
- Hadiz, V. 2003. Reorganizing political power in Indonesia: A reconsideration of so-called “Democratic Transitions.” *Pacific Review* **16**(4): 591–611.
- Hainsworth, G., S. Turner, and D. Webster. 2007. Introduction: Indonesia’s democratic struggle: Reformasi, *Otonomi* and *Participasi*. *Asia Pacific Viewpoint* **48**(1): 41–46.
- Hamayotsu, K. 2002. Islam and nation building in Southeast Asia: Malaysia and Indonesia in comparative perspective. *Pacific Affairs* **75**(3): 353–375.
- Heryanto, A. 1999. The years of living luxuriously: Identity politics of Indonesia’s new rich. Culture and Privilege in Capitalist Asia. M. Pinches, ed., 159–187. New York: Routledge.
- Hill, H. 1996. *The Indonesian economy since 1966: Southeast Asia’s emerging giant*. Cambridge: Cambridge University Press.
- . 1999. *The Indonesian economy in crisis: Causes, consequences and lessons*. Sydney: Allen & Unwin.
- Hill, H., and T. Shiraishi. 2007. Indonesia after the Asian crisis. *Asian*

- Economic Policy Review* 2(1): 123–141.
- Huntington, S.P. 1965. Political development and political decay. *World Politics* 17(3): 386–430.
- . 1968. *Political order in changing societies*. New Haven, CT: Yale University Press.
- . 1991. The third wave: Democratization in the late twentieth century. Norman: University of Oklahoma Press.
- Johnson Tan, P. 2006. Indonesia seven years after Soeharto: Party system institutionalization in a new democracy. *Contemporary Southeast Asia* 28(1): 88–114.
- Kadir, S. 1999. The Islamic factor in Indonesia's political transition. *Asian Journal of Political Science* 7(2): 21–44.
- Karl, T. L. 1990. Dilemmas of democratization in Latin America. *Comparative Politics* 23(1): 1–23.
- Karl, T. L., and P. C. Schmitter. 1991. Modes of transition in Latin America and Eastern Europe. *International Social Science Journal* 43(128): 269–284.
- Kim, Y. C., R. W. Liddle, and S. Said. 2006. Political leadership and civilian supremacy in third wave democracies: Comparing South Korea and Indonesia. *Pacific Affairs* 79(2): 247–268.
- King, D. Y. 2003. *Half-hearted reform: Electoral institutions and the struggle for democracy in Indonesia*. Westport, CT: Praeger.
- Kingsbury, D. 2003. Diversity in unity. *Autonomy and disintegration in Indonesia*. D. Kingsbury and H. Aveling, eds., 99–114. London: RoutledgeCurzon.
- Kirchheimer, O. 1965. Confining conditions and revolutionary breakthroughs. *American Political Science Review* 59(4): 964–974.
- Koentjaraningrat, R. M. 1985. *Javanese culture*. Singapore, Oxford, and New York: Oxford University Press.
- Lane, M. 1999. Mass politics and political change in Indonesia. *Reformasi: Crisis and change in Indonesia*. A. Budiman, B. Hatley, and D. Kingsbury, eds., 239–251. Melbourne: Monash Asia Institute.
- Liddle, R. W. 1992. Indonesia's democratic past and future. *Comparative Politics* 24(2): 443–462.
- . 1996. The Islamic turn in Indonesia. *The Journal of Asian Studies* 55(3): 613–634.
- Liddle, R. W., and S. Mujani. 2006. Indonesia in 2005: A new multiparty presidential democracy. *Asian Survey* 46(1): 132–139.
- Linz, J. J. 1990. Transitions to democracy. *Washington Monthly* 2(2): 12–34.
- Linz, J. J., and A. C. Stepan. 1978. *The breakdown of democratic regimes*. Baltimore: Johns Hopkins University Press.
- . 1996. *Problems of democratic transition and consolidation: South-*

- ern Europe, South America and post-communist Europe*. Baltimore: Johns Hopkins University Press.
- Lipset, S. M. 1959. Some social requisites of democracy: Economic development and political legitimacy. *American Political Science Review* **53**(1): 69–105.
- MacIntyre, A. 1991. *Business and politics in Indonesia*. Sydney: Allen & Unwin.
- . 2000. Funny money: Fiscal policy, rent seeking and economic performance in Indonesia. *Rent Seeking in Southeast Asia*. K. S. Jomo and M. Khan, eds., 248–273. Cambridge: Cambridge University Press.
- Mackie, J. A. C. 1990. Property and power in Indonesia. Money and the middle class. *The Politics of the Middle Class in Indonesia*. R. Tanter and K. Young, eds., 71–95 and 96–122. Victoria, Australia: Aristoc Press.
- Mahoney J. 2000. Path dependence in historical sociology. *Theory and Society* **29**(4): 507–548.
- Mainwaring, S., G. O'Donnell and Valenzuela, J.S. eds. 1992. *Issues in democratic consolidation: The new South American democracies in comparative perspective*. South Bend, IN: University of Notre Dame Press.
- Malley, M. (2002a). Indonesia in 2001: Restoring stability in Jakarta. *Asian Survey* **42**(1): 124–132.
- Mamdani, M. 1996. *Citizen and subject: contemporary Africa and the legacy of late colonialism*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Markoff, J. 1997. Really existing democracy: Learning from Latin America in the late 1990s. *New Left Review* (223): 48–68.
- Mas'ood, M. 1989. *Ekonomi dan struktur politik Orde Baru, 1966–1971*. Jakarta: Lembaga Penelitian Pendidikan dan Penerangan Ekonomi dan Sosial.
- McCulloch, L. 2003. *Trifungsi*: The role of the Indonesian military in business. *The military as economic actor—soldiers in business*. J. Brommelhorster and W. C. Paes, eds. London: Palgrave Macmillan: 94–124.
- McFaul, M. 2002. The fourth wave of democracy and dictatorship: Non-cooperative transitions in the post-communist world. *World Politics* **54**(2): 212–244.
- Mietzner, M. 2001. Abdurrahman's Indonesia: Political conflict and institutional crisis. *Indonesia Today: Challenges of History*. L. Grayson and S. Smith, eds., 29–44. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.
- Montero, A. 1998. Review essay: Assessing the third wave democracies. *Journal of Inter-American Studies and World Affairs* **40**(2): 119–120.
- Moore, B. 1966. *Social origins of dictatorship and democracy: Lord and peasant in the making of the modern world*. Boston: Beacon.

- Mouzelis, N. 1986. *Politics of the semi-periphery*. London: Macmillan Publishers.
- Mulder, N. 1998. *Mysticism in Java: Ideology in Indonesia*. Amsterdam: Pepin.
- Munck, G. 1993. Between theory and history and beyond traditional area studies: A new comparative perspective on Latin America. *Comparative Politics* **25**(4): 475–498.
- Munck, G. 1994. Democratic transitions in comparative perspective. *Comparative Politics* **26**(3): 355–375.
- North, D. C. 1990. *Institutions, Institutional change and economic performance*. Cambridge: Cambridge University Press.
- O'Donnell, G. 1973. *Modernisation and bureaucratic authoritarianism*. Berkeley, CA: Institute of International Studies.
- O'Donnell, G. 1996. Illusions about consolidation. *Journal of Democracy* **7**(2): 34–51.
- O'Donnell, G., P. Schmitter, and L. Whitehead, eds. 1986. *Transitions from authoritarian rule* (Four Volumes). Baltimore: Johns Hopkins University Press.
- Ottoway, M. 2003. *Democracy challenged: The rise of semi-authoritarianism*. Washington, DC: Carnegie Foundation.
- Panebianco, A. 1988. *Political parties: Organization and power*. Cambridge / New York: Cambridge University Press.
- Philpott, S. 2000. Rethinking Indonesia: Postcolonial theory, authoritarianism and identity. New York: St. Martin's Press; Basingstoke, UK: Macmillan.
- Pierson, P. 2000. Not just what, but when: Timing and sequence in political processes. *Studies in American Political Development* **14**(2): 72–92.
- Pirandello, L. [1921] 1952. *Six characters in search of an author*. Trans. E. Bentley. New York: E.P Dutton.
- Poulantzas, N. 1976. *The crisis of the dictatorships: Portugal, Greece, Spain*. London: New Left Books and Humanities Press.
- Pridham, G. 1990. Political actors, linkages and interactions: Democratic consolidation in Southern Europe. *West European Politics* **13**(4): 103–117.
- Pridham, G. 2000. *The dynamics of democratization: A comparative approach*. London and New York: Continuum.
- Przeworski, A. 1991. *Democracy and the market: Political and economic reforms in Eastern Europe and Latin America*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Przeworski, A., and F. Limongi. 1993. Political regimes and economic growth. *Journal of Economic Perspectives* **7**(1): 51–70.
- . 1997. Modernization: Theories and facts. *World Politics* **49**(2): 155–183.

- Przeworski, A., M. Alvarez, A. Cheibub, and F. Limongi. 2000. *Democracy and development: Political institutions and well-being in the world, 1950–1990*. New York: Cambridge University Press.
- Pye, L. W., and M. W. Pye. 1985. *Asian power and politics: The cultural dimensions of authority*. Cambridge, MA: Belknap Press.
- Rasyid, M. R. 2000. Political reform in Indonesia: Taking the democratic path. *The political dimensions of the Asian crisis*. U. Johannsen, J. Rudolph, and J. Gomez, eds., 151–156. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.
- Remmer, K. 1982. Bureaucratic authoritarianism revisited. *Latin American Research Review* 17: 3–36.
- Robison, R. 1986. *Indonesia: The rise of capital*. Canberra: Allen & Unwin.
- Robison, R., and V. Hadiz. 2004. Reorganizing power in Indonesia: The politics of oligarchy in an age of markets. London: RoutledgeCurzon.
- Rodan, G. ed. 1996. *Political oppositions in industrializing Asia*. London and New York: Routledge.
- Rostow, W. W. 1960. *The stages of economic growth: a non-communist manifesto*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Rueschemeyer, D., E. Stephens, and D. Stephens. 1992. *Capitalist development and democracy*. Chicago: Chicago University Press.
- Rustow, D. (1970). Transitions to Democracy: Toward a Dynamic Model. *Comparative Politics* 2(3): 337–363.
- Schedler, A. 1998. What is democratic consolidation? *Journal of Democracy* 9(2): 91–107.
- Schiller, J., and B. Martin-Schiller, eds. 1997. *Imagining Indonesia: Cultural politics and political culture*. Athens: Ohio University Press.
- Schmitter, P. C. 1992. The consolidation of democracy and representation of social groups. *American Behavioral Scientist* 35(4–5): 422–449.
- Schmitter, P. C., and T. L. Karl. 1994. The conceptual travels of transitologists and consolidologists: How far to the East should they attempt. *Slavic Review* 53(1): 173–185.
- Schulte Nordholt, H. 2003. Renegotiating boundaries: Access, agency and identity in post-Suharto Indonesia. *Bijdragen tot de Taal-Land-en Volkenkunde* 159(4): 550–589.
- Schwartz, A. 1994. *A nation in waiting: Indonesia in the 1990s*. Sydney and Boulder, CO: Westview Press.
- Share, D. 1987. Transitions to democracy and transitions through transition. *Comparative Political Studies* 19(4): 525–547.
- Shin, D. C. 1994. On the third wave of democratisation: A synthesis and evaluation of recent theory and research. *World Politics* 47: 135–170.
- Singh, B. 2000. Civil-military relations in democratising Indonesia: Change

- amidst continuity. *Armed Forces and Society* **26**(4): 184–216.
- Skocpol, T. 1979. *States and social revolutions: A comparative analysis of France, Russia and China*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Slater, D. 2006. The ironies of instability in Indonesia. *Social Analysis* **50**(1): 208–213.
- Smith, A. 2001. Indonesia: Transforming the Leviathian. Government and politics in Southeast Asia. J. Funston, ed., 74–117. London: Zed Books Limited.
- Sukma, R. 2003. Conflict management in post-authoritarian Indonesia. *Autonomy and disintegration in Indonesia*. D. Kingsbury and H. Aveling, eds., 64–74. London: RoutledgeCurzon.
- Tiwon, S. 2000. From East Timor to Aceh: The disintegration of Indonesia. *Bulletin of Concerned Asian Scholars* **32**(1–2): 97–104.
- Toer, P. A. [1975] 1996. *This earth of mankind* (Buru Quartet). Trans. M. Lane. London: Penguin Books.
- Tomsa, D. 2008. *Party politics and democratization in Indonesia: Golkar in the post-Suharto era*. London and New York: Routledge.
- Tornquist, O. 2000. Dynamics of Indonesian democracy. *Third World Quarterly* **21**(3): 383–423.
- Turner, M., O. Podger, M. Samardjono, and W. K. Tirthayasa. 2003. *Decentralisation in Indonesia: Redesigning the state*. Canberra: Asia Pacific Press.
- Uhlir, A. 1997. *Indonesia and the “Third Wave of Democratization”: The Indonesian pro-democracy movement in a changing world*. New York: St. Martin’s Press.
- Wallerstien, I. 1979. *The capitalist world-economy*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Webber, D. 2006. A consolidated patrimonial democracy? Democratization in post-Suharto Indonesia. *Democratization* **13**(3): 396–420.
- Weber, M. [1924] 1962. *Basic concepts in Sociology*. Trans. H. P. Sechers. New York: The Citadel Press.
- Whitehead, L. 2002. *Democratization: Theory and experience*. Oxford: Oxford University Press.
- Zakaria, F. 1997. The rise of illiberal democracy. *Foreign Affairs* **76**(6) (November/December): 22–43.

NHẬT BÁO VÀ BÁO ĐỊNH KỲ

- Harinowo, C. 2008. Economic growth: The rise of the Indonesian middle class. *Jakarta Post*. Jakarta, September 16.
- McBride, E. 2004. Survey: Indonesia. *The Economist*. London, December 9.

- MacDonald, H. 2007. Increasingly sophisticated Yudhoyono will leave an impressive record. *Sydney Morning Herald*. September 15.
- Mulia, E. 2008. Prevention crucial to combat corruption. *Jakarta Post*. Jakarta, March 6.
- Pabottingi, M. 2002. In Golkar's grip. *Tempo*. Jakarta, January 6.

BÁO CÁO VÀ ĐIỀU TRA

- Asia Foundation. 2003. Democracy in Indonesia: A survey of the Indonesian electorate, 1–298. Washington, DC: Asia Foundation.
- NDI. 1999. The 1999 presidential election and post election development in Indonesia. A post election assessment report, November 28. Washington, DC: National Democratic Institute.
- . 2003a. Law on the general election of the president and vice-president—Passed by DPR on 8 July 2003: A short guide. October 3. Washington, DC: National Democratic Institute.
- . 2003b. Law on the structure and the composition of the MPR, DPR, DPD and DPRD—Passed by the DPR on 9 July 2003: A short guide, October 9, 2003. National Democratic Institute.
- UNDP. 1997. Concepts of governance and sustainable human development, 1–20. New York: United Nations Development Programme.

ĐỌC THÊM

- Abuza, Z. 2002. Tentacles of terror: Al Qaeda's Southeast Asian network. *Contemporary Southeast Asia* 24(3): 427–465.
- Alagappa, M., ed. 1995. Political legitimacy in Southeast Asia. *Contemporary issues in Asia and the Pacific*. Stanford: Stanford University Press.
- Almond, G. A., and S. Verba. 1963. *The civic culture: Political attitudes and democracy in five nations*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Anderson, B., and A. Kahin. eds. 1982. *Interpreting Indonesian politics: Thirteen contributions to the debate*. Ithaca, NY: Cornell Modern Indonesia Project, Southeast Asia Program, Cornell University.
- Anek, L. 1997. *Democratization in Southeast and East Asia*. New York: St. Martin's Press; Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.
- Antlov, H. 2003a. Not enough politics! Power, participation and the new democratic polity in Indonesia. *Local power and politics in Indonesia: Decentralisation and democratisation*. E. Aspinall and G. Fealy, eds., 72–86. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.
- Anwar, D. F. 1999. The Habibie presidency. *Post Soeharto: Renewal or chaos?* G. Forrester ed. Bathurst, UK: Crawford House.

- Anwar, D. F. 2001. Indonesia's transition to democracy: Challenges and prospects. *Indonesia: The uncertain transition*. D. Kingsbury and A. Budiman, eds., 3–16. Adelaide: Crawford House.
- Aspinall, E., and M. Berger. 2001. The break-up of Indonesia? Nationalisms after decolonisation and the limits of the nation-state in post-Cold war Southeast Asia. *Third World Quarterly* **22**(6): 1003–1024.
- Aspinall, E., H. Feith, and G. van Klinken, eds. 1999. *The last days of President Suharto*. Melbourne: Monash Asia Institute.
- Baker, R., ed. 1999. *Indonesia: The challenge of change*. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.
- Bakti, A. F., ed. 2000. *Good governance and conflict resolution in Indonesia: From authoritarian government to civil society*. Jakarta: Logos.
- Bandoro, B. 2001. Indonesia: A “broken-backed” state? *Indonesian Quarterly* **29**(4): 333–337.
- Bandoro, B. 2002. War against terror: Lessons from Indonesia. *Indonesian Quarterly* **30**(3): 234–236.
- Barton, G. 2000. View from the top, parliament, the constitution, and the future, as seen from the presidential palace. *Inside Indonesia* **8**(4): 22–56.
- . 2002a. *Abdurrahmin Wahid: Muslim democrat, Indonesian president*. Sydney: UNSW Press.
- Bell, G. 2003. Indonesia: The regional autonomy, two years later. *Southeast Asian Affairs* **3**(2): 117–131.
- Ben-Doi, G. 1975. Institutionalisation and political development: A conceptual and theoretical analysis. *Comparative Studies in History and Society* **17**: 309–325.
- Bertrand, J. 1996. False starts, succession crises and regime transition: Flirting with openness in Indonesia. *Pacific Affairs* **69**(3): 319–340.
- Bertrand, J. 1997. Business as usual in Suharto's Indonesia. *Asian Survey* **37**(5): 44–56.
- Blackburn, S., ed. 1999. *Pemilu: The 1999 Indonesian election*. Melbourne: Monash Asia Institute.
- Booth, A., ed. 1992. *The oil boom and after: Indonesian economic policy and performance in the Soeharto era*. Singapore: Oxford University Press.
- Boudrea, V. 1999. Diffusing democracy? People power in Indonesia and the Phillipines. *Bulletin of Concerned Asian Scholars* **31**(4): 3–18.
- Bourchier, D. 1994. The 1950s in New Order ideology and politics. *Democracy in Indonesia 1950s and 1990s*. D. Bourchier and J. Legge, eds., 50–62. Melbourne: Centre of Southeast Asian Studies, Monash University.
- . 1998. How the New Order collapsed. *Inside Indonesia* **55**: 5–6.

- . 1999. Magic memos, collusion and judges with attitude. *Law, capitalism and power in Asia: The rule of law and legal institutions*. K. Jayasuriya, ed., 233–252. London: Routledge.
- . 2001. Conservative political ideology in Indonesia: A fourth wave? *Indonesia today: Challenges of history*. L. Grayson and S. Smith, eds., 112–125. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.
- Brass, P. R. 1991. *Ethnicity and nationalism: Theory and comparison*. New Delhi and Newbury Park, CA: Sage Publications.
- . 1997. *Theft of an idol: Text and context in the representation of collective violence*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Brown, D. 1994. *The state and ethnic politics in Southeast Asia*. London: Routledge.
- Browne, S. J. 1998. Irian Jaya: 30 years of Indonesian control, 1–32. Working Papers. Melbourne: Centre for Southeast Asian Studies, Monash University.
- Budiardjo, C. 2001. *State terror in Indonesia, past and present*, 1–8. London: Tapol.
- Budiman, A., ed. 1990. *State and civil society in Indonesia*. Melbourne: Centre of Southeast Asian Studies, Monash University.
- Budiman, A., B. Hatley, and D. Kingsbury, eds. 1999. *Reformasi: Crisis and change in Indonesia*. Melbourne: Centre of Southeast Asian Studies, Monash University.
- Bulkin, F. 1983. *State and society: Indonesian society under the New Order 1966–1978*. Washington, DC: University of Washington.
- Bunce, V. 1995. Should transitologists be grounded? *Slavic Review* 54(1): 111–127.
- Bunce, V., and M. Csanadi. 1993. Uncertainty in transition: Post-communism in Hungary. *Eastern European Politics and Society* 7: 32–50.
- Caldeira, T., and J. Holston. 1999. Democracy and violence in Brazil. *Comparative Studies in Society and History* 41(4): 691–729.
- Cammack, P. 1985. Democratisation: A review of the issues. *Bulletin of Latin American Research* 4(2): 39–46.
- Case, W. F. 1996. Can the “halfway house” stand? Semi-democracy and elite theory in three Southeast Asian Countries. *Comparative Politics* 28(4): 437–464.
- . 2000. Revisiting elites, transitions, and founding elections: An unexpected caller from Indonesia. *Democratization* 7(4): 51–80.
- Casper, G. 1996. *Negotiating democracy: Transitions from authoritarian rule*. Pittsburgh, PA: University of Pittsburgh Press.
- Chehabi, H., and J. J. Linz, eds. 1998. *Sultanistic regimes*. Baltimore: Johns Hopkins University Press.
- Collier, D. 1979. *The new authoritarianism in Latin America*. Princeton,

- NJ: Princeton University Press.
- Collier, D., and J. Mahoney. 1996. Insights and pitfalls: Selection bias in qualitative research. *World Politics* **49**(1): 56–91.
- Colongon, A. 2003. What is happening on the ground? The progress of decentralisation. *Local power and politics in Indonesia: Decentralisation and democratisation*. E. Aspinall and G. Fealy, eds., 87–101. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.
- Considine, M. 1994. *Public policy: A critical approach*. Melbourne: Macmillan Education Australia.
- Cribb, R. 1999a. Nation: Making Indonesia. *Indonesia beyond Suharto: Polity, economy, society transition*. D. K. Emmerson, ed., 3–38. Armonk, NY: ME Sharpe.
- . 1999b. Not the next Yugoslavia: Prospects for the disintegration of Indonesia. *Australian Journal of International Affairs* **53**(2): 169–178.
- Crouch, H. 1978. *The army and politics in Indonesia*. Ithaca, NY: Cornell University Press.
- . 2000. *Indonesia: Democratization and the threat of disintegration*, 115–133. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.
- . 2003. Political update 2002: Megawati's holding operation. *Local power and politics in Indonesia*. E. Aspinall and G. Fealy, eds., 15–34. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.
- Dahl, R. A. 1956. *A preface to democratic theory*. Chicago: University of Chicago Press.
- Darmaputera, D. 1988. *Pancasila and the search for identity and modernity in Indonesian society*. Leiden: E. J. Brill.
- Davidson, J. 2003. The politics of violence on an Indonesian periphery. *Southeast Asian Research* **11**(1): 59–89.
- Diamond, L. 1992. *The democratic revolution: Struggles for freedom and pluralism in the developing world*. New York: Freedom House.
- Diamond, L. 1993. *Political culture and democracy in developing countries*. Boulder, CO: Lynne Rienner Publishers.
- Diederich, M. 2002. A closer look at “Dakwah” and politics in Indonesia: The Partai Keadilan. *Archipel* **64**: 20–39.
- Duncan, C. 2007. Mixed outcomes: The impact of regional autonomy and decentralization on indigenous ethnic minorities in Indonesia. *Development and Change* **38**(4): 711–733.
- Eklöf, S. 1999. *Indonesian politics in crisis: The long fall of Suharto 1996–1998*. Copenhagen: Nordic Institute of Asian Studies.
- . 2002. Politics, business and democratization. *Political Business in East Asia*. E. Gomez, ed., 216–249. London: Routledge.
- Emmerson, D. K. 1995. Region and recalcitrance: Rethinking democracy through Southeast Asia. *The Pacific Review* **8**(2): 223–248.

- . 1999. *Indonesia beyond Suharto: Polity, economy, society, transition*. Armonk, NY: ME Sharpe.
- Erawan, I. K. P. 1999. Political reform and regional politics in Indonesia. *Asian Survey* 39(4): 588–612.
- Falaakh, M. F. 1999. Islam and the current transition to democracy in Indonesia. *Reformasi: Crisis and change in Indonesia*. A. Budiman, B. Hatley, and D. Kingsbury, eds., 201–212. Melbourne: Centre for Southeast Asian Studies, Monash University.
- . 2001. Nahdlatul Ulama and civil society in Indonesia. *Islam and civil society in Southeast Asia*. M. Nakamura, S. Siddique, and O. Bajunid, eds. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.
- Fanany, I. 2003. The first year of local autonomy: The case of West Sumatra. *Autonomy and Disintegration in Indonesia*. D. Kingsbury and H. Aveling, eds., 177–188. London: RoutledgeCurzon.
- Forrester, G. ed. 1999. *Post-Soeharto Indonesia: Renewal or chaos*. Bathurst, Australia: Crawford House Publishing.
- Fukuyama, F. 1992. *The end of history and the last man*. New York: Free Press.
- Geddes, B. 1994. *Politician's dilemma: Building state capacity in Latin America*. Berkeley, CA: University of California Press.
- . 1999. What do we know about democratization after twenty years? *Annual Review of Political Science* 2: 115–144.
- Geertz, H. 1961. *The Javanese family: A study of kinship and socialization*. New York: Free Press of Glencoe.
- Gellner, E. 1983. *Nations and nationalism*. Oxford: Blackwell.
- Gerth, H. H., and C. Wright Mills, eds. 1958. *From Max Weber: Essays in sociology*. London: Routledge and Kegan Paul.
- Ghohal, B. 2000. Students and politics in Indonesia: The role of KAMI. *Indonesia: Government and Politics*. V. Grover, ed., 174–187. New Delhi: Deep Publications.
- Gill, G. 2000. The dynamics of democratization: Elites, civil society and the transitional process. Basingstoke, UK: Macmillan Press.
- Gouda, F. 2000. Mimicry and projection in the colonial encounter: The Dutch East Indies/Indonesia as experimental laboratory, 1900–1942. *Journal of Colonialism and Colonial History* 1(2): 1–20.
- Hadiz, V. 2004. The rise of neo-third worldism? The Indonesian trajectory and the consolidation of illiberal democracy. *Third World Quarterly* 25(1): 55–71.
- Hadiz, V., and R. Robison. 2005. Neo-liberal reforms and illiberal consolidations: The Indonesian paradox. *Journal of Development Studies* 41(2): 220–241.
- Haggard, S., and R. Kaufman, eds. 1995 *The political economy of democratic transitions*. Princeton, NJ: Princeton University Press.

- . 1997. The political economy of democratic transitions. *Comparative Politics* **29**(3): 263–283.
- Halliday, F. 2003. *Islam and the myth of confrontation: Religion and politics in the Middle East*. London: I. B. Tauris.
- Hasan, N. 2002. Faith and politics: The rise of Laskar Jihad in the era of transition in Indonesia. *Indonesian Quarterly* **73**(2): 4–18.
- Hefner, R. 1997a. Islam in an era of nation-states: Politics and religious renewal in Muslim Southeast Asia. *Islam in an era of nation-states*. R. Hefner and P. Horvatic, eds., 3–42. Honolulu: University of Hawaii Press.
- . 2000. *Civil Islam: Muslims and democratization in Indonesia*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- . 2001. *Politics of multiculturalism: Pluralism and citizenship in Malaysia, Singapore and Indonesia*. Honolulu: University of Hawaii Press.
- . 2002. Civil Islam, democratization, and violence in Indonesia: A comment. *Review of Indonesia and Malaysian Affairs* **36**(1): 67–75.
- Hefner, R and P. Horvatic, eds. 1997. *Islam in an era of nation-states: Politics and religions renewal in Muslim Southeast Asia*. Honolulu: University of Hawaii Press.
- Helmke, G., and S. Levitsky. 2006. *Informal institutions and democracy: Lessons from Latin America*. Baltimore: Johns Hopkins University Press.
- Heryanto, A. 2003. Public intellectuals, media, and democratization. *Challenging authoritarianism in Southeast Asia: Comparing Indonesia and Malaysia*. A. Heryanto and S. Mandal, eds., 25–59. New York: RoutledgeCurzon.
- Hidayat, S. 1999. Decentralised politics in a centralised political system: A study of local state power in West Java and West Sumatra in New Order Indonesia. *Masyarakat Indonesia* **25**(1): 151–166.
- Hill, H. 1994. *Indonesia's New Order: The dynamics of socio-economic transformation*. Honolulu: University of Hawaii Press.
- Hoey, B. 2003. Nationalism and Indonesia. *Ethnology* **42**(2): 110–126.
- Honna, J. 2003. *Military politics and democratization in Indonesia*. London: RoutledgeCurzon.
- Hosen, N. 2003. Fatwa and politics in Indonesia. *Shari'a and Politics in modern Indonesia*. A. Salim and A. Azra, eds., 168–180. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.
- Hyman, G. 2002. Tilting at straw men. *Journal of Democracy* **13**(3): 26–32.
- Ismanto, I., and T. Legowo 1999. Post-election politics and Indonesia's new regime reformation. *Indonesian Quarterly* **27**(4): 307–315.
- Jones, D. M. 1998. Democratization, civil society and illiberal middle class culture in Pacific Asia. *Comparative Politics* **30**(2): 147–169.

- Khan, J., and F. Formosa. 2002. The problem of crony capitalism: Modernity and the encounter with the perverse. *Thesis Eleven* **69**(1): 47–66.
- Kingsbury, D. 1999. The political resurgence of Tentara Nasional Indonesia. *Pemuli: The 1999 Indonesian Election*. S. Blackburn, ed., 50–72. Melbourne: Monash Asia Institute.
- . 2000. The reform of the Indonesian armed forces. *Contemporary Southeast Asia* **22**(2): 302–330.
- . 2003. *Power politics and the Indonesian military*. London: RoutledgeCurzon.
- Kitschelt, H. 1992. Political regime change: Structure and process-driven explanations? *American Political Science Review* **86**(4): 1028–1034.
- . 1993. Comparative historical research and rational choice theory. The case of transitions to democracy. *Theory and Society* **22**(3): 413–427.
- Kohar, E. 2001. Democratic consolidation in Indonesia: Hopes and reality. *Indonesian Quarterly* **29**(1): 43–55.
- Lee, T. 2000. The nature and future of civil-military relations in Indonesia. *Asian Survey* **40**: 4–22.
- Leftwich, A., ed. 1996. *Democracy and development: Theory and practice*. Cambridge, MA: Polity Press.
- Legowo, T. 2002. Indonesia's political reform: Still a long way to go. *Indonesian Quarterly* **30**(2): 117–124.
- Levitsky, S., and Way, L. 2005 International linkage and democratization. *Journal of Democracy* **16**(3): 20–34.
- Liddle, R. W. 1999. Indonesia's democratic opening. *Government and Opposition* **34**(1): 94–116.
- . 2000. Indonesia in 1999. *Asian Survey* **40**(1): 32–38.
- . 2001. Indonesia in 2000: A shaky start for democracy. *Asian Survey* **41**(1): 208–224.
- Lijphart, A. 1975. The comparable-case strategy in comparative research. *Comparative Political Studies* **8**(2): 158–175.
- Lindsay, J. 2002. Television, orality and performance: Indonesia's 1999 elections. *Archipel* **64**: 323–336.
- Linton, S. 2004. Unravelling the first three trials at Indonesia's ad hoc court for human rights violations in East Timor. *Leiden Journal for International Law* **17**: 303–361.
- Linz, J. J., and A. Valenzuela, eds. 1994. *Comparative perspectives*. Baltimore: Johns Hopkins University Press.
- Lipset, S. M. 1963. *Political man*. London: Mercury Books.
- Loveard, K. 1999. *Suharto: Indonesia's last sultan*. Singapore: Institute of Asian Studies.
- Mackie, J. A. C. 1994. Inevitable or avoidable? Interpretations of the collapse of parliamentary democracy. *Democracy in Indonesia: 1950s*

- and 1990s. D. Bouchier and J. D. Legge, eds., 26–38. Melbourne: Centre for Southeast Asian Studies.
- Malley, M. (2002b). Political centralization and social conflict. *Ethnic conflict: Religion, identity and politics*. S. Giannakos, ed. Athens: Ohio University Press: 170–189.
- Manning, C., and P. van Diermen, eds. 2000. *Indonesia in transition: Social aspects of Reformasi and crisis*. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.
- Markoff, J. 1996. *Waves of democracy: Social movements and political change*. Thousand Oaks, CA: Pine Forge Press.
- McLeod, R. H. 2000. Soeharto's Indonesia: A better class of corruption. *Agenda* 7(2): 99–112.
- McVey, R. 1983. Faith as the outsider: Islam in Indonesian politics. *Islam in the political process*. J. Piscatori, ed. Cambridge: Cambridge University Press.
- Mietzner, M. 1999a. From Soeharto to Habibie: The Indonesian Armed Forces and political Islam during the transition. *Post-Soeharto Indonesia: renewal or chaos?* G. Forrester, ed., 65–104. Bathurst, Australia: Crawford House Publishing.
- . 1999b. Nationalism and Islamic politics: Political Islam in the post-Suharto era. *Reformasi: Crisis and change in Indonesia*. A. Budiman, B. Hatley, and D. Kingsbury, eds., 173–200. Melbourne: Monash Asia Institute.
- . 1999c. Nahdlatul Ulama and the 1999 general election in Indonesia. *Pemilu: The 1999 Indonesian election*. S. Blackburn, ed., 73–85. Melbourne: Monash Asia Institute.
- . 2000. The 1999 general session: Wahid, Megawati and the fight for the presidency. *Indonesia in transition: Social aspects of reformasi and crisis*, 47–62. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.
- Morfit, M. 1981. Pancasila: The Indonesian state ideology according to the New Order government. *Asian Survey* 21(8): 838–851.
- Munck, G. 2001a. Game theory and comparative politics—new Perspectives and old concerns. *World Politics* 53(1): 173–204.
- . 2001b. The regime question—Theory building in democracy studies. *World Politics* 54(1): 119–144.
- Munck, G., and C. S. Leff. 1997. Modes of transition and democratization: South America and Eastern Europe in Comparative Perspective. *Comparative Politics* 29(3): 343–362.
- Nasution, A. 1998. The meltdown of the Indonesian economy in 1997–1998: Causes and responses. *The Seoul Journal of Economics* 11(4): 447–482.
- . 2001. Some notes on the electoral reform in Indonesia. Crafting Indonesian democracy. R. W. Liddle, ed., 133–136. Bandung:

Indonesian Institute of Science.

- Newland, L. 2000. Under the banner of Islam: Mobilising religious identities in West Java. *The Australian Journal of Anthropology* **11**(2): 199–223.
- Nishihara, M. 1972. Golkar and the Indonesia elections of 1971. *Cornell Modern Indonesia Project No. 56*, 1–57. Ithaca, NY.
- O'Donnell, G. 1994. Delegative democracy. *Journal of Democracy* **5**(1): 55–59.
- O'Rourke, K. 2002. *Reformasi: The struggle for power in post-Soeharto Indonesia*. Sydney: Allen & Unwin.
- Perwita, A. 2001. Political Islam and the use of societal approach in Indonesia's foreign policy. *Indonesian Quarterly* **29**(4): 374–380.
- Pierson, P. 2000. Increasing returns, path dependence, and the study of politics. *American Political Science Review* **94**(2): 251–267.
- Porter, D. 2002. Citizen participation through mobilisation and the rise of political Islam in Indonesia. *The Pacific Review* **15**(2): 201–224.
- Pridham, G., ed. 1991. *Encouraging democracy: The international context of regime transition in Southern Europe*. Leicester, UK: Leicester University Press.
- . 1991a. *Securing democracy: Political parties and democratic consolidation in Southern Europe*. London: Routledge.
- Przeworski, A. 1985. *Capitalism and social democracy*. Cambridge: Cambridge University Press.
- , ed. 2000. *Democracy and development. Cambridge studies in the theory of democracy*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Pye, L. W. 1990. Political science and the crisis of authoritarianism. *American Political Science Review* **84**: 3–19.
- Ramage, D. 1995. *Politics in Indonesia: Democracy, Islam and the ideology of tolerance*. London: Routledge.
- Rasyid, M. R. 2003. Regional autonomy and local politics. *Local power and politics in Indonesia: Decentralisation and democratisation*. E. Aspinall and G. Fealy, eds., 63–71. Singapore: Institute of South-east Asian Studies.
- Reid, A., ed. 1993. *The making of an Islamic political discourse in Southeast Asia*. Melbourne: Monash University Press.
- Remmer, K. 1995. New theoretical perspectives on democratisation. *Comparative Politics* **28**(1): 103–124.
- Riddell, P. 2002. Diverse voices of political Islam in post-Suharto Indonesia. *Islam and Christian-Muslim Relations* **13**(1): 65–84.
- Riggs, F. W. 1966. *Thailand: The modernisation of a bureaucratic polity*. Honolulu: East-West Centre Press.
- Rodan, G., K. Hewison and R. Robison, eds. 2001. *The political economy of Southeast Asia: Conflicts, crises and change*. Melbourne: Oxford University Press.

- Rueschemeyer, D., E. Stephens, and D. Stephens. (1997). The paradoxes of contemporary democracy. *Comparative Politics* **29**(3): 323–341.
- Said, E. W. 1978. *Orientalism*. London: Routledge & Kegan Paul.
- Sartori, G. 1970. Concept misinformation in comparative politics. *American Political Science Review* **64**: 1033–1053.
- Sartori, G. 1973. *Democratic theory*. Westport, CT: Greenwood Press.
- Sartori, G. 1987. *The theory of democracy revisited*. Chatham, NJ: Chatham House Publishers.
- Schedler, A., ed. 2006. *Electoral authoritarianism: The dynamics of unfree competition*. Boulder, CO, and London: Lynne Rienner.
- Schmitter, P. and T. L. Karl. 1994. Dangers and dilemmas of democracy. *Journal of Democracy* **5**(1): 57–74.
- Schneider, B. 1995. Democratic consolidations: Some broad comparisons and sweeping arguments. *Latin American Research Review* **30**: 215–234.
- Schulte Nordholt, N. 2001. Indonesia, a nation-state in search of identity and structure. *Bijdragen tot de Taal-Land-en Volkenkunde* **157**(4): 881–901.
- . 2002. A genealogy of violence. Roots of violence in Indonesia: Contemporary violence in historical perspective. F. Colombijn and J. T. Lindblad, eds., 33–61. Leiden: KLTV Press.
- Schumpeter, J. A. 1943. *Capitalism, socialism and democracy*. London: Allen & Unwin.
- Schwartz, A. 1999. *A nation in waiting: Indonesia's search for stability*. Sydney: Allen & Unwin.
- Sebastian, L. C. 2004. The paradox of Indonesian democracy. *Contemporary Southeast Asia* **26**(2): 256–277.
- Shapiro, M. J. 1981. *Language and political understanding: The politics of discursive practices*. New Haven, CT: Yale University Press.
- Sidel, J. 1999. Capital, coercion, and crime: Bossism in the Philippines. Stanford, CA: Stanford University Press.
- Simanjuntak, M. 1994. *Pandanang negara integralistik: Sumber, unsur dan riwayatnya dalam persiapan UUD 1945* [The view of the integralist state: Sources, elements and its history in the preparation of the 1945 constitution]. Jakarta: Pustaka Utama Grafiti.
- Skocpol, T. ed. 1998. *Democracy, revolution, and history*. Ithaca, NY: Cornell University Press.
- Stepan, A. C. 1997. Democratic opposition and democratisation theory. *Government and Opposition* **36**(1): 657–673.
- Subekti, V. 2001. Electoral reform as prerequisite to create democratization in Indonesia. *Crafting Indonesian democracy*. R. W. Liddle, ed. Bandung: Indonesian Institute of Science.

- Sumartana, T. 1999. Measuring the significance of religious political parties and pluralist parties in the 1999 general election in Indonesia. *Inter-Religious Bulletin* **36**: 58–67.
- Suryadinata, L. 2002. *Elections and politics in Indonesia*. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.
- Suryadinata, L., E. Arifin, and A. Ananta, eds. 2003. Indonesia's population: Ethnicity and religion in a changing political landscape. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.
- Tornquist, O. 2002. What's wrong with Indonesia's democratization? *Asian Journal of Social Science* **30**(3): 547–569.
- Trocki, C., ed. 1998. *Gangsters, democracy and the state in Southeast Asia*. Ithaca, NY: Cornell University Press.
- van Klinken, G. 2001. The coming crisis in Indonesian area studies. *Journal of Southeast Asian Studies* **32**(2): 263–268.
- . 2002. Indonesia's new ethnic elites. Indonesia in search of transition. H. Schulte Nordholt and I. Abdullah, eds., 65–105. Yogyakarta, Indonesia: Pustaka Pelajar.
- Vanhanen, T. 1990. *The process of democratization: A comparative study of 147 states, 1980–1988*. New York: Crane Russak.
- . 1998. *Prospects for democracy in Asia*. London: Sterling Publishers.
- Wanandi, J. 2002. Indonesia: A failed state? *The Washington Quarterly* **25**(3): 135–146.
- Weatherbee, D. 1985. Pancasila, politics and power. *Asian Survey* **25**(2): 187–197.
- . 2002. Indonesia: Electoral politics in a newly emerging democracy. *How Asia votes*. J. Hsieh and D. Newman, eds., 255–281. London: Chatham House.
- Wessel, I., and G. Wimhofer, eds. 2001. *Violence in Indonesia*. Hamburg: Abera Publishing House.
- Ying, D. 2001. Observations on Indonesia's electoral system, past and present. *Crafting Indonesian Democracy*. R. W. Liddle, ed., 119–125. Bandung: Indonesian Institute of Science.
- Zenzie, C. 1999. Indonesia's new political spectrum. *Asian Survey* **39**(2): 243–264.

NHẬT BÁO VÀ BÁO ĐỊNH KỲ

- Aditjondro, G. 1998. Suharto and sons (and daughters, in-laws and cronies). *Washington Post*. Washington, July 10.
- Aglionby, J. 2002. Indonesia takes a giant step down the road to democracy *The Guardian*. Manchester, August 11.

- Aglionby, J. 2003a. Aceh peace provides ray of light. *The Guardian*. May 22.
- Aglionby, J. 2003b. Ex-military chief charged with East Timor crimes. *The Guardian*. Manchester, February 26.
- Aglionby, J. 2004. No peace of mind in Indonesia. *The Guardian*. Manchester, May 21.
- Buchori, M. 2002. Two worldviews of Islam and the impacts. *Jakarta Post*. Jakarta, April 14: 11–12.
- Colombijn, F. 1999. A peaceful road to freedom. *Inside Indonesia*, 60: 19.
- . 1999a. Will the students succeed? Jakarta, February 2.
- . 1999b. Political pacts have yet to include the people. Jakarta, November 23.
- . 2005. Political parties still lack maturity. Jakarta, May 12.
- . 2008a. Lawmaker, deputy governor arrested for graft. Jakarta, April 18.
- . 2008b. Opportunity there for KPK to take over BLBI probe. Jakarta, March 22.
- Jones, S. 2002. Indonesia's war that won't go away. *The Guardian*. Manchester, August 4.
- McCawley, T. 1999. Reforms aim to boost lending. *Asiaweek*. Hong Kong, March 20.
- McCulloch, L. 2000. Business as usual. *Inside Indonesia*, Melbourne, July–September, 63: 13–14.
- Montagnon, P. 1999. In search of stability: The Indonesian general election on Monday will be a turning point in the country's efforts to establish itself as a democracy. *Financial Times*. London, June 4: 21–23.
- Ramage, D. E. 2007. A reformed Indonesia. *Australian Financial Review*, Sydney, October 12.
- Roosa, J. 2003. Brawling, bombing and backing: The security forces as a source of insecurity. *Inside Indonesia*, Melbourne, January–March, 73: 10–11.
- Sender, H. 1998. Smoke and mirrors. *Far Eastern Economic Review*, Hong Kong, 34: 36.
- Straits Times. 2004. PKS wins votes by downplaying Islamic agenda. Singapore, April 12.
- Tesoro, J-M. 1999a. Insider outsider. *Asiaweek*, Hong Kong, December 31.
- Tesoro, J-M. 1999b. Open but not shut. *Asiaweek*, Hong Kong, June 2.
- Tornquist, O. 1999. The birth of world's third largest democracy. *Jakarta Post*. Jakarta, July 2–3.
- Wanandi, J. 2006. Indonesian outlook. *Jakarta Post*. Jakarta, February 12.
- Zarifi, S. 2004. A valid election in Aceh: Test case for Indonesia's democracy. *Jakarta Post*. Jakarta, July 3.

BÁO CÁO VÀ ĐIỀU TRA

- Cammack, D., D. McLeod, and A. Rocha Menocal. 2006. Donors and the “Fragile States” agenda: A survey of current thinking and practice. ODI Report submitted to the Japan International Co-operation Agency. London: Overseas Development Institute.
- Human Rights Watch. 2001. Indonesia: The war in Aceh. *Human Rights Watch* **13**(4): 1–42.
- . 2003. Aceh under martial law: Inside the secret war. *Human Rights Watch* **15**(10): 1–50.
- ICG. 2000. Indonesia: Keeping the military under control. ICG Asia Report No. 9., September 5. Jakarta/Brussels: International Crisis Group.
- . 2001. Aceh: Can autonomy stem the conflict? ICG Asia Report No. 18, June 27. Jakarta/Brussels: International Crisis Group.
- . 2002. Aceh: Slim chance for peace. ICG Indonesia Briefing, March 27. Jakarta/Brussels: International Crisis Group.
- . 2003a. Aceh: A fragile peace. ICG Asia Report No. 47, February 27. Jakarta/Brussels: International Crisis Group.
- . 2003b. Indonesia backgrounder: A guide to the 2004 elections. ICG Asia Report No. 71, December 18. Jakarta/Brussels: International Crisis Group.
- . 2005. Decentralisation and conflict in Indonesia: The Mamasa case. ICG Asia Briefing No. 37, May 3. Jakarta/Brussels: International Crisis Group.
- IDEA 2000a. Democratization in Indonesia: An assessment. Stockholm: International Institute for Democracy and Electoral Assistance, Forum for Democratic Reform.
- . 2000b. Indonesia 2000: From *Reformasi* to democracy. Stockholm: International Institute for Democracy and Electoral Assistance, Forum for Democratic Reform.
- . 2005. One year after the elections: Is democracy in Indonesia on course? Stockholm: International Institute for Democracy and Electoral Assistance, Forum for Democratic Reform.
- IHDR. 2004. The economics of democracy. Indonesia Human Development Report. Jakarta: United Nations Development Programme.
- Jesudason, J. 2001. State legitimacy, minority political participation and ethnic conflict in Indonesia and Malaysia. *Social cohesion and conflict in Indonesia*, 65–98. Washington, DC: World Bank.
- NDI. 1999. Indonesia’s 7 June 1999 legislative elections—Tabulations of country votes. Post election statement No. 2, July 20. Washington,

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- DC: National Democratic Institute.
- UNDP. 2001. Human Development Report, 1–264. New York: United Nations Development Programme.
- World Bank. 2004. Indonesia: Beyond macro-economic stability. Jakarta: World Bank.

Trang này chủ ý để trống

INDEX

- abangan*, Muslim danh nghĩa 72–73, 77–79, 82, 101
- Abidin, Anthony Zeidra 134
- ABRI, các lực lượng vũ trang Indonesia 57, 59
- Aceh 72, 78, 82, 84, 88, 90, 124–28
- Aceh, người 71
- adat*, phong tục truyền thống 82
- Ad-Hoc Court for Human Rights, Tòa án Ad-Hoc vì Quyền con người 124
- Agami Islam santri* 82
- Ahtissari, Martti 127
- aliran*, xem *politik aliran*
- aliran kepercayaan*, dòng thuyết thần bí 73
- al-Qaeda* 90–91
- Alvarez, Michael 19
- AMIN 90
- Anderson, Benedict 6, 43, 46, 68, 70, 72
- APPI 88
- Argentina 21, 23
- Arief, Sritua 95
- Azerbaijan 34
- bahasa pejabat*, diễn ngôn chính trị chi phối 49
- Bakar, Zainal 131–32
- Bakrie, Aburizal 133
- Bali 54, 77, 91, 96
- Baltic, vùng 11
- bản sắc chính trị, *political identity* 45, 51–52, 95, 121, 128
- Bank Indonesia 133–34
- Bataks 44, 71
- Bầu cử, các cuộc, **1999**: 67, 69, 76–79, 87, 89, 100–102, 110–11, 114, 138–39; **2004**: 58, 89, 92, 102, 112–14, 132, 138; **2005**: 132; **2009**: 80, 92, 103, 115, 138, 139; **2014**: 144–167
- Belarus 34
- bhinneka tunggal ika*, sự thống nhất trong đa dạng 48
- BIN, Cơ quan Tình báo Quốc gia 91
- BKI 47
- BLBI, cơ quan hỗ trợ thanh khoản ngân hàng 133–134
- Boediono 133
- Bolivia 28
- Bourchier, David 122
- BPK, Cơ quan Kiểm toán Tối cao 134
- Brazil 21, 28
- Bruneigate 88
- Budak*, nô lệ 50
- budaya petunjuk*, văn hóa vâng lời 50, 70
- Buginese 71
- Bulog, Cục hậu cần Quốc gia 133
- Bulogate 88
- Bunce, Valerie 3, 27, 36, 37
- bupati*, huyện trưởng 132
- Buru Quartet 45
- Cải cách hiến pháp, *constitutional reforms* 58, 115
- Cambodia 34

- Camdessus, Michael 108
 Cardoso, Fernando Henrique 20
 Carothers, Thomas 3, 11
 Casper, Gretchen 33
 Castles, Lance 68
 Chasvez, Hugo 144-145, 147
 Châu Á 5, 11, 25-26, 33, 36, 91-92, 94
 Châu phi 11, 33, 45
 Cheibub, Jose 19
 Chế độ đầu sò, *oligarchy* 5, 33, 36-37, 119-20, 131, 135
 Chết, những cái ở Đại học Trisakti 76
 Chiến tranh Lạnh 11
 Chính trị tiền bạc, *money politics* 37, 67, 115
 Chính trị, hoạt động, tổng thống, *presidential politics* 67
 chủ nghĩa chuyên chế *xem* chủ nghĩa độc đoán
 Chủ nghĩa dân tộc 44-47, 48, 51-54, 61, 83-85, 125
 Chủ nghĩa độc đoán cạnh tranh, *competitive authoritarianism* 21, 34
 chủ nghĩa độc đoán, *authoritarianism* 4-6, 19, 21-23, 27, 31, 33-34, 41, 49, 57, 96, 134, 137
 Chủ nghĩa gia trưởng, *paternalism* 70
 Chủ nghĩa Islam, *Islamism* 81-84, 86, 90-92
 Chủ nghĩa thể chế, *institutionalism* 16, 24, 30
 Chủ nghĩa thực dân Hà Lan, *Dutch colonialism* 57, 95, 125
 chuyên chế, *xem* độc đoán
 chuyển đổi dân chủ, *democratic transition* 3, 5, 22, 26-30, 35, 86-89, 126
 Ciganjur Four, Bốn người Ciganjur 106, 110
 Collier, David 16, 24
 Collier, Ruth Berins 24
 Costa Rica 13
 Crouch, Harold 54, 57, 58
cukong, tài phiệt gốc Hoa 56
 củng cố dân chủ, *democratic consolidation* 26, 29, 30-33, 94, 105, 109, 132, 139
 Củng cố, *consolidation* 3, 12, 26, 28-34, 94, 105, 119, 132, 138-39
 Dahl, Robert 14-15, 19, 28, 138
 dân xếp sau độc đoán, *postauthoritarian settlement* 5, 12, 41, 61, 140
Darul Islam, DI, Nơi ở của Islam 52, 83
Darul Islam nusantara, Nhà nước Islam quần đảo 90
 dân chủ được hướng dẫn, *Guided democracy (demokrasi terpimpin)* 53
 dân chủ hóa, *democratization*; các chế độ lai và sự chấm dứt của làn sóng thứ ba 33-35; chính trị Islamic và 81-92; các chuyện kể có ngữ cảnh và 43-61; hệ thống đảng và 105-15; sự mơ hồ và 11-41; phi tập trung hóa và 119-35; *politik aliran* và 65-80; tầng lớp trung lưu và 93-103; trường phái độc đoán quan

- liêu 20–21; trường phái hiện đại hóa 18–19; trường phái lựa chọn chiến lược 121–24; trường phái phụ thuộc 19–20; trường phái phụ thuộc con đường 24–26
- DDII, Hội đồng Truyền bá Islamic Indonesia 86–88, 91
dealiranisasi, giải aliran 67, 80, 101
desentralisasi, phi tập trung hóa 128
- DI, Darul Islam 52, 83
- Di Palma, Giuseppe 23, 37
- Diamond, Larry 11, 33
- dicta blanda* 23
- dicta dura* 23
- diễn viên chính trị, *political actors* 4–6, 17, 23–25, 27, 35, 38–39, 43, 61, 66, 76, 78, 86, 134
- DPD, Hội đồng Vùng (Thượng viện) 113, 132
- DPR, Hạ viện 57, 59, 103, 113–14, 132–33, 138
- dwifungsi* (chức năng kép) 57, 129
- đa nguyên pháp lý, *legal pluralism*, 126
- Đài Loan 97
- điều kiện “nửa độc đoán”, “*semi-authoritarian*” *condition* 3
- độc đoán quan liêu, *bureaucratic authoritarian* 20–21, 57
- độc đoán, *authoritarian* 3, 6, 16, 20–21, 23, 25–27, 29, 32, 34, 37, 43, 8–49, 56, 66, 81, 86, 91, 94, 96, 105, 112, 115, 119, 122, 128, 137
- Độc lập 44–47, 51, 53, 57, 74, 83, 90, 96, 123–25, 127
- Đông Á 25–26, 36
- Đông Nam Á 20, 25–26, 36, 91–92
- Đông Timor 123–25, 128, 138
- Đỡ đầu, *patronage* 34, 37, 46, 54–56, 59–60, 70, 79, 98–99, 102, 113–15, 122
- đông Âu 5, 20, 25–26
- Effendi, Djohan 85
- Emmerson, Donald 68, 102
- Estonia 13
- Ethier, Diane 32
- Faletto, Enzo 20
- Fauzi, Gamawan 132
- Feith, Herb 56, 68
- FKAWJ 90
- FPI 90
- GAM 125–27
- Geddes, Barbara 14, 16
- Geertz, Clifford 68, 72
- Gerschenkron, Alexander 18
- Ghana 13
- Gini, hệ số 145
- Glodok 76
- Golkar 55, 57, 59–60, 73, 74, 77–80, 84, 88, 102–3, 114–15, 122, 129, 131, 133, 139
- gotong royong*, hợp tác lẫn nhau 48, 73
- Greece 13, 23, 28
- gubernur*, thống đốc 132
- Gunawan, Urip Tri 134
- Gunder Frank, Andre 19

- gusti*, nhà cai trị 50, 69
- Habibie “Interregnum,” 110–11
- Habibie, B. J. 76, 78, 88, 106, 109–11, 122–24, 128
- Hadiz, Vedi 5, 107, 119
- hadrami*, người Indonesia ở Trung Đông 90
- Haggard, Stephen 24
- Hamengkubuwono X 106, 123
- Hàn Quốc 56, 97
- Hasyim, Yusuf 87
- Hatta 45
- Haz, Hamzah 112
- hậu thực dân, *postcolonial* 45–46, 52, 68, 72, 83
- Henri Dunant Centre 126
- Hiến chương Jakarta 51, 84
- Hiến pháp 1945: 47, 51, 53, 147, 159, 160
- Hindu 69, 71–72
- HMI, Hội sinh viên Muslim 85
- Hoa, người sắc tộc 46–47, 56, 76, 95, 98
- Huntington, Samuel 3, 12, 18–20, 32, 106, 132
- Hussein, Ahmad 74 hybrid regime 21, 33–35
- IBRA, Cục Tái cấu trúc Ngân hàng 133
- ICMI, Hội Trí thức Muslim 76, 85–86
- IMF 100, 108
- Indonesia 4–7, 12–13, 21, 29; chủ nghĩa dân tộc 44–47; chuyển đổi 108–14; chuyển đổi chính trị 86–89; dân chủ hóa 92–103, 119–34; Golkar 59–60; hệ thống đảng 102–15; Islam và 51–54, 81–92; sự mập mờ trong dân chủ hóa 35–40; quân đội 57–59; Pancasila 47–51; *politik aliran* và 67–79; quyền uy gia sản và, *patrimonial authority and* 54–57; văn hóa chính trị ở 67–75
- Indrawati, Sri Mulyani 134
- Iskandar Muda* 72
- Islam sự nhận diện bản sắc Islamic lịch sử 81–83; ; chính trị và 86–90; các nhóm Islamist chiến đấu 90–92; chủ nghĩa dân tộc và 83–85
- Jakarta, các vụ ném bom 92
- Jakarta, Hiến chương 51, 84
- jasa*, sẵn lòng phục vụ 71
- Java 44, 48–50, 52, 69–78, 82–84, 90, 102, 108, 125
- Jl, Jemaah Islamiyah 90–91
- Joko Widodo 141–162
- Jokowi, *xem* Joko Widodo
- kabupaten*, huyện 130
- Kalimantan 44, 75, 115, 124, 130
- Kalla, Jusuf 133
- KAMMI 87
- kampung*, nhà ổ chuột 99
- Karl, Terry Lynn 14, 27, 28, 30, 109, 123, 137
- Kartawidjaja, Djuanda 53
- Kartosuwiryo 84
- Kaufman, Robert 24
- kawula*, thần dân 48, 69
- Kazakhstan 34

- kekeluargaan*, gia đình 48
kepala desa, trưởng thôn 130
keterbukaan, mở cửa chính trị 98
khittah, vai trò xã hội tôn giáo 53, 82
 Khủng hoảng Tài chính Á châu 56, 75, 99, 108, 122
 Kirschhiemer, Otto 38
 KISDI, Ủy ban Indonesia vì sự Đoàn kết của Thế giới Islamic 86–88, 91
 KODAM, Bộ tư lệnh quân khu 58
 KODIM, huyện đội 58
 Koentjaraningrat, R.M. 69, 72
komite reformasi, ủy ban cải cách 130
Konstituante, Qj Lập hiến 53
 Kopassus 109
 KOREM, Bộ tư lệnh dưới quân khu 58
korupsi, kolusi, nepotisme tham nhũng, cánh hâu, gia đình trị 71, 110, 139
 Kostrad, 109
kota, thành phố 130
 KPK, Ủy ban Bài trừ Tham nhũng 134
 KPU, Ủy ban Bầu cử 132, 142
ksatria piningit, hiệp sĩ ẩn 103
 KUII, Đại Hội đồng Islamic Indonesia 88
kyai, lãnh tụ tôn giáo 87
 Làn Sóng thứ Ba 3, 13, 20, 22, 28, 33–35, 38, 94
 Làn Sóng thứ Tư 33
lengser keprabon, rời khỏi quyền lực 71
 Levitsky, Stephen 16
 Limongi, Fernando 19, 94
 Linz, Juan 13, 22, 26–28, 30, 105
 Liong, Liem Sioe (Sudono Salim) 46
 Lipset, Seymour Martin 18
 LJ, Quân đội Jihad 90–91
 Lựa chọn chiến lược, *strategic choice* 21–24
 Lực lượng đặc nhiệm 145–146
 xem Kopassus và Kostrad
 LMI, Dân quân Mujahidin Indonesia 90
 LPI, Những người bảo vệ quân đội Islam 90–91
 Lý thuyết Hiện đại hóa, *Modernization theory* 18–19
 lý thuyết phụ thuộc, *dependency theory* 19–20
 Madjid, Nurcholish 85–86
 Mahendra, Yusril Ihza 87, 89
 Mahoney, John 24
 Mainwaring, Scott 17, 29
 Makarim, Zacky Anwar 124
 Malaysia 89, 91–92, 96
 Mallucca, người 71
 Mamdani, Mahmood 45
manunggaling kawula, sự thống nhất của kẻ cai trị và người bị trị 48
manusia seutuhnya, người nhân đạo trọn vẹn 48
 Markoff, John 31
 Mas'oed, Mochtar 21
masih bodoh, người ngu dốt 50
Masjumi, Hội đồng các tổ chức Muslim 52–53, 73–74, 77–78, 83–84

- massa mengambang*, quần chúng nổi 49, 121
masuk desa, vào làng 57-58
 Minahasans 71
 Minangkabaus 44, 71
 MMI 90-91
 Moore, Barrington 20, 93, 95
 Mouzelis, Nicos 20
 Mơ hồ, tính, *ambiguity* 3, 5-6, 11-41, 61, 93-94, 140
 MPR, Thượng viện 57, 60, 111, 138
Mufakat, đồng thuận 48
Muhammadiyah, những người theo Muhammad 49, 52, 83-85, 87, 106-7, 111, 123
 MUI, Hội đồng Ulama Indonesia 85, 88
 Mulukus 124
 Munck, Gerardo 12, 28, 36, 105
 Murtopo, Ali 59
Musyawarah, bàn luận kỹ càng 48
 Mỹ Latin 25-26
Nahdlatul Ulama (NU) 49, 74, 82, 123
 Nam Âu 3, 20, 23, 25-26
 Nam Hàn 56
Nas-A-Kom, Dân tộc chủ nghĩa-Agama-Cộng sản 52
 Natsir 51, 53
negara integralistik, nhà nước nhất thể hóa 48
 NII, *Negara Islam Indonesia* 83
 Nhà nước Islamic 87, 90, 92 *xem* NII
 Nhật Bản 97
 Nicaragua 28
 Nigeria 34, 94
 North, Douglass 24
 Nursalim, Sjamsul 134
 Nửa độc đoán, *semiauthoritarian* 33
 O'Donnell, Guillermo 15, 21-23, 27, 29, 31, 37-38
Orde Baru, Trật tự Mới 49, 84
otonomi daerah, tự trị vùng 130
 Ottoway, Marina 3
 Pabottingi, Mochtar 109
pamrih, tư lợi được che đậy 71
 Pamungkas, Sri Bintang 75, 85, 113
 PAN, Đảng Ủy thác Quốc gia 77-78, 87, 89, 111
Pancasila, Năm Nguyên tắc 47-51, 74, 87
 Panebianco, Angelo 30
 Papua Barat (West Papua) 44, 115, 124
Parmusi, Huynh đệ Muslim 53
Patuh, vâng lời 50
 PBB, Đảng Lưỡi liềm và Sao 77, 87-89
 PD, Đảng Dân chủ 80, 103, 115
 PDI, Đảng Dân chủ Indonesia 59, 74
 PDI-P, Đảng Dân chủ Indonesia-Đấu tranh 77-80, 88, 101-3, 106, 108, 114, 148, 153-154
pembangunan manusia seutuhnya, người Indonesia hoàn toàn 48
pemekaran, sự tăng nhanh 129-30
pendatang, người nhập cư mới 130
 Pendawa Lima 109
perasaan senasib sepenanggungan, cảm giác về số

- phận và cam kết chung 45
Pertamina, công ty dầu 55, 122
pesantren, trường nội trú tôn giáo 72
pesisir, người miền duyên hải 69
Petisi Limapuluh (Kiến nghị Năm mươi) 50
piagam perjuangan, chương trình đấu tranh 78
 Pierson, Paul 24
pilkada, bầu cử địa phương 132
 Pirandello, Luigi 4
 PK, Đảng Công lý 77, 87–89
 PKB, Đảng Thức tỉnh Dân tộc 77–78, 87–89, 101–102, 111
 PKI, Đảng cộng sản Indonesia 59, 73, 77
 PKPB, Đảng Lo cho Quốc gia 101
 PKPI, Đảng Công lý Thống nhất Indonesia 101
 PKS, Đảng công lý Phúc lợi 80, 89, 103
 PKU, Đảng Thức tỉnh Quốc gia Muslim 87
 PMB, Đảng Masjumi Mới 87
 PNI, Đảng Dân tộc Indonesia 53, 73, 76–77, 79
politik aliran 68, 6, 65–80, 100–102
 polyarchy 14, 28
 Portugal, Bồ Đào Nha 13, 23, 28
 Poulantzas, Nicos 20
 PPP, Đảng Phát triển Thống nhất 53, 59, 75, 77–78, 84, 87, 89, 112
 Prabowo Subianto 109, , 141–163
pribumi, người Indonesia bản địa 46, 98–99
 Pridham, Geoffrey 32, 40
priyayi, quý tộc 72, 74, 78
provinsi, tỉnh 130
 PRRI nổi loạn 53, 74, 84
 Przeworski, Adam 17, 19, 31, 94, 133, 137
 PSI, Đảng Xã hội Indonesia 73–74, 77
 PUI, Đảng Những người tin Muslim 87
putra daerah, con trai bản địa 130
 Pye, Lucian 68
 phi tập trung hóa, *decentralization* 6–7, 12, 115, 119–35, 137–39
 phi thực dân hóa, *decolonization* 13, 44
 Phụ thuộc con đường, *Path dependency* 24–26
qiao sheng, người gốc Hoa 46
 quy chế tự trị đặc biệt, *special autonomy legislation* 125–28
 Rahardjo, Dawan 85
 Rais, Amien 85, 86–87, 101, 106, 111, 123
reforma pactada, cải cách qua hiệp ước 23
reformasi, cải cách 5, 78–79, 86, 110, 131
REPELITA, Chương trình Phát triển Quốc gia 5 Năm 55
Republika, báo 85
Republika Demokratika Timor Lorosa'e 124
 Robison, Richard 50, 55, 56, 107, 119
 Rostow, Walt 18
 Rueschemeyer, Dieter 24
ruptura pactada, đoạn tuyệt qua

- hiệp ước 23
 Rustow, Dankwart 19–22
 Salim, Anthony 134
 Salim, Hadji Agoes 51
santri, Muslim sùng đạo 72–74,
 78, 82, 101
 Sasono, Adi 85, 95
 sau độc đoán, *postauthoritarian*
 4, 6–7, 23, 40, 105, 135
 sau độc lập, *postindependence*
 5, 46, 74, 83, 121, 125
 sau Hiệp định Plaza, *post-Plaza*
Accord 97
 Schedler, Andreas 32
 Schmitter, Philippe 22, 27–28,
 30, 33, 37, 123, 137
 Seng, The Kien (Bob Hasan) 46
 Share, Donald 29
 Shari'a, luật 73, 82, 89, 126
 Shin, Doh Chull 31
 Simanjuntak 48
 Sjahrir 45, 72, 74
 Skocpol, Theda 95
 sóng thần (2004) 127
 Stepan, Alfred 13, 22, 26, 27,
 105
 Sudjanan, Eggy 85
 Suharto chính trị Islamic và 83–
 87, 89; chủ nghĩa dân tộc và
 45–46, 48–51; Golkar và 59–
 60; hệ thống đảng và 106–10,
 114–15; nhận diện bản sắc
 Islamic và, *Islamic*
identification and 51–54; phi
 tập trung hóa và 119–22,
 125, 127, 129, 133–35; *politik*
aliran và 66–67, 69, 71–76, 80;
 quân đội và 57–59; quyền uy
 gia sản và *patrimonial*
authority and 54–57; tầng lớp
 trung lưu và 95–103
 Sukarno 45–48, 51–54, 57, 59,
 66, 72, 74, 77, 79, 83–84, 90,
 101, 121, 123, 125
 Sukarnoputri, Megawati 88–89,
 101, 106, 108, 110, 112, 114,
 123, 127
 Sulawesi 44, 77, 82, 84, 90–91,
 102, 121, 124
 Sumatra 44, 74–77, 82, 125,
 130–31
 Supomo 48
 Surabaya, đại hội 59
 Suryani, Artalita 134
 Syahnakri, Kiki 124
 Syamsudin, Din 85, 86
tabula rasa, bảng trắng 38
 Tandjung, Akbar 139
 tầng lớp trung lưu 6, 7, 68, 85,
 89, 93–103, 106, 107, 111,
 114, 137; chính trị sau-
 Suharto và 99–103; Trật tự
 Mới của Suharto và 95–99
 Tây Ban Nha 13, 23, 28
 Thái Lan 56, 96
 Thaksin Shinawatra 145, 147
 thay đổi chế độ, *regime change*
 19, 35–37
 thương lượng lại, *renegotiation*
 4–5
 Thương lượng, các cuộc 5, 23,
 28–29, 37, 39–41, 44, 61, 66,
 80, 88, 105–6, 110, 126–27,
 140
 Tiếp biến văn hóa tuyến tính,
linear acculturation 18–19
Tentara Islam Indonesia, Quân
 đội Islam Indonesia, TII

INDEX

- TII 52, 83–84, 90
- TNI, các lực lượng quốc phòng
Indonesia 57, 129
- Tòa án Hiến pháp 143
- Tòa án Nhân quyền Liên Hiệp
Quốc (Đơn vị Tội phạm Nghiêm
trọng, SCU) 124
- Toer, Pramodya Ananta 45
- Tsunami, sóng thần (2004) 127
- Turkmenistan 34
- Trật tự Mới, *New Order* 47–50,
54, 57–61, 68, 71, 75, 84,
95–99, 107–8
- “trò chơi duy nhất trong phố, *only
game in town*,” 13, 30, 130
- Trung Á 5
- Trung Âu 11
- Ummat*, báo 85
- UU anti-subversi*, Luật chống lật
đổ 91
- Ủy Ban Bầu cử, 160–161 *xem*
KPU
- Ủy Ban Đông Timor cho sự Tiếp
nhận, sự Thực và Hòa giải, *East
Timorese Commission for
Reception, Truth and
Reconciliation* 124
- Uy quyền gia sản, *patrimonial
authority* 54–57
- Valenzuela, Arturo 29
- “văn hóa bạo lực” 58
- văn hóa chính trị, 65–80, *xem
politik aliran*
- Visman, Ủy ban 45
- Wahid, Abdurrahman (Gus Dur)
53, 86–88, 101, 106, 111–12,
123, 126, 138
- Wahid, Hidayat Nur 80, 89
- Wahid, Salahuddin 87
- wahyu*, quyền lực thống nhất của
nhà cai trị 50, 70–71
- Wali Nanggroe, Quốc trưởng
tượng trưng 126
- walikota*, thị trưởng 132
- Wallerstein, Immanuel 19
- Weber, Max 65, 67
- Whitehead, Laurence 3, 12, 17,
22, 37–39
- Wirajuda, Hasan 126
- Wiranto 106, 109, 124, 153
- wong cilik*, người hèn mọn 50, 71
- wong gede*, giai cấp chi phối 50
- Yamdu, Hamka 134
- yayasan*, hội quỹ từ thiện 58
- yayasan* Abdi Bangsa 85
- Yudhoyono, Susilo Bambang 80,
92, 102, 109, 126, 128, 139,
143–146, 155, 158, 160